

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO

**Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu
phát triển bền vững năm 2022**

Tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

TÓM TẮT BÁO CÁO	7
MỞ ĐẦU	14
I. TÓM LƯỢC TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA THỰC HIỆN CTNS 2030 VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	16
II. NHỮNG THAY ĐỔI CHÍNH TRONG THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KỂ TỪ SAU KHI BAN HÀNH KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA THỰC HIỆN CTNS 2030	17
2.1. Các chính sách trên ngành/lĩnh vực đã tích hợp toàn diện các mục tiêu SDGs	17
2.2. Theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện SDGs đã trở thành một nhiệm vụ thường xuyên, liên tục	22
2.3. Những thay đổi về thứ hạng của Việt Nam trên bảng xếp hạng toàn cầu về thực hiện SDGs	23
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU SDGs	26
3.1. SDG 1	26
3.2. SDG 2	31
3.3. SDG 3	36
3.4. SDG 4	43
3.5. SDG 5	48
3.6. SDG 6	56
3.7. SDG 7	62
3.8. SDG 8	65
3.9. SDG 9	72
3.10. SDG 10	77
3.11. SDG 11	81
3.12. SDG 12	87
3.13. SDG 13	95
3.14. SDG 14	98
3.15. SDG 15	103
3.16. SDG 16	109
3.17. SDG 17	115
IV. TỔNG QUAN VỀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC/KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC	120
4.1. Tổng quan về kết quả đạt được	120
4.2. Khó khăn, thách thức	120
V. KIẾN NGHỊ	122
PHỤ LỤC 1. SỐ LIỆU CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	124
PHỤ LỤC 2. CHỈ TIÊU TRONG CHỈ SỐ SDI CẦN THEO DÕI, TRAO ĐỔI VỚI CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ ĐỊNH KỲ	143

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2020-2022 (%).....	26
Bảng 2: Số người tham gia và được hưởng BHXH, BHYT, BHTN.....	27
Bảng 3: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)	32
Bảng 4: Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế đỡ và tỷ suất tử vong của trẻ em	36
Bảng 5: Tỷ lệ người nhiễm mới HIV, lao, sốt rét.....	37
Bảng 6: Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (%).....	40
Bảng 7: Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo (GPI)	46
Bảng 8: Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng (%).....	48
Bảng 9: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	56
Bảng 10: Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%).....	56
Bảng 11: Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%).....	58
Bảng 12: Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải (%)	59
Bảng 13: Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%).....	63
Bảng 14: Công suất lắp đặt điện tái tạo (MW)	65
Bảng 15: Thiệt hại kinh tế và số người chết, mất tích, bị thương trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra	84
Bảng 16: Hàm lượng một số chất trong môi trường nước biển.....	98
Bảng 17: Diễn biến độ che phủ của rừng giai đoạn 2019-2021	104
Bảng 18: Một số chương trình bảo tồn loài ở Việt Nam	107

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Điểm số SDI và thứ hạng của Việt Nam	24
Hình 2: Mối tương quan giữa điểm số SDI và thu nhập bình quân đầu người.....	24
Hình 3: Kết quả thực hiện các SDG của Việt Nam năm 2022	25
Hình 4: Tỷ lệ hộ tiếp cận các điều kiện sống cơ bản (%).....	29
Hình 5: Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng và mất an ninh lương thực	31
Hình 6: Năng suất lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành giai đoạn 2015-2021 (triệu đồng/lao động).....	33
Hình 7: Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực và thực phẩm.....	34
Hình 8: Tỷ lệ tử vong do một trong các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính trong độ tuổi 30 - 70 (%).....	38
Hình 9: Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông.....	39
Hình 10: Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (%).....	40
Hình 11: Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu (%)	41
Hình 12: Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%).....	41
Hình 13: Số giường bệnh và bác sĩ trên 1 vạn dân.....	42
Hình 14: Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo (%).....	44
Hình 15: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo (%)	44
Hình 16: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%).....	46
Hình 17: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo cấp học (%).....	47
Hình 18: Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	49
Hình 19: Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu (%)	51
Hình 20: Số giờ trung bình hàng ngày làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công của dân số 15 tuổi trở lên (giờ/ngày)	52
Hình 21: Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền (%)	53
Hình 22: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (%).....	54
Hình 23: Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng (%).....	63
Hình 24: Tỷ lệ sản lượng điện huy động từ nguồn năng lượng tái tạo (%).....	63
Hình 25: Tổng sản phẩm trong nước (nghìn tỷ) và tốc độ tăng trưởng (%).....	66
Hình 26: Năng suất lao động (triệu đồng/lao động) và tốc độ tăng năng suất lao động (%) ...	66
Hình 27: Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%)	67
Hình 28: Thu nhập bình quân một lao động có việc làm (nghìn đồng).....	68
Hình 29: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)	68
Hình 30: Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)	68
Hình 31: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15-24 tuổi) (%)	69
Hình 32: Số chi nhánh ngân hàng thương mại, số máy ATM trên 100.000 người dân từ 15 tuổi trở lên.....	72
Hình 33: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP (%)	74

Hình 34: Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (người)	76
Hình 35: Chi sự nghiệp KH&CN (tỷ đồng).....	76
Hình 36: Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người (%).....	77
Hình 37: Tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm (%).....	82
Hình 38: Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người.....	85
Hình 39: Chỉ số cảm nhận tham nhũng	111
Hình 40: Điểm số kiểm soát tham nhũng trong khu vực công – PAPI.....	112
Hình 41: Giá trị xuất khẩu của Việt Nam (triệu đô la Mỹ)	116

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
CTNH	Chất thải nguy hại
CTNS 2030	Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DTTS	Dân tộc thiểu số
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KHHĐ 2030	Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững
KTTV	Khí tượng thủy văn
NLTT	Năng lượng tái tạo
NTM	Nông thôn mới
PTBV	Phát triển bền vững
SDD	Suy dinh dưỡng
SDI	SDG Index
SDGs	Các mục tiêu phát triển bền vững
TCTK	Tổng cục Thống kê
UBND	Ủy ban nhân dân

TÓM TẮT BÁO CÁO

Mở đầu

Năm 2022, kinh tế thế giới tiếp tục phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao; lạm phát tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Theo đánh giá mới nhất về tiến độ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) trên toàn cầu của Liên hợp quốc, cho thấy hiện chỉ có 12% chỉ tiêu¹ SDGs đang đúng tiến độ, 50% bị chậm tiến độ và 30% không có tiến triển, thậm chí bị đẩy lùi so với năm 2015. Đối với Khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, theo công bố mới nhất của UNESCAP, Khu vực mới chỉ đạt được 14,44% tiến độ thực hiện SDGs mặc dù đã đi được một nửa chặng đường và Khu vực cần thêm vài thập kỷ mới có thể đạt được các mục tiêu SDGs.

Có thể nói, tác động của dịch COVID-19, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, căng thẳng và xung đột... khiến cho việc thực hiện các mục tiêu SDGs trên thế giới vốn dĩ đã khó khăn, sẽ càng trở nên khó khăn hơn và đòi hỏi cộng đồng quốc tế phải nỗ lực rất nhiều để có thể đạt được các mục tiêu đúng hạn. Mặc dù vậy, tất cả các quốc gia đều tái khẳng định cam kết thực hiện đầy đủ Chương trình nghị sự 2030 và các mục tiêu SDGs và xem đây là cách thức duy nhất để hướng tới một thế giới tốt đẹp hơn và có khả năng chống chịu với các cú sốc từ bên ngoài.

Trong nước, nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Tăng trưởng GDP năm 2022 đạt 8,02%, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn những tồn tại, hạn chế và đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, chịu tác động, ảnh hưởng mạnh của những biến động từ bên ngoài, tác động không thuận lợi đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Đối với Việt Nam, năm 2022 là năm tròn 5 năm ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Vì vậy, Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2022 bên cạnh cập nhật tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững SDGs năm 2021-2022, sẽ khái quát những thay đổi chính liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu SDGs kể từ sau khi Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 (CTNS 2030).

Những thay đổi chính trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững kể từ sau khi ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030

- Các chính sách/hướng dẫn chung để cụ thể hóa việc triển khai thực hiện các mục tiêu SDGs đã được ban hành tương đối đồng bộ, đầy đủ và góp phần rất lớn vào việc quốc gia hóa và thực hiện các mục tiêu SDGs tại Việt Nam.
- Các mục tiêu SDGs đã trở thành định hướng xuyên suốt cho các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách.
- Các chiến lược, chính sách trên ngành/lĩnh vực đã chú ý và lồng ghép tốt hơn các nhóm yếu thế như người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em, phụ nữ để bảo đảm tinh thần “Không ai bị bỏ lại phía sau” và đồng thời hướng tới các mục tiêu/cam kết toàn cầu về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển đất nước.

¹ Tiếng Anh là target.

- Giám sát, đánh giá SDGs là một nội dung trọng tâm trong thực hiện CTNS 2030 tại Việt Nam và đã trở thành công việc định kỳ hằng năm với sự tham gia của các bộ, ngành, cơ quan liên quan, các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ.

- Các mục tiêu SDGs là đề tài, chủ điểm thảo luận của các diễn đàn, hội nghị; là định hướng/phương thức hợp tác, phối hợp giữa Việt Nam và các đối tác phát triển; là căn cứ để các bộ, ngành, địa phương xây dựng các dự án hỗ trợ kỹ thuật và huy động nguồn lực ODA. “Không ai bị bỏ lại phía sau” đã trở thành một cụm từ được sử dụng phổ biến trên các báo, đài, chương trình truyền thông và trở nên quen thuộc với cộng đồng người dân.

- Theo xếp hạng toàn cầu về thực hiện SDGs, nhìn chung, Việt Nam đã có những bước phát triển khá tốt kể từ năm 2015. Năm 2017, Việt Nam đứng thứ 69, tăng lên hạng 49 vào năm 2020. Tuy nhiên, năm 2022, Việt Nam đứng ở vị trí 55. Xét trong khu vực châu Á, Việt Nam được đánh giá khá tốt về tiến độ chung trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, nhưng việc duy trì mức độ tiến bộ còn gặp nhiều thách.

Kết quả thực hiện các mục tiêu SDGs

Mục tiêu 1 về xóa nghèo: Năm 2022, việc thực hiện mục tiêu SDG 1 đạt được nhiều thành tựu tích cực. Tỷ lệ nghèo đa chiều tiếp tục giảm, số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đều tăng so với năm 2021, việc tiếp cận các điều kiện sống cơ bản được đảm bảo. Kết quả trên là nỗ lực của Chính phủ, các bộ ban ngành, địa phương trong việc thực hiện các biện pháp đảm bảo an sinh xã hội cho người dân, đặc biệt trong bối cảnh phục hồi hậu COVID-19. Tuy nhiên, thực hiện mục tiêu vẫn còn nhiều thách thức như tốc độ giảm nghèo không đồng đều, giảm nghèo chưa thực sự bền vững; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, các nhóm cư dân chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Vẫn tồn tại bất cập trong việc xét đối tượng tham gia bảo hiểm bắt buộc, mức hỗ trợ còn thấp, chính quyền địa phương, người sử dụng lao động chưa vào cuộc, chưa quan tâm tới quyền lợi về bảo hiểm cho người lao động, người lao động chưa hiểu rõ về quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia bảo hiểm và chưa sẵn sàng tham gia vì thu nhập thấp, không ổn định, vv. Hơn nữa, nhiều nơi tỷ lệ giải quyết BHXH một lần cao, ảnh hưởng tới khả năng nhận lương hưu của người lao động khi về già, tạo gánh nặng cho hệ thống an sinh xã hội trong tương lai.

Mục tiêu 2 về xóa đói: Năm 2022, công tác xóa đói, đảm bảo an ninh lương thực đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng được kiểm soát ở mức thấp, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em giảm, năng suất lao động ngành nông nghiệp tăng. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế, thách thức như việc thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh, liên kết tiêu thụ nông sản thực phẩm an toàn còn chậm; không đồng nhất trong công tác quản lý, kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các địa phương, nguồn lực còn hạn chế; việc ký cam kết tuân thủ quy định đảm bảo an toàn thực phẩm cũng chưa đầy đủ, thường xuyên, chưa được kiểm soát, thanh tra, kiểm tra tốt. Việc điều trị suy dinh dưỡng cấp tính còn nhiều hạn chế. Nguồn lao động chất lượng cao tại nông thôn còn thiếu. Những hạn chế trên đòi hỏi sự vào cuộc tích cực của các cơ quan trung ương và địa phương trong thời gian tới để có thể đạt được mục tiêu vào năm 2030.

Mục tiêu 3 về sức khỏe: Năm vừa qua, Việt Nam tiếp tục đạt được các thành tựu trong cải thiện các chỉ số sức khỏe của nhân dân, nhưng có rất nhiều khó khăn, thách thức trong tình hình mới mà Việt Nam phải đối mặt trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cùng với nhiều tập quán còn lạc hậu dẫn đến bất bình đẳng về tình trạng sức khỏe, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế.

Tử vong bà mẹ, trẻ em ở một số khu vực miền núi cao gấp 3-4 lần so với khu vực đồng bằng, đô thị và gấp gần 2 lần so với mức trung bình toàn quốc. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em còn cao, tuổi thọ trung bình thấp ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên. Chi tiêu công cho y tế còn hạn chế, tỷ lệ chi phí từ tiền túi của người dân cho chăm sóc sức khỏe còn cao (khoảng 43%). Hơn nữa, Việt Nam có quy mô dân số lớn và tiếp tục gia tăng, tốc độ già hóa dân số cao trong top 10 của thế giới, tình trạng mất cân bằng giới tính còn cao, vấn đề di cư tự do chưa được kiểm soát tốt cũng tạo áp lực cho hệ thống y tế. Do đó, trong thời gian tới cần từng bước giải quyết các tồn tại, khó khăn nói trên bằng việc đưa ra các chính sách, cơ chế phù hợp và thực hiện các chương trình, biện pháp phù hợp nhằm đạt mục tiêu đề ra.

Mục tiêu 4 về giáo dục có chất lượng: Giáo dục, đào tạo tiếp tục duy trì được những kết quả tích cực trong năm 2022. Kết quả huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học và trung học cơ sở đến trường được duy trì ổn định trong năm 2022. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tham gia các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp sư phạm ở mức 75%. Chỉ số bình đẳng trong giáo dục đào tạo theo giới tính năm 2022 tiếp tục duy trì ở mức 0,99 (xấp xỉ 1) thể hiện sự bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục đối với cả nam và nữ. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo tăng nhẹ. Tuy nhiên, mạng lưới trường lớp hiện tại chưa đáp ứng đủ nhu cầu huy động trẻ đến lớp; đặc biệt là những nơi khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số và các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị đông dân cư. Nhiều trẻ em được tiếp cận giáo dục mầm non muộn so với độ tuổi, đặc biệt là trẻ em tại các vùng khó khăn. Việc thực hiện chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật còn gặp khó khăn, bất cập, do rất nhiều học sinh khuyết tật hiện nay chưa có Giấy chứng nhận khuyết tật, dẫn đến bản thân học sinh đó không được nhận các chế độ chính sách về bảo trợ xã hội và chính sách hỗ trợ giáo dục.

Mục tiêu 5 về bình đẳng giới: Bình đẳng giới ngày càng đi vào thực chất hơn, vai trò và vị thế của phụ nữ được cải thiện, nâng lên rõ rệt. Công tác bình đẳng giới tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng, giám sát của Quốc hội. Cơ bản các vụ việc bạo lực, xâm hại phụ nữ, trẻ em khi được phát hiện đã được xử lý kịp thời. Các nội dung liên quan đến tiếp cận phổ cập với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản được thực hiện hiệu quả. Mặc dù vậy, tỷ lệ giới tính khi sinh năm 2022 còn ở mức cao, chưa có sự cải thiện nhiều so với năm 2021, tình trạng tảo hôn, kết hôn sớm vẫn diễn ra khá phổ biến ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ngân sách dành cho công tác bình đẳng giới vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu đặt ra.

Mục tiêu 6 về nước sạch và vệ sinh: Việc thực hiện mục tiêu 6 tiếp tục đạt được kết quả khả quan liên quan đến tiếp cận nước sạch và vệ sinh cho mọi người, các chính sách và giải pháp trong bảo vệ và phục hồi tài nguyên nước. Tuy nhiên, tới đây cần có những chính sách, giải pháp nhằm tăng cường hơn nữa tiếp cận nước sạch và vệ sinh cho vùng nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường công tác kiểm soát chất lượng nguồn nước; kiểm soát ô nhiễm nước tại các đô thị và khu công nghiệp, làng nghề; đẩy mạnh quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông; sử dụng nguồn nước tiết kiệm hiệu quả.

Mục tiêu 7 về năng lượng sạch và giá cả phải chăng: Năm 2022, Việt Nam tiếp tục nỗ lực thực hiện mục tiêu SDG 7. Tỷ lệ hộ gia đình được tiếp cận điện lưới quốc gia duy trì ở mức cao. Công suất lắp đặt các dự án điện từ nguồn NLTT tăng dần qua các năm. Phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam còn đối mặt với nhiều thách thức như: cơ chế hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo chưa đưa ra được định hướng lâu dài; chưa có sự phát triển đồng bộ giữa các dự án năng lượng tái tạo với lưới điện truyền tải; các dự án điện gió, điện mặt trời có công suất biến đổi phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, ảnh hưởng một phần đến quá trình vận hành hệ

thống điện. Chỉ tiêu tiêu hao năng lượng cuối cùng trên GDP trong những năm vừa qua đã có những cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra một phần do quá trình mở rộng quy mô nền kinh tế đã dẫn đến nhu cầu sử dụng năng lượng của Việt Nam tăng trưởng rất cao trong thời gian qua và gia tăng quy mô của các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng như xi măng, vật liệu xây dựng, thép, hóa chất...; công nghệ, quy trình sản xuất trong một số ngành công nghiệp vẫn còn chậm đổi mới và cải tiến để giảm định mức tiêu hao năng lượng.

Mục tiêu 8 về tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững: GDP năm 2022 tăng 8.02% so với năm 2021, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 do nền kinh tế được khôi phục. Kết quả tăng trưởng này đạt được nhờ quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 mà Nghị quyết Đại hội XIII đề ra. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 tăng mạnh so với năm trước đó. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tăng mạnh. Tuy nhiên, các chính sách phát triển thị trường lao động được cho là thiếu đồng bộ, chưa thống nhất giữa các chính sách tăng trưởng kinh tế và việc làm, thị trường lao động; chưa kịp thời có những giải pháp ứng phó với những thay đổi trên thị trường lao động; hệ thống thông tin về lao động và việc làm của Việt Nam còn kém phát triển; kết nối cung - cầu lao động, điều tiết thị trường lao động còn hạn chế.

Mục tiêu 9 về công nghiệp, đổi mới sáng tạo và hạ tầng: Năm 2022, dịch COVID-19 tại Việt Nam đã được kiểm soát, các hoạt động vận tải đi vào vận hành trong điều kiện bình thường mới, vận tải hàng hóa tăng mạnh. Năm 2022, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2022 ước tính tăng 7,69% so với năm trước. Việc tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp được đẩy mạnh. Nghiên cứu khoa học được tăng cường. Tuy nhiên, các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao, làm chủ, phát triển và đổi mới công nghệ vẫn chưa thực sự hiệu quả. Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước còn tương đối phức tạp và hướng tới các đối tượng là các viện nghiên cứu, trường đại học do vậy gây khó khăn cho doanh nghiệp khi tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Mục tiêu 10 về giảm bất bình đẳng trong xã hội: Tình hình đời sống của dân cư được cải thiện, tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình thuộc nhóm 40% dân số có thu nhập thấp nhất cơ bản không khác biệt nhiều so với tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình chung cả nước. Tuy nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội còn bộc lộ nhiều vấn đề chưa bền vững. Tăng trưởng kinh tế chưa dẫn đến thu hẹp được khoảng cách giữa các vùng kinh tế, thành thị, nông thôn và các nhóm dân số.

Mục tiêu 11 về phát triển đô thị và nông thôn bền vững: Năm vừa qua, nhiều chính sách, chương trình hành động đã được ban hành nhằm thúc đẩy việc đạt được mục tiêu PTBV 11. Tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm tiếp tục giảm. Năng lực lập quy hoạch và phát triển đô thị trong giai đoạn vừa qua đã có những bước cải thiện. Công tác phòng chống thiên tai được tổ chức toàn diện hơn đối với tất cả các loại hình thiên tai. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ngày càng tăng. Kinh tế các vùng chuyển dịch tích cực trên cơ sở khai thác hiệu quả hơn tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng. Tuy nhiên, thiệt hại do thiên tai vẫn còn lớn cả về người và tài sản, công tác khôi phục và tái thiết sau thiên tai còn chậm, thiếu đồng bộ. Xây dựng cảnh quan và bảo vệ môi trường vẫn còn là vấn đề bức xúc tại nhiều địa phương, các loại chất thải vẫn chưa được thu gom và xử lý triệt để.

Mục tiêu 12 về sản xuất và tiêu dùng bền vững: Trong năm 2022, các chính sách và biện pháp can thiệp liên quan đến sản xuất và tiêu dùng bền vững tiếp tục được ban hành/hoàn thiện, đặc biệt dưới tác động của dịch COVID-19, một số chính sách liên quan đến thuế, phí đã được điều chỉnh để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và

tiêu dùng bền vững tiếp tục được đẩy mạnh triển khai trên toàn quốc. Công tác quản lý chất thải nguy hại và xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tiếp tục đạt được những kết quả nhất định. Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022 - 2025 đã được ban hành và triển khai trên thực tế. Các quy định về mua sắm công bền vững bắt đầu được xây dựng và ban hành góp phần hình thành khung mua sắm công bền vững tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu SDG 12 tiếp tục là thách thức lớn đối với Việt Nam trong bối cảnh vấn đề ô nhiễm môi trường, phát sinh chất thải chưa được cải thiện nhiều.

Mục tiêu 13 về các hành động khí hậu: Tiến trình thực hiện mục tiêu 13 tiếp tục đạt kết quả khả quan với việc ban hành một loạt văn bản quan trọng về thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính nhằm cụ thể hóa các quy định trong Luật Bảo vệ môi trường. Cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 đã được thể chế hóa trong các văn bản quan trọng như Quy hoạch tổng thể quốc gia, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Các vấn đề về biến đổi khí hậu tiếp tục được thể chế hóa và lồng ghép cụ thể vào Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, ngành, địa phương. Công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai tiếp tục được triển khai sâu rộng. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ phải nỗ lực nhiều hơn trong công tác ứng phó với tác động tiêu cực của BĐKH khi các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ngày càng thường xuyên hơn ở nhiều nơi.

Mục tiêu 14 về bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển: Việc triển khai thực hiện mục tiêu SDG 14 tiếp tục đạt được một số kết quả nhất định. Theo đó, công tác quản lý nhà nước về ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát các loại ô nhiễm biển, các hoạt động nhằm phục hồi, tái sinh tự nhiên rừng ngập mặn ven biển, phát triển rừng ở các khu vực trọng yếu để hình thành vành đai xanh vững chắc ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên tiếp tục được đẩy mạnh. Khai thác hải sản gần bờ từng bước được quản lý thông qua các biện pháp kiểm soát số lượng tàu cá gần bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, khuyến khích phát triển nghề khai thác hải sản xa bờ. Tuy nhiên, việc thực hiện SDG 14 vẫn còn rất nhiều thách thức, đặc biệt, áp lực từ các hoạt động kinh tế - xã hội và du lịch dọc ven biển lên môi trường biển tiếp tục gia tăng. Điều này đòi hỏi phải có những giải pháp thực sự căn cơ và có sự phối hợp tốt hơn giữa nhiều cơ quan, tổ chức, của cả chính quyền trung ương và địa phương cũng như người dân.

Mục tiêu 15 về bảo tồn và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất: Việc triển khai thực hiện mục tiêu SDG 15 tiếp tục đạt được một số kết quả khả quan. Công tác phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền cấp huyện và xã tiếp tục được tăng cường. Theo đó, đã quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật và thôn nếu để mất rừng, phá rừng ở địa phương. Nhờ đó, độ che phủ rừng năm 2022 hiện vẫn duy trì ở mức 42,02%. Việc phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước và quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen được thực hiện theo hướng thắt chặt, kiểm soát phóng sinh các loài ngoại lai xâm hại. Tuy nhiên, quy mô, chất lượng và tính đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên tiếp tục suy giảm đã tạo ra những khó khăn, thách thức lớn trong thực hiện mục tiêu này.

Mục tiêu 16 về tiếp cận hòa bình, công lý và thể chế vững mạnh: Trong năm 2022, số vụ phạm tội về trật tự xã hội giảm đáng kể. Công tác đấu tranh với tội phạm sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ được đẩy mạnh. Quy trình xây dựng pháp luật được nâng cao chất lượng, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, đổi mới tư duy và quy trình xây dựng pháp luật, nâng cao chất lượng hệ thống pháp luật. Hệ thống pháp luật Việt Nam ngày càng được xây dựng một cách đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh

bach, ổn định, dễ tiếp cận, với chi phí tuân thủ thấp, phù hợp với các mục tiêu kinh tế - xã hội. Mặc dù vậy, vẫn còn tình trạng phụ nữ, trẻ em bị bạo hành. Kiểm soát tham nhũng mặc dù đạt được những kết quả nhất định nhưng vẫn ở mức cao so với thế giới.

Mục tiêu 17 về quan hệ đối tác vì sự phát triển bền vững: Năm 2022, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bình quân năm 2022 của Việt Nam là khoảng 10,7%, đã đảm bảo đạt mục tiêu đặt ra. Giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng mạnh. Nhiều chính sách thúc đẩy phát triển bền vững của Việt Nam được xây dựng trên góc nhìn đa chiều, tính toán tới mối tương quan giữa ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường. Việc thu hút nguồn lực để phát triển được chú trọng đẩy mạnh. Thực tiễn triển khai Luật PPP đang có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên tới đây cần chú ý hơn tới các vấn đề về thúc đẩy hơn nữa đối tác công tư để huy động nguồn vốn tư nhân cho PTBV và tăng cường sự gắn kết chính sách cho phát triển bền vững.

Khó khăn, thách thức

- Chính sách xã hội còn chưa bao phủ hết các nhóm đối tượng, triển khai chưa đồng bộ, một số chỉ tiêu khó đạt. Chất lượng phát triển con người còn chưa cao; chênh lệch mức sống giữa vùng miền, nhóm đối tượng còn lớn, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nhất là vùng dân tộc thiểu số và miền núi, tỷ lệ tái nghèo còn cao.

- Thực trạng tăng trưởng kinh tế vẫn phải đối mặt với các thách thức như năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn chưa cao, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu, phát triển khoa học và công nghệ còn hạn chế chưa tạo thành động lực tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm, kết nối giữa các khu vực, thành phần kinh tế chưa thực sự hiệu quả.

- Các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động xấu lên môi trường, làm cho môi trường đất, nước, không khí nhiều nơi bị ô nhiễm, có nơi đã đến mức nghiêm trọng. Các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc loại hình ô nhiễm cao chiếm tỷ lệ lớn hơn so với cơ sở thuộc loại hình ít ô nhiễm, thân thiện với môi trường.

- Việc huy động nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Thu hút FDI đầu tư mới, FDI công nghệ cao, công nghệ nguồn và chuyển giao công nghệ gặp nhiều khó khăn, liên kết giữa khu vực FDI và kinh tế trong nước còn hạn chế. Triển khai một số nhiệm vụ thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội còn chậm.

- Dữ liệu để phục vụ cho công tác theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu SDGs vẫn còn hạn chế, trong đó số liệu về các chỉ tiêu liên quan đến môi trường, biến đổi khí hậu, sản xuất và tiêu dùng bền vững, tài nguyên thiên nhiên chưa được cải thiện nhiều.

Kiến nghị

Đối với Quốc hội

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện vai trò lập pháp của Quốc hội hướng tới hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách nhằm đảm bảo khung pháp lý đầy đủ và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước cho việc thực hiện các mục tiêu SDGs. Tăng cường giám sát việc phân bổ và chi tiêu ngân sách nhằm bảo đảm nguồn lực công được sử dụng hiệu quả và hướng trọng tâm tới những nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội. Quan tâm, đưa các mục tiêu phát triển bền vững là một trọng tâm ưu tiên trong các hoạt động của Quốc hội.

Đối với Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ

Quan tâm, bố trí nguồn kinh phí cụ thể để hỗ trợ cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, trong đó cần chú trọng tới các nội dung như tổ chức điều tra để thu thập số liệu

ban đầu, điều tra hàng năm để cung cấp số liệu phục vụ công tác theo dõi, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu SDGs; xây dựng hệ thống giám sát đánh giá; tổ chức truyền thông, đào tạo, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững đến các cơ quan, công sở, các tổ chức xã hội đại diện cho các nhóm cộng đồng trong xã hội; huy động sự hỗ trợ của các nguồn lực tư nhân và tổ chức quốc tế trong thực hiện các mục tiêu, nhất là hỗ trợ về khoa học, kỹ thuật, công nghệ.

Đối với các bộ, ngành và địa phương

- Quán triệt và nghiêm túc triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, tập trung nguồn lực để hoàn thành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Thúc đẩy việc thực hiện chiến lược, chính sách trên các ngành, lĩnh vực; các chiến lược/chính sách có tính xuyên suốt như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh; các chiến lược/chính sách liên quan đến hỗ trợ tư nhân, thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao, đổi mới sáng tạo và phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao... để góp phần đạt được các mục tiêu SDGs.

- Sử dụng hiệu quả và thúc đẩy giải ngân nguồn vốn đầu tư công, đặc biệt là nguồn vốn của 3 Chương trình mục tiêu quốc gia. Ưu tiên, bố trí nguồn lực cho các mục tiêu còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là các mục tiêu liên quan đến bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, các hệ sinh thái và thích ứng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Bố trí nguồn lực để thực hiện thường xuyên và định kỳ công tác thu thập số liệu, theo dõi và báo cáo việc thực hiện các mục tiêu SDGs. Tạo lập và hoàn thiện hành lang pháp lý để khai thác, thúc đẩy và phát triển các xu thế, không gian, động lực phát triển mới; tranh thủ được các cơ hội, thời cơ, thu hút nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, năng lượng xanh; tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về phát triển bền vững; đẩy mạnh việc trao đổi thông tin, phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và tổ chức, cơ quan liên quan trong thực hiện các mục tiêu SDGs. Thường xuyên trao đổi, cập nhật với các tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững SDGs. Tăng cường hợp tác quốc tế để có thể tiếp cận các nguồn lực tài chính/kỹ thuật quốc tế cho thực hiện các mục tiêu SDGs tại Việt Nam.

MỞ ĐẦU

Năm 2022, kinh tế thế giới tiếp tục phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao; lạm phát tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột giữa Nga và U-crai-na; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, mưa bão, hạn hán... đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Theo Liên hợp quốc, tác động cộng hưởng của dịch bệnh, xung đột, thiên tai, bất ổn kinh tế đã kéo lùi thành quả phát triển con người khi 90% số quốc gia chứng kiến sự suy giảm của Chỉ số Phát triển Con người (HDI), gấp hơn 4 lần so với khủng hoảng tài chính toàn cầu 2009. Khoảng 94 nước với 1,6 tỉ người đang phải đối mặt với giá năng lượng và thực phẩm leo cao và thiếu nguồn lực tài chính. Thiếu hụt về phân bón có thể dẫn tới nạn đói trong nhiều năm sau. Một số nước đang đứng trước nguy cơ mất khả năng thanh toán, vỡ nợ và dự trữ lương thực ở mức thấp, làm tăng rủi ro xảy ra biến động xã hội tương tự.

Theo đánh giá mới nhất về tiến độ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) trên toàn cầu của Liên hợp quốc, cho thấy hiện chỉ có 12% chỉ tiêu² SDGs đang đúng tiến độ, 50% bị chậm tiến độ và 30% không có tiến triển, thậm chí bị đẩy lùi so với năm 2015. Với tiến độ thực hiện như hiện nay, sẽ có khoảng 575 triệu người trên thế giới tiếp tục sống trong cảnh đói nghèo cùng cực; sẽ mất 286 năm để thu hẹp khoảng cách về bình đẳng giới trong luật pháp và xóa bỏ các đạo luật phân biệt đối xử về giới; sẽ có khoảng 84 triệu trẻ em sẽ không thể đến trường và 300 triệu trẻ em đến trường sẽ không biết đọc, biết viết vào năm 2030³. Đối với Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, theo công bố mới nhất của UNESCAP, Khu vực mới chỉ đạt được 14,44% tiến độ thực hiện SDGs mặc dù đã đi được một nửa chặng đường và Khu vực cần thêm vài thập kỷ mới có thể đạt được các mục tiêu SDGs

Có thể nói, tác động của dịch COVID-19, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, căng thẳng và xung đột.... khiến cho việc thực hiện các mục tiêu SDGs trên thế giới vốn dĩ đã khó khăn, sẽ càng trở nên khó khăn hơn và đòi hỏi cộng đồng quốc tế phải nỗ lực rất nhiều để có thể đạt được các mục tiêu đúng hạn. Mặc dù vậy, tất cả các quốc gia đều tái khẳng định cam kết thực hiện đầy đủ Chương trình nghị sự 2030 và các mục tiêu SDGs và xem đây là cách thức duy nhất để hướng tới một thế giới tốt đẹp hơn và có khả năng chống chịu với các cú sốc từ bên ngoài.

Trong nước, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 mà Nghị quyết Đại hội XIII đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương theo dõi sát sao tình hình, sự thay đổi chính sách của các nước để kịp thời ban hành các chính sách tiền tệ, tài khóa và các giải pháp vĩ mô phù hợp. Nhờ đó, nền kinh tế nước ta phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện góp phần tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp. Theo đó, tăng trưởng GDP năm 2022 đạt 8,02%, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn những tồn tại, hạn chế và đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, chịu tác động, ảnh hưởng mạnh của những biến động từ bên ngoài; áp lực kiểm soát lạm phát gia tăng; hoạt động sản xuất - kinh doanh của một số

² Tiếng Anh là target.

³ Báo cáo tiến độ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, bản tháng 5/2023, Liên hợp quốc.

lĩnh vực khó khăn; giải ngân vốn đầu tư công chậm; biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, nguy cơ xảy ra thiên tai, bão lũ, sạt lở đất,...tác động không thuận lợi đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Đối với toàn cầu, năm 2022 là năm đánh dấu gần nửa chặng đường trong thực hiện SDGs, còn đối với Việt Nam, năm 2022 là năm tròn 5 năm ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (sau đây gọi tắt là NAP 2030). Vì vậy, Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2022 (sau đây gọi tắt là Báo cáo SDGs 2022) bên cạnh cập nhật tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững SDGs năm 2021-2022, sẽ khái quát những thay đổi chính liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu SDGs kể từ sau khi Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030.

Báo cáo được xây dựng dựa trên thông tin, số liệu liên quan đến thực hiện các mục tiêu SDGs do các bộ, ngành, địa phương cung cấp, Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2021, Báo cáo quốc gia năm 2020 - đánh giá tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và các báo cáo trong nước và quốc tế có liên quan. Báo cáo là thông tin đầu vào quan trọng cho việc xây dựng Rà soát quốc gia tự nguyện của Việt Nam để trình bày tại Diễn đàn chính trị cấp cao về phát triển bền vững của Liên hợp quốc năm 2023.

I. TÓM LƯỢC TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA THỰC HIỆN CTNS 2030 VÀ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của toàn cầu đã được Việt Nam quốc gia hóa trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện CTNS 2030 (KHHĐ 2030) với 115 mục tiêu cụ thể để phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết⁴, Chỉ thị⁵ về phát triển bền vững nhằm thúc đẩy và đưa việc thực hiện các mục tiêu SDGs là một công việc thường xuyên và định kỳ báo cáo. Lộ trình thực hiện các mục tiêu SDGs đến năm 2030 được ban hành⁶, tạo cơ sở cho các bộ, ngành, địa phương xây dựng các chỉ tiêu cho các chiến lược, kế hoạch, chính sách trên các ngành/lĩnh vực theo giai đoạn 5 năm, hàng năm. Nhằm theo dõi, đánh giá tiến độ thực hiện SDGs, hệ thống 158 chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam đã được ban hành⁷. Đồng thời, Hướng dẫn giám sát, đánh giá SDGs và Hướng dẫn lồng ghép SDGs vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm đã được ban hành. Sau khi KHHĐ 2030 được thông qua, tính đến nay, 17/22 bộ, ngành và 51/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030.

Về giám sát và đánh giá thực hiện các mục tiêu SDGs, hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các bộ, ngành và địa phương và các bên liên quan xây dựng Báo cáo trình Chính phủ và Quốc hội. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các bộ, ngành và địa phương và các bên liên quan xây dựng Báo cáo quốc gia năm 2020 về SDGs và Báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện về thực hiện các mục tiêu SDGs năm 2018 và năm 2023.

Về cơ bản, các chính sách/hướng dẫn chung để cụ thể hóa việc triển khai thực hiện các mục tiêu SDGs đã được ban hành tương đối đồng bộ, đầy đủ và góp phần rất lớn vào việc quốc gia hóa và thực hiện các mục tiêu SDGs tại Việt Nam. Các mục tiêu SDGs đã trở thành định hướng xuyên suốt cho các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách. Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; các chiến lược, chính sách trên ngành/lĩnh vực đã tích hợp toàn diện các mục tiêu SDGs và đã chú ý và lồng ghép tốt hơn các nhóm yếu tố như người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em, phụ nữ để bảo đảm tinh thần “Không ai bị bỏ lại phía sau” của Chương trình nghị sự 2030 và đồng thời hướng tới các mục tiêu/cam kết toàn cầu về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển đất nước. Các mục tiêu SDGs cũng là đề tài, chủ điểm thảo luận của các diễn đàn, hội nghị; là định hướng/phương thức hợp tác, phối hợp giữa Việt Nam và các đối tác phát triển; là căn cứ để các bộ, ngành, địa phương xây dựng các dự án hỗ trợ kỹ thuật và huy động nguồn lực ODA. “Không ai bị bỏ lại phía sau” đã trở thành một cụm từ được sử dụng phổ biến trên các báo, đài, chương trình truyền thông và trở nên quen thuộc với cộng đồng người dân.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các bộ, ngành và địa phương còn gặp nhiều khó khăn, thách thức như: (i) Không đủ nguồn lực để đảm bảo thực hiện đầy đủ các mục tiêu SDGs; (ii) Việc phối kết hợp giữa các đơn vị liên quan trong việc thu thập, cung cấp thông tin dữ liệu, số liệu còn gặp khó khăn do số lượng lớn các chỉ tiêu và một số chỉ tiêu chưa rõ nội hàm và phương pháp luận để tính toán; (iii) Nguồn nhân lực để thực thi các nhiệm vụ về SDGs còn hạn chế.

⁴ Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về phát triển bền vững.

⁵ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển bền vững.

⁶ Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 4 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

⁷ Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

II. NHỮNG THAY ĐỔI CHÍNH TRONG THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU SDGs KỂ TỪ SAU KHI BAN HÀNH KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA THỰC HIỆN CTNS 2030

2.1. Các chính sách trên ngành/lĩnh vực đã tích hợp toàn diện các mục tiêu SDGs

Các chiến lược, chính sách trên ngành/lĩnh vực đã chú ý và lồng ghép tốt hơn các nhóm yếu thế như người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em, phụ nữ để bảo đảm tinh thần “Không ai bị bỏ lại phía sau” và đồng thời hướng tới các mục tiêu/cam kết toàn cầu về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển đất nước. Một số chính sách điển hình đã được triển khai thực hiện, cụ thể:

- Các chính sách tập trung quan tâm tới các đối tượng người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số và các đối tượng thiệt thòi khác đã thực sự đi vào cuộc sống, có ý nghĩa xã hội to lớn, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách giảm nghèo theo hướng hỗ trợ có điều kiện, từng bước xóa bỏ chính sách "cho không", phát huy nội lực vươn lên thoát nghèo của người dân và cộng đồng. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản (việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin), nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các địa bàn nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới đã huy động được một nguồn lực rất lớn từ ngân sách nhà nước, các chương trình, dự án, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân để đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng; thực hiện cho vay hỗ trợ sản xuất, kiên cố hóa kênh mương; triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội;...Việc thực hiện 2 Chương trình này đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, nhiều mục tiêu chính đã vượt yêu cầu Quốc hội đề ra; có những đóng góp quan trọng vào thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020⁸ và chính là động lực lan tỏa góp phần rất lớn vào việc đạt được các mục tiêu SDGs đến năm 2030. Tiếp nối Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, Quốc hội đã chính thức thông qua Nghị quyết số 120/2020/QH14 về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 tạo nguồn lực quan trọng để thực hiện các mục tiêu PTBV trong giai đoạn 2021-2030. Các Chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh triển khai thực hiện với việc thành lập Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương trong năm 2021-2022 đã ban hành 118⁹ văn bản quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Chính sách trợ giúp xã hội đã bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng ở mọi lứa tuổi nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro trong suốt cuộc đời, từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng, tạo thành mạng lưới an sinh xã hội rộng khắp, đan xen. Các chương trình, chính sách trợ giúp xã hội được triển khai hiệu quả, bảo đảm các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp kịp thời, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ngày càng tốt hơn. Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp không ngừng được hoàn thiện.

⁸ Báo cáo 417/BC-CP ngày 9/9/2020 của Chính phủ về kết quả thực hiện Nghị quyết số 100/2015/QH13 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

⁹ Bao gồm 02 Nghị định của Chính phủ, 23 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 41 Thông tư, Quyết định, Kế hoạch của các Bộ, cơ quan Trung ương và 52 văn bản hướng dẫn khác.

Bảo hiểm xã hội đã từng bước khẳng định và phát huy vai trò là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, là sự bảo đảm thay thế, hoặc bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi họ gặp phải những rủi ro trong cuộc sống. Bảo hiểm thất nghiệp đã trở thành giá đỡ quan trọng, hỗ trợ hiệu quả cả doanh nghiệp và người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động, mất việc làm¹⁰. Năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thực hiện chính sách BHXH được nâng cao, công tác tuyên truyền, phát triển đối tượng tham gia BHXH tiếp tục được tăng cường. Chính sách pháp luật về trợ giúp xã hội từng bước được hoàn thiện; Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật và các chương trình, đề án trợ giúp đối tượng yếu thế¹¹ được thực hiện đồng bộ; 100% người cao tuổi, người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế.

- Các chính sách về y tế một mặt hướng tới tăng cường năng lực cung ứng các dịch vụ có chất lượng, mặt khác đã chú trọng hơn tới nhóm yếu thế như trẻ em, người nghèo, người khuyết tật. Các chính sách về xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới đã hướng tới nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở, bảo đảm cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh cho từng người dân, bảo đảm công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Một số chính sách quan trọng đã được ban hành như: Đề án Kiểm soát Mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025; Chương trình truyền thông dân số đến năm 2030; Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp tại các vùng, đối tượng đến năm 2030; Kế hoạch hành động Quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản tập trung vào chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ giai đoạn 2021-2025; Chiến lược quốc gia chấm dứt bệnh AIDS vào năm 2030... Bên cạnh đó, đã rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, xác định các vướng mắc, bất cập để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm đổi mới mạnh mẽ, toàn diện thể chế pháp luật y tế trong giai đoạn tới; hoàn thiện các dự án Luật khám bệnh, chữa bệnh sửa đổi, Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi, Luật Dược sửa đổi, Luật Dân số.... Đồng thời, tập trung hoàn thiện các chiến lược, quy hoạch, đề án quan trọng: Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần giai đoạn 2022-2025; Chương trình kết hợp quân dân y chăm sóc sức khỏe nhân dân đến năm 2030.

- Hệ thống các chế độ, chính sách về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng, công bằng cho các đối tượng (bao gồm cả nhóm “yếu thế”) đã tương đối đầy đủ, đồng bộ, giúp cho việc thực hiện các chính sách thuận lợi, đúng quy định ở hầu hết các địa phương. Ngoài các chế độ, chính sách của Nhà nước có tính ổn định, còn có các đề án, dự án về phát triển giáo dục vùng khó khăn, các tổ chức, cá nhân đóng góp cho giáo dục,... Các chính sách tập trung quan tâm tới các đối tượng người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng thiệt thòi khác đã thực sự đi vào cuộc sống, có ý nghĩa xã hội to lớn, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào

¹⁰ Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội và Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/8/2018 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH.

¹¹ Đề án phát triển nghề công tác xã hội; Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; Đề án Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh khó khăn dựa vào cộng đồng; Đề án nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau của người cao tuổi giai đoạn 2016-2020; dự án “Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với đối tượng yếu thế” thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020; Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách an sinh xã hội đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Chương trình hành động quốc gia người cao tuổi, Chương trình Phát triển Công tác xã hội giai đoạn 2021-2030, Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030.

tạo nguồn nhân lực, giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Đối tượng thụ hưởng ngày càng được mở rộng và hoàn thiện. Các chính sách điển hình gồm có: Luật Giáo dục 2019 đề ra chủ trương miễn học phí cho học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở tại các trường công lập và hỗ trợ học phí đối với các trường ngoài công lập đã tạo cơ hội cho trẻ em, trong đó có trẻ em nghèo được tiếp cận với dịch vụ giáo dục toàn dân; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 8/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về chính sách học bổng trong đó có đối tượng khó khăn; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định thêm một số chế độ chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập hướng tới các đối tượng học sinh sống tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo.

- Hệ thống luật pháp chính sách về bình đẳng giới từng bước hoàn thiện. Quyền tiếp cận giáo dục, cải thiện sức khỏe bà mẹ, sự tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động đã được thể chế hóa. Quyền và sự lãnh đạo của phụ nữ trong một số lĩnh vực đã được bảo đảm. Đáng chú ý, chính sách về giới rất chú trọng tới nhóm yếu thế như trẻ em gái, người dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật với mục tiêu tạo sự chuyển biến tích cực trong thực hiện bình đẳng giới trong nhóm đối tượng này. Các chính sách về bình đẳng giới, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tiếp tục được xây dựng và đẩy mạnh triển khai như Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025, Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030, Đề án “Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2021-2025”, Tiêu chí và hướng dẫn đánh giá công nhận Bệnh viện thực hành nuôi con bằng sữa mẹ xuất sắc, Kế hoạch chi tiết triển khai phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, Đề án Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027, Đề án Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025, Đề án Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030; Đề án Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030. Triển khai nhiều giải pháp chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trước tác động của Dịch COVID-19. Tăng cường công tác phòng, chống xâm hại trẻ em, phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em, phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; bảo đảm duy trì các dịch vụ trợ giúp xã hội và kịp thời phát hiện, giải quyết, thông tin về các vấn đề, vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em. Đặc biệt Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 được ban hành đã bổ sung nhiều quy định nhằm tăng tính chủ động trong phòng ngừa bạo lực gia đình, bổ sung “Tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình”, trách nhiệm của Chủ tịch UBND cấp xã trong xử lý tin báo, tố giác về hành vi bạo lực gia đình và sử dụng âm thanh, hình ảnh về hành vi bạo lực gia đình; Luật tăng cường các biện pháp giúp bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm trong phòng, chống bạo lực gia đình.

- Phát triển kinh tế xanh và bền vững luôn là mục tiêu mà Đảng và Nhà nước hướng tới. Trong thời gian vừa qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách và đề ra những giải pháp nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, không ngừng nâng cao năng suất,

chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh trong những năm tới. Chính phủ cũng đã ban hành và thực thi các chính sách và giải pháp nhằm hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp, tạo việc làm cho người lao động; khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh, đủ sức tồn tại trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Đặc biệt, Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 về Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 đã đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp nhằm hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp, tạo việc làm cho người lao động; khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), doanh nghiệp siêu nhỏ đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh, đủ sức tồn tại trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Hoạt động hỗ trợ DNNVV tập trung vào hỗ trợ đào tạo, tư vấn, thông tin, hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, DNNVV khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Việc triển khai các hoạt động hỗ trợ DNNVV (tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ trong sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và thúc đẩy sự tham gia bền vững vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu ...) đã giúp các doanh nghiệp từng bước phục hồi và tạo đà phát triển.

- Cơ chế, chính sách về khoa học và công nghệ (KH&CN) tiếp tục được hoàn thiện, tạo điều kiện cho phát triển KH&CN&ĐMST, góp phần đảm bảo khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030. Các văn bản được ban hành tập trung vào hoàn thiện cơ chế tài chính KH&CN ngày càng thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động KH&CN, đưa doanh nghiệp trở thành trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia; hoàn thiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động cho KH&CN, thu hút nguồn nhân lực hoạt động KH&CN, đặc biệt nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài ở Việt Nam để từng bước hình thành đội ngũ nhân lực KH&CN trình độ cao; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo, nâng cao hiệu quả tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Cùng với xu thế chung trên thế giới, Chính phủ cũng đã chủ trương phát triển đô thị thông minh đến năm 2030 nhằm thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng xanh, bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, tăng cường năng lực ứng phó biến đổi khí hậu. Các giải pháp phát triển đô thị tăng trưởng xanh, quy trình tham gia của cộng đồng dân cư và các bên liên quan trong triển khai các dự án phát triển đô thị đã từng bước được nghiên cứu, triển khai. Sau khi Luật Quy hoạch có hiệu lực, việc thực hiện quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị được chú trọng, đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả trong việc phối hợp với thực hiện quy hoạch ngành kinh tế-xã hội. Công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch các cấp được cải thiện và công tác giám sát, triển khai thực hiện theo quy hoạch cũng được tăng cường. Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào mạnh mẽ lan rộng cả nước và là một chủ trương được triển khai thành công và rộng khắp trên cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc, chú trọng xây dựng, nâng cấp góp phần thay đổi diện mạo nông thôn và cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, các vấn đề sản xuất và tiêu dùng bền vững đã được triển khai thực hiện thông qua Kế hoạch hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tích cực triển khai thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng quan trọng quốc gia, nhất là

các dự án đường bộ cao tốc. Xây dựng và hoàn thiện Quy hoạch phát triển điện VIII¹² đáp ứng cam kết tại COP26; trong đó cơ cấu nguồn điện hướng đến giảm mạnh điện than, tăng mạnh điện gió trên bờ và điện gió ngoài khơi; phát triển điện khí LNG để thay thế nguồn điện than ô nhiễm và nguồn thủy điện tới hạn, nghiên cứu phát triển năng lượng mới tại thời điểm phù hợp; phát triển lưới điện thông minh, hạn chế truyền tải điện xa vùng phụ tải cao.

- Hệ thống chính sách pháp luật về tài nguyên và môi trường ngày càng hoàn thiện. Điển hình là Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã được ban hành với nhiều nội dung đổi mới như thiết lập hành lang pháp lý cho phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm. Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình hành động quốc gia trên các lĩnh vực tài nguyên và môi trường tiếp tục được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với bối cảnh giai đoạn mới, hướng tới bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường¹³. Công tác quản lý chất thải được triển khai đồng bộ, có lộ trình phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Công tác điều tra, đánh giá và quy hoạch nhằm khai thác hợp lý, bền vững và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản đã được tăng cường; Tăng cường sự phối hợp với các địa phương, đổi mới cơ chế, phương thức thanh tra, kiểm tra, kiểm soát hoạt động khoáng sản; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

- Về ứng phó với biến đổi khí hậu, Việt Nam tiếp tục cam kết mạnh mẽ thông qua xây dựng chiến lược, kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính¹⁴. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị COP 26. Để triển khai cam kết này trên thực tế, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; triển khai xây dựng thị trường các-bon; khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng tái tạo và đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

- Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học, Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam, Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam, Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa... đã đặt ra nhiều mục tiêu phù hợp, góp phần bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững; nhân rộng các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng; phục hồi; tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản; xây dựng và thiết lập cơ chế, chính sách quản lý khai thác thủy sản nội địa và quản lý nghề cá theo hướng bền vững và hiệu quả. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học đã đạt được một số kết quả nhất định nhờ hệ thống các luật được ban hành trong thời gian qua như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Lâm nghiệp. Bên cạnh đó, với việc thực hiện thành công chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và việc thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn quốc năm 2017 đã góp phần tăng tỷ lệ che phủ rừng và bảo tồn được diện tích

¹² Chính phủ đã tổ chức gần 30 phiên họp về Quy hoạch điện VIII, Hội đồng thẩm định quy hoạch điện VIII đã họp 02 lần để thẩm định, rà soát các nội dung trong Dự thảo Quy hoạch điện VIII trình Thủ tướng Chính phủ.

¹³ Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050; Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược phát triển ngành khí tượng thủy văn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam...

¹⁴ Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; Kế hoạch hành động quốc gia tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030; Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050; Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030...

rừng tự nhiên. Việc chuyển mục đích sử dụng rừng tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ theo quy định của Luật Lâm nghiệp sửa đổi; các biện pháp bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường; ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về rừng. Công tác phát triển rừng tiếp tục được cơ quan quản lý và các địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện thông qua đẩy mạnh trồng, chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh rừng và nâng cao chất lượng rừng trồng. Công tác bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái đã được tích cực triển khai thông qua Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học; Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững; Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam.

- Dịch COVID-19 diễn ra đã thúc đẩy công tác cải cách hành chính triển khai mạnh mẽ hơn với nhiều giải pháp đồng bộ, hiệu quả, nhất là quá trình chuyển đổi số trong hoạt động hành chính tư pháp đã được tăng cường, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động của bộ máy hành chính các cấp từ trung ương tới cơ sở. Nhiều chính sách và biện pháp cụ thể tiếp tục được triển khai để phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, cảm hóa, giáo dục, cải tạo người phạm tội, vi phạm pháp luật đã được ban hành và thực thi trong thời gian qua như Chương trình phòng, chống mua bán người, Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Công tác cải cách tư pháp, phòng chống tham nhũng, tăng cường giám sát của cơ quan dân cử, công luận và nhân dân đối với hoạt động tư pháp được chú trọng. Các chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ công tiếp tục được triển khai như Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI).

- Hội nhập quốc tế và ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển bền vững có những bước tiến quan trọng về chủ trương, chính sách cũng như triển khai trên thực tiễn. Việt Nam tiếp tục tham gia đầy đủ, có tiếng nói và đóng góp tích cực vào các hoạt động của khu vực và quốc tế; tích cực chủ động tham gia các tổ chức quốc tế lớn, các diễn đàn hợp tác quốc tế, khu vực và tiểu vùng mà Việt Nam là thành viên. Nhờ đó, vai trò của Việt Nam tại các diễn đàn, cơ chế đa phương được tăng cường đáng kể. Bên cạnh đó, việc chủ động thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh Châu Âu (EVFTA) và Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã giúp hoạt động thương mại quốc tế có bước tăng trưởng mạnh mẽ.

2.2. Theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện SDGs đã trở thành một nhiệm vụ thường xuyên, liên tục

Giám sát, đánh giá SDGs là một nội dung trọng tâm trong thực hiện CTNS 2030 tại Việt Nam và đã trở thành công việc định kỳ hằng năm với sự tham gia của các bộ, ngành, cơ quan liên quan, các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ. Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành 158 chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam tại Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/1/2019¹⁵, trong đó: (i) 38 chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015; (ii) 112 chỉ tiêu tương tự 100 chỉ tiêu SDGs ở cấp độ toàn cầu; (iii) 32 chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê của các bộ, ngành: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Xây dựng; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội... Trách nhiệm thu thập và tổng hợp dữ liệu cho các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam được quy định trong

¹⁵ Bộ chỉ tiêu được xây dựng dựa trên ba nguyên tắc chính: (1) Đảm bảo phản ánh và đánh giá được 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể của Việt Nam (tương ứng với 17 mục tiêu chung và 145 mục tiêu cụ thể của toàn cầu); (2) Bảo đảm tính tương thích, so sánh được quốc tế nhưng vẫn đáp ứng được điều kiện thực tiễn và nhu cầu phát triển bền vững của Việt Nam; (3) Đảm bảo tính khả thi và thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác của Việt Nam.

Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT nêu trên. Cụ thể, Tổng cục Thống kê (TCTK) chịu trách nhiệm thu thập 62 chỉ tiêu (39,2%); 21 Bộ và cơ quan khác chịu trách nhiệm thu thập 96 chỉ tiêu (60,8%).

Nhằm lượng hóa mức độ đạt được các mục tiêu SDGs, Lộ trình thực hiện các mục tiêu SDGs đến năm 2030 đã được ban hành tại Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 4/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Lộ trình là căn cứ để các bộ, ngành và địa phương xây dựng các chỉ tiêu cụ thể trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm và là một thước đo để đánh giá mức độ đạt được của các mục tiêu SDGs tại các mốc thời gian 2020, 2025, 2030.

Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ, Quốc hội báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Việt Nam đã tham gia Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu SDGs vào năm 2018 và tới đây là 2023. Năm 2020, Việt Nam đã xây dựng Báo cáo quốc gia thực hiện SDGs lần thứ nhất.

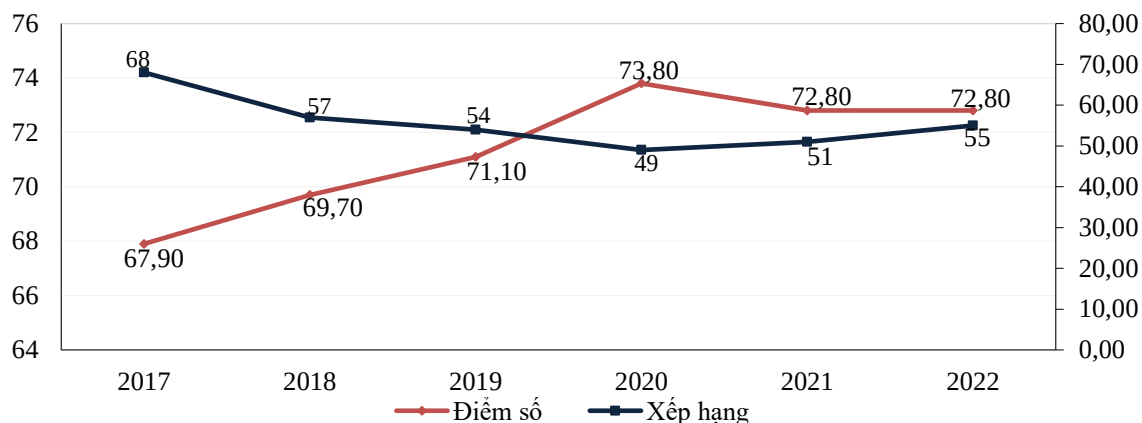
Tuy nhiên, khó khăn hiện nay đối với công tác giám sát, đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu SDGs là thực trạng thiếu số liệu theo Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT. Qua rà soát, hiện mới có 114/158 chỉ tiêu theo Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT là có số liệu ở dạng tổng quốc gia. Số liệu dưới dạng phân tổ còn thiếu, đặc biệt là theo tiêu chí và nhóm đối tượng, nhất là nhóm yếu thế (như trẻ em, người khuyết tật...), để có thể xem xét đa chiều và đánh giá đầy đủ việc thực hiện nguyên tắc “không để ai bị bỏ lại phía sau” của CTNS 2030. Việc thiếu số liệu cũng là một hạn chế không thể tránh khỏi trong quá trình xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện SDGs.

2.3. Những thay đổi về thứ hạng của Việt Nam trên bảng xếp hạng toàn cầu về thực hiện SDGs

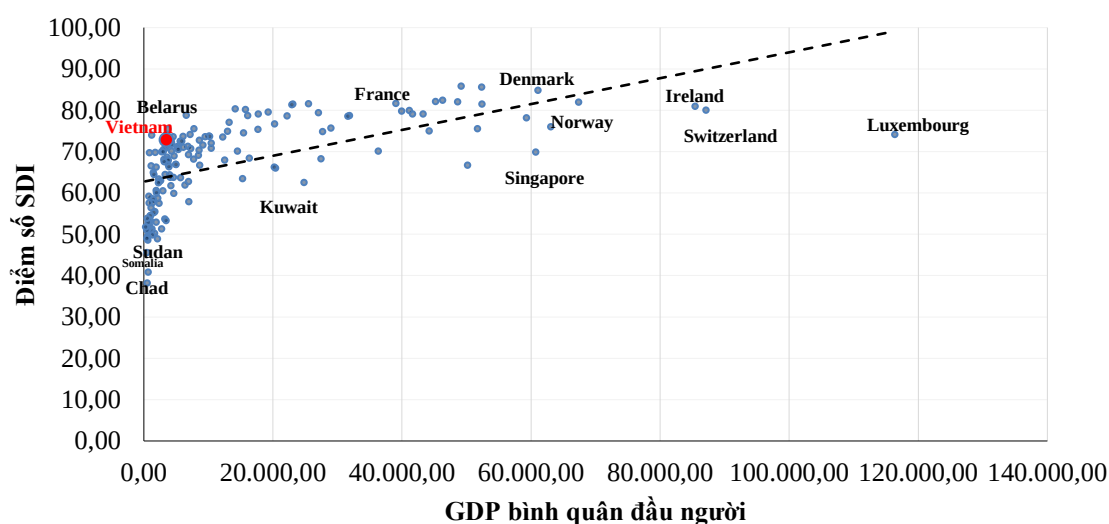
Xếp hạng toàn cầu về thực hiện SDGs được xây dựng và công bố hàng năm trong Báo cáo phát triển bền vững (Sustainable development report - SDR) từ năm 2015 bởi một nhóm chuyên gia độc lập thuộc Mạng lưới giải pháp phát triển bền vững (SDSN) của Liên hợp quốc. Báo cáo SDR mô tả tiến trình của các quốc gia trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững và nêu bật các lĩnh vực còn thiếu tiến bộ, đồng thời đưa ra một bảng xếp hạng với điểm số tổng thể của các quốc gia được xếp hạng hay còn gọi là Chỉ số SDG Index (SDI). Điểm số tổng thể SDG Index của một quốc gia và điểm số mà quốc gia đó nhận được cho các mục tiêu riêng lẻ thể hiện phần trăm hiệu suất tối ưu về hành động hướng đến phát triển bền vững của quốc gia đó¹⁶.

Theo đánh giá của SDG Index, nhìn chung, Việt Nam đã có những bước phát triển khá tốt kể từ năm 2015. Năm 2017, Việt Nam đứng thứ 69, tăng lên hạng 49 vào năm 2020. Tuy nhiên, năm 2022, Việt Nam đứng ở vị trí 55. Xét trong khu vực châu Á, Việt Nam được đánh giá khá tốt về tiến độ chung trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, nhưng việc duy trì mức độ tiến bộ còn gặp nhiều thách thức.

¹⁶ Thông tin chi tiết có tại: <https://dashboards.sdgindex.org/rankings>.

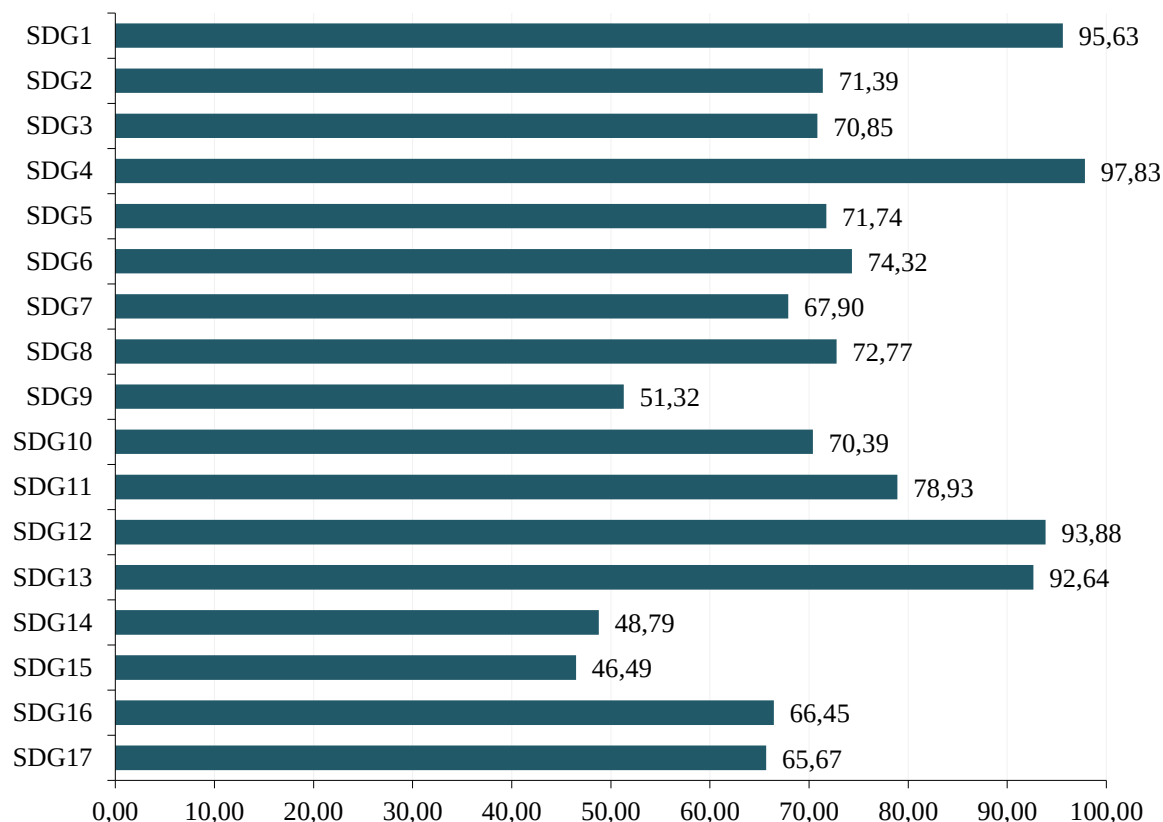
Hình 1: Điểm số SDI và thứ hạng của Việt Nam

Xét trong nhóm các quốc gia có mức thu nhập tương đương, Việt Nam có sự thể hiện tương đối ấn tượng. Hình 2.2 thể hiện mối tương quan thuận rõ nét giữa điểm số SDI 2021 và thu nhập bình quân đầu người của các quốc gia. Theo đó, các quốc gia có thu nhập tốt thường có điểm số SDI cao (như Thụy Sĩ, Israel, Luxembourg hay Đan Mạch), trong khi nhiều quốc gia có thu nhập kém thường có điểm số SDI thấp (như Chad, Somalia hay Sudan). So sánh với các quốc gia trong cùng phân khúc, Việt Nam đứng thứ 3/88 quốc gia được xếp hạng trong nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (sau Ukraina và Kyrgyzstan) và đứng thứ 12/88 quốc gia có thu nhập trung bình (cả thấp và cao).

Hình 2: Mối tương quan giữa điểm số SDI và thu nhập bình quân đầu người

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cũng theo đánh giá về chỉ số SDG Index mới nhất (năm 2022), Việt Nam đạt được điểm số tốt nhất cho SDG 4 (với 97,83 điểm), theo sau lần lượt bởi SDG 1 (95,62 điểm) và SDG 12 (9,388 điểm). 03 mục tiêu có kết quả kém nhất lần lượt là SDG 9 (51,31 điểm), SDG 14 (48,79 điểm) và SDG 15 (46,49 điểm). Chỉ số SDI chỉ ra rằng Việt Nam đã đạt được SDG 4, còn một số thách thức trong việc thực hiện SDG 1, SDG 7, SDG 12 và SDG 13, trong khi các mục tiêu còn lại còn thách thức đáng kể hoặc thách thức rất lớn.

Hình 3: Kết quả thực hiện các SDG của Việt Nam năm 2022

Nguồn: Báo cáo phát triển bền vững SDR năm 2022

Mặc dù điểm số của Việt Nam trong giai đoạn 2020-2022 không thay đổi nhiều, song thứ hạng của Việt Nam bị thay đổi theo chiều hướng giảm xuống, nguyên nhân chính của việc giảm thứ hạng là do thay đổi về mặt phương pháp tính chỉ số SDI. Theo đó, nhóm nghiên cứu đã bổ sung thêm một số chỉ tiêu và điểm số đối với chỉ tiêu này của Việt Nam thấp so với mức trung bình chung của năm trước đó, dẫn đến kéo điểm số của mục tiêu xuống. Việc thay đổi phương pháp tính thông qua bổ sung thêm chỉ tiêu có thể làm tăng hoặc giảm điểm của các nước. Các chỉ tiêu mới thêm vào làm giảm điểm của Việt Nam nhưng tăng điểm của các nước khác. Bên cạnh đó, việc số liệu của một số chỉ tiêu chưa được cập nhật cho Việt Nam ở nguồn dữ liệu của các tổ chức quốc tế (như các tổ chức của UN, OECD...) đã ảnh hưởng đến điểm số chung. Điều này đòi hỏi trong thời gian tới, các bộ ngành, cơ quan liên quan cần phối hợp, trao đổi với các tổ chức quốc tế để cập nhật số liệu đối với các chỉ tiêu phát triển bền vững theo tổng hợp tại **Phụ lục 2** kèm theo Báo cáo.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU SDGs

3.1. SDG 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

3.1.1. Mục tiêu 1.1: Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia (Mục tiêu 1.1 và Mục tiêu 1.2 toàn cầu).

Theo Niên giám Thống kê năm 2022, tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2022 ước khoảng 4,2%. Tỷ lệ này còn có sự phân hóa lớn giữa khu vực thành thị (1,5%), nông thôn (5,9%) và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Cụ thể, tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất ở vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (12,8%) và Tây Nguyên (10,8%) và thấp nhất ở Đông Nam Bộ (0,4%). Tuy nhiên, tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại ở khu vực nông thôn và cả 6 vùng kinh tế - xã hội. Thậm chí có vùng còn tăng tỷ lệ nghèo đa chiều do tác động của Đại dịch COVID-19. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2022 giảm 1,17% so với đầu kỳ (cuối năm 2021); tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số giảm 4,89%; tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm 6,35%.

Bảng 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2020-2022 (%)¹⁷

	2020	2021	2022	Mức giảm 2019-2020	Mức giảm 2020-2021
Cả nước	4,8	4,4	4,2	-0,9	-0,4
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	1,1	1,0	1,5	-0,1	-0,1
Nông thôn	7,1	6,5	5,7	-0,9	-0,6
Phân theo 6 vùng kinh tế-xã hội					
Đồng bằng sông Hồng	1,3	1,2	0,9	-0,3	-0,1
Trung du và miền núi phía Bắc	14,4	13,4	12,8	-2,0	-1,0
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	6,5	5,7	5,2	-0,9	-0,8
Tây Nguyên	11,0	10,1	10,8	-1,4	-0,9
Đông Nam Bộ	0,3	0,2	0,4	-0,2	-0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	4,2	3,8	4,0	-0,6	-0,4

Nguồn: Niên giám thống kê 2022, Tổng cục Thống kê

Năm 2022, ngân sách Nhà nước đã bố trí khoảng 23 nghìn tỷ đồng thực hiện các chính sách hỗ trợ toàn diện cho người dân như hỗ trợ bảo hiểm y tế; miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ tiền điện, trợ giúp pháp lý; hỗ trợ đào tạo nghề, kết nối làm việc; hỗ trợ nhà ở, nước sạch và vệ sinh; giảm nghèo về thông tin¹⁸. Các biện pháp bảo đảm an sinh xã hội đặc thù được ban hành kịp thời nhằm hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19 như chính sách hỗ trợ tiền, lương thực, chăm sóc y tế, hỗ trợ máy tính, dịch vụ internet phục vụ học trực tuyến cho trẻ em nghèo; hỗ trợ chi phí nước sinh hoạt; hỗ trợ hộ nghèo thuộc diện đối tượng bảo trợ xã hội. Các cơ quan, ban ngành đã tích cực thực hiện Nghị quyết số 160/NQ-CP năm 2021 về Kế hoạch thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 do Chính phủ ban hành cũng

¹⁷ Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 và 2021 theo chuẩn tiếp cận nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 – 2021. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022 - 2025

¹⁸ Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong năm 2022, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là hơn 14,4 nghìn tỷ đồng. Trong đó, hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công là 4,7 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là 2,4 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cứu đói các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 là hơn 2,7 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương là gần 4,6 nghìn tỷ đồng. Có gần 29,8 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sô/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

như Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 với số vốn phân bổ là 8.620 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 6.000 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 2.620 tỷ đồng).

Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu vẫn còn nhiều thách thức như tốc độ giảm nghèo không đồng đều, giảm nghèo chưa thực sự bền vững; chênh lệch giàu – nghèo giữa các vùng, các nhóm cư dân chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Một số chính sách giảm nghèo đặc thù chưa phù hợp với đặc điểm, điều kiện của từng vùng dân tộc thiểu số nên hiệu quả tác động chưa cao. Mức đầu tư cho giảm nghèo còn thấp so với nhu cầu thực tế. Nhiều huyện nghèo, xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo chưa thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn. Các địa phương này là vùng “lỗi nghèo”, có địa hình hiểm trở, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng còn khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo cao.

3.1.2. Mục tiêu 1.2: Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 1.3 toàn cầu).

Theo báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) và bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) năm 2022 đều tăng so với năm 2021. Cụ thể, số người tham gia BHXH đạt 17,5 triệu người (tăng 5,73% so với năm 2021, đạt tỷ lệ 38,07% so với lực lượng lao động trong độ tuổi), số người tham gia BHTN khoảng 14,33 triệu người (tăng 6,94% so với năm 2021, đạt tỷ lệ 31,18% so với lực lượng lao động trong độ tuổi), số người tham gia BHYT đạt 91,07 triệu người (tăng 2,52% so với năm 2021, đạt tỷ lệ 92,04% so với dân số). Về chế độ BHXH, số người hưởng chế độ BHXH hàng tháng ước khoảng 3,34 triệu người (tăng 0,99% so với cùng kỳ năm 2021), số người hưởng BHXH một lần (bao gồm cả hưởng ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe) đạt 12,01 triệu người, tăng 42,55% so với năm 2021. Số người có quyết định hưởng trợ cấp BHTN năm 2022 là trên 975 nghìn lượt người, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm 2021. Về khám chữa bệnh BHYT, số lượt người khám chữa bệnh BHYT ước khoảng 152,6 triệu lượt người, tăng 21,11% so với cùng kỳ năm 2021.

Bảng 2: Số người tham gia và được hưởng BHXH, BHYT, BHTN

Chỉ tiêu	Đơn vị đo	2019	2020	2021	2022
Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Nghìn người				
Bảo hiểm xã hội		15.762	16.189	16.552	17.500
Bảo hiểm y tế		85.745	88.043	88.834	91.074
Bảo hiểm thất nghiệp		13.392	13.343	13.400	14.330
Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp					
Số người hưởng BHXH hàng tháng	Nghìn người	3.208	3.286	3.319	3.340
Số người hưởng BHXH 1 lần (đã bao gồm số người hưởng chế độ ốm đau, thai sản)	Nghìn lượt người	12.428	11.192	8.423	12.007
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	Triệu lượt người	184	168	126	151
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN	Nghìn người	897	1.086	13.711	984

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Về trợ giúp xã hội, năm 2022, cả nước đang thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng cho 3,5 triệu đối tượng bảo trợ xã hội với kinh phí khoảng 18 nghìn tỷ đồng/năm; 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; 100% người dân bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, thiếu đói được trợ giúp đột xuất kịp thời, không người dân nào bị đói. Cả nước đã thành lập được 425 cơ sở trợ giúp xã hội (195 cơ sở công lập và 230 cơ sở ngoài công lập), mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã cung cấp dịch vụ cho người lớn và trẻ em khuyết tật và tâm thần chiếm tỷ lệ 46,5%, số đối tượng là trẻ em mồ côi và bị bỏ rơi chiếm tỷ lệ 19,3%, người già cô đơn chiếm tỷ lệ 10,3%, trẻ em và người lớn nhiễm HIV/AIDS chiếm tỷ lệ 1,4%. 30% đối tượng cần trợ giúp xã hội với các dịch vụ như tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất, dạy văn hóa, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội.

Năm 2022, nhà nước tập trung xây dựng Hồ sơ Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi), triển khai công tác khảo sát, đo lường và đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH. Hệ thống chính sách, pháp luật về BHXH, BHTN không ngừng được hoàn thiện. Năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thực hiện chính sách BHXH được nâng cao¹⁹, công tác tuyên truyền, phát triển đối tượng tham gia BHXH được tăng cường²⁰. Chính sách pháp luật về trợ giúp xã hội từng bước được hoàn thiện; Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật và các chương trình, đề án trợ giúp đối tượng yếu thế được thực hiện đồng bộ; 100% người cao tuổi, người khuyết tật được cấp thẻ BHYT. Rà soát, nắm bắt tình hình đời sống của các đối tượng chính sách để có biện pháp quan tâm, hỗ trợ kịp thời. Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia người cao tuổi, Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030, Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030.

Bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn những tồn tại, hạn chế như: bất cập trong việc xét đối tượng tham gia bảo hiểm bắt buộc; mức hỗ trợ còn thấp, chính quyền địa phương, người sử dụng lao động chưa vào cuộc, chưa quan tâm tới quyền lợi về bảo hiểm cho người lao động; người lao động chưa hiểu rõ về quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia bảo hiểm và chưa sẵn sàng tham gia vì thu nhập thấp, không ổn định, vv. Hơn nữa, nhiều nơi tỷ lệ giải quyết BHXH một lần cao, ảnh hưởng tới khả năng nhận lương hưu của người lao động khi về già, tạo gánh nặng cho hệ thống an sinh xã hội trong tương lai. Để bảo đảm thực hiện lộ trình đến năm 2025 có 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, 35% tham gia BHTN, cần phải tăng cường tuyên truyền, giao chỉ tiêu phát triển đối tượng cho các bộ, ngành, địa phương và triển khai các giải pháp đột phá để phát triển đối tượng tham gia, tiếp tục duy trì đối tượng tham gia BHXH tự nguyện và gia tăng đối tượng mới; hạn chế tình trạng trốn đóng BHXH bắt buộc.

3.1.3. Mục tiêu 1.3: Đến năm 2030, bảo đảm tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và người dễ bị tổn thương, có quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế, tiếp cận

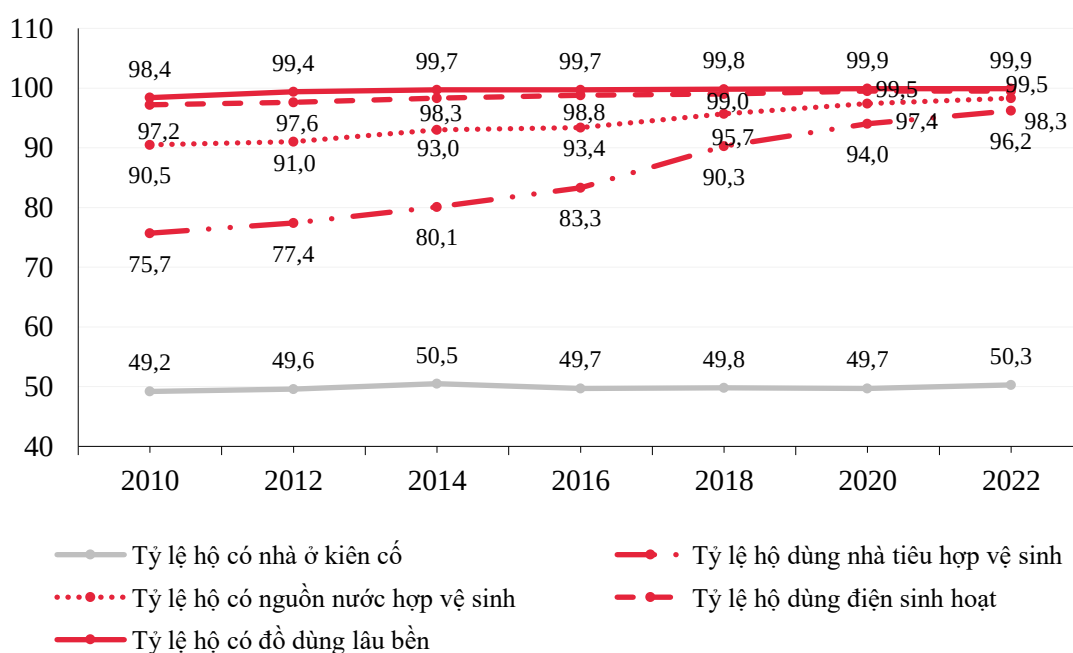
¹⁹ Bộ LĐTBXH có văn bản số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 chỉ đạo UBND tỉnh, thành phố và BHXH Việt Nam tăng cường công tác thông tin tuyên truyền thực hiện đúng quy định pháp luật về BHXH, thường xuyên thanh tra, kiểm tra chấn chỉnh hành vi mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động; văn bản số 50/LĐTBXH-BHXH ngày 30/01/2022 hướng dẫn BHXH Việt Nam về việc giải quyết chế độ ốm đau, thai sản đối với người lao động trong thời gian ngừng việc.

²⁰ Theo BHXH văn bản số 3728/BC-BHXH ngày 06/12/2022, BHXH VN đã lồng ghép các mục tiêu PTBV trong xây dựng Chương trình, Kế hoạch của ngành, đưa ra các chỉ tiêu cụ thể về số người tham gia bảo hiểm các loại trong các Chương trình hành động năm 2022, ví dụ như Quyết định số 91/QĐ-BHXH ngày 20/01/2022 về việc thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, hay Quyết định số 171/QĐ-BHXH ngày 28/02/2022 triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH và Kế hoạch số 2229/KH-BHXH ngày 15/08/2022 thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/04/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

các dịch vụ cơ bản, quyền sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên, quyền sở hữu và kiểm soát các dạng tài sản khác, công nghệ mới phù hợp và các dịch vụ tài chính, bao gồm tài chính vi mô (Mục tiêu 1.4 toàn cầu).

Năm 2022, ngoài chỉ tiêu tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt và tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền không thay đổi thì tỷ lệ hộ tiếp cận 3 điều kiện sống cơ bản còn lại đều có xu hướng tăng so với giai đoạn trước đó. Cụ thể, tỷ lệ hộ có nhà kiên cố đạt 50,3% (tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2020), tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 96,2% (tăng 2,2 điểm % so với năm 2020), tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh đạt 98,3% (tăng 0,6 điểm % so với năm 2020). Nguyên nhân là do giai đoạn này, Việt Nam đã có những nỗ lực trong việc tăng độ bao phủ về tiếp cận các điều kiện sống cơ bản, thể hiện qua các chính sách về nước sạch và vệ sinh đã được lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và đang tiếp tục cho giai đoạn 2021-2025.

Hình 4: Tỷ lệ hộ tiếp cận các điều kiện sống cơ bản (%)



Nguồn: Niên giám thống kê và Kết quả khảo sát mức sống dân cư các năm, Tổng cục Thống kê

Trong năm 2022, công tác tuyên truyền được thực hiện hiệu quả²¹ nhằm nâng cao hiểu biết của người dân về quyền bình đẳng trong tiếp cận đối với nguồn lực kinh tế và các dịch vụ cơ bản, quyền sở hữu và kiểm soát các dạng tài sản khác theo quy định của Hiến pháp, đặc biệt với đối tượng nữ, người già và các đối tượng dễ bị tổn thương. Qua đó, củng cố niềm tin, tăng cường mối quan hệ và là cầu nối giữa nhân dân và chính quyền, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương.

Trong năm 2022, Chính phủ đã tiếp tục chỉ đạo quyết liệt về công tác xây dựng pháp luật, hoàn thiện thể chế, đảm bảo các văn bản được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tạo được sự đồng tình trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đối tượng yếu thế.

3.1.4. Mục tiêu 1.4: Đến năm 2030, tăng cường khả năng chống chịu và phục hồi cho người nghèo và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương, đồng thời giảm rủi ro và tổn

²¹ Báo cáo của MTTQ 559/BC- MTTW-BTT ngày 08/09/2022.

thương của họ do các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan, các cú sốc và thảm họa về môi trường, kinh tế, xã hội (Mục tiêu 1.5 toàn cầu).

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội²², tính đến ngày 30/11/2022, gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 đã giải ngân khoảng 3,74 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho gần 123 nghìn lượt doanh nghiệp với gần 5,3 triệu lượt lao động. Trong đó, hỗ trợ 3.213,6 tỷ đồng cho 4,82 triệu lượt người lao động đang làm việc trong hơn 94 nghìn doanh nghiệp; hỗ trợ 527,2 tỷ đồng cho gần 451 nghìn lượt lao động quay trở lại thị trường lao động tại gần 29 nghìn doanh nghiệp. Ngoài ra, để người dân không bị thiếu đói, Chính phủ cấp xuất tổng số 24,8 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 492,5 nghìn hộ với 1,6 triệu nhân khẩu. Trong đó: gần 14 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 291,7 nghìn hộ với 930,6 nghìn nhân khẩu trong dịp Tết Nhâm Dần; 10,4 nghìn tấn gạo cho 192,4 nghìn hộ với 691,4 nghìn khẩu dịp giáp hạt; 432,7 tấn gạo hỗ trợ hậu quả khắc phục thiên tai cho 8,4 nghìn hộ với 28,9 nghìn nhân khẩu.

Cũng trong năm 2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng, xây dựng được nhiều công trình hạ tầng thiết yếu tại các dự án bố trí dân cư và thực hiện lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án khác để hỗ trợ phát triển sản xuất, góp phần từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần của các hộ di dân, an tâm ổn định lâu dài. Nhiều địa phương đã ban hành Nghị quyết nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội và mở rộng đối tượng khó khăn được hưởng trợ giúp xã hội²³, góp phần bảo đảm đời sống cho đối tượng thụ hưởng chính sách.

Đối với lĩnh vực bố trí ổn định dân cư và tái định cư thủy lợi, thủy điện, công tác phối hợp giữa các bộ, ngành còn hạn chế. Nguồn vốn phân bổ cho các địa phương năm còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, do vậy ảnh hưởng đến tiến độ bố trí dân cư vào vùng dự án. Cơ chế quản lý dự án di dân, tái định cư còn thiếu thống nhất, nơi thì do các doanh nghiệp làm chủ đầu tư, nơi thì do chính quyền địa phương làm chủ đầu tư; việc thu hồi đất, giao đất sản xuất của một số dự án còn chậm.

Kết luận: Năm 2022, việc thực hiện mục tiêu SDG 1 tiếp tục đạt được kết quả tích cực. Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm đáng kể, số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đều tăng so với năm 2021, việc tiếp cận các điều kiện sống cơ bản được đảm bảo. Kết quả trên là nỗ lực của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện các biện pháp đảm bảo an sinh xã hội cho người dân, đặc biệt trong bối cảnh phục hồi hậu COVID-19. Tuy nhiên, thực hiện mục tiêu vẫn còn nhiều thách thức như tốc độ giảm nghèo không đồng đều, giảm nghèo chưa thực sự bền vững; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, các nhóm cư dân chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Vẫn tồn tại bất cập trong việc xét đối tượng tham gia bảo hiểm bắt buộc, mức hỗ trợ còn thấp, chính quyền địa phương, người sử dụng lao động chưa vào cuộc, chưa quan tâm tới quyền lợi về bảo hiểm cho người lao động, người lao động chưa hiểu rõ về quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia bảo hiểm và chưa sẵn sàng tham gia vì thu nhập thấp, không ổn định. Hơn nữa, nhiều nơi tỷ lệ giải quyết BHXH một lần cao, ảnh hưởng tới khả năng nhận lương hưu của người lao động khi về già, tạo gánh nặng cho hệ thống an sinh xã hội trong tương lai.

²² Báo cáo của TCTK số 331/BC-TCTK ngày 29/12/2022.

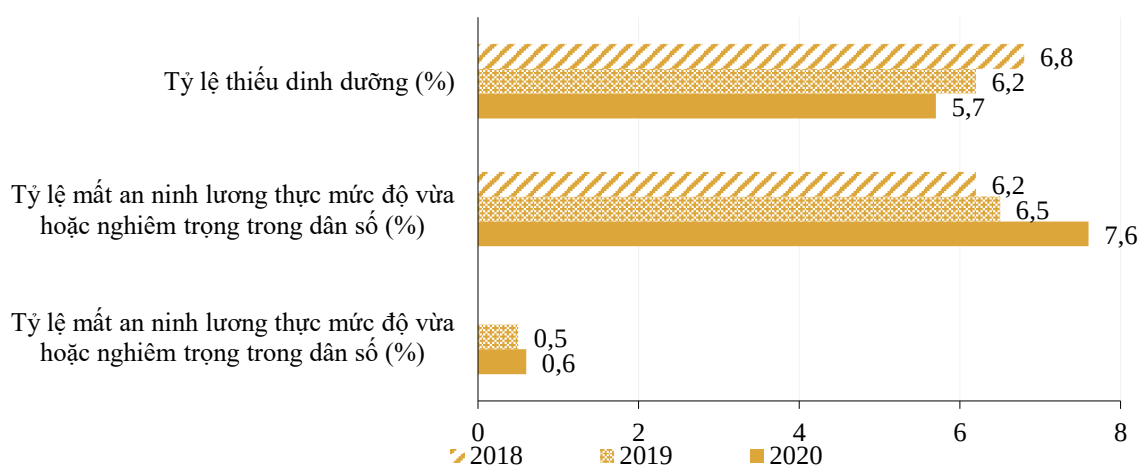
²³ Hà Giang (380.000đ), Quảng Ninh (450.000đ), Hà Nội (440.000đ), Đà Nẵng (400.000đ), Bình Dương (400.000đ), Đồng Nai (400.000đ), Hồ Chí Minh (480.000đ), Hải Dương (380.000đ), Bắc Ninh (440.000đ), Vĩnh Phúc (1/3 mức lương cơ sở theo từng thời kỳ), Hải Phòng (500.000đ) - Báo cáo Bộ NN-PTNT kèm công văn 8242/BNN-KH.

3.2. SDG 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững

3.2.1. Mục tiêu 2.1: Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm (Mục tiêu 2.1 toàn cầu).

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), tỷ lệ thiếu dinh dưỡng của người dân Việt Nam năm 2020 ở mức 5,7%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2019. Tuy nhiên, tình trạng mất an ninh lương thực mức độ vừa hoặc nghiêm trọng trong dân số có xu hướng tăng. Năm 2020, tỷ lệ tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa hoặc nghiêm trọng trong dân số là 7,6%, tăng 1,1 điểm phần trăm so với năm 2019 trong khi tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ nghiêm trọng trong dân số là 0,6%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với năm 2019. Nguyên nhân là do tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh COVID 19, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới cuộc sống của người dân.

Hình 5: Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng và mất an ninh lương thực



Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO)

Để đảm bảo sản xuất thực phẩm an toàn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành các kế hoạch, văn bản chỉ đạo và phổ biến triển khai đến tổ chức, cá nhân tham gia vào chuỗi sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản, tăng cường áp dụng các quy phạm thực hành tốt trong sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản; tăng cường ứng dụng công nghệ cao nhằm đưa ra thị trường các sản phẩm có chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tính đến hết năm 2022, cả nước đã có 463 nghìn ha cây trồng được chứng nhận VietGAP và tương đương với 8.304 doanh nghiệp được chứng nhận; diện tích nuôi trồng thủy sản là 85.996 ha được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương; 955 trang trại và 2.413 hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP. Triển khai đề án “Xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn”, hiện 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã triển khai xây dựng và phát triển mô hình chuỗi; tính đến hết tháng 10/2022 có 1668 chuỗi (tăng 572 chuỗi so với năm 2018) với sự tham gia của một số tập đoàn lớn (Dabaco, Ba Huân, Saigon Coop, San Hà).

Một số tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện mục tiêu này bao gồm: việc thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh, liên kết tiêu thụ nông sản thực phẩm an toàn còn chậm ở một

số nơi dẫn tới hạn chế trong thực tế liên kết sản xuất với tiêu thụ; không đồng nhất trong công tác quản lý, kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các địa phương; nguồn lực hạn chế; việc ký cam kết tuân thủ quy định đảm bảo an toàn thực phẩm cũng chưa đầy đủ, thường xuyên và không được kiểm soát, thanh tra, kiểm tra tốt; chưa kể tới các rào cản kỹ thuật của các thị trường nhập khẩu nông lâm thủy sản ngày càng chặt chẽ, phức tạp.

3.2.2. Mục tiêu 2.2: Đến năm 2030 giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi (Mục tiêu 2.2 toàn cầu).

Năm 2022, tỷ lệ suy dinh dưỡng (SDD) ở trẻ em giảm so với giai đoạn trước đó, tuy nhiên còn có sự chênh lệch đáng kể giữa thành thị và nông thôn; giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Cụ thể, tỷ lệ trẻ SDD cân nặng theo độ tuổi năm 2022 ở mức 10,8% (Giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2021), tỷ lệ trẻ SDD chiều cao theo tuổi ở mức 19,0% (Giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2021).

Bảng 3: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)

	2020			2021			2022	
	Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao	Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao	Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi
Cả nước	11,5	19,6	4,2	11,2	19,2	3,6	10,8	19,0
Giới tính								
Nam	11,7	18,6	3,7	11,3	18,3	3,4		
Nữ	11,3	20,6	4,3	11,0	20,1	4,0		
Phân theo thành thị, nông thôn								
Thành thị	7,1	12,4	2,9	6,9	12,0	2,7		
Nông thôn	15,6	26,5	4,7	15,4	26,3	4,5		

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, Tổng cục thống kê

Như vậy, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi của Việt Nam thấp hơn trung bình chung của khu vực Châu Á (21,2%) và được xếp vào mức trung bình theo phân loại của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) (mức <20%). Tuy nhiên, còn sự chênh lệch tương đối lớn giữa tỷ lệ trẻ SDD ở khu vực thành thị và nông thôn. Theo đó, tỷ lệ trẻ SDD cân nặng theo tuổi và chiều cao theo tuổi ở khu vực nông thôn đều lớn gấp hơn 2 lần so với khu vực thành thị. Tỷ lệ trẻ SDD cao nhất ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ.

Trong năm 2022, nhiều cơ chế, chính sách quan trọng được xây dựng, ban hành như Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm trong tình hình mới” hay Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 phê duyệt Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Các chương trình, chính sách khác đã ra đời từ các năm trước được tiếp tục thực hiện²⁴.

²⁴ Theo Báo cáo của Bộ Y tế số 77/BC-BYT ngày 19/01/2023 đề cập tới Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm. Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 phê duyệt Đề án “Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản giai đoạn 2018-2025”. Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu nhằm phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt

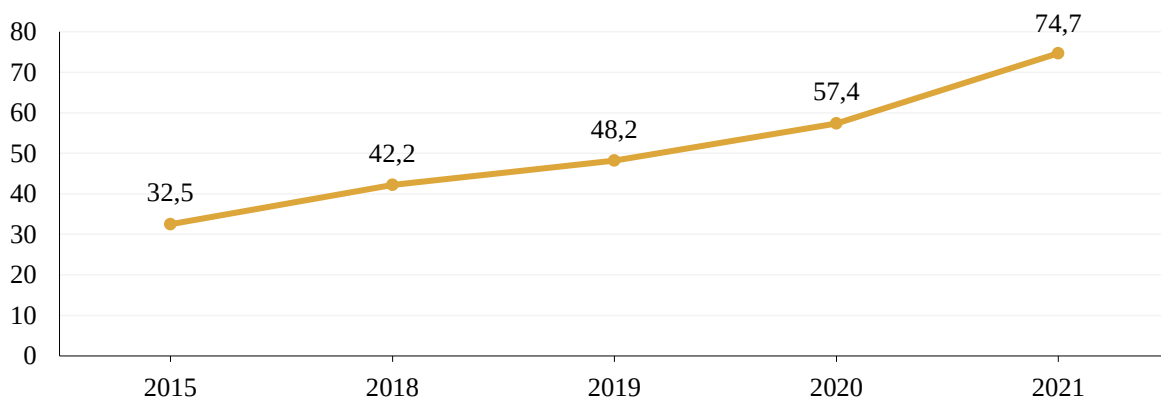
Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tổ chức UNICEF vẫn lưu ý rằng hiện nay 90% trẻ em bị suy SDD cấp tính nặng ở Việt Nam không được điều trị. Thách thức mà Việt Nam cần phải đối mặt chính là làm thế nào để có thể tìm ra và thực hiện các giải pháp thiết thực, cấp bách để giảm nhanh số trẻ em bị SDD cấp tính nặng, con số lên đến 230.000 trẻ hàng năm. 230.000 trẻ em này có nguy cơ tử vong vì các bệnh thông thường cao gấp ít nhất 12 lần, chưa kể chi phí cho hệ thống y tế khi những trẻ em bị bệnh phải nhập viện²⁵.

3.2.3. Mục tiêu 2.3: Đến năm 2030, tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp (Mục tiêu 2.3 toàn cầu).

Năm 2021, năng suất lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 74,7 triệu đồng/lao động (theo giá hiện hành), cao hơn đáng kể so với mức 57,4 triệu đồng/lao động năm 2020. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 41,83 triệu đồng, tăng không đáng kể so với năm 2020 (41,78 triệu đồng).

Các kết quả đạt được trong năm 2022 là nhờ có các biện pháp, chương trình hành động phù hợp. Năng suất lao động nông nghiệp được cải thiện bằng các biện pháp thâm canh, tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng hàng nông sản; chọn tạo, sản xuất và cung ứng đủ giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, đặc biệt các giống cây trồng có khả năng chống chịu với điều kiện không thuận lợi, giống cây trồng biến đổi gen để phục vụ nhu cầu sản xuất, đưa giống mới chất lượng cao vào sản xuất, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến; nhập khẩu giống tốt. Bên cạnh đó, các hoạt động xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước, phát triển thị trường xuất khẩu vẫn tiếp tục được đẩy mạnh.

Hình 6: Năng suất lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành giai đoạn 2015-2021 (triệu đồng/lao động)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, nguồn lao động chất lượng cao vẫn còn thiếu. Lao động ở lại nông thôn làm nông nghiệp chủ yếu là người có tuổi, thiếu lao động trẻ, có trình độ nên việc ứng dụng công nghệ còn hạn chế, dẫn đến năng suất lao động nông nghiệp thấp. Ngoài ra, nguyên liệu vật tư đầu vào phụ thuộc vào nhập khẩu, xăng dầu có hiện tượng khan hiếm cục bộ và liên tục tăng giá ở thị trường trong nước; trong khi giá một số nông sản thấp đã ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống của người sản xuất.

Nam”; Quyết định số 5556/QĐ-BYT ngày 04/12/2021 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch hành động phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

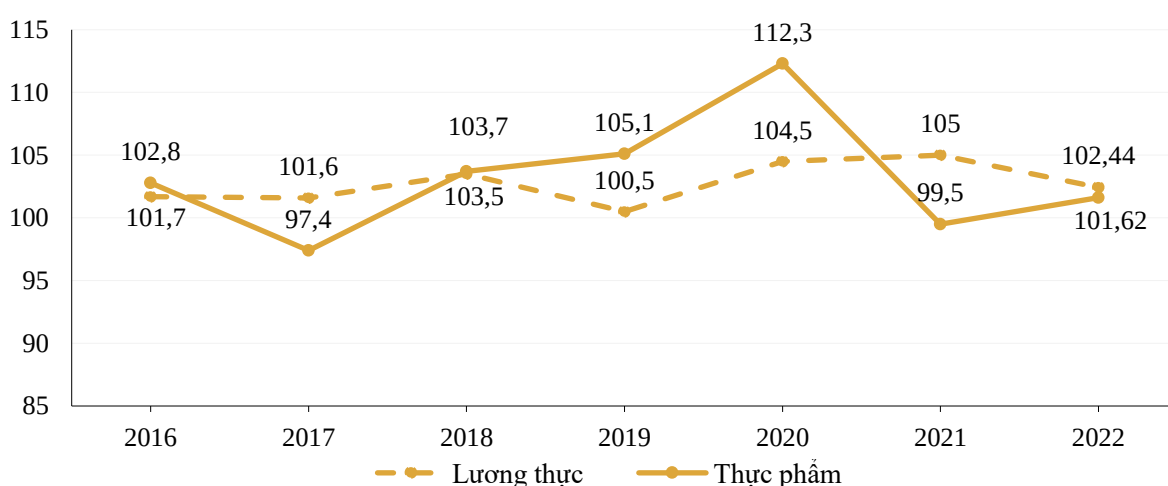
²⁵ Link: www.unicef.org/vietnam/vi/thong-cáo-báo-chí/viet-nam-can-khẩn-trương-giải-quyết-vấn-đề-suy-dinh-dưỡng-cấp-tính-nặng-ở-trẻ-em.

3.2.4. Mục tiêu 2.4: Đến năm 2030, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất lượng đất đai (Mục tiêu 2.4 toàn cầu).

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành nông nghiệp đã có những chuyển biến tích cực hướng tới sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất có khả năng chống chịu. Cơ cấu cây trồng được chuyển đổi hiệu quả hơn; đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là đối với cây trồng chủ lực. Tập trung cải tạo cơ cấu giống, kiểm soát, nâng tỷ lệ các giống mới, chất lượng tăng cao. Sản lượng, chất lượng các loại cây trồng chủ lực, có lợi thế của cả nước và từng vùng đều tăng mạnh, đáp ứng dồi dào nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Công tác bảo vệ thực vật, quản lý phân bón ngày càng hiệu quả hơn theo hướng nâng cao chất lượng, giảm thiểu tác động xấu tới môi trường; qua đó thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp xanh, an toàn, có trách nhiệm. Cơ cấu lại đối tượng vật nuôi đã xác định rõ thứ tự ưu tiên về loại sản phẩm chính từ chăn nuôi lợn, gà, bò thịt, bò sữa. Chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi, hữu cơ, an toàn sinh học. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng áp dụng kỹ thuật tiên tiến, có kiểm soát phát triển theo hướng công nghiệp tập trung, chất lượng cao. Tăng tỷ lệ sử dụng giống chất lượng cao và tỷ lệ cơ sở được chứng nhận thực hành tốt hoặc chứng nhận an toàn sinh học; phát triển giống chất lượng cao, ưu tiên nhập khẩu giống tốt, chọn tạo đàn giống thích hợp cho mỗi vùng sinh thái. Chất lượng sản phẩm chăn nuôi được kiểm soát tốt hơn, sản xuất chăn nuôi đã đáp ứng cơ bản nhu cầu các loại thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và bước đầu cho xuất khẩu.

Trong năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm biến động nhẹ. Theo Tổng cục thống kê, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,15%, trong đó: lương thực tăng 0,48% do giá gạo xuất khẩu ổn định ở mức cao cùng với nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp cuối năm³⁷; thực phẩm tăng 0,05%³⁸; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,26%.

Hình 7: Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực và thực phẩm



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Việt Nam thường xuyên theo dõi, bám sát tình hình sản xuất, tình hình khí hậu thời tiết, tổ chức nhiều đoàn công tác đánh giá tình hình và kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo sản xuất để các địa phương có các giải pháp chủ động phòng chống, khắc phục ảnh hưởng do dịch

COVID-19 hay biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh. Cụ thể Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ động thực hiện các giải pháp nhằm chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng hiệu quả hơn, đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, cải tạo cơ cấu giống; chú trọng nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm, tạo chuyển biến tích cực về sản lượng, chất lượng, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ thực vật, quản lý phân bón, thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp xanh, an toàn, có trách nhiệm; cơ cấu lại đối tượng vật nuôi theo thứ tự ưu tiên, có những chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả chăn nuôi; tăng tỷ lệ sử dụng giống chất lượng cao và tỷ lệ cơ sở có chứng nhận thực hành tốt hay có an toàn sinh học.

Những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện mục tiêu có thể kể tới diễn biến khó lường của thị trường kèm yếu kém trong việc dự báo cung cầu; chưa phát huy hết vai trò của khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ cao, hiện đại vào sản xuất, chế biến, bảo quản; chậm trễ trong việc đổi mới và phát triển các hình thức sản xuất, kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ trọng cao và bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém, cản trở quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp; nguy cơ bùng phát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; khó khăn trong quản lý an toàn thực phẩm.

3.2.5. Mục tiêu 2.5: Đến năm 2020, duy trì đa dạng di truyền của các giống cây trồng, vật nuôi, thúc đẩy tiếp cận và chia sẻ công bằng, hợp lý những lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tri thức bản địa liên quan, theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 2.5 toàn cầu).

Để nghiên cứu, xây dựng và thúc đẩy cơ chế tiếp cận nguồn gen; thực hiện mô hình thí điểm chia sẻ lợi ích thu được từ nguồn gen, chú trọng lợi ích của cộng đồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thực hiện các chương trình, đề án đã được phê duyệt như Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030²⁶; Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen²⁷; Quyết định số 3480/QĐ-BNN-KHCN ngày 01 tháng 9 năm 2020 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường liên quan tới tiếp cận nguồn gen thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Kết luận: Năm 2022, công tác xóa đói, đảm bảo an ninh lương thực đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng được kiểm soát ở mức thấp, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em giảm, năng suất lao động ngành nông nghiệp tăng. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế, thách thức như việc thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh, liên kết tiêu thụ nông sản thực phẩm an toàn còn chậm; không đồng nhất trong công tác quản lý, kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các địa phương, nguồn lực còn hạn chế; việc ký cam kết tuân thủ quy định đảm bảo an toàn thực phẩm cũng chưa đầy đủ, thường xuyên, chưa được kiểm soát, thanh tra, kiểm tra tốt. Việc điều trị suy dinh dưỡng cấp tính còn nhiều hạn chế.

²⁶ Mạng lưới bảo tồn tài nguyên thực vật nông nghiệp hiện đang lưu giữ 38.344 mẫu giống các nguồn gen cây trồng khác nhau như: cây ngũ cốc; cây rau, gia vị và nấm ăn; cây ăn quả, cây công nghiệp; cây có củ; cây đậu đỗ; cây hoa; cây cải tạo đất và cây thức ăn gia súc; bảo tồn, lưu giữ 28 nguồn gen vật nuôi, 01 vật liệu di truyền và 04 nguồn gen ong; 51 nguồn gen và giống thủy sản nước ngọt, mặn lợ và 22 nguồn gen vi tảo. Các nguồn gen đưa vào chương trình bảo tồn, lưu giữ có các tiêu chí cụ thể, ưu tiên nguồn gen quý, hiếm, có giá trị kinh tế, có khả năng chống chịu với điều kiện không thuận lợi như kháng mặn, hạn, chịu ngập, giống cây trồng biến đổi gen để phục vụ nhu cầu sản xuất. Thông qua hệ thống mạng lưới bảo tồn nguồn gen, các nguồn gen được bảo tồn an toàn, cung cấp giống cho các chương trình chọn tạo giống; bảo tồn, lưu giữ và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn gen cây trồng, vật nuôi.

²⁷ Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp phép cho 03 Hồ sơ tiếp cận nguồn gen vì mục đích thương mại; 01 Hồ sơ tiếp cận nguồn gen phục vụ học tập, nghiên cứu.

Nguồn lao động chất lượng cao tại nông thôn còn thiếu. Những hạn chế nêu trên đòi hỏi sự vào cuộc tích cực hơn nữa của các cơ quan trung ương và địa phương.

3.3. SDG 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi

3.3.1. Mục tiêu 3.1: Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 01 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 05 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống (Mục tiêu 3.1 và Mục tiêu 3.2 toàn cầu).

Theo Bộ Y tế, tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế có kỹ năng đỡ năm 2022 là 98%, không thay đổi so với năm 2021. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi trên 1000 trẻ sinh ra sống đạt 18,9‰, giảm so với con số 20,47‰ của năm 2021. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống ở mức 12,1‰, giảm 1,5 điểm phần nghìn so với năm 2021. Chỉ tiêu tỷ suất chết sơ sinh trên 1000 trẻ đẻ sống chưa có số liệu thống kê năm 2022. Theo kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về phụ nữ và trẻ em năm 2020 - 2021 do Tổng cục Thống kê phối hợp với UNICEF thực hiện, kết quả tỷ suất chết sơ sinh là 6‰. Tỷ suất chết sơ sinh ở khu vực thành thị cao gấp 1,4 lần so với khu vực nông thôn và ở trẻ em trai cao hơn gần 1,2 lần so với trẻ em gái. Riêng chỉ tiêu tỷ suất chết mẹ trên 100.000 trẻ sinh sống chưa có số liệu năm 2020, 2021, 2022 do phụ thuộc vào điều tra dân số.

Bảng 4: Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ và tỷ suất chết của trẻ em

	2020	2021	2022	Năm 2022 so với năm 2021
Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ (%)	96,0	98,0	98,0	0,00
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi (‰)	22,3	20,47	18,9	-1,57
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi (‰)	13,9	13,6	12,1	-1,5

Nguồn: Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê

Năm 2022, Bộ Y tế tiếp tục thực hiện các chính sách quan trọng như Quyết định số 1493/QĐ-TTg ngày 10/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Can thiệp giảm tử vong trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2030”; Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 30/03/2021 phê duyệt Đề án nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức bộ máy, mạng lưới và cơ chế phối hợp liên ngành làm công tác dân số và phát triển các cấp; Quyết định số 520/QĐ-Ttg ngày 01/04/2021 phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp giai đoạn 2021-2030²⁸.

3.3.2. Mục tiêu 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác (Mục tiêu 3.3 toàn cầu).

Theo số liệu của TCTK, số ca nhiễm HIV mới được phát hiện năm 2021 là 13,2 nghìn ca, mặc dù giảm so với năm 2020 (xấp xỉ 14 nghìn ca) nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với giai

²⁸ Ngoài ra còn có Quyết định số 1679/QĐ-Ttg ngày 22/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 468/QĐ-Ttg ngày 23/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiểm soát Mất cân bằng giới thích khi sinh giai đoạn 2016-2025; Quyết định số 537/QĐ-Ttg ngày 17/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình truyền thông dân số đến năm 2030; Quyết định số 588/QĐ-Ttg ngày 28/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030.

đoạn trước đó. Theo báo cáo của Bộ Y tế, số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một nghìn người năm 2021 là 0,13 ca, giảm nhẹ so với con số 0,14 ca của năm 2020.

Số ca mắc mới sốt rét trên một trăm nghìn dân giảm từ 0,47 ca năm 2021 xuống còn 0,46 ca năm 2022. Về số liệu số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn người hiện chưa cập nhật cho năm 2021. Con số này của năm 2020 là 55,5 ca/ một trăm nghìn người.

Bảng 5: Tỷ lệ người nhiễm mới HIV, lao, sốt rét

	2019	2020	2021	2022
Số người nhiễm HIV - Phát hiện mới	10.183	13.995	13.225	
Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một nghìn người	0,11	0,14	0,13	
Số ca mắc mới lao trên một nghìn người	176	171	173	
Số ca mắc mới sốt rét trên một trăm nghìn người	4,81	1,47	0,47	0,46

Nguồn: Bộ Y tế

Những năm gần đây, chính sách trong lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm được rà soát và bổ sung với khối lượng lớn như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2020; Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 14/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia chấm dứt bệnh AIDS vào năm 2030; Nghị định số 63/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS). Ngoài ra còn có các chính sách liên quan tới việc phòng, chống COVID-19 như: Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/2/2021 của Chính phủ về mua và sử dụng vắc xin phòng chống COVID-19; Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19 và các văn bản khác²⁹.

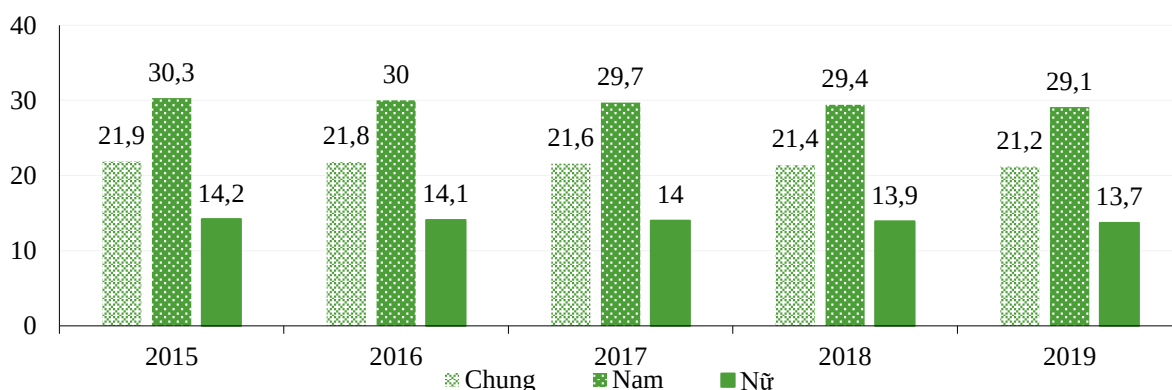
3.3.3. Mục tiêu 3.3: Đến năm 2030, giảm 20 - 25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất (Mục tiêu 3.4 toàn cầu).

Theo WHO, tỷ lệ tử vong do một trong các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính trong độ tuổi 30 - 70 năm 2019 là 21,24%, giảm 0,16 điểm phần trăm so với năm 2018. Tỷ lệ này ở nam giới cao gấp hơn 2 lần ở nữ giới, lần lượt là 29,1% và 13,7%. Theo Bộ Y tế, gánh nặng của các bệnh không lây nhiễm tại nước ta đang chiếm tới 70% tổng gánh nặng bệnh tật và tử vong toàn quốc và các bệnh này là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong. Ước tính có khoảng 12,5 triệu người mắc tăng huyết áp (chiếm 20% người trưởng thành), trên 03 triệu người mắc bệnh đái tháo đường (chiếm 4,5% người trưởng thành), trên 02 triệu

²⁹ Các văn bản khác gồm: Quyết định số 07/2020/QĐ-TTg ngày 26/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 02/2016/QĐ-TTg ngày 28/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định điều kiện công bố dịch, công bố hết dịch, bệnh truyền nhiễm; Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 30/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương trong phòng, chống dịch Covid-19; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính phủ về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về chi hỗ trợ tiền ăn và bồi dưỡng chống dịch COVID-19 trong 05 ngày Tết Nguyên Đán năm Tân Sửu 2021, ...

người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản và mỗi năm có khoảng 125.000 ca mắc mới ung thư.

Hình 8: Tỷ lệ tử vong do một trong các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính trong độ tuổi 30 - 70 (%)



Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)

Các chính sách được ban hành và áp dụng nhằm đạt mục tiêu tới năm 2030 tiếp tục được Bộ Y tế thực hiện trong năm 2022. Cụ thể gồm có Quyết định số 155/QĐ-TTg ngày 19/01/2022 phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần giai đoạn 2022-2025; Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 phê duyệt Đề án “Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản giai đoạn 2018-2025”; Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình sức khỏe Việt Nam. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng thực hiện mục tiêu này cũng có nhiều chính sách và chương trình hành động để toàn dân tham gia các hoạt động thể thao, rèn luyện sức khỏe. Theo đó, Bộ đã phối hợp với Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình giai đoạn 2022-2026 như Lễ Khai mạc hè, Ngày Olympic trẻ em và Phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước năm 2022; phối hợp Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tổ chức các hoạt động thể dục thể thao năm 2022; Giải Thể thao Công đoàn viên chức Việt Nam tại Hà Nội; Hội thi “Sáng tạo video clip các bài tập thể dục giữa giờ trong công nhân, viên chức, lao động” toàn quốc năm 2022.

Một số hạn chế, bất cập trong việc thực hiện mục tiêu này bao gồm: (1) Nhận thức còn hạn chế của một số cấp ủy đảng, chính quyền, đảng viên và nhân dân về vai trò, tác dụng của tập luyện thể dục, thể thao đối với sức khỏe, nâng cao tuổi thọ, góp phần phòng chống các bệnh không lây nhiễm; một số ngành, đơn vị, địa phương chưa thật sự quan tâm chỉ đạo, đầu tư các nguồn lực cho công tác thể dục thể thao; công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về hiệu quả của tập luyện thể thao hàng ngày, cũng như ý nghĩa chính trị của các hoạt động thể dục thể thao chưa được thường xuyên, chưa liên tục, chưa tới được vùng sâu, vùng xa bằng những hình thức hấp dẫn, phù hợp theo phong tục tập quán của đồng bào dân tộc; (2) Thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh nhưng chưa đều, chất lượng chưa cao, chủ yếu phát triển ở thành phố, thị xã, thị trấn, những nơi có điều kiện về kinh tế; ở các vùng nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo còn thiếu các phương tiện tập luyện và cán bộ hướng dẫn. Điều kiện tập luyện và mức độ hưởng thụ các giá trị của thể dục, thể thao ngày càng có sự cách biệt giữa các vùng, miền và các đối tượng nhân dân; (3) Quản lý nhà nước về thể dục thể thao còn chậm đổi

mới trước cơ chế thị trường, do vậy, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Bộ máy quản lý nhà nước về thể dục thể thao thường xuyên thay đổi, trong khi các tổ chức xã hội về thể dục thể thao chưa đủ mạnh để điều hành các hoạt động chuyên môn; (4) Nguồn lực chi cho phát triển phong trào thể dục, thể thao còn hạn chế, cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện thể dục, thể thao còn thiếu thốn, lạc hậu, cơ chế phối hợp chưa đồng bộ; (5) Xã hội hóa và chuyên nghiệp hóa thể thao đang đặt ra nhiều vấn đề mới, nhiều thử thách mới đòi hỏi phải được tiếp tục nghiên cứu để làm rõ và hoàn thiện.

3.3.4. Mục tiêu 3.4: Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại (Mục tiêu 3.5 toàn cầu).

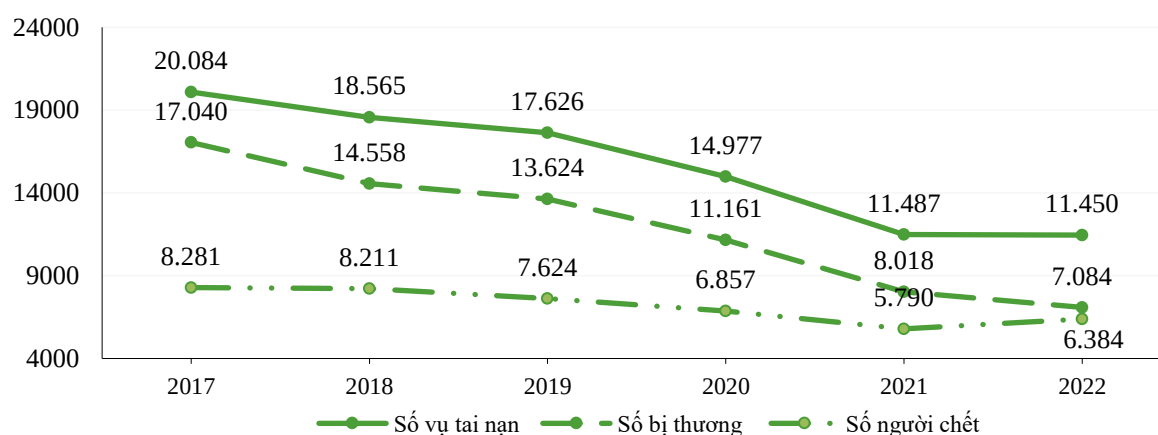
Theo số liệu báo cáo của Bộ Công an, đến ngày 31/12/2021, cả nước có hơn 205.818 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (khoảng 96,2% là nam giới, 3,8% là nữ giới), chiếm khoảng 0,24% dân số cả nước, giảm 12,4% so với năm 2020 (tương đương 29.182 người).

Trong năm qua, các bộ, ban, ngành và địa phương tiếp tục thực hiện Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia; Nghị định 100/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt và Nghị định số 90/2016/NĐ-CP quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp thực hiện mục tiêu này thông qua công tác tuyên truyền cho học sinh, sinh viên về công tác phòng, chống HIV/AIDS trong các hoạt động của trường học hay tổ chức lớp tập huấn tuyên truyền phòng, chống ma túy cho trường thôn bản, người có uy tín trong cộng đồng và đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang vào Quý III năm 2022 theo Quyết định số 1316/QĐ-BVHTTDL ngày 07/6/2022.

3.3.5. Mục tiêu 3.5: Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiểm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí: số vụ, số người chết và số người bị thương (Mục tiêu 3.6 toàn cầu).

Theo Bộ Công an, năm 2022 cả nước xảy ra 11.450 vụ tai nạn giao thông, làm chết 6.384 người, bị thương 7.084 người, so với cùng kỳ năm 2019 (thời gian trước dịch COVID-19), giảm 6.205 vụ (-35,15%), giảm 1.245 người chết (-16,32%), giảm 5.841 người bị thương (-42,81%); so với cùng kỳ năm 2021, giảm 36 vụ (-0,31%), tăng 596 người chết (+10,3%), giảm 214 người bị thương (-2,67%).

Hình 9: Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông



Nguồn: Bộ Công an

Trong năm 2022, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tích cực thực hiện Kết luận số 45-KG/TW ngày 01/02/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 04/9/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa XI) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông; đồng thời Bộ Công an đã ban hành Kế hoạch số 122-KH/ĐUCA ngày 09/6/2022 hướng dẫn tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 18-CT/TW. Bộ Công an cũng đã chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả 04 đợt cao điểm bảo đảm trật tự an toàn giao thông, trật tự xã hội trong các dịp lễ, tết và các chuyên đề kiểm tra, xử lý các lỗi vi phạm là nguyên nhân chủ yếu gây ra các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng. Tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông quốc gia, dẫn đoàn phục vụ Seagames31 và các lễ hội, sự kiện chính trị lớn, quan trọng của đất nước.

3.3.6. Mục tiêu 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Mục tiêu 3.7 toàn cầu).

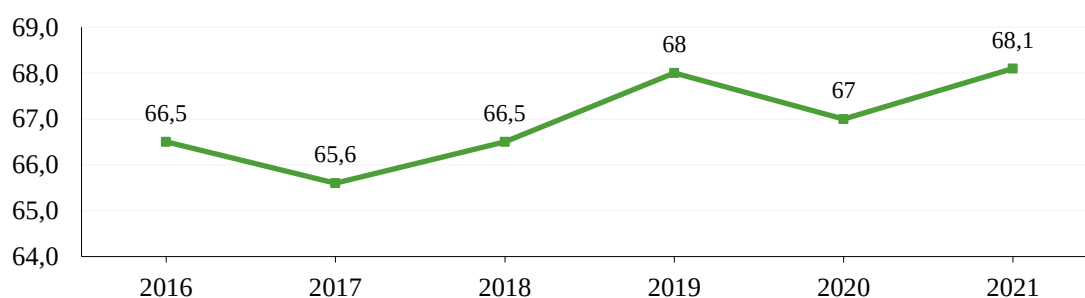
Theo Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021 của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại năm 2021 đạt 68,1%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2020. Theo Bộ Y tế, tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15-19 trên 1000 phụ nữ trong độ tuổi tương ứng năm 2020 - 2021 là 42, chưa đạt mục tiêu năm 2025 là 33.

Bảng 6: Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (%)

	2020	2021	Năm 2021 so với 2020
Cả nước	67,0	68,1	0,3
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	64,0	64,6	0,6
Nông thôn	68,6	70,1	1,5
Phân theo 6 vùng kinh tế-xã hội			
Đồng bằng sông Hồng	70,1	70,6	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc	66,6	68,3	1,7
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	68,0	68,3	0,3
Tây Nguyên	65,5	65,8	0,3
Đông Nam Bộ	62,4	64,7	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	69,4	70,0	0,6

Nguồn: Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình, TCTK

Hình 10: Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (%)

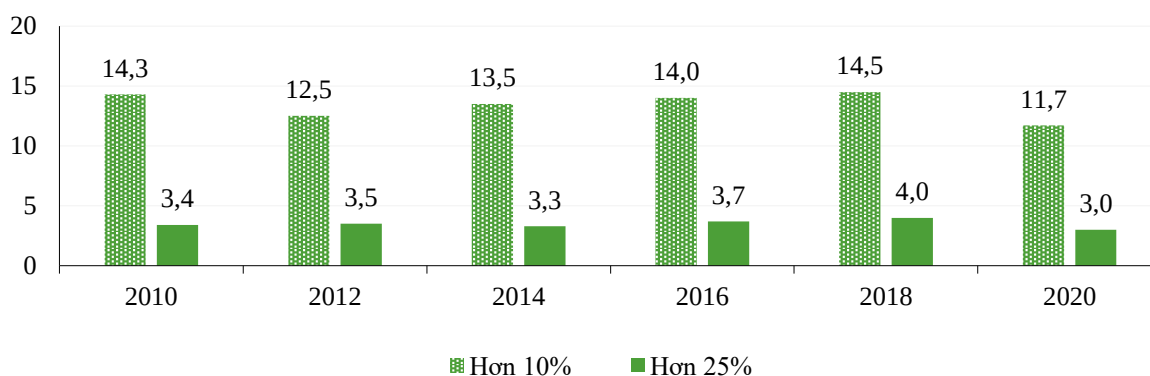


Nguồn: Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình, TCTK

3.3.7. Mục tiêu 3.7: Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 3.8 toàn cầu).

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế vượt 10% so với tổng chi tiêu ở mức 11,7%, giảm 2,8 điểm phần trăm so với năm 2018. Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế vượt 25% còn 3%, giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2018. Tuy nhiên, theo nguồn số liệu của Tổ chức Y tế Thế giới, con số này thấp hơn, lần lượt là 8,46% hộ gia đình có chi phí y tế vượt 10% so với tổng chi tiêu và 1,73% hộ gia đình có chi phí y tế vượt 20% so với tổng chi tiêu.

Hình 11: Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu (%)

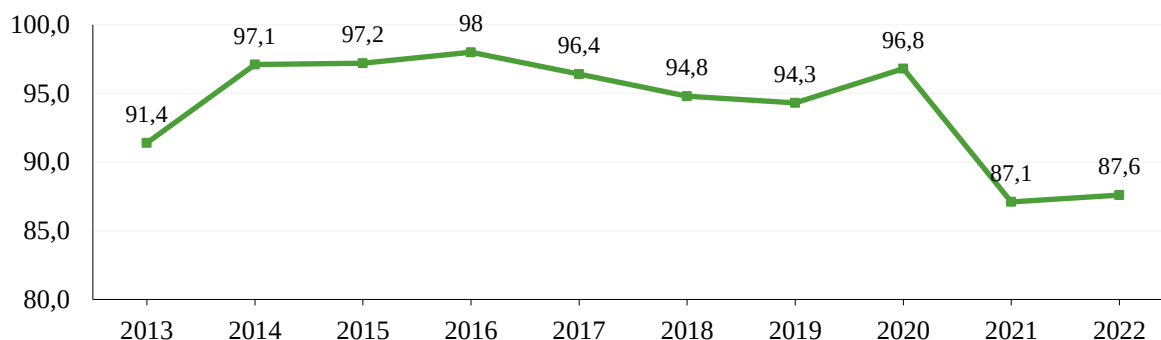


Nguồn: Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, TCTK

Về chỉ số bao phủ các dịch vụ thiết yếu, theo báo cáo giám sát thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân do Tổ chức Y tế Thế giới và Ngân hàng Thế giới thực hiện năm 2021, chỉ số này ở Việt Nam năm 2020 đạt 70 trên 100 điểm, cao hơn so với mức trung bình của Khu vực Đông Nam Á (61 điểm) và của toàn cầu (67 điểm).

Về tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin, năm 2021 chỉ đạt mức 87,1%, thấp hơn rất nhiều so với năm 2020 (96,8%), nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch COVID-19 và các biện pháp giãn cách xã hội. Năm 2022, tỷ lệ này đã tăng 0,5% so với năm 2021 (87,6%).

Hình 12: Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)

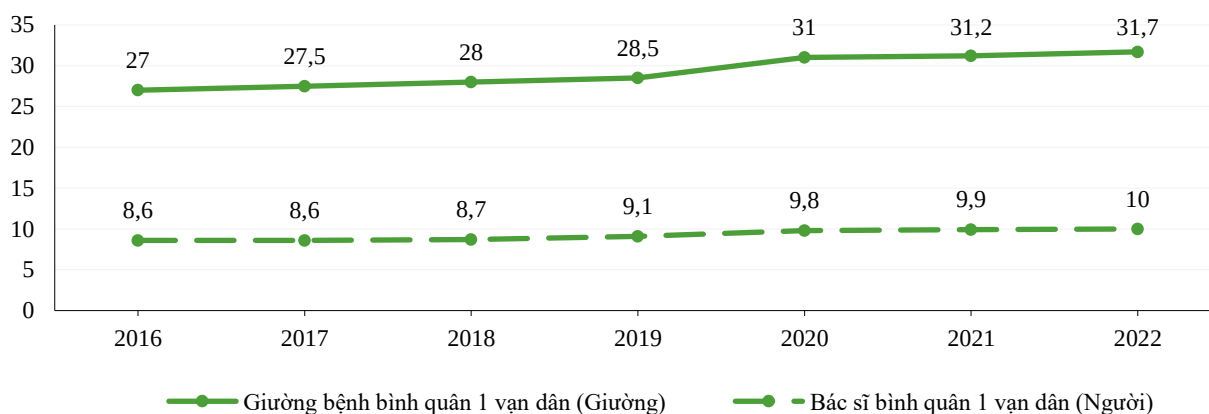


Nguồn: Niên giám thống kê 2022, TCTK

Trong khi đó, số giường bệnh và số bác sĩ tăng nhẹ. Cụ thể, số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân tăng từ 31,0 giường năm 2020 lên 31,2 giường năm 2021 và tăng lên 31,7 giường

năm 2022. Trong khi đó, số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân tăng từ 9,8 năm 2020 lên 9,9 năm 2021 và 10,0 năm 2022.

Hình 13: Số giường bệnh và bác sĩ trên 1 vạn dân



Nguồn: Niên giám thống kê 2022, Tổng cục Thống kê

3.3.8. Mục tiêu 3.8: Đến năm 2030, giảm đáng kể số ca mắc bệnh và tử vong do các hóa chất độc hại và ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất (Mục tiêu 3.9 toàn cầu).

Theo Tổ chức Y tế thế giới, ước tính năm 2016, Việt Nam có khoảng 60 ngàn người tử vong có liên quan tới ô nhiễm không khí. Mặc dù đã có nhiều chuyển biến tích cực đối với tỷ lệ bao phủ về cấp nước sạch và vệ sinh, song trong những năm gần đây, các bệnh liên quan đến ô nhiễm nguồn nước đang là mối đe dọa lớn đối với sức khỏe cộng đồng. Việc thực hiện tốt những mục tiêu cụ thể khác như 6.1, 6.2, 6.3, 11.6, 12.4 và 12.5 sẽ góp phần giảm số ca mắc bệnh và tử vong do các hóa chất độc hại và ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất gây ra.

3.3.9. Mục tiêu 3.9: Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá (Mục tiêu 3.a toàn cầu).

Theo Kết quả Điều tra tình hình sử dụng thuốc lá của 34 tỉnh, thành phố do Quỹ phòng chống tác hại của thuốc lá thực hiện trong năm 2019-2020, tỷ lệ hút thuốc lá chung ở người trưởng thành là 21,7%, giảm so với năm 2015 (22,5%). Tỷ lệ nam giới hút thuốc là 42,3%, giảm so với năm 2015 (45,3%), tuy nhiên tỷ lệ nữ giới hút thuốc là 1,7%, tăng so với năm 2015 (1,1%).

Cũng theo Kết quả Điều tra này, tỷ lệ hút thuốc lá điều ở nam giới thành thị giảm rõ rệt từ 38,7% năm 2015 xuống còn 29,9% năm 2020, tỷ lệ này ở nông thôn cũng giảm từ 35,7% năm 2015 xuống 31,0% năm 2020. Tuy nhiên, tỷ lệ hút thuốc lá điện tử năm 2020 tăng 18 lần so với năm 2015 (từ 0,2% lên 3,6%), trong đó nam giới tăng 14 lần (từ 0,4% lên 5,6%), nữ giới tăng 10 lần (từ 0,1% lên 1%). Nhóm tuổi từ 15-24 tuổi sử dụng thuốc lá điện tử cao nhất với tỷ lệ 7,3%.

Kết luận: Năm vừa qua, Việt Nam tiếp tục đạt được các thành tựu trong cải thiện các chỉ số sức khỏe của nhân dân, nhưng có rất nhiều khó khăn, thách thức trong tình hình mới mà Việt Nam phải đối mặt trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cùng với nhiều tập quán còn lạc hậu dẫn đến bất bình đẳng về tình trạng sức khỏe, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế. Tử vong bà mẹ, trẻ em ở một số khu vực miền núi cao gấp 3-4 lần so với khu vực đồng bằng, đô thị và gấp gần 2 lần so với mức trung bình toàn quốc. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em còn cao, tuổi thọ trung bình

thấp ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên. Chi tiêu công cho y tế còn hạn chế, tỷ lệ chi phí từ tiền túi của người dân cho chăm sóc sức khỏe còn cao (khoảng 43%). Hơn nữa, Việt Nam có quy mô dân số lớn và tiếp tục gia tăng, tốc độ già hóa dân số cao trong top 10 của thế giới, tình trạng mất cân bằng giới tính còn cao, vấn đề di cư tự do chưa được kiểm soát tốt cũng tạo áp lực cho hệ thống y tế. Do đó, trong thời gian tới cần từng bước giải quyết các tồn tại, khó khăn nói trên bằng việc đưa ra các chính sách, cơ chế phù hợp và thực hiện các chương trình, biện pháp phù hợp nhằm đạt mục tiêu đề ra.

3.4. SDG 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

3.4.1. Mục tiêu 4.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu 4.1 toàn cầu).

Kết quả huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học đến trường được duy trì ổn định trong năm 2022. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học và đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học lần lượt là 101% (101,1% ở trẻ em nam và 100,8% ở trẻ em nữ) và 98% (97,9% ở trẻ em nam và 98,1% ở trẻ em nữ). Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,6%, không có sự khác biệt lớn giữa nữ, nam và vùng dân tộc thiểu số. Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở năm 2022 đạt lần lượt 98,4% (97,6% ở nam và 99,2% ở nữ); 98,1%; 86,9%; 99,9%.

Từ năm học 2022-2023, Nhà nước áp dụng chính sách miễn học phí cho học sinh trung học cơ sở ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và từ năm học 2025-2026, Nhà nước áp dụng chính sách miễn học phí cho toàn bộ học sinh trung học cơ sở sẽ tạo điều kiện nâng cao hơn nữa tỷ lệ đi học cấp trung học cơ sở. Tuy nhiên, một số chế độ chính sách cho người học được ban hành có thời gian thực hiện đã lâu, các định mức chi trả không còn phù hợp với mức chi tiêu hiện nay cần được điều chỉnh, bổ sung như các chế độ trong Thông tư số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học dân tộc.

3.4.2. Mục tiêu 4.2: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học (Mục tiêu 4.2 toàn cầu).

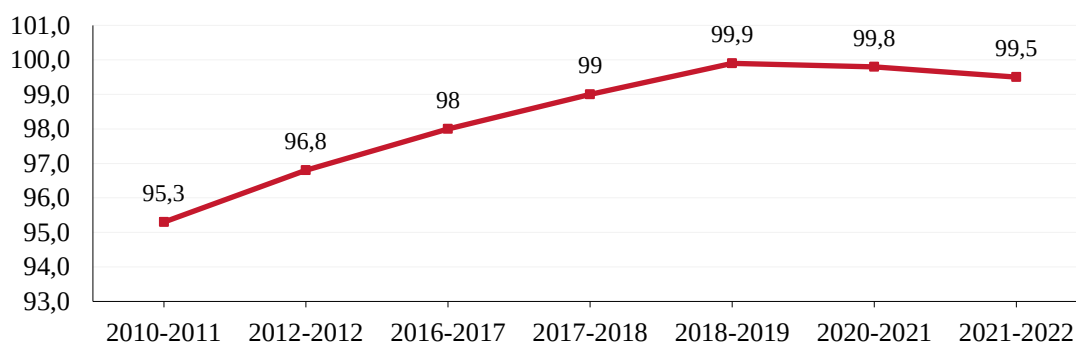
Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong năm học 2022-2023, cả nước có gần 4,9 triệu trẻ em bậc mầm non, tăng 7,9% so với năm học 2021-2022. Năm học 2022-2023, cả nước có 15.329 trường mầm non, tăng 9 trường so với năm học trước; số giáo viên mầm non trực tiếp giảng dạy là 35,37 nghìn giáo viên, tăng 4 nghìn giáo viên, tức là hơn 11%. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ, mẫu giáo, trẻ em 5 tuổi ra lớp mầm non đạt lần lượt là 28,3%; 89,4% và 99,5%. Các tỷ lệ huy động mẫu giáo, trẻ em 5 tuổi ra lớp mầm non có giảm so với năm 2021 (lần lượt 3,1%; 0,31%) do ảnh hưởng từ dịch COVID-19.

Theo lộ trình, từ năm học 2024-2025, Nhà nước áp dụng chính sách miễn học phí cho toàn bộ trẻ em mầm non 05 tuổi sẽ tạo điều kiện nâng cao hơn nữa tỷ lệ huy động trẻ em mầm non 05 tuổi và dự kiến sẽ tiếp tục duy trì và đạt được mục tiêu đề ra đến năm 2030. Tuy nhiên, theo Bộ Giáo dục và Đào tạo³⁰, mạng lưới trường lớp hiện tại chưa đáp ứng đủ nhu cầu huy

³⁰ <https://vietnamnet.vn/moi-nam-con-khoang-300-000-tre-mau-giao-chua-duoc-den-truong-2062892.html>

động trẻ đến lớp; đặc biệt là những nơi khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số và các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị đông dân cư. Do đó, hằng năm có khoảng 300.000 trẻ em mẫu giáo chưa được huy động đến trường để tiếp cận Chương trình giáo dục mầm non. Nhiều trẻ em được tiếp cận giáo dục mầm non muộn so với độ tuổi, đặc biệt là trẻ em tại các vùng khó khăn. Đối với vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, còn 81% trẻ nhà trẻ, 13,4% trẻ mẫu giáo chưa được tiếp cận giáo dục mầm non.

Hình 14: Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

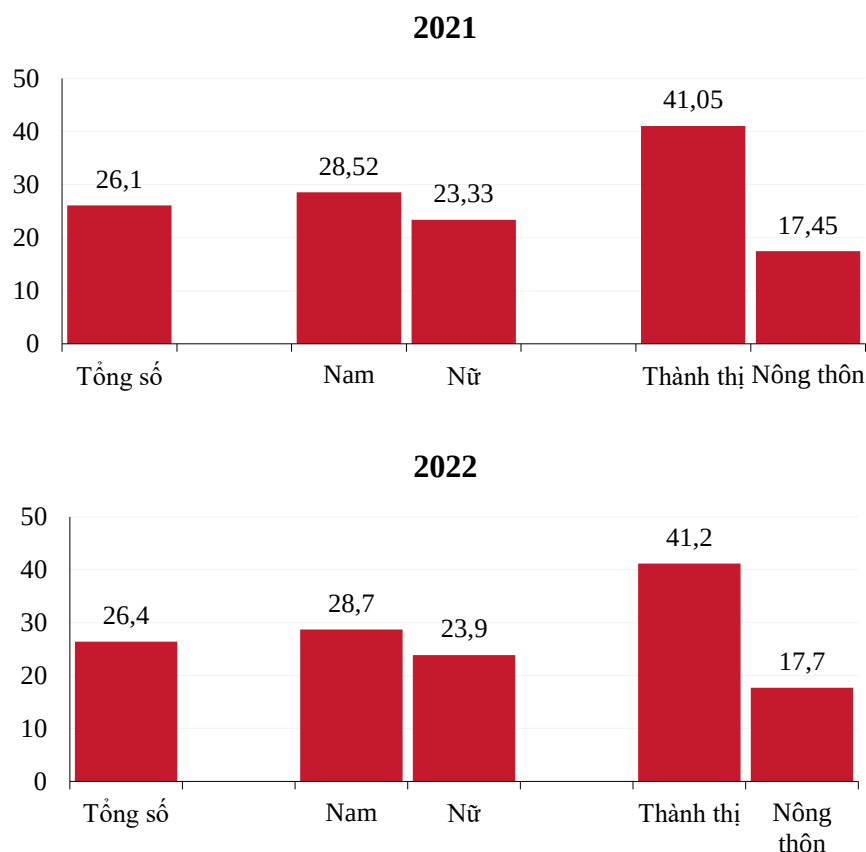
3.4.3. Mục tiêu 4.3: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có chất lượng và trong khả năng chi trả (Mục tiêu 4.3 toàn cầu).

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tham gia các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp sư phạm năm 2021 là 75%. Tính đến tháng 12/2022, cả nước có 1.905 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: 412 trường cao đẳng; 435 trường trung cấp và 1.058 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo nghề năm 2022 đã tuyển mới được 2.430 nghìn người, đạt 116,5% so với kế hoạch đề ra, trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 530 nghìn người, đạt 100%; trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác tuyển sinh được 1.900 nghìn người, đạt 122,1%. Ước tính cả năm 2022, số học sinh tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề là 2.096 nghìn người, đạt 114,9% mục tiêu đề ra, trong đó: trình độ cao đẳng và trung cấp là 346 nghìn người, đạt 100%; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác là 1.750 nghìn người, đạt 118,4%. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ sinh viên trên vạn dân năm 2022 đạt 195 sinh viên/vạn dân.

3.4.4. Mục tiêu 4.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu 4.4 toàn cầu).

Theo Tổng cục Thống kê, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo của cả nước năm 2022 đạt 26,4%, tăng nhẹ so với mức 26,1% của năm 2021. Theo số liệu năm 2022, còn có sự chênh lệch giữa nữ/nam và đặc biệt là khu vực thành thị/nông thôn. Cụ thể, tỷ lệ này ở nam giới năm 2022 là 28,7%, cao hơn nữ giới (23,9%). Trong khi khu vực thành thị có 41,2% lao động có việc làm đã qua đào tạo thì con số này ở khu vực nông thôn chỉ đạt 17,7%.

Hình 15: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo (%)



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, TCTK

Thực hiện Luật Quy hoạch, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đang tổ chức lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đồng thời, lựa chọn 45 trường nghề có năng lực đào tạo nghề tốt để đạt tiêu chí của trường nghề chất lượng cao. Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng công tác đào tạo, gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động, việc làm bền vững, an sinh xã hội.

Mặc dù mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đã phát triển nhưng còn nhiều bất cập, chưa phân bố hợp lý giữa các vùng miền, chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị; chưa hình thành được trường cao đẳng chất lượng cao, trường đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế và hình thành một số nghề được các nước tiên tiến trên thế giới công nhận. Cơ cấu tuyển sinh GDNN còn bất cập về cơ cấu trình độ đào tạo và ngành, nghề đào tạo; chủ yếu vẫn là trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng (chiếm hơn 75%). Tỷ lệ phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học GDNN vẫn còn thấp (khoảng 12%). Chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở GDNN còn thấp, chưa gắn bó với nhu cầu nhân lực của từng ngành, từng địa phương. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm, kỹ năng khởi nghiệp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ nói chung, qua đào tạo nghề nói riêng còn thấp. Việc đào tạo, đào tạo lại nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN 4.0 còn có những khó khăn và chưa triển khai đồng bộ; đào tạo nghề cho lao động nông thôn có nơi còn chưa thực sự hiệu quả.

3.4.5. Mục tiêu 4.5: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu).

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, chỉ số bình đẳng trong giáo dục đào tạo theo giới tính năm 2022 tiếp tục duy trì ở mức 0,99 (xấp xỉ 1) thể hiện sự bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục đối với cả nam và nữ.

Bảng 7: Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo (GPI)

Cấp học	Năm	Tỷ lệ đi học đúng tuổi		GPI
		Nam (%)	Nữ (%)	
Tiểu học	2020	98,1	98,1	1,00
	2022	97,9	98,1	1,00
THCS	2020	92,5	94,3	1,02
	2022	95,9	98,3	1,03

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Theo Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, năm 2022, có khoảng 40% người khuyết tật trong độ tuổi lao động còn khả năng lao động; tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề đạt 30%.

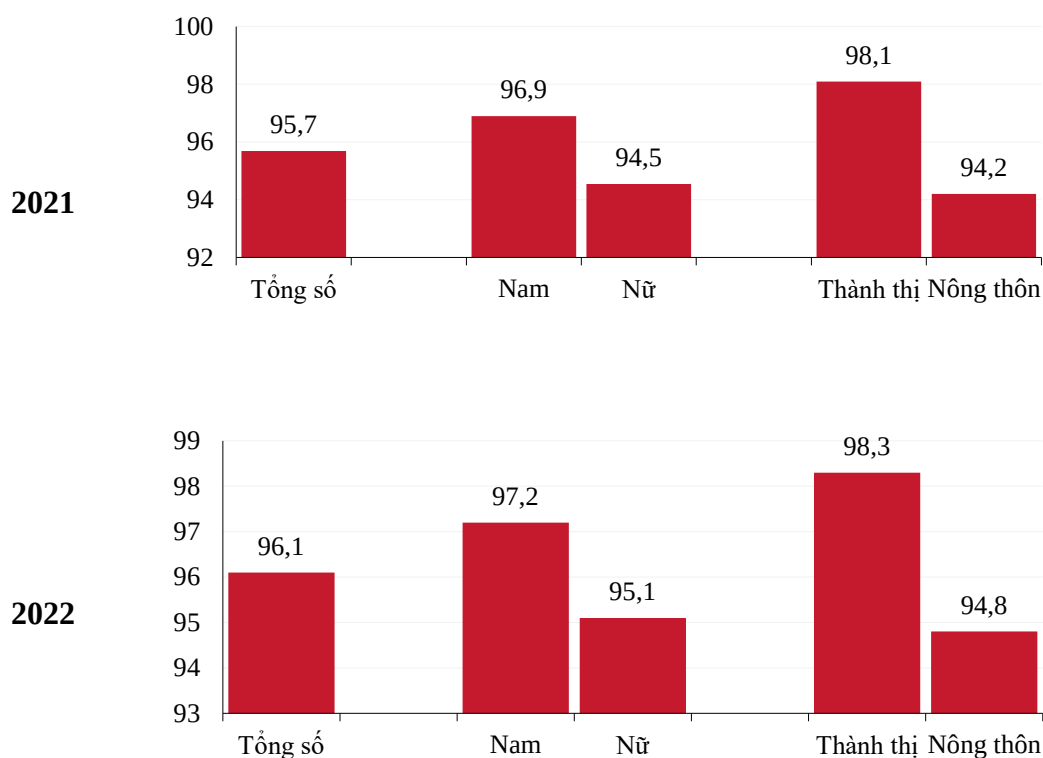
Hệ thống chính sách pháp luật về GDNN được ban hành tương đối đồng bộ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; quy định chặt chẽ, đầy đủ, ưu tiên và tạo điều kiện cho những đối tượng thiệt thòi được bình đẳng và tạo điều kiện học giáo dục nghề nghiệp, như: chính sách nội trú cho người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo. Việc tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã giúp cho nhiều lao động nông thôn, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật có cơ hội được đào tạo, tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật còn gặp khó khăn, bất cập, do rất nhiều học sinh khuyết tật hiện nay chưa có Giấy chứng nhận khuyết tật, dẫn đến bản thân học sinh đó không được nhận các chế độ chính sách về bảo trợ xã hội và chính sách hỗ trợ giáo dục.

3.4.6. Mục tiêu 4.6: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới biết đọc, viết (Mục tiêu 4.6 toàn cầu).

Theo Tổng cục Thống kê, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ năm 2022 đạt 96,1%; tỷ lệ này của năm 2021 là 95,7%, tăng nhẹ so với mức 95,4% của năm 2020. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại chênh lệch theo giới tính và khu vực, trong đó, tỷ lệ dân số biết chữ của nữ là 95,1% thấp hơn 2,1 điểm % so với dân số nam (97,2%); của dân số ở nông thôn là 94,8% thấp hơn 3,5 điểm phần trăm so với dân số ở thành thị (98,3%).

Hình 16: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)



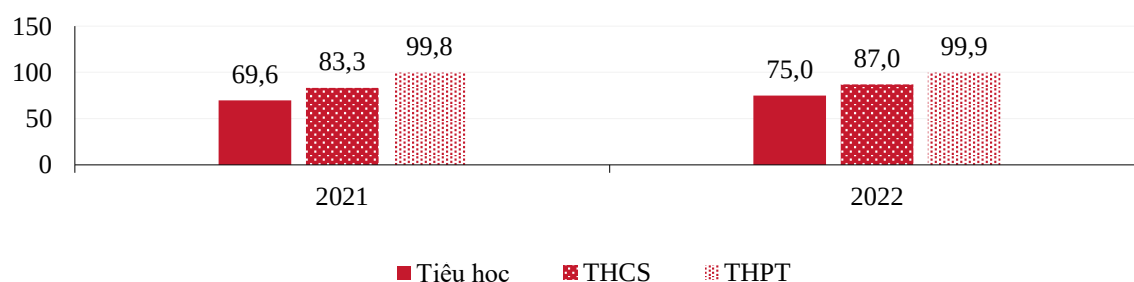
Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, TCTK

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sự phối hợp giữa các tổ chức, đoàn thể trong công tác xóa mù chữ ở một số địa phương chưa thực sự chặt chẽ, thường xuyên và hiệu quả. Mặc dù sự phối hợp đó đã được cam kết bằng những chương trình, kế hoạch hành động cụ thể nhưng thực sự mới có lực lượng bộ đội biên phòng, hội phụ nữ, hội khuyến học vào cuộc và tham gia phối hợp có hiệu quả. Các cơ quan, đơn vị khác chưa thực sự có sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với ngành giáo dục để triển khai công tác xóa mù chữ.

3.4.7. Mục tiêu 4.7: Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững (Mục tiêu 4.7 toàn cầu).

Hiện nay, tất cả các trường học đều phổ biến về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại, cung cấp kiến thức về HIV. Do đó, tỷ lệ này ở Việt Nam năm 2022 đạt 100%. Về tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ này năm 2022 của các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông lần lượt là 82%, 75%, 87% và 99,9%.

Hình 17: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo cấp học (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

3.4.8. Mục tiêu 4.8: Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4.a toàn cầu).

Tỷ lệ trường học có điện, internet, máy tính dùng cho mục đích học tập, cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật, nước uống, hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính, chỗ rửa tay thuận tiện đối với cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông năm 2022 mặc dù tăng so với năm 2021 nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra cho năm 2020. Nguyên nhân do nhiều trường học đã được xây dựng từ nhiều năm trước đây không có cơ sở hạ tầng cho học sinh khuyết tật.

Bảng 8: Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng (%)

Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng	Tiểu học		THCS		THPT	
	2021	2022	2021	2022	2021	2022
Điện	94,0	94,7	75,5	91,1	90,6	89,4
Internet dùng cho mục đích học tập	88,2	90,8	74,0	89,3	89,0	88,5
Máy tính dùng cho mục đích học tập	84,8	87,8	73,6	89,0	90,9	88,9
Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	33,8	37,1	20,6	28,9	18,5	19,9
Nước uống	49,9	64,5	43,0	63,7	37,4	58,0
Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	93,3	93,9	75,1	90,4	92,0	89,3
Chỗ rửa tay thuận tiện	76,3	83,8	53,2	75,2	53,8	67,9

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

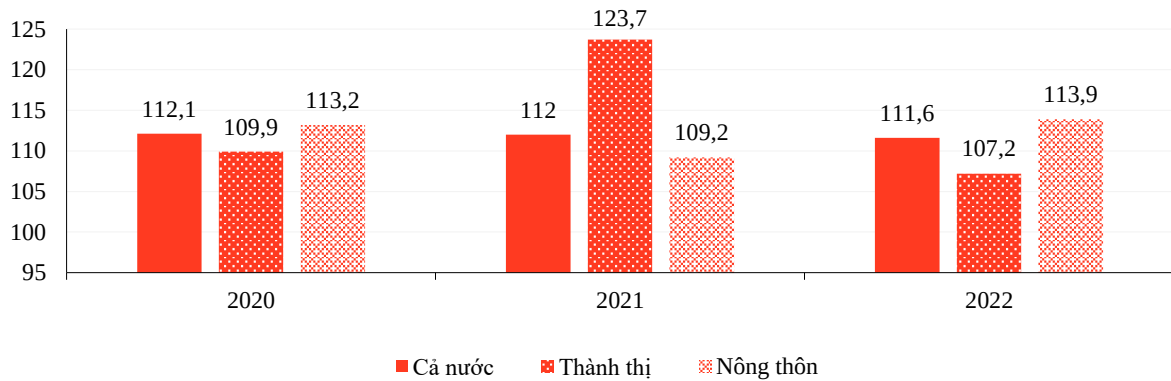
Kết luận: Giáo dục, đào tạo tiếp tục duy trì được những kết quả tích cực trong năm 2022. Kết quả huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học và trung học cơ sở đến trường được duy trì ổn định trong năm 2022. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tham gia các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp sư phạm ở mức 75%. Chỉ số bình đẳng trong giáo dục đào tạo theo giới tính năm 2022 tiếp tục duy trì ở mức 0,99 (xấp xỉ 1) thể hiện sự bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục đối với cả nam và nữ. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo tăng nhẹ. Tuy nhiên, mạng lưới trường lớp hiện tại chưa đáp ứng đủ nhu cầu huy động trẻ đến lớp; đặc biệt là những nơi khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số và các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị đông dân cư. Nhiều trẻ em được tiếp cận giáo dục mầm non muộn so với độ tuổi, đặc biệt là trẻ em tại các vùng khó khăn. Việc thực hiện chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật còn gặp khó khăn, bất cập, do rất nhiều học sinh khuyết tật hiện nay chưa có Giấy chứng nhận khuyết tật, dẫn đến bản thân học sinh đó không được nhận các chế độ chính sách về bảo trợ xã hội và chính sách hỗ trợ giáo dục.

3.5. SDG 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

3.5.1. Mục tiêu 5.1: Giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái trong mọi lĩnh vực và ở mọi nơi (Mục tiêu 5.1 toàn cầu).

Theo Tổng cục Thống kê, tỷ lệ giới tính khi sinh năm 2022 theo ước tính là 111,6 bé trai/100 bé gái, giảm nhẹ so với năm 2021. Tỷ số này có sự chênh lệch rõ nét giữa khu vực, khi năm 2022, khu vực thành thị có tỷ lệ 107,2 bé trai/100 bé gái, còn khu vực nông thôn có tỷ lệ 113,9 bé trai/100 bé gái. Theo báo cáo của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, chỉ số giới của Việt Nam nằm trong các quốc gia thuộc nhóm cao nhất trong 5 nhóm trên thế giới.

Hình 18: Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)



Nguồn: Niên giám Thống kê 2022, Tổng cục Thống kê

Bình đẳng giới ngày càng đi vào thực chất hơn, vai trò và địa vị của phụ nữ được cải thiện, nâng lên rõ rệt. Công tác bình đẳng giới tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng, giám sát của Quốc hội. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã chỉ đạo và phối hợp các cấp, các ngành, địa phương xây dựng, triển khai nhiều chương trình, chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy công tác bình đẳng giới. Công tác lồng ghép giới trong xây dựng và thực hiện các chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch, đề án được quan tâm. Công tác tổng kết, đánh giá 15 năm thi hành Luật Bình đẳng giới và nghiên cứu, xây dựng đề xuất sửa đổi Luật Bình đẳng giới đã được triển khai. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030, Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025, Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030 đã được ban hành. Bên cạnh đó, truyền thông, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về bình đẳng giới tiếp tục được đẩy mạnh góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về bình đẳng giới và công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ. Phối hợp liên ngành nhằm thực hiện tốt công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới được tăng cường.

Việt Nam đã triển khai xây dựng đề án thí điểm Tổng đài điện thoại quốc gia hỗ trợ phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; triển khai một số mô hình như Mô hình cung cấp các dịch vụ tích hợp, thiết yếu và toàn diện hỗ trợ cho người bị bạo lực; Mô hình Ngôi nhà Bình yên; Mô hình dịch vụ một điểm đến hỗ trợ phụ nữ di cư hồi hương (OSSO). Mạng lưới đối tác hành động về phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới đã được hình thành.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã chủ động thành lập các mạng lưới, Tổ tư vấn pháp luật và tâm lý, Tổ công tác tham mưu giải quyết các vụ việc, điểm nóng liên quan đến phụ nữ, trẻ em ở cả trung ương và cấp tỉnh/thành phố. Giai đoạn 2017-2022 đã có 31.333 vụ việc về bạo lực gia đình, bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em do phụ nữ thông báo/tố giác. 5.663 vụ việc Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam các cấp đã lên tiếng, tham gia giải quyết. Nhiều vụ việc xâm

hại phụ nữ, trẻ em nghiêm trọng do Trung ương Hội kiến nghị đã được các cơ quan tiến hành tổ tụng phúc đáp văn bản, chỉ đạo giải quyết kịp thời vụ việc.

3.5.2. Mục tiêu 5.2: Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác (Mục tiêu 5.2 toàn cầu).

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chỉ tiêu “Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời” và “Tỷ lệ trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại có thông báo, phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời” hiện nay chưa được thu thập và công bố đầy đủ. Tuy nhiên, cơ bản các vụ việc bạo lực, xâm hại phụ nữ, trẻ em khi được phát hiện đã được xử lý kịp thời.

Năm 2022, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án bảo vệ, chăm sóc trẻ em; hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương về công tác trẻ em năm 2022 và rà soát, kiểm tra, thanh tra việc chăm sóc nuôi dưỡng, hỗ trợ trẻ em của các cơ sở trợ giúp xã hội, các quỹ từ thiện; phối hợp liên ngành thực hiện Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2018-2025 với Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; tham dự đối thoại giữa kỳ về lao động giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hội nghị toàn cầu lần thứ 5 về xóa bỏ lao động trẻ em; tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em và Khai mạc hè năm 2022 với gần 700 trẻ em đại diện cho hơn 25 triệu trẻ em trong cả nước tham dự; phối hợp với Bộ Công an triển khai kết nối cơ sở dữ liệu trẻ em vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

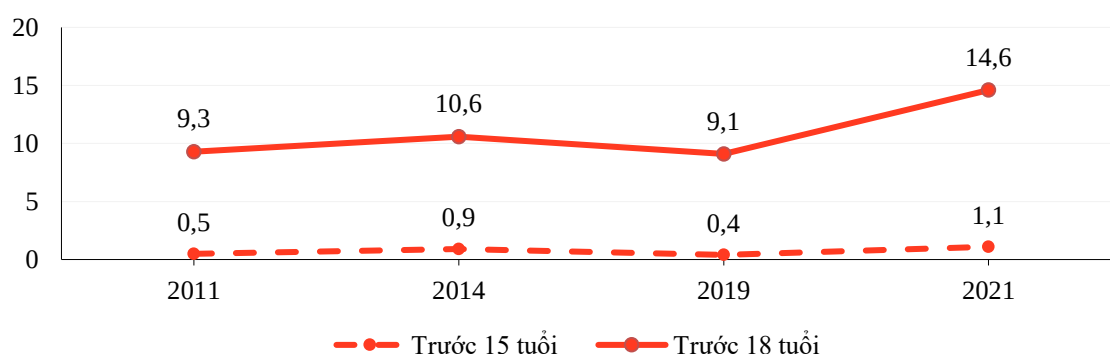
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng tham gia tích cực vào thực hiện mục tiêu này trong năm 2022. Theo đó, Bộ đã thực hiện lồng ghép nội dung các chính sách, quy định về việc đảm bảo quyền của trẻ em trong các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành của Bộ. Qua đó từng bước hoàn thiện thể chế, chính sách liên quan đến công tác trẻ em và thực hiện quyền trẻ em. Chẳng hạn, để triển khai thực hiện Luật thể dục, thể thao và các văn bản, đề án, chương trình liên quan, sau 2 năm bị gián đoạn bởi COVID-19, năm 2022, Bộ đã tổ chức Lễ khai mạc hè, Ngày chạy Olympic trẻ em và phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước năm 2022. Thực hiện Công điện của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường phòng, chống đuối nước trẻ em, Bộ đẩy mạnh phong trào học bơi, dạy bơi trên cả nước; xây dựng những tài liệu truyền thông về học bơi và kỹ năng bơi an toàn cho các đối tượng, đặc biệt hướng đến trẻ em. Bộ đã lồng ghép các nội dung, quy định của pháp luật trẻ em trong các hoạt động truyền thông về gia đình và công tác gia đình nhân các ngày kỷ niệm về gia đình năm 2022.

3.5.3. Mục tiêu 5.3: Hạn chế tiến tới xóa bỏ các thủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc (Mục tiêu 5.3 toàn cầu).

Theo Báo cáo kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021, trong số phụ nữ từ 20-24 tuổi, có 1,1% đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi và 14,6% trước 18 tuổi, tăng lần lượt 0,7 và 5,5 điểm phần trăm so với năm 2019. Có sự khác biệt về chỉ tiêu này giữa thành thị và nông thôn; giữa các vùng. Cụ thể, ở khu vực thành thị không có phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi trong khi tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 1,9%. Tỷ lệ kết hôn sớm trước 18 tuổi ở thành thị là 2,4% và ở nông thôn là 23,2%. Ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ kết hôn sớm trước 15 tuổi và trước 18 tuổi là cao nhất, lần lượt là 3,3% và 34,3%. Có sự khác biệt lớn được quan sát thấy với tỷ lệ phần

trăm cao hơn ở phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, trong các hộ gia đình nghèo hơn và thuộc các nhóm dân tộc thiểu số. Đối với phụ nữ từ 20-24 tuổi không có bằng cấp, 09% kết hôn sớm trước 15 tuổi và 66% trước 18 tuổi.

Hình 19: Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2022, trong phạm vi chức năng, thẩm quyền, Bộ Tư pháp đã tổ chức 04 đoàn thanh tra, 06 đoàn kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai thi hành Luật Hộ tịch và các văn bản quy định chi tiết thi hành; đánh giá tình hình triển khai Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký, thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024 (Chương trình CRVS) tại các địa phương: Lạng Sơn, Gia Lai, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hậu Giang, Quảng Nam, Hải Dương, Trà Vinh và Vĩnh Long. Kết quả thanh tra, kiểm tra, khảo sát cho thấy, mặc dù đã được tuyên truyền pháp luật về hôn nhân và gia đình, phần lớn người dân đã hiểu được quy định của pháp luật về độ tuổi kết hôn, nhưng do phong tục tập quán lạc hậu vẫn duy trì nên ở một số vùng miền tình trạng tảo hôn vẫn diễn ra. Đối với các trường hợp này, hai bên nam nữ chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không đủ điều kiện để đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền. Tuy nhiên, trẻ em được sinh ra từ các cặp “vợ chồng” này vẫn được đăng ký khai sinh (theo diện con ngoài giá thú) để bảo đảm quyền lợi của trẻ.

Theo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, việc đạt được mục tiêu về hạn chế tiến tới xóa bỏ các hủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc đến năm 2030 về cơ bản là khả thi. Trong năm 2022, Bộ đã tổ chức các lớp tập huấn về công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và công tác bảo tồn, phát huy bản sắc dân tộc, bài trừ hủ tục lạc hậu, hôn nhân cận huyết ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tuyên truyền vận động đồng bào giữ gìn môi trường, cảnh quan, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán và các nghề truyền thống để phục vụ cho phát triển du lịch bền vững. Ngoài ra, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng đẩy mạnh việc triển khai nhiệm vụ xây dựng cơ chế, chính sách để thu hẹp khoảng cách về cơ hội tiếp cận các dịch vụ văn hóa đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

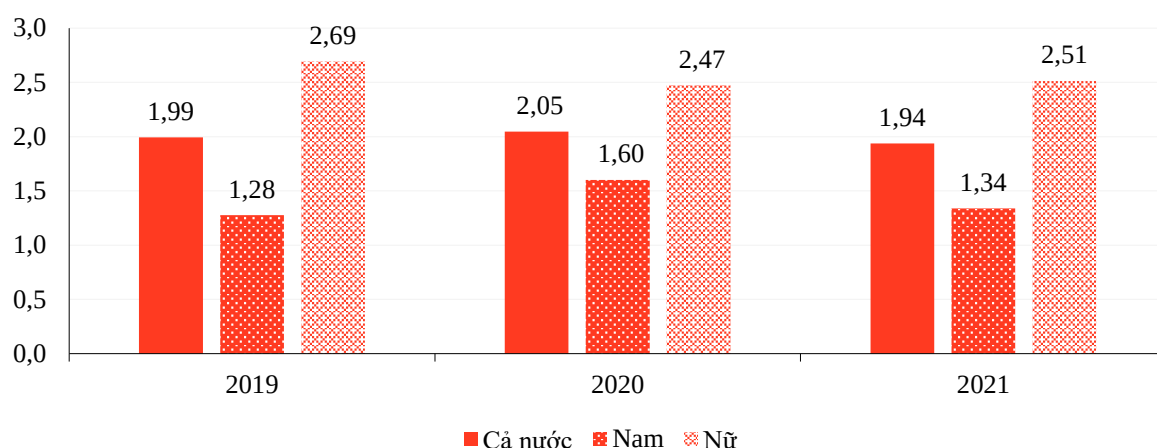
Tuy nhiên, kinh phí bố trí cho công tác văn hóa dân tộc nói chung và các hoạt động về hạn chế tiến tới xóa bỏ các hủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc nói riêng trong giai đoạn trước còn hạn chế. Hơn nữa, địa bàn cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số xa xôi, hiểm trở; cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội còn thiếu thốn; đời sống vật chất và tinh thần còn khác xa so với thành phố.

Mục tiêu 5.4: Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ

tăng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em (Mục tiêu 5.4 toàn cầu).

Báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho thấy hiện nay có rất ít thông tin về công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không lương ở Việt Nam. Theo kết quả Điều tra lao động việc làm năm 2021, phụ nữ dành 2,51 giờ/ngày và nam giới dành 1,34 giờ/ngày để làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không lương; điều này có nghĩa sự chênh lệch về thời gian làm các công việc này giữa phụ nữ và nam giới đã tăng lên 1,9 lần. Mức chênh lệch này cao hơn so với năm 2020, khi chênh lệch thời gian làm công việc này của phụ nữ so với nam giới chỉ ở mức 1,5 lần (nữ 2,47 giờ/ngày so với nam 1,60 giờ/ngày).

Hình 20: Số giờ trung bình hàng ngày làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công của dân số 15 tuổi trở lên (giờ/ngày)



Nguồn: Điều tra lao động việc làm, TCTK

Việt Nam chưa luật hóa công việc chăm sóc không được trả phí và công việc nhà, coi đó như một hoạt động tạo giá trị gia tăng của xã hội; các hoạt động truyền thông, cũng như xây dựng các mô hình để thúc đẩy các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình đã được quy định tại Khoản 5 Điều 18 Luật Bình đẳng giới.

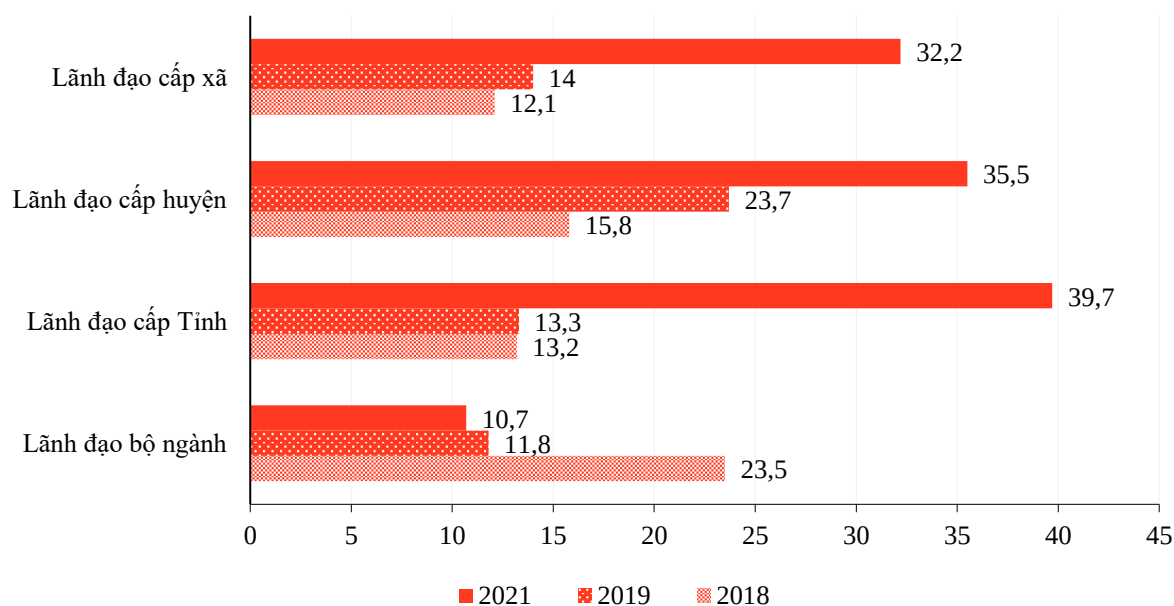
3.5.5. Mục tiêu 5.5: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (Mục tiêu 5.5 toàn cầu).

Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bình đẳng giới ngày càng thực chất hơn, vai trò và địa vị của phụ nữ được cải thiện, nâng lên rõ rệt. Tính đến tháng 7/2022, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ chiếm 14/30, đạt 46,6%. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội có xu hướng tăng dần qua các nhiệm kỳ, hiện chiếm tỷ lệ 30,3%; tăng 3,5 điểm % so với nhiệm kỳ 2016-2021.

Tiếp nối một số các chương trình đã được triển khai từ các năm trước, Bộ Nội vụ trong năm 2022 đã triển khai nhiều chương trình và hoạt động nhằm đạt được mục tiêu 5.5 theo kế hoạch đề ra, bao gồm: triển khai Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021 - 2030"; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nữ cán bộ nguồn; tập huấn chuyên sâu cho lãnh đạo nữ năm 2022 đối với nữ công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý các cấp.

Ngày 22/8/2022, Bộ Nội vụ có Tờ trình số 4026/TTr-BNV trình Chính phủ ban hành Nghị định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước nhằm hoàn thiện cơ chế hiện hành trong tuyển chọn, đề bạt cán bộ lãnh đạo các cấp theo hướng đảm bảo bình đẳng giới.

Hình 21: Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền (%)



Nguồn: Bộ Nội vụ

Về việc đưa tiêu chí cán bộ nữ vào đánh giá, kiểm điểm hàng năm của các cơ quan, hiện nay Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức chỉ quy định việc đánh giá, phân loại đối với cán bộ, công chức và viên chức, không quy định việc đánh giá, phân loại hàng năm đối với tập thể.

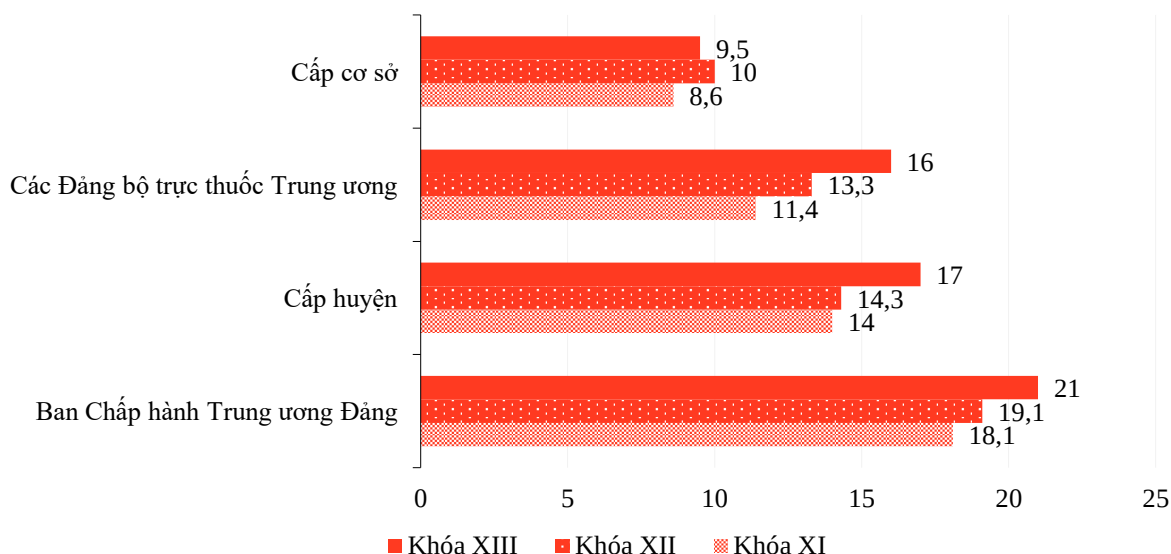
Để bảo đảm đúng tính chất hoạt động của cơ quan hành chính (hoạt động theo chế độ thủ trưởng) tránh phát sinh thủ tục hành chính và chi phí vật chất. Trong năm 2022, Bộ Nội vụ đã xây dựng kế hoạch và tổ chức 03 khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương tại Nhật Bản và Cộng hòa Pháp. Ngày 28/12/2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương ở nước ngoài giai đoạn 2023 - 2025 tại Quyết định số 1641/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Đề án 1641). Năm 2023, Bộ Nội vụ đã xây dựng kế hoạch tổ chức 05 khóa bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương.

Hiện nay, Bộ Nội vụ đang xin ý kiến một số Bộ liên quan về văn kiện phi dự án tiếp nhận viện trợ của Công ty Cổ phần eRex, Nhật Bản nhằm huy động nguồn tài trợ của nước ngoài để thực hiện các chương trình bồi dưỡng theo Đề án 1641 tại các cơ sở đào tạo uy tín của Nhật Bản trong thời gian từ 2023 đến 2025.

Bộ Nội vụ đã kết nối thành lập mạng lưới nữ lãnh đạo cấp Vụ ở các Bộ, ngành Trung ương (từ năm 2018) và bước đầu đã kết nối, ra mắt Nhóm Nữ Thứ trưởng và tương đương; tiến tới sẽ thành lập mạng lưới Nữ lãnh đạo, quản lý nhằm chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao năng

lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ nữ. Bộ Nội vụ đang tiếp tục nghiên cứu để thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới việc tiến cử phụ nữ tham gia các vị trí quản lý, lãnh đạo trong các cơ chế/tổ chức khu vực và quốc tế và đề xuất sửa đổi các quy định về quy hoạch, bổ nhiệm, đào tạo đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới.

Hình 22: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (%)



Nguồn: Quốc hội Việt Nam (link: <http://dbqh.na.gov.vn>).

3.5.6. Mục tiêu 5.6: Bảo đảm tiếp cận phổ cập đối với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản như được thống nhất trong Chương trình Hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển, Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và các văn kiện về kết quả của các hội nghị đánh giá việc thực hiện Chương trình và Cương lĩnh này (Mục tiêu 5.6 toàn cầu).

Trong năm vừa qua, cả nước và ngành y tế đã tiếp tục thực hiện hiệu quả các nội dung liên quan đến tiếp cận phổ cập với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản; tăng cường công tác giáo dục, thông tin tuyên truyền về sức khỏe sinh sản và tình dục, kế hoạch hóa gia đình. Nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ trong độ tuổi 15 - 49 tuổi về việc tự quyết định trong quan hệ tình dục, sử dụng các biện pháp tránh thai, chăm sóc sức khỏe sinh sản, mở rộng và nâng cao chất lượng chương trình giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và kế hoạch hóa gia đình; tư vấn, giáo dục giới tính trong và ngoài nhà trường cho nam/nữ vị thành niên và thanh niên.

Các kết quả thực hiện mục tiêu 5.6 phản ánh thông qua kết quả các thực hiện các mục tiêu khác như mục tiêu 3.1 hay 3.6.

3.5.7. Mục tiêu 5.7: Đảm bảo tất cả phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số có quyền bình đẳng với các nguồn lực kinh tế, được tiếp cận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu các tài sản khác, các dịch vụ tài chính, quyền thừa kế và tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với pháp luật quốc gia (Mục tiêu 5.a toàn cầu).

Trong năm vừa qua, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xác định ưu tiên nguồn lực, xây dựng các chương trình đào tạo phương thức làm kinh tế cho phụ nữ, chú trọng đào tạo ứng dụng công nghệ cung cấp thông tin (chính sách, pháp luật, công nghệ mới...); triển khai các dự án ODA trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp đã góp phần giảm nghèo tại các khu vực được

đầu tư và giải quyết các vấn đề xã hội thông qua việc cải thiện cơ hội tiếp cận bình đẳng giới cho các nhóm đối tượng đặc thù bao gồm các đối tượng yếu thế trong xã hội và nữ giới. Dự án tăng cường kỹ năng nghề đã xây dựng những hoạt động hướng tới nữ giới tham gia nhiều hơn vào đào tạo nghề; Dự án chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện đã xây dựng những hoạt động đào tạo ngắn hạn giúp các đối tượng yếu thế tìm kiếm việc làm từ đó góp phần hỗ trợ giảm nghèo ở các địa phương cải thiện các vấn đề xã hội về bất bình đẳng giới và đối với các đối tượng yếu thế. Đào tạo nghề ở trình độ cao luôn được chú trọng thông qua việc thí điểm đào tạo, phối hợp với các chương trình, dự án và các tổ chức khác thực hiện. Nhiều trường tổ chức đào tạo chất lượng cao; thông qua các Dự án đầu tư cho các trường, Dự án Đào tạo nghề theo nhu cầu nhằm giảm nghèo. Đặc biệt phối hợp với các bộ, ngành để ưu tiên tập trung xây dựng các tiêu chuẩn nghề nghiệp và tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia phù hợp với khung năng lực Asean để đưa vào chương trình đào tạo cho 8 lĩnh vực, ngành nghề được ưu tiên. Tuy nhiên, đến nay tỷ lệ nữ giới được đào tạo chuyên môn kỹ thuật vẫn còn thấp.

Sau khi Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) được ban hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị, xây dựng trình Chính phủ ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết và thi hành triển khai Luật Hỗ trợ DNNVV, trong đó có nhiều chính sách hỗ trợ ưu tiên hơn cho DNNVV do phụ nữ làm chủ. Cụ thể:

- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV (thay thế Nghị định số 39/2018/NĐ-CP). Nghị định số 80/2021/NĐ-CP bên cạnh việc duy trì nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ đối với DNNVV do phụ nữ làm chủ, DNNVV sử dụng nhiều lao động nữ, đã bổ sung một số quy định về hỗ trợ có tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cao hơn so với các DNNVV thông thường (hỗ trợ tư vấn, hỗ trợ đào tạo).

- Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, theo đó tại Thông tư đã bổ sung quy định “cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV ưu tiên bố trí kinh phí để hỗ trợ các DNNVV do phụ nữ làm chủ, DNNVV sử dụng nhiều lao động nữ” nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách hỗ trợ của nhà nước cho các đối tượng này.

Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp đã cụ thể hóa nội dung của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới vào quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế về bình đẳng giới và lồng ghép vấn đề giới trong công tác xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, tạo cơ sở quan trọng cho việc thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới một cách thực chất.

3.5.8. Mục tiêu 5.8: Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Mục tiêu 5.b toàn cầu).

Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, có nhiều tiến bộ và thành tựu trong việc đưa công nghệ vào đời sống và sản xuất. Không thấy sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong việc tiếp cận và sử dụng công nghệ.

Kết luận: Bình đẳng giới ngày càng đi vào thực chất hơn, vai trò và vị thế của phụ nữ được cải thiện, nâng lên rõ rệt. Công tác bình đẳng giới tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng, giám sát của Quốc hội. Cơ bản các vụ việc bạo lực, xâm hại phụ nữ, trẻ em khi được phát hiện đã được xử lý kịp thời. Các nội dung liên quan đến tiếp cận phổ cập với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản được thực hiện hiệu quả. Mặc dù vậy, tỷ lệ giới tính khi sinh năm 2022 còn ở mức cao, chưa có sự cải thiện nhiều so với năm 2021, tình trạng tảo hôn, kết

hôn sớm vẫn diễn ra khá phổ biến ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ngân sách dành cho công tác bình đẳng giới vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu đặt ra.

3.6. SDG 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

3.6.1. Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, bảo đảm khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 6.1 toàn cầu).

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung tiếp tục tăng lên, ước đạt 94,2% vào năm 2022, trong đó tỷ lệ này đã đạt 100% tại thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh từ năm 2019³¹.

Bảng 9: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Cả nước	91,37	92,82	94,19
Đồng bằng sông Hồng	96,38	97,27	97,47
Trung du và miền núi phía Bắc	92,46	93,06	93,02
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	90,85	91,13	89,68
Tây Nguyên	69,70	72,64	73,85
Đông Nam Bộ	94,07	95,94	95,53
Đồng bằng sông Cửu Long	91,98	94,21	96,09

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong cả nước đạt 98,0% vào năm 2022, tăng 0,5% so với năm 2021. Mặc dù, tỷ lệ ở nông thôn tăng mạnh hơn thành thị nhưng tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở nông thôn vẫn luôn thấp hơn thành thị, tương ứng 97,0% và 99,6% vào năm 2022. Tổng công suất các nhà máy nước đô thị và vùng nông thôn lân cận đã đạt khoảng 12,6 triệu m³/ngày với tổng số hơn 750 nhà máy nước sạch.

Bảng 10: Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Cả nước	96,5	97,5	98,0
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	99,3	99,7	99,6
Nông thôn	95,0	96,2	97,0
Phân theo vùng			
Đồng bằng sông Hồng	99,8	99,9	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc	86,4	89,0	92,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,0	97,7	97,8
Tây Nguyên	96,7	97,4	97,9
Đông Nam Bộ	99,9	99,9	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long	97,5	98,5	98,5

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, Tổng cục Thống kê

³¹ Tổng cục Thống kê, 2021. Niên giám thống kê năm 2021

Đối với cấp nước đô thị, Bộ Xây dựng đang tiếp tục nghiên cứu, rà soát trình Chính phủ đề nghị xây dựng Luật Cấp, thoát nước trước ngày 01/11/2023. Bộ Xây dựng đã thực hiện khảo sát, nghiên cứu thực trạng hiệu quả hoạt động của các nhà máy/trạm xử lý mặn, lợ ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long để đề xuất mô hình công nghệ phù hợp. Đồng thời, tiếp tục thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ thông qua Tuần lễ Nước Việt Nam (Vietnam Water Week 2022) và các diễn đàn, hội nghị, hội thảo về cấp nước. Xã hội hóa các hoạt động bảo vệ, quản lý, phát triển nguồn cấp nước và cung ứng dịch vụ nước sạch đô thị và khu công nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh. Hiện có khoảng hơn 90% các doanh nghiệp cấp nước đô thị đã chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần; khoảng 250 doanh nghiệp cấp nước đô thị đang khai thác vận hành 750 nhà máy nước quy mô từ 3.000 m³/ngđ - 300.000 m³/ngđ, cung cấp nước cho khu vực đô thị.

Đối với cấp nước nông thôn, đã ban hành Chiến lược Quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045³²; rà soát, cập nhật tích hợp quy hoạch cấp nước nông thôn và quy hoạch vùng, tỉnh theo Luật Quy hoạch có lồng ghép yếu tố biến đổi khí hậu; triển khai đầu tư dự án trung hạn giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu chính là cấp nước bền vững cho các hộ thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và các vùng khan hiếm nước ở khu vực miền núi phía Bắc; triển khai chính sách giá nước và cơ chế hỗ trợ, trợ cấp hợp lý để đảm bảo các hộ nghèo được tiếp cận sử dụng nước sạch, các đơn vị cấp nước có động lực cấp nước cho các hộ nghèo³³. Theo tổng hợp báo cáo của các địa phương, đến năm 2019 toàn quốc đã xây dựng được khoảng 16.342 công trình cấp nước tập trung.

Tuy nhiên, với nhu cầu ngày càng cao, nguồn nước dưới đất khai thác quá mức, tập trung tại một số đô thị như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và TP. Cà Mau dẫn đến hạ thấp mực nước lớn làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm, xâm nhập mặn và sụt lún đất³⁴. Trong các vùng, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ dân số có nguồn nước hợp vệ sinh thấp nhất và có khoảng cách còn khá xa với các vùng khác, cần phải được quan tâm, đầu tư hơn nữa trong thời gian tới. Một số cơ chế chính sách còn chậm ban hành, thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với tính chất đặc thù của lĩnh vực cấp nước nông thôn, đặc biệt là các cơ chế chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư cho các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, bãi ngang, ven biển, hải đảo, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước giảm dần trong khi nhu cầu đầu tư đảm bảo số lượng, chất lượng nước và đáp ứng quá trình phát triển kinh tế xã hội ngày càng tăng cao; nguồn lực huy động từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp còn hạn chế. Chất lượng xây dựng, công tác quản lý vận hành hệ thống cấp nước tập trung trong dài hạn chưa đủ hiệu quả để đảm bảo hoạt động một cách bền vững.

3.6.2. Mục tiêu 6.2: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình vệ sinh và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và đối tượng dễ bị tổn thương; chấm dứt đi vệ sinh ngoài trời; 100% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (Mục tiêu 6.2 toàn cầu).

³² Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

³³ Ví dụ như cách tiếp cận hỗ trợ dựa vào kết quả đầu ra do Ngân hàng Thế giới tài trợ được thực hiện tại 08 tỉnh Đồng bằng sông Hồng, 21 tỉnh Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ; giai đoạn tiếp theo sẽ thực hiện tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

³⁴ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 96,0% năm 2022, tăng lên 1,1% so với năm 2021. Xu hướng tăng lên đều thể hiện ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn đã rút ngắn từ 6,6% vào năm 2021 xuống còn 5,1% vào năm 2022.

Bảng 11: Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Cả nước	93,0	94,9	96,0
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	98,6	99,1	99,1
Nông thôn	90,0	92,5	94,0
<i>Phân theo vùng</i>			
Đồng bằng sông Hồng	99,9	99,7	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc	84,7	88,7	91,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,4	96,2	96,6
Tây Nguyên	85,5	87,2	91,7
Đông Nam Bộ	99,4	99,4	99,5
Đồng bằng sông Cửu Long	86,3	90,1	91,3

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, Tổng cục Thống kê

Tiếp cận công bằng các công trình vệ sinh và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người đã được cải thiện đáng kể, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Theo đó, các công trình nhà tiêu hộ gia đình đã được hỗ trợ đầu tư xây dựng, kết hợp tuyên truyền vận động nhân dân tự đầu tư xây dựng và nâng cấp sửa chữa các công trình nhà tiêu hợp vệ sinh góp phần cải thiện môi trường tại các vùng nông thôn. Hoạt động hưởng ứng ngày Vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân với chủ đề: “Sử dụng và bảo quản nhà tiêu hợp vệ sinh góp phần xây dựng nông thôn mới” được triển khai thường xuyên. Người dân tại các địa phương trong cả nước đã tích cực tham gia với nhiều hình thức như: giữ gìn vệ sinh cá nhân, xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh, rửa tay với xà phòng trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh nhằm phòng tránh tiêu chảy và bệnh tay chân miệng.

Ngành giáo dục đã triển khai các hoạt động truyền thông tại trường học về rửa tay xà phòng, bảo quản và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh trong các hoạt động ngoại khóa, hoạt động đoàn - đội và các phong trào khác, tổ chức các đợt ra quân tổng vệ sinh trường học, nơi công cộng để giáo dục, nâng cao trách nhiệm của học sinh, giáo viên trong phòng chống dịch bệnh.

Tuy nhiên, việc đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình vệ sinh và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người tiếp tục đứng trước những thách thức lớn, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều người dân tộc thiểu số, vùng khan hiếm nước.

3.6.3. Mục tiêu 6.3: Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn (Mục tiêu 6.3 toàn cầu).

Hiện nay trên toàn quốc có 71 nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các đô thị từ loại IV trở lên đang vận hành với tổng công suất thiết kế khoảng 1,38 triệu m³/ngày; tỷ lệ nước thải

được thu gom xử lý đạt khoảng 15%, không có sự cải thiện so với năm 2021 và có khoảng 80 dự án thoát nước và xử lý nước thải cấp tỉnh đang trong quá trình thiết kế/thi công xây dựng³⁵.

Các khu công nghiệp (KCN) tiếp tục được giám sát, kiểm soát chặt chẽ hơn về môi trường. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết năm 2022, có 266/293 KCN đang hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động đạt tiêu chuẩn môi trường (đạt tỷ lệ khoảng 91%) với tổng công suất tối đa đạt khoảng 1,25 triệu m³ nước thải/ngđ.

Bảng 12: Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải (%)

	2019	2020	2021	2022
Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động đạt tiêu chuẩn môi trường	88,5	89,5	91,0	91,0

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Công tác kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường nước trên các lưu vực sông tiếp tục được thực hiện thông qua kiểm soát các nguồn thải lớn, có nguy cơ gây sự cố môi trường nước; rà soát, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn (khu công nghiệp, làng nghề...); chủ động thực hiện các hoạt động giám sát về môi trường đối với các cơ sở, dự án lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, đảm bảo các dự án vận hành, hoạt động an toàn về môi trường thông qua việc tiếp tục duy trì, kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động các Tổ giám sát môi trường.

Hiện nay có 49/63 địa phương đã ban hành quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn theo quy định của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP. Do giá phí thoát nước còn thấp, chưa thu hút được các nguồn lực đầu tư nên tỷ lệ thu gom xử lý nước thải đô thị còn thấp (chỉ đạt khoảng 15%). Để khắc phục tình trạng trên, Bộ Xây dựng đang nghiên cứu, xây dựng Luật Cấp, Thoát nước (dự kiến trình Quốc hội ban hành vào năm 2025) nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách trong thúc đẩy đầu tư lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải.

Trong năm 2022, Bộ Xây dựng tổ chức hoạt động phổ biến, triển khai Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; đồng thời tiếp tục rà soát Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và đơn đốc, hướng dẫn các địa phương ban hành giá và lộ trình giá dịch vụ thoát nước theo phương pháp định giá được hướng dẫn tại Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018.

Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu đến năm 2030 với 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý là thách thức rất lớn trong bối cảnh hiện nay, đặc biệt khi nước thải đô thị hiện mới chỉ được thu gom xử lý đạt 15%.

3.6.3. Mục tiêu 6.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước (Mục tiêu 6.4 toàn cầu).

Việc đánh giá diễn biến dòng chảy, tài nguyên nước mặt trong sông đã được thực hiện ở hầu hết các trạm thủy văn, trạm tài nguyên nước trên các sông, suối thuộc hệ thống sông Bằng Giang - Kỳ Cùng, Hồng - Thái Bình, Mã, Cả, Ba, Sê San, Srê Pók, Đồng Nai, Cửu Long và một

³⁵ Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2022 của Bộ Xây dựng.

số sông ven biển Miền Trung. Đối với công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất, tính đến nay đã điều tra thực hiện ở nhiều tỷ lệ khác nhau, trong đó tỷ lệ 1:200.000 đã phủ kín diện tích toàn quốc. Ngoài ra, Chương trình điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã được triển khai. Kết quả thực hiện giai đoạn 1, đã tạo công trình khai thác bền vững phục vụ cấp nước cho người dân vùng cao, vùng khan hiếm nước. Dự án đã thi công 455 công trình, đủ điều kiện xây dựng 190 trạm cấp nước sinh hoạt tập trung, thuộc 37 tỉnh. Hiện nay, tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông đạt 90% và kết quả này duy trì trong giai đoạn 2021-2022.

Ngày 24/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 tại Quyết định số 432/QĐ-TTg và ngày 04/8/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025 tại Quyết định số 1383/QĐ-TTg. Vì vậy, trong thời gian tới, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ phối hợp với các Bộ, ngành có hoạt động khai thác, sử dụng nước và các địa phương tổ chức đồng bộ công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước, kiểm kê tài nguyên nước nhằm tạo nền tảng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước. Ngày 12/7/2021, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 1354/QĐ-BTNMT về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện. Theo đó đã công bố dòng chảy tối thiểu sau 555 hồ chứa, đập dâng của 511 công trình thủy lợi, thủy điện. Ngày 12/01/2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 73/QĐ-BTNMT về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện, theo đó đã công bố dòng chảy tối thiểu sau 561 hồ chứa, đập dâng của 528 công trình thủy lợi, thủy điện. Đến ngày 20/7/2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục ban hành Quyết định số 1609/QĐ-BTNMT về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện, theo đó đã công bố dòng chảy tối thiểu sau 642 hồ chứa, đập dâng của 582 công trình thủy lợi, thủy điện.

Tuy nhiên, đầu tư và tài chính ngành nước đang thiếu hụt so với nhu cầu, thiếu cơ chế thu hút nguồn tài chính từ khối tư nhân; các công cụ kinh tế áp dụng trong cấp nước, xả nước thải, khai thác, sử dụng nước, chính sách thủy lợi phí còn thiếu, chưa phát huy tác dụng khuyến khích và điều tiết việc khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, bền vững cũng như phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm nước hiệu quả. Bên cạnh đó bộ máy quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở địa phương còn nhiều bất cập, cho đến nay hầu hết tổ chức bộ máy quản lý tài nguyên nước ở cấp tỉnh cũng như cấp huyện chưa đáp ứng yêu cầu để thực hiện các nhiệm vụ quản lý tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

3.6.5. Mục tiêu 6.5: Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế (Mục tiêu 6.5 toàn cầu).

Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành các quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông bao gồm: Hồng, Ba, Vu Gia - Thu Bồn, Sê San, Srepok, Hương, Mã, Cà, Kôn - Hà Thanh, Trà Khúc, Đồng Nai, theo đó quy định dòng chảy tối thiểu tại các điểm kiểm soát sau hồ chứa trên 11 lưu vực sông cũng như đảm bảo hài hòa các mục đích khai thác sử dụng nước của các đối tượng sử dụng nước trên cùng lưu vực. Việc thực hiện theo quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm bảo đảm điều

hòa, phân bổ nguồn nước cũng như sử dụng tổng hợp nguồn nước và phòng chống tác hại do nước gây ra. Đây cũng là cơ sở pháp lý cho việc quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn nguồn nước của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, gắn chế độ vận hành của công trình với các yêu cầu về phòng, chống lũ và điều tiết nước dưới hạ du các hồ để đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường của các địa phương trên các lưu vực sông lớn, quan trọng. Hiện nay, 100% lưu vực sông lớn, quan trọng đã có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến và 85% hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa và kết quả này duy trì trong giai đoạn 2021-2022.

Về quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước quốc gia tại Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 04/12/2019. Việc ban hành Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT ngày 03/6/2020 quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh và Thông tư số 09/2020/TT-BTNMT ngày 17/9/2020 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh đã giải quyết được các nút thắt trong việc triển khai lập quy hoạch lưu vực các sông liên tỉnh ở Việt Nam. Về quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường đang triển khai lập quy hoạch cho 05 lưu vực sông: Hồng-Thái Bình, Bằng Giang-Kỳ Cùng, Sê San, Srê Pôk và Cửu Long và 08 lưu vực sông còn lại đang xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng, Sê San, Srê Pôk.

Tuy nhiên, công tác lập quy hoạch tài nguyên nước còn chậm, do đây là một công việc mới, phức tạp, liên quan đến nhiều ngành và nguồn số liệu điều tra cơ bản còn chưa đáp ứng được nhu cầu. Hiệu quả hoạt động của Ủy ban lưu vực sông còn rất hạn chế, chủ yếu là tổ chức các cuộc họp, chia sẻ thông tin mà không đưa ra các quyết định có hiệu lực thực thi mang giá trị thiết thực trên lưu vực. Về hợp tác quốc tế đối với các nguồn nước xuyên biên giới, đối với lưu vực sông Hồng - Thái Bình, việc hợp tác với Trung Quốc mới dừng lại ở mức trao đổi một ít số liệu, còn quy trình sử dụng nước chưa thực hiện được. Đối với lưu vực sông Mê Công, hiện nay, chỉ có 04 nước trên lưu vực là Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam tham gia Hiệp định Mê Công năm 1995, là thành viên của Ủy hội sông Mê Công quốc tế, còn Trung Quốc và Myanmar mới chỉ là đối tác đối thoại, chưa phải là thành viên của Ủy hội. Bên cạnh đó, vấn đề cần quan tâm nữa là các quốc gia có chung nguồn nước với Việt Nam vẫn chưa tham gia Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy 1997. Do đó các quy định của Công ước chưa thể được áp dụng để giải quyết các vấn đề phát sinh trong khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước giữa Việt Nam với các nước có chung nguồn nước. Trong khi đó, thời gian gần đây, các quốc gia ở thượng nguồn có chung nguồn nước với Việt Nam đều tăng cường khai thác lợi ích từ nguồn nước liên quốc gia cho phát triển kinh tế - xã hội và các xung đột lợi ích giữa các quốc gia thượng nguồn với hạ nguồn trong việc khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia ngày càng rõ nét, đang làm hạn chế khả năng các quốc gia trong khu vực cùng tham gia Công ước.

3.6.6. Mục tiêu 6.6. Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước (Mục tiêu 6.6 toàn cầu).

Bảo vệ và phục hồi các nguồn nước và hệ sinh thái liên quan đến nước được thực hiện theo Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước

giai đoạn 2021-2030³⁶. Đến nay có hơn 300 vùng đất ngập nước quan trọng quốc gia, quốc tế đã được lập danh sách chi tiết trên toàn quốc và từng bước có chế độ quản lý phù hợp; 63 vùng chim quan trọng được đánh giá hiện trạng bảo tồn và lập danh mục vùng chim nước di cư quan trọng. Hiện nay, nhiều khu bảo tồn, vườn quốc gia đã có nhiều chương trình, dự án, hoạt động trồng rừng, phục hồi hệ sinh thái rừng. Hàng trăm hecta rừng bị suy thoái được phục hồi và phát triển ổn định, góp phần tăng độ che phủ rừng trên cả nước. Theo số liệu cập nhật nhất, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên hiện đạt 7,33%. Trong 05 năm trở lại đây đã có thêm 04 Vùng đất ngập nước quan trọng quốc tế (Ramsar); 05 Vườn di sản ASEAN (AHP) được công nhận.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đang tiếp tục hoàn thiện, vận hành trang thông tin điện tử về Mạng lưới các khu Ramsar (www.vran.vn); xác định và lập danh mục vùng đất ngập nước quan trọng trên toàn quốc, xây dựng kế hoạch triển khai kiểm kê đất ngập nước ven biển Việt Nam; xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản: Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Đề án Kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quyết định phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2021-2030.

Kết luận: Việc thực hiện mục tiêu 6 tiếp tục đạt được kết quả khả quan liên quan đến tiếp cận nước sạch và vệ sinh cho mọi người, các chính sách và giải pháp trong bảo vệ và phục hồi tài nguyên nước. Tuy nhiên, tới đây cần có những chính sách, giải pháp nhằm tăng cường hơn nữa tiếp cận nước sạch và vệ sinh cho vùng nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường công tác kiểm soát chất lượng nguồn nước; kiểm soát ô nhiễm nước tại các đô thị và khu công nghiệp, làng nghề; đẩy mạnh quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông; sử dụng nguồn nước tiết kiệm hiệu quả.

3.7. SDG 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người

3.7.1. Mục tiêu 7.1: Đến năm 2020, cơ bản 100% hộ gia đình được tiếp cận với điện, đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại (mục tiêu 7.1 toàn cầu).

Đến hết năm 2022, có 99,5% hộ gia đình Việt Nam đã được tiếp cận điện lưới quốc gia. Không có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực và giữa các vùng miền, địa phương (tỷ lệ tiếp cận điện của hộ gia đình ở khu vực thành thị là 99,6% và khu vực nông thôn là 99,5%). Trong những năm gần đây, việc sử dụng các nguồn điện sạch như điện gió, điện mặt trời áp mái, điện sinh khối đang ngày càng phổ biến ở Việt Nam. Đồng thời, với việc triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo cũng như các chính sách thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo và hệ thống điện độc lập, phân tán thay vì kéo điện lưới đến những khu vực khó khăn về địa hình đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao khả năng tiếp cận điện ở các vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo.

³⁶ Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

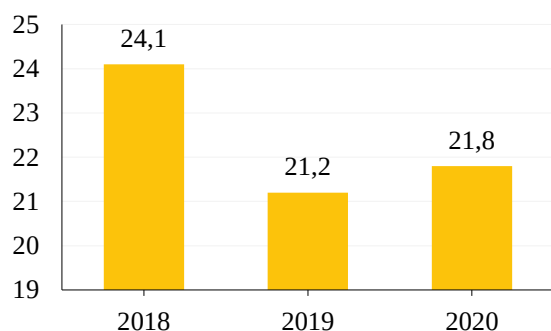
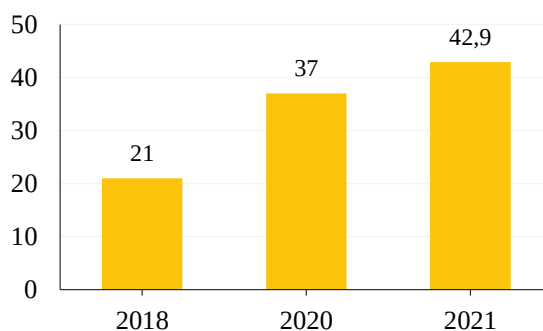
Bảng 13: Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%)

	2020	2022	Năm 2022 so với 2020
Cả nước	99.5	99.5	0.0
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	99.9	99.6	-0.3
Nông thôn	99.4	99.5	+0.1
Phân theo 6 vùng kinh tế-xã hội			
Đồng bằng sông Hồng	99.9	100.0	+0.1
Trung du và miền núi phía Bắc	98.2	99.4	+1.2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99.7	99.6	-0.1
Tây Nguyên	98.9	99.9	+1.0
Đông Nam Bộ	99.8	98.7	-1.1
Đồng bằng sông Cửu Long	99.8	99.6	-0.2

Nguồn: Niên giám Thống kê 2022, Tổng cục Thống kê

3.7.2. Mục tiêu 7.2: Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030 (Mục tiêu 7.2 toàn cầu).

Năm 2022, ước tính sản lượng điện huy động từ năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) chiếm khoảng 49,35% sản lượng huy động trên toàn hệ thống, (trong đó: điện gió: 9.090 triệu kWh; mặt trời (gồm cả điện mặt trời mái nhà): 28.397 triệu kWh; sinh khối: 378 triệu kWh, thủy điện: 95.929 triệu kWh).

Hình 23: Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng (%)**Hình 24: Tỷ lệ sản lượng điện huy động từ nguồn năng lượng tái tạo (%)**

Nguồn: Bộ Công Thương

Nhằm thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 về mục tiêu đưa mức phát thải ròng về '0' đến năm 2050, Việt Nam đã đưa ra nhiều giải pháp để hiện thực hóa cam kết, trong đó kế hoạch chuyển đổi năng lượng được ưu tiên thực hiện. Tuy nhiên, theo Hiệp hội năng lượng Việt Nam³⁷, phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đang đối mặt với 03 điểm nghẽn lớn: (i) Các cơ chế hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo chưa đưa ra được định hướng lâu dài; (ii) Khó khăn, vướng mắc về kỹ thuật như chưa có sự phát triển đồng bộ giữa các dự án năng lượng tái tạo với lưới điện truyền tải; các dự án điện gió, điện mặt trời có công suất biến đổi phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, ảnh hưởng một phần đến quá trình vận hành hệ thống điện; (iii) Các dự án năng lượng tái tạo có nhu cầu lớn về vốn nhưng rủi ro cao do công suất và

³⁷ <https://congthuong.vn/nang-luong-tai-cao-can-hoan-thien-chinh-sach-de-phat-trien-ben-vung-237056.html>.

sản lượng phụ thuộc vào thời tiết, khí hậu khiến thời gian thu hồi vốn có thể kéo dài. Trong khi đó, các tổ chức tài chính, ngân hàng thương mại chưa sẵn sàng cho vay hoặc có cho vay thì lãi suất cao.

3.7.3. Mục tiêu 7.3: Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; giảm tiêu thụ điện 10% so với kịch bản cơ sở (Mục tiêu 7.3 toàn cầu).

Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước năm 2020 ở mức 407,8 KoE/1000 USD GDP, cao hơn so với mức trung bình của thế giới hay các nước ASEAN³⁸. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng năng lượng của nước ta chưa cao. Trong những năm tới, Việt Nam cần thực hiện có hiệu quả hơn nữa các chính sách hướng tới sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đặc biệt là thực hiện tốt Chương trình quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Nhằm thúc đẩy tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm tiêu thụ điện, năm 2022, Bộ Công Thương đã triển khai tổng hợp nhiều giải pháp như hoàn thiện chính sách³⁹; nâng cao năng lực thực hiện⁴⁰ và tuyên truyền nâng cao nhận thức⁴¹.

3.7.4. Mục tiêu 7.4: Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và hải đảo (Mục tiêu 7.b toàn cầu).

Việc triển khai thực hiện một loạt chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo, tạo nên sự bùng nổ các dự án đầu tư vào năng lượng tái tạo, đặc biệt là dự án điện gió và điện mặt trời. Công suất lắp đặt các dự án điện từ nguồn năng lượng tái tạo tăng nhanh giai đoạn từ năm 2019 đến nay. Đến năm 2022, tổng công suất lắp đặt nguồn điện năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) chiếm 55,79% tổng công suất lắp đặt dự án điện của cả hệ thống (trong đó: điện gió: 5.059 MW; mặt trời (gồm cả điện mặt trời mái nhà): 16.568 MW; sinh khối: 395 MW; thủy điện: 22.999 MW (gồm cả thủy điện nhỏ)), đưa Việt Nam trở thành một trong các nước đi đầu về công suất lắp đặt điện năng lượng tái tạo trên thế giới và trong khu vực.

³⁸ Theo số liệu Thống kê Năng lượng Việt Nam 2019, Mức tiêu thụ năng lượng/ GDP trung bình thế giới năm 2018: 172 KoE/ 1000 USD, trung bình các nước ASEAN: 230 KoE/ 1000 USD.

³⁹ i) Triển khai thực hiện việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; ii) rà soát, đề xuất sửa đổi một số điều của Luật Điện lực; iii) nghiên cứu, xây dựng chính sửa Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; iv) sửa đổi một số nội dung về xử lý vi phạm trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã được ban hành tại Nghị định 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí; v) xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về danh sách các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2021 theo Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; vii) phối hợp xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật về hiệu suất năng lượng cho các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng rộng rãi trên thị trường.

⁴⁰ Tổ chức 18 khóa đào tạo Quản lý năng lượng và Kiểm toán viên năng lượng với gần 600 học viên tham gia và nhận chứng chỉ; Hỗ trợ xây dựng một số mô hình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa; hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thực hiện hệ thống quản lý năng lượng, góp phần giảm tiêu hao năng lượng trong sản xuất; hỗ trợ nhân rộng mô hình thi điểm các công nghệ tiết kiệm năng lượng; tổ chức đào tạo nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, toà nhà xây dựng trong triển khai các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tổ chức các cuộc thi về hiệu quả năng lượng trong công nghiệp, xây dựng và giải thưởng hiệu suất năng lượng cao nhất.

⁴¹ Các hoạt động tuyên truyền được thực hiện đa dạng về hình thức và nội dung dưới sự phối hợp các đài phát thanh, truyền hình trung ương, các đơn vị báo chí ...như phổ biến các giải pháp về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các mô hình điển hình trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tổ chức 04 Giải thưởng lớn “Hiệu quả năng lượng trong công nghiệp năm 2022”, Giải thưởng “Hiệu quả năng lượng trong công trình xây dựng năm 2022”, Giải thưởng “Hiệu suất năng lượng cao nhất năm 2022” và “Giải thưởng báo chí và tuyên truyền về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2022”.

Bảng 14: Công suất lắp đặt điện tái tạo (MW)

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Mặt trời nổi lưới (Chưa bao gồm điện mặt trời mái nhà)			86	4.696	8.852	8.904	8.908
Gió	66	126	243	377	538	4.126	5.059
Năng lượng sinh khối	49	80	325	325	325	325	395
Thủy điện	18.004	19.468	20.170	20.632	20.859	22.111	22.999

Nguồn: Bộ Công Thương

Nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng cung cấp điện cho các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và hải đảo, Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, Chương trình chuyển đổi năng lượng bền vững Việt Nam - EU, chính sách phát triển năng lượng tái tạo, và nhiều giải pháp đa dạng đã được triển khai. Bên cạnh đó, việc phát triển hệ thống điện độc lập, phân tán cho các vùng chưa có điện lưới quốc gia cũng được chú trọng đảm bảo hiệu quả đầu tư sử dụng, tăng nhanh tỷ lệ tiếp cận điện và tạo cơ hội phát triển xanh cho các khu vực này. Đến nay, đã triển khai cấp điện bằng năng lượng tái tạo độc lập cho các vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo (nơi chưa có điện lưới quốc gia cấp đến) tại các khu vực như: Bạch Long Vỹ (Hải Phòng); Trường Sa (Khánh Hòa); Phú Quý (Bình Thuận); Côn Đảo (Vũng Tàu); các huyện Bảo Lạc, Xuân Trùng tỉnh Cao Bằng...

Kết luận: Năm 2022, Việt Nam tiếp tục nỗ lực thực hiện mục tiêu SDG 7. Tỷ lệ hộ được tiếp cận điện lưới quốc gia duy trì ở mức cao. Công suất lắp đặt các dự án điện từ nguồn NLTT tăng dần qua các năm. Phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam còn đối mặt với nhiều thách thức như: Cơ chế hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo chưa đưa ra được định hướng lâu dài; chưa có sự phát triển đồng bộ giữa các dự án năng lượng tái tạo với lưới điện truyền tải; các dự án điện gió, điện mặt trời có công suất biến đổi phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, ảnh hưởng một phần đến quá trình vận hành hệ thống điện. Chỉ tiêu tiêu hao năng lượng cuối cùng trên GDP trong những năm vừa qua đã có những cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra một phần do quá trình mở rộng quy mô nền kinh tế đã dẫn đến nhu cầu sử dụng năng lượng của Việt Nam tăng trưởng rất cao trong thời gian qua và gia tăng quy mô của các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng như xi măng, vật liệu xây dựng, thép, hóa chất...; công nghệ, quy trình sản xuất trong một số ngành công nghiệp vẫn còn chậm đổi mới và cải tiến để giảm định mức tiêu hao năng lượng.

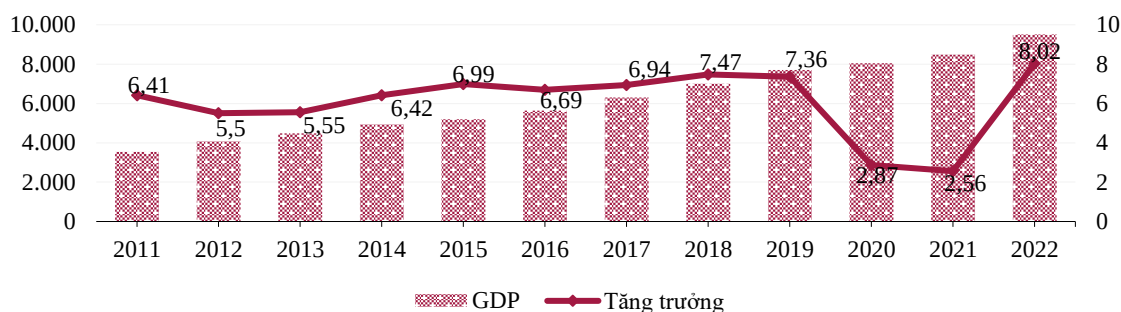
3.8. SDG 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người

3.8.1. Mục tiêu 8.1: Duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4 - 4,5%/năm và tăng trưởng GDP hàng năm trung bình từ 5 - 6% (Mục tiêu 8.1 toàn cầu).

Theo Tổng cục Thống kê, GDP năm 2022 tăng 8,02% so với năm 2021, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 do nền kinh tế được khôi phục. Theo các khu vực kinh tế, nông lâm nghiệp thủy sản tăng 3,36%, công nghiệp và xây dựng tăng 7,78% và dịch vụ tăng 0,99%. Quy mô GDP của nền kinh tế gia tăng nhanh chóng là cơ hội để tăng thu nhập bình quân đầu người từ đó cải thiện mức sống dân cư. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt khoảng 95,6 triệu đồng/người (tương đương 4110 USD).

Kết quả tăng trưởng này đạt được nhờ quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 mà Nghị quyết Đại hội XIII đề ra. Trong năm 2022, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương theo dõi sát sao tình hình, sự thay đổi chính sách của các nước để kịp thời ban hành các chính sách tiền tệ, tài khóa và các giải pháp vĩ mô phù hợp, đồng thời, triển khai tích cực, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

Hình 25: Tổng sản phẩm trong nước (nghìn tỷ) và tốc độ tăng trưởng (%)

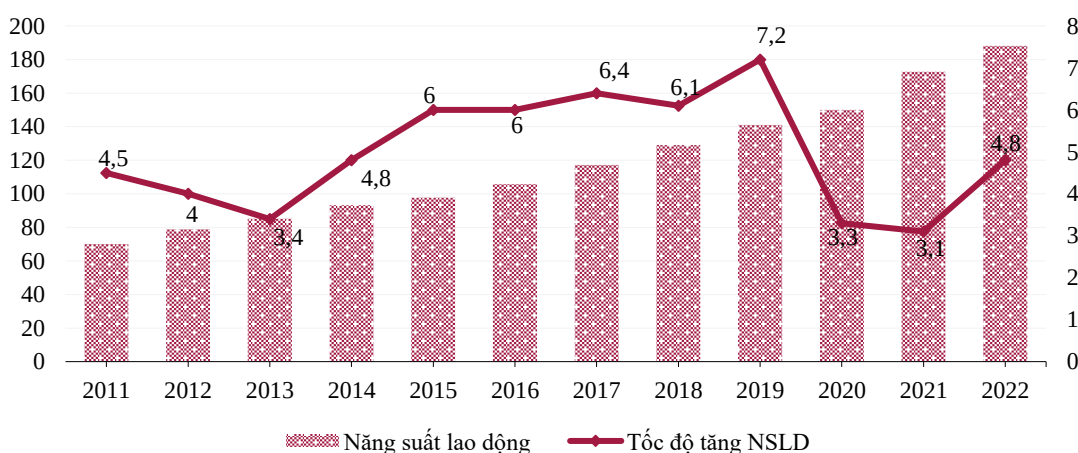


Nguồn: Niên giám Thống kê 2022, Tổng cục Thống kê

3.8.2. Mục tiêu 8.2: Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động (Mục tiêu 8.2 toàn cầu).

Theo Tổng cục Thống kê, năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 188,1 triệu đồng/lao động (tương đương 8.083 USD/lao động, tăng 622 USD so với năm 2021). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,8%.

Hình 26: Năng suất lao động (triệu đồng/lao động) và tốc độ tăng năng suất lao động (%)

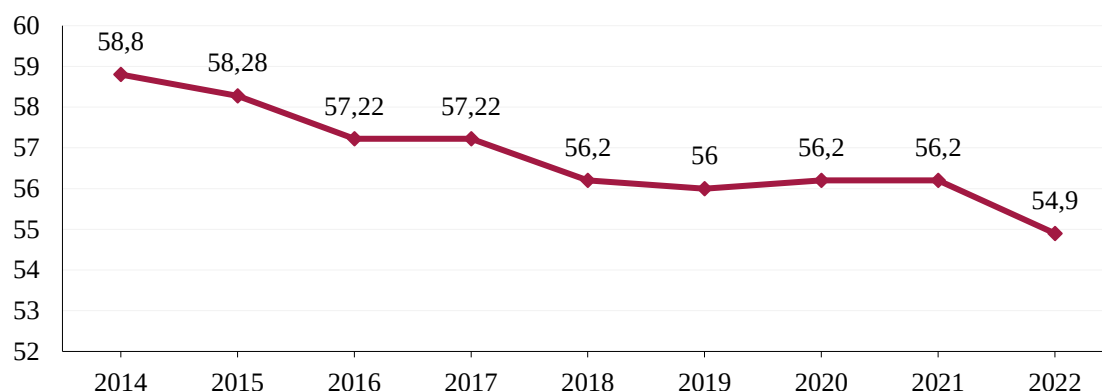


Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.8.3. Mục tiêu 8.3: Tăng cường các chính sách hỗ trợ các hoạt động sản xuất có năng suất cao, tạo việc làm tốt và bền vững, hỗ trợ làm chủ doanh nghiệp, phát minh và sáng tạo; chính thức hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả thông qua việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính (Mục tiêu 8.3 toàn cầu).

Theo Tổng cục Thống kê, tính chung năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 51,7 triệu người, tăng 1,1 triệu người so với năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ước đạt 68,5%, tăng 0,7 điểm phần trăm so với 2021; tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản ước tính là 54,9%, trong đó khu vực thành thị là 46,5% và khu vực nông thôn là 61,9% (năm 2021 tương ứng là 56,2%; 48%; 63,3%).

Hình 27: Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

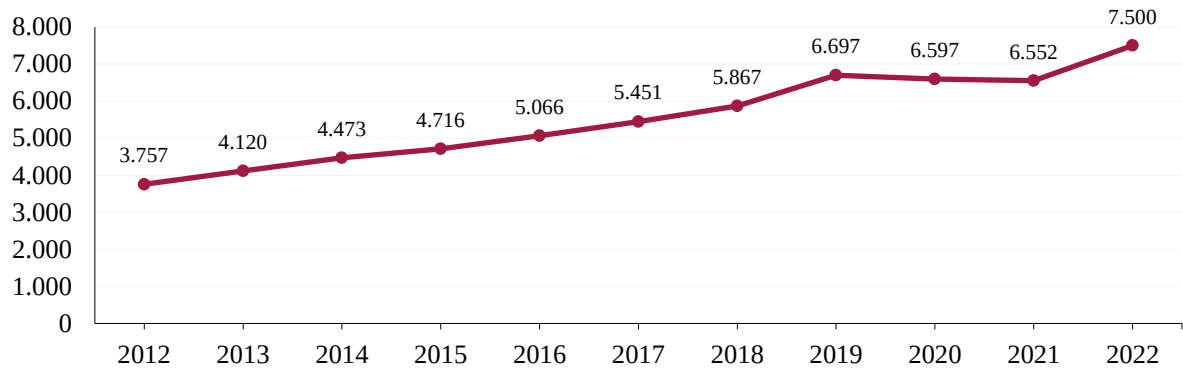
Trong năm qua, nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) được ban hành. Điển hình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV với các nội dung hỗ trợ cụ thể bao gồm: Tư vấn, phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; nội dung quản lý các hoạt động hỗ trợ DNNVV.

3.8.4. Mục tiêu 8.4: Đến năm 2030, tăng dần hiệu quả sử dụng nguồn lực trong sản xuất và tiêu thụ, giảm tác động của tăng trưởng kinh tế lên môi trường, phù hợp với Khung Chương trình 10 năm về Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của Việt Nam (Mục tiêu 8.4 toàn cầu).

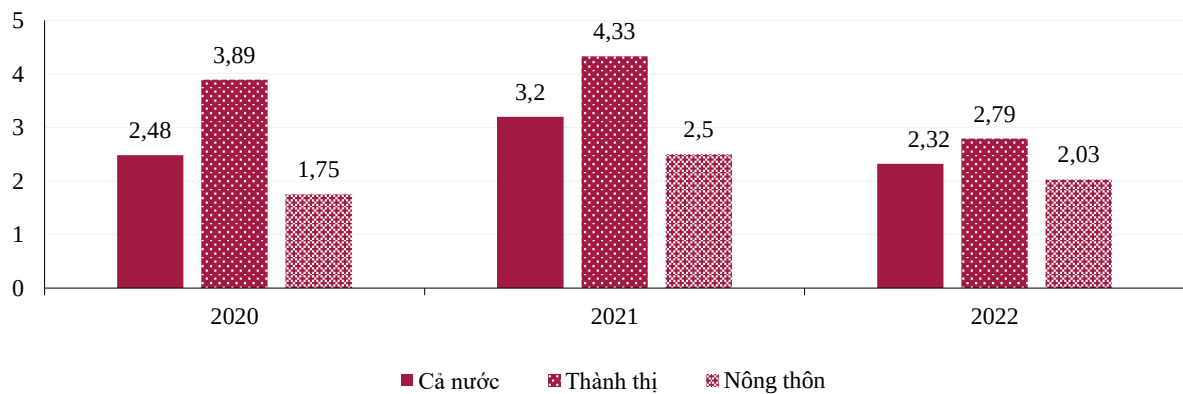
Vấn đề sử dụng hiệu quả nguồn lực trong sản xuất và tiêu dùng đã được chú ý hơn trong những năm gần đây. Theo đó, Việt Nam đang từng bước tập trung đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất. Đây là vấn đề cốt lõi, là yếu tố quan trọng quyết định thành công trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Công nghệ mới sẽ giúp việc thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, giảm ô nhiễm, xử lý, tái chế chất thải để tái tạo nguyên liệu mới, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tránh khai thác quá mức tài nguyên.

3.8.5. Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (Mục tiêu 8.5 toàn cầu).

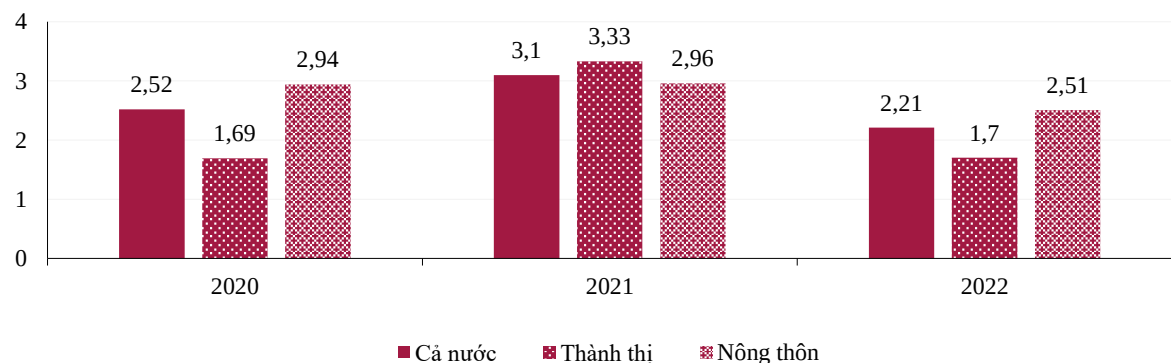
Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2022, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương ước tính là 7,5 triệu đồng/tháng, tăng 992 nghìn đồng so với năm trước. Tính riêng cho quý IV năm 2022, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là 7,7 triệu đồng/tháng, trong đó thu nhập của lao động nam là 8,1 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,1 triệu đồng/tháng. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,32%, trong đó khu vực thành thị là 2,79%; khu vực nông thôn là 2,03%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 2,21%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,7%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,51%.

Hình 28: Thu nhập bình quân một lao động có việc làm (nghìn đồng)

Nguồn: Niên giám Thống kê 2022, Tổng cục thống kê

Hình 29: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)

Nguồn: Niên giám Thống kê 2022, Tổng cục Thống kê

Hình 30: Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)

Nguồn: Niên giám Thống kê 2022, Tổng cục Thống kê

Nhìn chung, thị trường lao động năm 2022 được phục hồi mạnh so với năm 2021; công tác giải quyết việc làm gắn với nâng cao thu nhập cho người lao động luôn được chính quyền các địa phương quan tâm thực hiện, lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội đã mang lại hiệu quả tích cực. Các giải pháp phát triển thị trường lao động, đảm bảo nguồn cung lao động đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo kỹ năng cho người lao động để đáp ứng chuyển đổi số; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, tăng cường kết nối cung - cầu lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm, tổ chức sàn giao dịch việc làm được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Bên cạnh việc cắt giảm lao động ở một số doanh

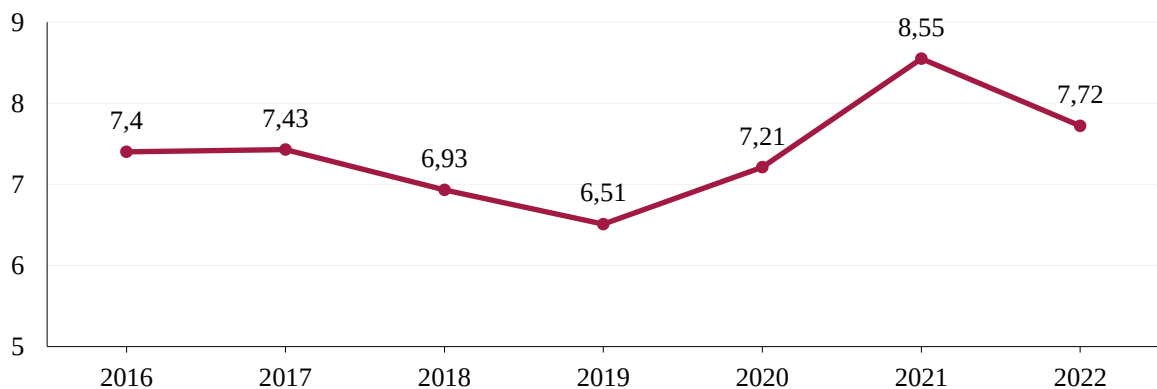
nghiệp thì cũng tại những địa phương đó nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp khác vẫn cao, doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề vẫn đang đẩy mạnh hoạt động tuyển dụng. Cùng với giải quyết việc làm trong nước, các địa phương cũng đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tuyển chọn, đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; trong 11 tháng năm 2022 đã đưa trên 122 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 135,56% mục tiêu kế hoạch năm, trong đó có trên 44,5 nghìn lao động nữ.

Tuy nhiên, các chính sách phát triển thị trường lao động được cho là thiếu đồng bộ, chưa thống nhất giữa chính sách tăng trưởng kinh tế và việc làm, thị trường lao động; chưa kịp thời có những giải pháp ứng phó với những thay đổi trên thị trường lao động (khủng hoảng kinh tế, tình trạng thiếu hụt lao động phổ thông cho các khu công nghiệp, giải quyết tranh chấp lao động và đình công, quản lý lao động nước ngoài, dịch bệnh,...); hệ thống thông tin về lao động và việc làm của Việt Nam còn kém phát triển; kết nối cung - cầu lao động, điều tiết thị trường lao động còn hạn chế. Bộ phận lao động không có giao kết hợp đồng chính thức trong thị trường lao động Việt Nam lớn, hầu như chưa tiếp cận tới các định chế kết nối cung - cầu lao động như các trung tâm dịch vụ việc làm và không nằm trong hệ thống thông tin thị trường lao động sẵn có (khoảng 39,9 triệu lao động không có giao kết hợp đồng chính thức, bao gồm khoảng 19 triệu lao động trong khu vực phi chính thức, phi nông nghiệp). Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động, người sử dụng lao động và công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách pháp luật về lao động - việc làm mặc dù đã được tăng cường song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

3.8.6. Mục tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO (Mục tiêu 8.6 và Mục tiêu 8.b toàn cầu).

Năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) ước tính là 7,72% (giảm so với năm 2021), trong đó khu vực thành thị là 9,7%; khu vực nông thôn là 6,68%. Như vậy, vẫn còn một bộ phận thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 24 tuổi không làm việc và không tham gia học tập, đào tạo. Một bộ phận sinh viên mới tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học còn khó khăn trong tìm kiếm việc làm hoặc phải làm những công việc không tương xứng với trình độ đào tạo. Đây là điều đáng quan ngại khi lợi thế trong thời kỳ dân số vàng không được phát huy hết tiềm năng. Nhà nước cần có chính sách hướng tới nhóm đối tượng này nhằm phát huy hiệu quả nguồn nhân lực trẻ, tận dụng tốt cơ hội dân số vàng.

Hình 31: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15-24 tuổi) (%)



Nguồn: Niên giám Thống kê 2022, TCTK

3.8.7. Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu).

Trong những năm qua, Việt Nam đã nỗ lực, tập trung giải quyết tình trạng lao động trẻ em. Tập trung hoàn thiện quy định về sử dụng lao động là người chưa thành niên theo hướng mở rộng áp dụng các quy định bảo vệ lao động chưa thành niên ở cả khu vực phi chính thức, không có quan hệ lao động nhằm tăng cường phòng, chống lao động trẻ em; quy định rõ ràng và đầy đủ về công việc được phép làm, công việc bị cấm, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, các nguyên tắc và điều kiện sử dụng lao động chưa thành niên... đối với mỗi nhóm lao động chưa thành niên (Bộ luật Lao động năm 2019). Kết quả hai cuộc điều tra vào năm 2012 và 2018 về lao động trẻ em do Tổng cục Thống kê thực hiện cho thấy tình hình trẻ em tham gia lao động có sự chuyển biến tích cực: quy mô và xu hướng trẻ em tham gia lao động đã giảm mạnh, đồng thời tình trạng đi học của trẻ em tham gia lao động được cải thiện rõ rệt, từ 9,6% năm 2012 xuống còn 5,4% năm 2018.

3.8.8. Mục tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (Mục tiêu 8.8 toàn cầu).

Theo báo cáo của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, ước tính, đến hết năm 2022, bình quân mỗi năm giảm trên 5% tần suất tai nạn lao động. Số người được thông tin, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động tăng hàng năm nhờ cơ chế xã hội hóa các hoạt động huấn luyện; bình quân hằng năm có khoảng 1,2 - 1,5 triệu lượt người được các tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động huấn luyện.

Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng⁴² ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đã bổ sung và sửa đổi một số quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người lao động đi làm việc ở nước ngoài và doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến lĩnh vực này, cũng như các quy định cụ thể về chi phí liên quan đến tuyển dụng lao động, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho người lao động, nhằm bảo vệ tốt hơn quyền lợi cho người lao động.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong năm 2022 đã triển khai một số hoạt động nhằm phòng ngừa tai nạn lao động như: (i) Hoàn thiện các cơ chế, chính sách về an toàn, vệ sinh lao động, đặc biệt là triển khai Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Thông qua đó khuyến khích các hoạt động chủ động phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; có cơ chế thúc đẩy xã hội hóa các dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động; (ii) Quan tâm chăm sóc sức khỏe người lao động và quản lý môi trường lao động, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; (iii) Theo dõi, báo cáo tình hình tai nạn lao động; kịp thời thăm hỏi thân nhân, phối hợp thực hiện các hoạt động hỗ trợ, giúp đỡ các gia đình nạn nhân, chia sẻ những khó khăn, mất mát trong các vụ tai nạn lao động nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng trên cả nước; (iv) Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động hằng năm; phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tổ chức Đối thoại Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động hằng năm; (v) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về an toàn, vệ sinh lao động; tập trung vào các doanh nghiệp, cơ sở sản

⁴² Luật số 69/2020/QH14 của Quốc hội.

xuất, kinh doanh và người lao động làm việc trong môi trường, điều kiện có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

3.8.9. Mục tiêu 8.9: Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (Mục tiêu 8.9 toàn cầu).

Năm 2022, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tập trung xây dựng nhiệm vụ Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045, trong đó lồng ghép các nội dung đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Quá trình xây dựng Quy hoạch khu du lịch quốc gia, dự án phát triển du lịch do các địa phương thực hiện cũng đã triển khai đánh giá môi trường chiến lược. Đồng thời, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị tổ chức nhiều hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch như: Hội nghị triển khai mở cửa du lịch quốc tế an toàn, hiệu quả; Khai mạc Năm Du lịch Quốc gia 2022; Diễn đàn Du lịch quốc gia “Phục hồi Du lịch Việt Nam - Định hướng mới, Hành động mới”; Tổ chức các chương trình quảng bá du lịch tại Seagames 31; Tham gia các hoạt động trong khuôn khổ Diễn đàn Du lịch ASEAN ATF và Hội chợ Travex 2022 tại Campuchia. Bên cạnh đó, Bộ đã phối hợp tổ chức thành công các chương trình giới thiệu du lịch Việt Nam tại các sự kiện trong nước và quốc tế. Các sự kiện đều thu hút đông các doanh nghiệp Việt Nam tham gia và đồng hành; thu hút lượng lớn khách tham quan gian hàng giới thiệu du lịch Việt Nam.

Tuy nhiên, lượng khách quốc tế năm 2022 vẫn chưa đạt được như kỳ vọng⁴³. Chính sách thị thực mặc dù đã được cải thiện nhưng chưa thực sự có sự đột phá để nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến đối với khách du lịch quốc tế đến và kéo dài thời gian lưu trú, tăng chi tiêu ở Việt Nam⁴⁴. Nguồn nhân lực làm du lịch thiếu do trong thời gian dịch bệnh đã chuyển ngành, đặc biệt thiếu hụt lao động có chuyên môn và kinh nghiệm. Liên kết giữa các vùng, các địa phương, các ngành còn thấp. Nhiều hoạt động liên kết còn hình thức, mới chỉ dưới dạng tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm, hiệu quả mang lại chưa cao. Sản phẩm du lịch chưa thực sự đa dạng, hấp dẫn đối với một số thị trường khách du lịch trong bối cảnh mới. Các doanh nghiệp du lịch bị ảnh hưởng nặng nề do dịch COVID-19 nên khả năng cạnh tranh thấp, mất nhiều thời gian để phục hồi.

Đối với số liệu chỉ tiêu tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trong nước năm 2022, để tính được chỉ tiêu này, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần tổ chức điều tra khách du lịch để tính chỉ tiêu bình quân và cơ cấu tổng thu của khách du lịch cũng như làm rõ tính toán theo phương pháp tài khoản vệ tinh du lịch. Số liệu điều tra gần đây nhất là từ năm 2019 (9,2%), trước thời điểm dịch COVID -19.

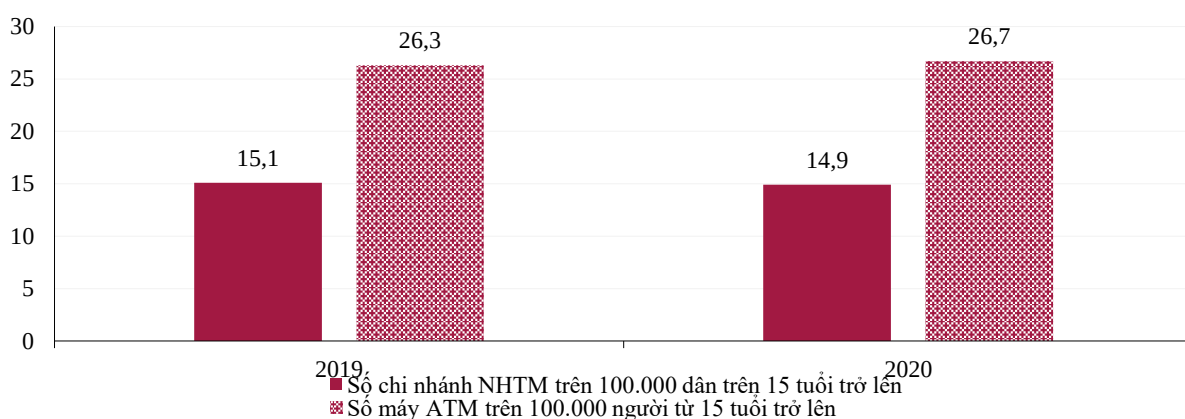
3.8.10. Mục tiêu 8.10: Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người (Mục tiêu 8.10 toàn cầu).

Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến cuối năm 2022, Việt Nam có 12.801 chi nhánh, phòng giao dịch (bao gồm 3.332 chi nhánh; 9.469 phòng giao dịch) và 21.038 máy ATM trải khắp 63 tỉnh thành trên cả nước. Tại thời điểm 31/12/2020, tỷ lệ chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM trên 100.000 dân trên 15 tuổi trở lên đạt lần lượt là 14,9 và 26,7.

⁴³ Năm 2022, lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam ước đạt 3,5 triệu lượt mới bằng 70% so với chỉ tiêu đặt ra từ đầu năm 2022.

⁴⁴ Thời hạn miễn thị thực 15 ngày là ngắn, chưa phù hợp với nhu cầu du lịch dài ngày của khách du lịch quốc tế, đặc biệt là các thị trường xa như châu Âu, thường đi du lịch 3-4 tuần, giảm sự hấp dẫn của điểm đến.

Hình 32: Số chi nhánh ngân hàng thương mại, số máy ATM trên 100.000 người dân từ 15 tuổi trở lên



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ngân hàng Nhà nước và TCTK

Kết luận: GDP năm 2022 tăng 8.02% so với năm 2021, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 do nền kinh tế được khôi phục. Kết quả tăng trưởng này đạt được nhờ quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 mà Nghị quyết Đại hội XIII đề ra. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 tăng mạnh so với năm trước đó. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tăng mạnh. Tuy nhiên, các chính sách phát triển thị trường lao động được cho là thiếu đồng bộ, chưa thống nhất giữa các chính sách tăng trưởng kinh tế và việc làm, thị trường lao động; chưa kịp thời có những giải pháp ứng phó với những thay đổi trên thị trường lao động; hệ thống thông tin về lao động và việc làm của Việt Nam còn kém phát triển; kết nối cung - cầu lao động, điều tiết thị trường lao động còn hạn chế.

3.9. SDG 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới

3.9.1. Mục tiêu 9.1: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cả cơ sở hạ tầng liên vùng và biên giới để hỗ trợ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân với mục tiêu tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 9.1 toàn cầu).

Năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 2.009,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 21,7% so với năm trước (năm 2021 giảm 8,4%) và luân chuyển 441,3 tỷ tấn.km, tăng 29,4% (năm 2021 tăng 0,5%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.966,5 triệu tấn vận chuyển, tăng 23,4% và 270,7 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 46,5%; vận tải ngoài nước ước đạt 43,1 triệu tấn vận chuyển, tăng 40,6% và 170,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 9,2%. Các doanh nghiệp đi vào hoạt động ổn định, xuất nhập khẩu tiếp tục khởi sắc nên nhu cầu vận tải hàng hóa trong và ngoài nước năm 2022 tăng cao so với các năm trước. So với năm 2019, vận chuyển hàng hóa năm nay tăng 7,4% về vận chuyển và tăng 21,4% về luân chuyển.

Vận tải hành khách năm 2022 sơ bộ đạt 4.025 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 59,7% so với năm trước và 183,6 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 95,7%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 3.694,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 60,2% so với năm trước và luân chuyển 123,5 tỷ lượt khách.km, tăng 58,3%; đường thủy đạt 277,1 triệu lượt khách, tăng 40,7% và 3,5 tỷ lượt khách.km, gấp 2,9 lần; hàng không đạt 49 triệu lượt khách, gấp 3,2 lần và 54,9 tỷ

lượt khách.km, gấp 3,9 lần; đường sắt đạt 4,5 triệu lượt khách, gấp 3,2 lần và 1,6 tỷ lượt khách.km, gấp 2,5 lần.

Vận tải hàng hóa năm 2022 sơ bộ đạt 1.974,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 21,7% so với năm trước và luân chuyển 223,4 tỷ tấn.km, tăng 18,6%, trong đó vận tải trong nước đạt 1.948,4 triệu tấn vận chuyển, tăng 22% và luân chuyển 128,5 tỷ tấn.km, tăng 23,5%; vận tải ngoài nước đạt 25,7 triệu tấn, tăng 5,5% và 94,9 tỷ tấn.km, tăng 12,6%. Xét theo ngành vận tải, vận tải hàng hóa đường bộ năm 2022 đạt 1.576,2 triệu tấn, tăng 20,9% so với năm trước và 89,9 tỷ tấn.km, tăng 19,4%; đường thủy nội địa đạt 302,6 triệu tấn, tăng 24,9% và 31,6 tỷ tấn.km, tăng 27,6%; đường biển đạt 89,3 triệu tấn, tăng 27,7% và 91,2 tỷ tấn.km, tăng 30,1%; đường sắt đạt 5,7 triệu tấn, tăng 0,6% và 4,5 tỷ tấn.km, tăng 10,9%; đường hàng không đạt 281,9 nghìn tấn, giảm 0,7% và 6,1 tỷ tấn.km, giảm 56,7%.

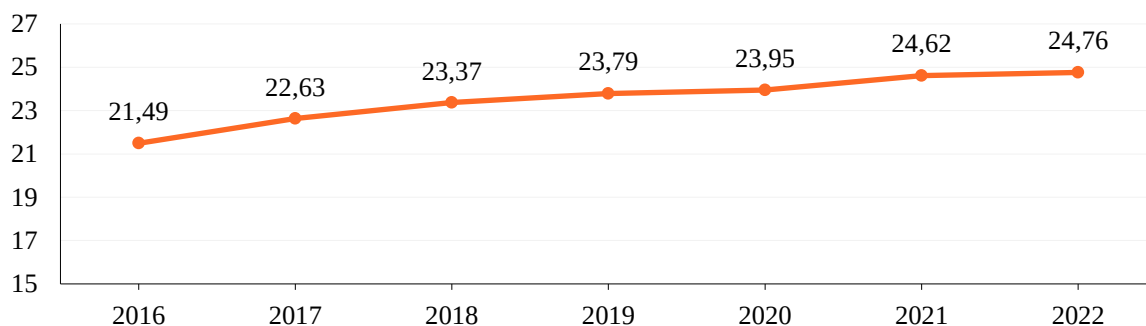
Bộ Giao thông vận tải đã hoàn thành việc trình duyệt 05 quy hoạch giao thông, trong đó đã thực hiện cập nhật mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo mọi người được tiếp cận với hệ thống giao thông an toàn, chú trọng tới nhu cầu của phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi. Kết cấu hạ tầng hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và khu vực từ bờ ra đảo được xây dựng, nâng cấp ở nhiều tuyến vận tải hành khách. Đang triển khai đầu tư xây dựng mở rộng, xây dựng mới các cảng hàng không tại vùng sâu, vùng xa, vùng núi, hải đảo, đảm bảo quốc phòng an ninh, mở rộng các cảng hàng không đáp ứng nhu cầu vận tải.

Năm 2022, các hoạt động vận tải đi vào vận hành trong điều kiện bình thường mới, tuy nhiên tình hình thế giới diễn biến phức tạp. Song, Bộ Giao thông vận tải đã kịp thời chỉ đạo triển khai các giải pháp giảm chi phí vận tải, chi phí sản xuất kinh doanh để hỗ trợ doanh nghiệp vận tải trước tình trạng giá nhiên liệu tăng cao; kiểm tra, xử lý tình trạng chậm, hủy chuyến bay, chấn chỉnh các sai phạm trong hoạt động vận tải; ban hành ngay các hướng dẫn tạm thời các lĩnh vực vận tải. Nhờ đó, công tác điều hành vận tải vẫn được quản lý chặt chẽ trên tất cả các lĩnh vực, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu vận tải trong và ngoài nước. Bộ cũng đã tổ chức rà soát cơ chế giá, phí, từ đó xây dựng giá thành phù hợp, bù đắp chi phí trong hoạt động vận tải; triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh; bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm cho các doanh nghiệp vận tải hành khách, hàng hóa cạnh tranh lành mạnh, bảo đảm an toàn giao thông và nâng cao chất lượng dịch vụ.

3.9.2. Mục tiêu 9.2: Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp (Mục tiêu 9.2 và Mục tiêu 9.4 toàn cầu).

Năm 2022, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 7,69% so với năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong nền kinh tế ước đạt 24,76%.

Tính chung năm 2022, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,1% so với năm 2021 (năm trước tăng 4,8%). Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2022 tăng 10,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 13,9% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 21,3%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2022 là 78,1% (năm 2021 là 79,2%).

Hình 33: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP (%)

Nguồn: Niên giám Thống kê, TCTK

Hiện nay, Bộ Công Thương đang tích cực triển khai các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đề ra các đường lối, chủ trương thống nhất về phát triển công nghiệp của đất nước, làm cơ sở để triển khai đồng bộ các chính sách phát triển công nghiệp quốc gia trong thời gian tới. Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Phát triển công nghiệp đang được nghiên cứu, xây dựng dự kiến trình Quốc hội ban hành trong năm 2023 - 2024.

Giai đoạn từ năm 2020 đến nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục phối hợp với UNIDO nhân rộng mô hình khu công nghiệp sinh thái tại Hải Phòng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh và thu được kết quả khích lệ. Đến nay, 396 giải pháp hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn (RECP) đã được đề xuất cho 51 doanh nghiệp tại Khu công nghiệp Hiệp Phước (TP. Hồ Chí Minh), Khu công nghiệp Amata (Đồng Nai) và Khu công nghiệp Đình Vũ (Hải Phòng). Theo đó, tổng tiềm năng tiết kiệm điện 34.439.469 KWh/năm, tiềm năng tiết kiệm nước 252.548 m³/năm, dự kiến giúp tiết kiệm 85,553 tỷ đồng/năm và giảm phát thải 28.823 tấn CO₂ tương đương/năm (không bao gồm thực hiện giải pháp năng lượng mặt trời). Đồng thời, đề xuất thực hiện 41 giải pháp cộng sinh công nghiệp giữa các khu công nghiệp và 20 giải pháp cộng sinh công nghiệp giữa khu công nghiệp và đô thị, góp phần tối ưu hóa việc tái sử dụng chất thải, cụ thể hóa việc thực hiện kinh tế tuần hoàn.

Các giải pháp và chính sách về công nghiệp hỗ trợ đang phát huy hiệu quả. Năm 2022, số lượng và chất lượng các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ngày càng được cải thiện rõ rệt. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phần nào đáp ứng tốt nhu cầu trong nước và được xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới. Một số doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước ngày càng tích cực sử dụng các mô hình, công cụ quản lý hiện đại vào sản xuất, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu khắt khe của khách hàng (không chỉ yêu cầu về giá cả, công nghệ, chất lượng, giao hàng mà còn cả yêu cầu về trách nhiệm xã hội, môi trường, an toàn lao động, ...).

3.9.3. Mục tiêu 9.3: Tăng khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đối với các dịch vụ ngân hàng, bao gồm cả dịch vụ tín dụng trong khả năng chi trả; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường và chuỗi giá trị (Mục tiêu 9.3 toàn cầu).

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, đến cuối năm 2022, số lượng DNNVV có dư nợ tại các tổ chức tín dụng đạt 253.876 doanh nghiệp.

Nhằm thúc đẩy khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp, năm 2022, Ngân hàng Nhà nước đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng rà soát, đổi mới quy trình cho vay theo hướng đơn giản hóa thủ tục vay vốn, bảo đảm an toàn vốn vay và phù hợp với quy định của pháp luật, nâng cao năng lực thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng. Đồng thời Ngân hàng Nhà nước đã triển khai có hiệu quả chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, ưu tiên tập trung vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh. Thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và chính sách tín dụng phục hồi sau dịch COVID-19.

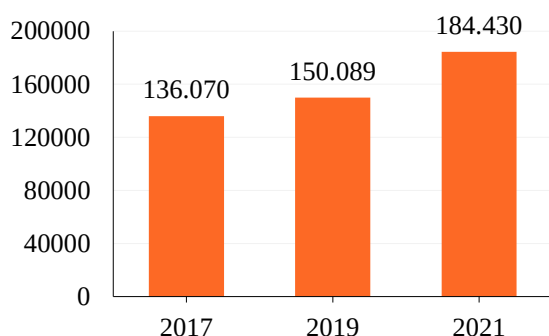
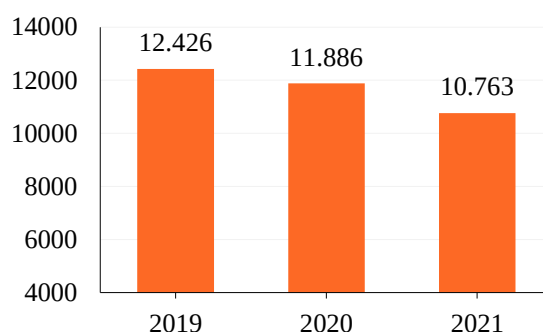
Về tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường và chuỗi giá trị, thời gian qua, năng lực sản xuất trong nước đã được cải thiện, một số doanh nghiệp nội địa đã tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, tỷ lệ nội địa hóa của một số ngành tăng cao như dệt may - da giày là 45-50%, cơ khí chế tạo 15-20%, điện tử 5-10%, công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao đạt khoảng 1-2%. Hiện tại, Bộ Công Thương đang tích cực triển khai các cơ chế chính sách hỗ trợ, ưu đãi nhằm hỗ trợ cải tiến, nâng cao năng lực doanh nghiệp tiến tới tham gia sâu vào các cung ứng của tập đoàn/doanh nghiệp đa quốc gia trong và ngoài nước. Các hoạt động hỗ trợ được thực hiện thông qua “Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ hằng năm” tại Quyết định số 68/QĐ-TTg; Chương trình hợp tác phát triển nhà cung cấp giữa Bộ Công Thương và cơ quan Chính phủ các nước (Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh Quốc, v.v.); các tổ chức quốc tế (IFC/World Bank, JICA, v.v.); doanh nghiệp/tập đoàn đa quốc gia (Samsung, Toyota, Hyundai, Panasonic, v.v.). Đồng thời, Bộ Công Thương cũng đang tham gia xây dựng và tham mưu cho Đảng và Chính phủ nhiều chủ trương, chính sách quan trọng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm thể chế hóa các mục tiêu phát triển bền vững công nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong năm 2022, Bộ Công Thương tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào chuỗi phân phối hàng hóa, chuỗi giá trị thông qua gắn kết với các chương trình, đề án cụ thể. Thực hiện Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021-2025⁴⁵, Bộ đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan đẩy mạnh triển khai các giải pháp của Đề án, tập trung triển khai các giải pháp: (i) hỗ trợ nhằm thay đổi tích cực về nhận thức và hành vi của cộng đồng; (ii) hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối hàng Việt cố định và bền vững; (iii) hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt Nam và hàng Việt Nam, trong đó lồng ghép với tuyên truyền, quảng bá cho hàng Việt, doanh nghiệp Việt uy tín (ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa) thông qua các hoạt động thiết lập Điểm bán hàng Việt Nam tại các tỉnh, thành phố trên cả nước; (iv) hỗ trợ tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu hàng hóa để các doanh nghiệp mở rộng thị trường; (v) hỗ trợ đào tạo, tư vấn kỹ năng bán hàng cho doanh nghiệp.

3.9.4. Mục tiêu 9.4: Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích sáng chế phát minh; đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (Mục tiêu 9.5 toàn cầu).

Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (KH&CN) có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2019-2021, đạt 10.763 tỷ đồng năm 2021. Về nhân lực KH&CN, số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2021 đạt trên 184 ngàn người, tăng tương đối lớn so với con số hơn 150 ngàn người của năm 2019.

⁴⁵ Phê duyệt tại Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Hình 34: Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (người)**Hình 35: Chi sự nghiệp KH&CN (tỷ đồng)**

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

Hoạt động thu hút, ưu đãi, trọng dụng đội ngũ cán bộ KH&CN tiếp tục được thúc đẩy thông qua việc ban hành các chính sách sử dụng, trọng dụng và thu hút cá nhân hoạt động KH&CN, thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam. Trong thời gian tới, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ tiếp tục nghiên cứu đề xuất cải cách tiền lương cho cán bộ khoa học phù hợp với lộ trình cải cách chung và thể hiện được sự ưu đãi đối với đối tượng này.

Tuy nhiên, các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao, làm chủ, phát triển và đổi mới công nghệ vẫn chưa thực sự hiệu quả. Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước còn tương đối phức tạp và hướng tới các đối tượng là các viện nghiên cứu, trường đại học do vậy gây khó khăn cho doanh nghiệp khi tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Nguồn nhân lực phục vụ hoạt động tiếp nhận, chuyển giao, làm chủ, phát triển và đổi mới công nghệ vẫn còn nhiều hạn chế cả về chất lượng lẫn số lượng⁴⁶. Liên kết giữa Viện Trường - Nhà Khoa học - Doanh nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn yếu.

3.9.5. Mục tiêu 9.5: Đến năm 2030, đảm bảo phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đến từng địa bàn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận hệ thống thông tin truyền thông (Mục tiêu 9.c toàn cầu).

Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối năm 2022 ước đạt 129,7 triệu thuê bao, tăng 3,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 127,2 triệu thuê bao, tăng 3,7%. Số thuê bao internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối năm ước đạt 21 triệu thuê bao, tăng 8,6% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao truy nhập qua hệ thống cáp quang (FTTH) và thuê kênh riêng tăng nhanh; thuê bao qua hệ thống cáp truyền hình (CATV) và qua hình thức xDSL tiếp tục giảm. Về hạ tầng số, tốc độ truy cập mạng băng rộng cố định đạt 71,79 Mbps, tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2021. Tốc độ truy cập mạng băng rộng di động đạt 35,29 Mbps, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2021. Các doanh nghiệp viễn thông di động đã triển khai phủ sóng được 477/832 thôn lôm sóng viễn thông. Bàn giao cho các tỉnh là 457.249 máy tính trong Chương trình "Sóng và máy tính cho em".

⁴⁶ So sánh trong khu vực Đông Nam Á cho thấy, Việt Nam đứng thứ 3, sau Thái Lan và Malaysia, về số lượng cán bộ nghiên cứu theo FTE. Với 7,6 cán bộ nghiên cứu trên 1 vạn dân, Việt Nam đứng thứ 4 tính theo tỷ lệ cán bộ nghiên cứu trong dân chúng, sau Singapore (69,6), Malaysia (21,8) và Thái Lan (13,5).

Kết luận: Năm 2022, dịch COVID-19 tại Việt Nam đã được kiểm soát, các hoạt động vận tải đi vào vận hành trong điều kiện bình thường mới, vận tải hàng hóa tăng mạnh. Năm 2022, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2022 ước tính tăng 7,69% so với năm trước. Việc tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp được đẩy mạnh. Nghiên cứu khoa học được tăng cường. Tuy nhiên, các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao, làm chủ, phát triển và đổi mới công nghệ vẫn chưa thực sự hiệu quả. Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước còn tương đối phức tạp và hướng tới các đối tượng là các viện nghiên cứu, trường đại học do vậy gây khó khăn cho doanh nghiệp khi tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

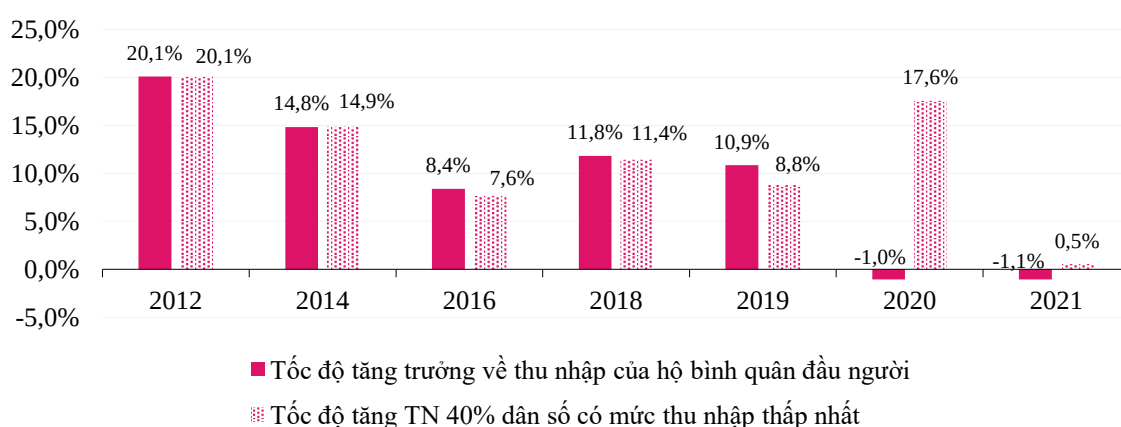
3.10. SDG 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội

3.10.1. Mục tiêu 10.1: Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia (Mục tiêu 10.1 toàn cầu).

Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022, tình hình đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 ước đạt 4,6 triệu đồng/người/tháng, tăng 11,1% so với năm 2021. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với tháng trước là 90,5%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm 2021 là 85,5%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm là 14,5% do ảnh hưởng bởi dịch bệnh và thiên tai.

Mặc dù, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đáng kể tới thu nhập hộ gia đình khiến tốc độ tăng trưởng về thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình cả nước năm 2021 giảm -1,1%, nhưng thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình thuộc nhóm 40% dân số có thu nhập thấp nhất lại tăng lên 0,5%.

Hình 36: Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người (%)



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, TCTK

3.10.2. Mục tiêu 10.2: Đến năm 2030, trao quyền và đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của tất cả mọi người, không kể tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác (Mục tiêu 10.2 toàn cầu).

Trong năm 2022, Bộ Nội vụ tiếp tục xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích sự tham gia của tất cả mọi người vào chính trị, kinh tế và xã hội, nhấn mạnh sự bình đẳng về tuổi tác, giới tính, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác. Ngày 24/02/2022, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ký ban hành Quyết định số 115/QĐ-BNV ban hành Kế

hoạch triển khai Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030” năm 2022.

Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đã được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 4, ngày 10/11/2022. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đã bao quát cả 03 loại hình dân chủ gồm: dân chủ trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; dân chủ ở xã, phường, thị trấn và dân chủ tại nơi làm việc (doanh nghiệp); đồng thời Luật đã thể chế hóa đầy đủ phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; đã quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương; trách nhiệm giải trình; quy định Ban Thanh tra Nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng. Việc thực hiện Luật sẽ được triển khai đồng bộ, thống nhất sau khi Luật có hiệu lực thi hành.

Thể chế hóa Quy chế dân chủ ở cơ sở trong quy định pháp luật tiếp tục được thực hiện. Theo đó, chính quyền các cấp, đặc biệt là cấp xã/phường, phải bàn bạc với dân và phải tạo điều kiện để người dân thực hiện quyền quyết định trực tiếp đối với các vấn đề như: (i) Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng; (ii) Xây dựng hương ước, quy ước cộng đồng văn hóa, nếp sống văn minh, giữ gìn an ninh trật tự, bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội; (iii) Các công việc trong nội bộ cộng đồng dân cư, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

3.10.3. Mục tiêu 10.3: Đảm bảo cơ hội bình đẳng và giảm bất bình đẳng trong hưởng lợi cho tất cả mọi người (Mục tiêu 10.3 toàn cầu).

Nguyên tắc bình đẳng giới, không phân biệt đối xử tiếp tục được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật mới được Quốc hội thông qua, đặc biệt là Bộ luật Lao động năm 2019 đã có những quy định mới, như đảm bảo quyền đối với mọi người lao động, cả nữ và nam. Việc thực hiện hướng tới các mục tiêu giảm bất bình đẳng được triển khai trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, việc làm, y tế, giáo dục... đã có những chuyển biến tích cực, góp phần rút ngắn khoảng cách giữa các nhóm đối tượng trong xã hội. Các vấn đề về giảm bất bình đẳng được lồng ghép vào Chiến lược và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia và địa phương.

3.10.4. Mục tiêu 10.4: Xây dựng và thực thi các chính sách, đặc biệt là các chính sách tài khóa, tiền lương và an sinh xã hội ngày càng đạt được bình đẳng cao hơn (Mục tiêu 10.4 toàn cầu).

Hệ thống chính sách tiền lương khu vực sản xuất, kinh doanh tiếp tục được hoàn thiện theo cơ chế thị trường. Mức lương tối thiểu vùng năm 2020 đã đạt mục tiêu “bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ” theo đúng lộ trình đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII. Cơ chế quản lý tiền lương đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước đã được hoàn thiện, đổi mới theo hướng gắn với năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh. Thu nhập bình quân của người lao động từng bước được cải thiện.

Năm 2022, Bộ Tài chính đã chủ động nghiên cứu, tham mưu kịp thời trình Chính phủ, Quốc hội các giải pháp chính sách tài khóa tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân và ban hành theo thẩm quyền các chính sách tài chính nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội. Đồng thời, Bộ tiếp tục thực hiện miễn, giảm thuế, phí, lệ phí theo các văn bản đã ban hành cuối năm 2021 có hiệu lực thi hành trong năm 2022, nhằm hỗ trợ phục hồi thúc đẩy nền kinh tế theo tinh thần Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị

quyết số 11/NQ-CP. Ngoài ra, trước diễn biến phức tạp của thị trường xăng, dầu thế giới và trong nước, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ, Quốc hội ban hành các Nghị quyết điều chỉnh mức giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu. Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội với tổng giá trị gói tài khóa là 347 nghìn tỷ đồng. Đồng thời, tăng chi đầu tư cho y tế cơ sở, y tế dự phòng, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh của ngành y tế; đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở trợ giúp xã hội, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm; hỗ trợ lãi suất cho vay 2% từ ngân sách trung ương cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. Nhìn chung, chính sách tài khóa năm 2022 đã được thực hiện chặt chẽ, hiệu quả, bao trùm, bảo đảm huy động kịp thời, phân bổ và quản lý các nguồn lực tài chính nhà nước phục vụ cho các mục tiêu ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và an sinh xã hội để mọi người được bình đẳng trong tiếp cận các chương trình hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

3.10.5. Mục tiêu 10.5: Đảm bảo tăng cường sự đại diện và tiếng nói của các quốc gia đang phát triển trong quá trình ra quyết định tại các tổ chức quốc tế có uy tín để đảm bảo quyền lợi cho các quốc gia đang phát triển và tạo điều kiện thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia (Mục tiêu 10.6 toàn cầu).

Trong năm 2022, Việt Nam đã trúng cử vào Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2023-2025. Việt Nam đã phát huy vai trò thành viên Ủy ban Luật pháp quốc tế của Liên hợp quốc (ILC) nhiệm kỳ 2017-2022, Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc Khóa 77, thành viên Hội đồng thống đốc Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (BoG IAEA) nhiệm kỳ 2021-2023, thành viên Hội đồng chấp hành UNESCO nhiệm kỳ 2021-2025. Việt Nam cũng đã phát huy vai trò Đồng Chủ tịch chương trình Đông Nam Á của OECD năm 2022 và tổ chức thành công các hoạt động đầu tiên (Diễn đàn cao cấp OECD-Đông Nam Á, Diễn đàn kinh tế cao cấp Việt Nam-OECD, cuộc họp Quan chức cao cấp bên lề của OECD) do Việt Nam đăng cai tổ chức trong nhiệm kỳ Đồng Chủ tịch giai đoạn 2022-2025.

Bộ Ngoại giao trong năm 2022 vận động đăng cai Hội nghị thượng đỉnh Đối tác về tăng trưởng xanh và mục tiêu toàn cầu đến năm 2030 (P4G) vào năm 2025. Tiếp tục tham gia đóng góp tích cực, chủ động vào các diễn đàn, tiến trình quốc tế và khu vực về di cư và phòng, chống mua bán người như Diễn đàn toàn cầu về Di cư và Phát triển (GFMD), Tiến trình Bali về chống đưa người di cư trái phép, mua bán người và tội phạm xuyên quốc gia liên quan, Sáng kiến phối hợp cấp Bộ trưởng các nước tiểu vùng sông Mê - Công mở rộng về phòng, chống mua bán người (Tiến trình COMMIT).

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2022 đã tham gia Hội đồng Điều hành của Liên đoàn quốc tế các Hội đồng nghệ thuật và Cơ quan văn hóa (IFACCA) về tăng cường vai trò của văn hóa, sáng tạo trong phát triển bền vững. Trong tháng 7/2022, tại Kỳ họp lần thứ 9 Đại hội đồng Công ước UNESCO về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể diễn ra tại trụ sở UNESCO Paris, Pháp, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Phái đoàn thường trực Việt Nam tại UNESCO vận động thành công để Việt Nam trúng cử Thành viên Ủy ban liên Chính phủ Công ước UNESCO về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể với phiếu bầu cao nhất trong số các nước trúng cử. Việt Nam tham dự Hội nghị Thế giới về Chính sách văn hóa và Phát triển bền vững (MONDIACULT 2022) vào tháng 10/2022 tại Mexico, đóng góp xây dựng Tuyên bố chung Hội nghị MONDIACULT 2022, trong đó tổng kết, đánh giá, xác định đầy đủ vai trò của văn

hóa đối với sự phát triển bền vững. Bộ đã tổ chức Lễ Kỷ niệm 50 năm Công ước UNESCO 1972 về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới với chủ đề “Di sản thế giới vì Tự cường và Phát triển bền vững” vào ngày 06/9/2022. Bộ đã xây dựng Đề án phát triển mạng lưới thành phố sáng tạo nằm trong hệ thống thành phố sáng tạo UNESCO. Với tiềm năng phát huy sáng tạo để phát triển bền vững, các thành phố/đô thị gồm thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Huế, thành phố Đà Nẵng, đô thị cổ Hội An, thành phố Hạ Long, thành phố Vũng Tàu, thành phố Đà Lạt đã được đưa vào thí điểm thu thập số liệu để nghiên cứu khả năng tham gia vào mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO.

Đối với các hoạt động liên quan đến ASEAN, Bộ đã phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam tổ chức Hội nghị lần thứ 57 Ủy ban Văn hóa, Thông tin ASEAN; tiếp tục tham gia điều phối các dự án hợp tác ASEAN và ASEAN với các nước đối thoại. Trong năm 2022, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan lập hồ sơ trình phê duyệt dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại “Chung tay xây dựng tương lai hòa nhập: Thực hiện Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật thông qua hợp tác hiệu quả” do UNDP tài trợ; Báo cáo giữa kỳ về việc triển khai Kế hoạch tổng thể thực hiện các khuyến nghị Việt Nam chấp thuận theo cơ chế UPR chu kỳ III; Cung cấp thông tin cho Bộ Ngoại giao về việc đề xuất cam kết tự nguyện Hội nghị cấp cao của Liên Hợp quốc về Mục tiêu phát triển bền vững thứ 14 - SDG 14 (UN OC); Cung cấp thông tin cho Bộ Tư pháp xây dựng Báo cáo quốc gia thực thi Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị chu kỳ 4 (Công ước ICCPR) và tình hình thực hiện Quyết định số 1252/QĐ-TTg ngày 26/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo trả lời các câu hỏi của Ủy ban Quyền trẻ em (Liên hợp quốc) đối với Báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện Công ước Quyền trẻ em.

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chủ động, tích cực hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương trong lĩnh vực ngân hàng; tiếp tục phát huy vai trò và đóng góp tích cực tại các tổ chức tài chính, tiền tệ, ngân hàng quốc tế IMF/WB/ADB/AIIB/BIS/IIB/IBEC và các diễn đàn quốc tế cũng như khu vực; chủ động, tích cực tham gia đàm phán và triển khai các cam kết quốc tế trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do nhằm thúc đẩy tiến trình tự do hóa dịch vụ tài chính, ngân hàng; qua đó góp phần nâng cao tiếng nói, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Ngân hàng Nhà nước đã tích cực phối hợp triển khai các hoạt động trong khuôn khổ các sáng kiến hợp tác ASEAN, ASEAN +3, APEC nhằm hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, tài chính bền vững và tài chính toàn diện như: xây dựng hệ thống phân loại tài chính bền vững (ASEAN Taxonomy), xây dựng Lộ trình xanh ASEAN (ASEAN Green Map), sáng kiến các nguyên tắc ngân hàng bền vững, xây dựng lộ trình và chương trình đào tạo 2022-2023 về tài chính bền vững cho các nước ASEAN... Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục tăng cường huy động, triển khai hiệu quả các chương trình, dự án, hỗ trợ tư vấn, kỹ thuật của các đối tác quốc tế cho Việt Nam và ngành ngân hàng phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững như tài chính toàn diện, tài chính xanh, tín dụng xanh, tài chính cơ sở hạ tầng, ngân hàng số, kết nối thanh toán khu vực..., qua đó góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy tài chính bền vững và tăng trưởng kinh tế bền vững, tạo điều kiện thu hẹp khoảng cách giữa các quốc gia. Tháng 8/2022, Ngân hàng nhà nước đã phối hợp với Nhóm công tác Ngân hàng (BWG) đồng tổ chức Hội nghị Thu hút nguồn lực hỗ trợ thực hiện các mục tiêu về phát triển xanh và phát triển bền vững, qua đó giúp các bên tham gia trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, thực tiễn trong và ngoài nước, đề xuất các giải pháp nhằm hỗ trợ Chính phủ thu hút, huy động các nguồn lực để

hiện thực hóa mục tiêu phát triển xanh, tăng trưởng bền vững cũng như các cam kết của Việt Nam tại COP26.

3.10.6. Mục tiêu 10.6: Tạo thuận lợi cho việc di cư và di chuyển của người dân một cách có trật tự, an toàn, thường xuyên và trách nhiệm, bao gồm cả việc thực hiện các chính sách di cư có kế hoạch và được quản lý tốt (Mục tiêu 10.7 toàn cầu).

Trong năm 2022, Bộ Công an tiếp tục tăng cường chỉ đạo thực hiện các mặt công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, nhất là quản lý cư trú, giải quyết vấn đề di cư tự do khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, quản lý xuất, nhập cảnh của công dân Việt Nam và người nước ngoài, triển khai hiệu quả các thỏa thuận về trao đổi thông tin xuất nhập cảnh với các nước và đối tác nước ngoài, đồng thời duy trì tốt “đường dây nóng” trực tiếp trao đổi thông tin với Cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan quản lý xuất nhập cảnh các nước phục vụ phòng, chống xuất nhập cảnh trái phép. Bộ tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam theo hướng cải cách hơn nữa thủ tục hành chính, áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý⁴⁷. Công tác đăng ký, quản lý cư trú; cấp, quản lý căn cước công dân tiếp tục được nâng cao. Bộ Công an tiếp tục triển khai các hoạt động để nắm bắt tình hình công tác quản lý dân di cư tự do các khu vực biên giới; đấu tranh ngăn chặn với hoạt động tổ chức đưa người Việt Nam xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; xây dựng giải pháp phát triển tính năng dành cho người nước ngoài khi nhập cảnh vào Việt Nam; phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao thống nhất một số giải pháp triển khai quản lý người nước ngoài trên VneID (ứng dụng định danh điện tử).

Bộ Ngoại giao tiếp tục lồng ghép các cuộc điện đàm, tiếp xúc giữa Lãnh đạo cấp cao Việt Nam và Lãnh đạo các nước đề nghị tích cực hợp tác để tạo thuận lợi cho việc người dân qua lại, thăm viếng lẫn nhau. Bộ Ngoại giao đã chủ động huy động nguồn lực quốc tế nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả thực hiện cho Mục tiêu 10.6, như phối hợp với Tổ chức Di cư quốc tế (IOM) thực hiện Dự án “Hỗ trợ chính sách và chương trình dựa trên bằng chứng trong bối cảnh di cư xuyên biên giới ở Việt Nam”.

Kết luận: Tình hình đời sống của dân cư được cải thiện, tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình thuộc nhóm 40% dân số có thu nhập thấp nhất cơ bản không khác biệt nhiều so với tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình chung cả nước. Tuy nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội còn bộc lộ nhiều vấn đề chưa bền vững. Tăng trưởng kinh tế chưa dẫn đến thu hẹp được khoảng cách giữa các vùng kinh tế, thành thị, nông thôn và các nhóm dân số.

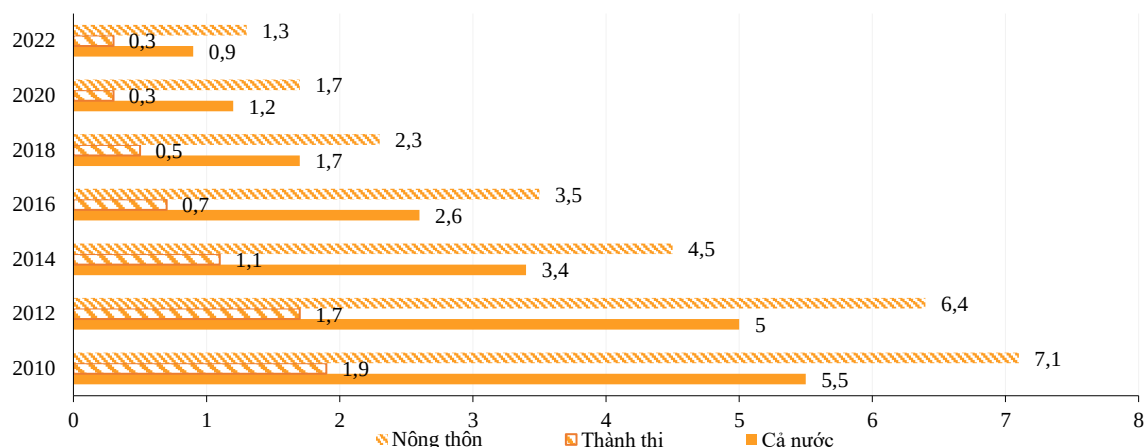
3.11. SDG 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng

3.11.1. Mục tiêu 11.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người dân được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn, trong khả năng chi trả; xóa bỏ các khu ổ chuột, xây mới, nâng cấp, cải tạo các khu nhà ở không đảm bảo chất lượng (Mục tiêu 11.1 toàn cầu).

⁴⁷ Bộ Công an tham mưu ban hành 01 Nghị định, 02 Thông tư: Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/09/2022 quy định về định danh và xác thực điện tử; Thông tư số 08/2022/TT-BCA ngày 27/01/2022 quy định danh mục sản phẩm khai thác, sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư; Thông tư số 46/TT-BCA ngày 04/11/2022 quy định về kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa CSDLQG về dân cư với CSDLQG, CSDL chuyên ngành và hệ thống công nghệ thông tin khác.

Theo số liệu từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm tiếp tục giảm, còn 0,9% năm 2022. Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn nhiều so với khu vực thành thị tương ứng 1,3% và 0,3%.

Hình 37: Tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm (%)



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, TCTK

Liên quan đến mục tiêu này, hiện nay, Bộ Xây dựng đang tích cực triển khai xây dựng dự án Luật Nhà ở (sửa đổi). Công tác phát triển nhà ở, trọng tâm là nhà ở xã hội theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 tiếp tục được quan tâm và đẩy mạnh, nhất là việc chuẩn bị triển khai đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” sẽ ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở của người dân, đặc biệt các đối tượng người có công, người nghèo ở khu vực thường xuyên bị bão, lũ, ngập lụt, người thu nhập thấp.

3.11.2. Mục tiêu 11.2: Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận với hệ thống giao thông an toàn, trong khả năng chi trả, thuận tiện và bền vững; cải thiện an toàn giao thông, mở rộng giao thông công cộng với chú ý đặc biệt tới nhu cầu của phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi (Mục tiêu 11.2 toàn cầu).

Năm 2022, Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải và các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận của người dân tới hệ thống giao thông, trong đó tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống giao thông có chú ý đến điều kiện của người khuyết tật, người cao tuổi; miễn, giảm giá vé cho người khuyết tật, người cao tuổi; ưu tiên khi mua vé, sắp xếp chỗ ngồi cho người khuyết tật, người cao tuổi; thông tin, trợ giúp người khuyết tật, người cao tuổi. Đồng thời, Bộ Giao thông vận tải đã rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế chính sách phát triển vận tải đến các vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa các vùng trên phạm vi cả nước. Trong đó, đối với vùng sâu, vùng xa, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn mà chưa có bến xe khách từ loại 1 đến loại 6 thì cho phép tuyển vận tải hành khách cố định được xuất phát và kết thúc tại bến xe dưới loại 6 (bến xe dưới loại 6 do UBND cấp tỉnh xem xét quyết định) để tạo thuận lợi cho nhân dân đi lại góp phần thu hẹp khoảng cách giữa các vùng trong phạm vi cả nước.

Mặc dù, đã có nhiều nỗ lực nhằm đáp ứng nhu cầu hòa nhập xã hội của cộng đồng người khuyết tật, các đối tượng yếu thế trong những năm qua, song thực tế các loại hình giao thông công cộng vẫn chưa dễ dàng tiếp cận với người khuyết tật khi họ vẫn gặp không ít khó khăn trong việc đi lại và sử dụng các phương tiện giao thông công cộng như cần người hỗ trợ, khó

khăn trong việc di chuyển lên xuống, phải mang theo những phương tiện hỗ trợ như xe lăn. Theo Báo cáo Đánh giá khả năng tiếp cận công trình giao thông của người khuyết tật⁴⁸ năm 2022 cho thấy chỉ khoảng 50% công trình khảo sát đã lưu ý đến những yếu tố tiếp cận đối với người khuyết tật. Các công trình giao thông trọng điểm của Hà Nội như hệ thống BRT, Ga Hà Nội, Đường sắt Cát Linh đã đáp ứng được từ 50% yêu cầu của QCVN 10:2014/BXD.

3.11.3. Mục tiêu 11.3: Đến năm 2030, tăng cường năng lực lập quy hoạch và phát triển đô thị bao trùm và bền vững, có sự tham gia của cộng đồng (Mục tiêu 11.3 toàn cầu).

Năm 2022, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được thông qua.

Bên cạnh đó, năng lực lập quy hoạch và phát triển đô thị trong giai đoạn vừa qua đã có những bước cải thiện. Cụ thể: i) Thể chế về quản lý phát triển đô thị được hoàn thiện; ii) Quy trình tham gia của cộng đồng vào các đề án quy hoạch, các dự án phát triển đô thị, công tác quản lý đô thị đã được xây dựng; iii) Ban hành chính sách khuyến khích sử dụng các vật liệu xây dựng mới tiên tiến, thân thiện môi trường; công nghệ mới trong xây dựng nhà ở đảm bảo chất lượng tốt, giá thành hạ; iv) Nghiên cứu các giải pháp sử dụng tiết kiệm năng lượng trong các công trình nhà ở, công sở, dịch vụ và các giải pháp phát triển đô thị xanh đảm bảo đô thị hóa nhanh, bền vững; v) Rà soát việc thực hiện quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả trong việc phối hợp với thực hiện quy hoạch ngành kinh tế - xã hội; Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch các cấp; Xây dựng các chế tài, cơ chế nhằm kiểm soát công tác triển khai thực hiện theo quy hoạch.

3.11.4. Mục tiêu 11.4: Tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới và các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận (Mục tiêu 11.4 toàn cầu).

Việt Nam hiện có 08 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận và 15 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh vào các danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện cho nhân loại và cần được bảo vệ khẩn cấp. Công tác bảo vệ và gìn giữ các di sản này đã và đang được thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa, Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 của Chính phủ quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành. Hiện nay, 08 địa phương có di sản thế giới đã xây dựng, ban hành và đang tổ chức triển khai các quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị; kế hoạch quản lý di sản, quy chế bảo vệ di sản thế giới, chiếm 100% số di sản thế giới được UNESCO công nhận ghi danh, đảm bảo thực hiện đúng các cam kết của Việt Nam đối với UNESCO.

Tuy nhiên, việc cân đối hài hòa giữa bảo tồn, gìn giữ và phát triển như thế nào vẫn luôn là bài toán không dễ tìm lời giải. Nhiều di sản thế giới ở Việt Nam gần đây đang bị thách thức bởi áp lực phát triển kinh tế. Để bảo vệ bền vững các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, bên cạnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa hiện hành, cần có sự vào cuộc của các địa phương và sự tham gia của cộng đồng.

⁴⁸ khảo sát 19 công trình giao thông tại Hà Nội và Quảng Ngãi.

3.11.5. Mục tiêu 11.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 11.5 toàn cầu).

Công tác phòng chống thiên tai được tổ chức toàn diện hơn đối với tất cả các loại hình thiên tai; hoạt động phòng chống thiên tai được triển khai theo 03 bước cơ bản từ phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả; từng bước chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, lấy phòng ngừa là chính. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phòng chống thiên tai đang tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện đồng bộ, tạo hành lang pháp lý để nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả thực hiện. Bộ máy quản lý ở cấp Trung ương bước đầu đã được kiện toàn theo hướng chuyên nghiệp hóa. Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai đã ban hành Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống thiên tai cấp tỉnh và kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 01/QĐ-TWPCCTT ngày 08/02/2021; thực hiện đánh giá năm 2021 và điều chỉnh bổ sung Bộ Chỉ số tại Quyết định số 09/QĐ-QGPCTT ngày 15/11/2022.

Thiên tai năm 2022 đã làm 475 người chết, mất tích và bị thương, thiệt hại về kinh tế gần 19.500 tỷ đồng (gấp 2,3 lần thiệt hại về người và 3,4 lần thiệt hại về kinh tế so với năm 2021).

Bảng 15: Thiệt hại kinh tế và số người chết, mất tích, bị thương trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tồn thất kinh tế trực tiếp do thiên tai so với GDP (%)	1,3	1,2	0,3	0,1	0,1	0,06	
Số người chết, mất tích và bị thương	695	1057	375	316	1269	203	475

Nguồn: Niên giám thống kê 2022, Tổng cục Thống kê

Có thể nói, việc thực hiện mục tiêu 11.5 vẫn còn gặp nhiều thách thức. Thiệt hại do thiên tai vẫn còn lớn cả về người và tài sản, công tác khôi phục và tái thiết sau thiên tai còn chậm, thiếu đồng bộ. Việc theo dõi giám sát, phân tích diễn biến thiên tai và các yếu tố rủi ro còn nhiều hạn chế, nhất là đối với lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt phạm vi rộng, siêu bão.

3.11.6. Mục tiêu 11.6: Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác (Mục tiêu 11.6 toàn cầu).

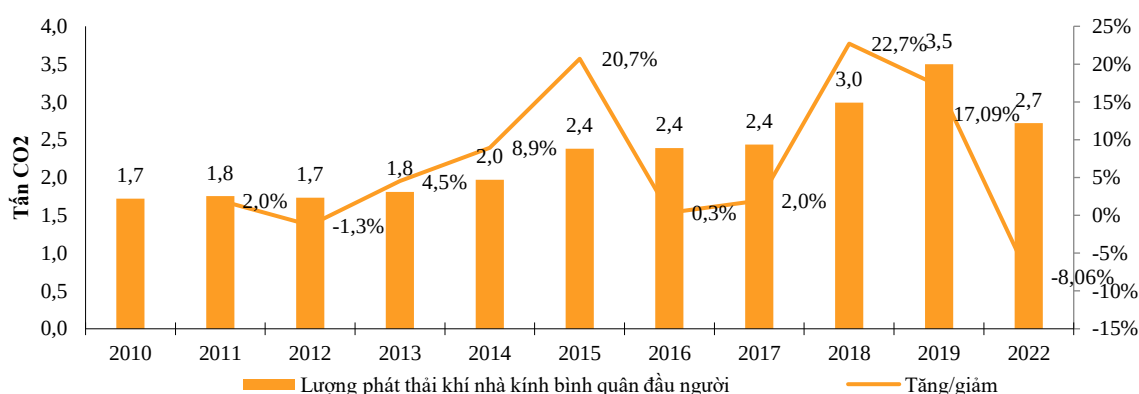
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ngày càng tăng, đến năm 2022 đạt 96,23%.

Hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế, chính sách về quản lý chất thải rắn đang được hoàn thiện. Bộ Xây dựng đang rà soát, nghiên cứu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng thiết bị, công trình xử lý rác thải; xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế hệ thống thu gom chất thải rắn phù hợp với việc phân loại rác thải tại nguồn của khu trung tâm thương mại kết hợp với căn hộ, chung cư kết hợp với văn phòng, tổ hợp công trình cao tầng có chức năng hỗn hợp; quy hoạch, bố trí điểm tập kết, trung chuyển rác thải trong các đô thị và điểm dân cư nông thôn tập trung. Quy hoạch xử lý chất thải tại các đô thị đang được hoàn thiện, hệ thống thu gom, xử lý chất thải đang được vận

hành tốt. Đến nay có 59/63 địa phương đã phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn; khoảng 21/63 địa phương đã phê duyệt quy hoạch thoát nước; đảm bảo việc xử lý nước thải tập trung tại các đô thị loại IV trở lên đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường. Hiện nay trên toàn quốc có 71 nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các đô thị từ loại IV trở lên đang vận hành với tổng công suất thiết kế khoảng 1,38 triệu m³/ngày; tỷ lệ nước thải được thu gom xử lý đạt khoảng 15% và có khoảng 80 dự án thoát nước và xử lý nước thải cấp tỉnh đang trong quá trình thiết kế/thi công xây dựng.

Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Năng lượng Quốc tế (EIA), lượng phát thải CO₂ bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng từ mức 1,7 tấn CO₂ vào năm 2010 lên 3,49 tấn CO₂ vào năm 2019. Theo BP Statistical Review of World Energy 2022, lượng phát thải CO₂ bình quân đầu người của Việt Nam đang có xu hướng giảm trong thời gian trở lại đây, còn ở mức 2,72 tấn năm 2022.

Hình 38: Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người



Nguồn: Tổ chức Năng lượng Quốc tế và Ngân hàng Thế giới

3.11.7. Mục tiêu 11.7: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận phổ cập với không gian công cộng xanh, an toàn và thân thiện cho toàn dân, đặc biệt đối với phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật (Mục tiêu 11.7 toàn cầu).

Nhằm thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu 11.7, Bộ Xây dựng đã ban hành hướng dẫn về quy hoạch đô thị xanh, bộ chỉ tiêu về đô thị xanh để định hướng phát triển các đô thị; xây dựng hệ tiêu chí quy hoạch không gian xanh, không gian công cộng trong đô thị; ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật về công viên cây xanh và rà soát quy hoạch tổng thể các đô thị từ cách tiếp cận đô thị bền vững (đô thị xanh, sinh thái và kinh tế...) và quy hoạch không gian đô thị đảm bảo hiệu quả kinh tế - sinh thái.

3.11.8. Mục tiêu 11.8: Hỗ trợ việc kết nối thông suốt về kinh tế, xã hội và môi trường giữa nội, ngoại thành và nông thôn thông qua việc tăng cường công tác quy hoạch phát triển quốc gia và vùng (Mục tiêu 11.a toàn cầu).

Kinh tế các vùng chuyển dịch tích cực trên cơ sở khai thác hiệu quả hơn tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng, trong đó: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tập trung phát triển các ngành có lợi thế như thủy điện, kinh tế cửa khẩu, khai thác, chế biến khoáng sản, nông, lâm sản; vùng đồng bằng sông Hồng tập trung thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài quy mô lớn, công nghệ cao; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ thu hút được một số dự án đầu tư quy mô lớn vào các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, khu du lịch, năng lượng tái tạo, phát triển nhanh kinh tế biển; vùng Tây Nguyên tập trung phát triển thủy điện, khai thác,

chế biến bột-xít, cây công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; vùng Đông Nam Bộ đã phát huy được vai trò đầu tàu, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách của cả nước; vùng Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục phát triển mạnh các ngành có lợi thế như nuôi trồng thủy, hải sản, cây ăn quả, du lịch.

Các công trình hạ tầng mang tính kết nối vùng được hoàn thành, đưa vào sử dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, đẩy mạnh quá trình đô thị hóa và tăng cường liên kết vùng. Một số cực tăng trưởng, vùng lãnh thổ, đô thị lớn mang tính động lực tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu, tạo tác động phát triển lan tỏa. Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020 đã có tác dụng thúc đẩy các sáng kiến liên kết giữa các địa phương trong vùng. Một số ban điều phối vùng tiếp tục là cơ chế kết nối các địa phương trong hợp tác phát triển.

Mặc dù vậy, hiện vẫn còn thiếu kết cấu giao thông đồng bộ kết nối đô thị và nông thôn, giữa trung tâm và các khu vực mở rộng ven đô.

3.11.9. Mục tiêu 11.9: Đến năm 2030, tăng đáng kể số đô thị và khu dân cư áp dụng quy hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng khả năng chống chịu trước thảm họa (Mục tiêu 11.b toàn cầu).

Chính sách và pháp luật hiện hành về phát triển đô thị, hướng tới bao trùm, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng chống chịu trước thảm họa của các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn, đô thị ven biển tiếp tục được ban hành. Theo đó, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/11/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 để chỉ đạo xuyên suốt công tác xây dựng hệ thống đô thị Việt Nam phát triển bền vững; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của về Đề án phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030.

Mặc dù thể chế đã quy định tương đối đầy đủ, song công tác quy hoạch và rà soát quy hoạch mang tính bao trùm, giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức.

3.11.10. Mục tiêu 11.10: Phát triển nông thôn bền vững, đảm bảo hài hòa các khía cạnh phát triển kinh tế; đô thị hóa; bao trùm; bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn xét trên các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và dân chủ (Mục tiêu bổ sung của Việt Nam)

Đến năm 2022, cả nước có 73,1% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), trong đó, có 937 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (tăng 12 xã so với tháng 10/2022) và 110 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 17,1 tiêu chí/xã; 18 tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó có 05 tỉnh (Nam Định, Đồng Nai, Hà Nam, Hưng Yên và Hải Dương) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Tất cả các địa phương đều tập trung chỉ đạo một cách quyết liệt hơn, dồn nguồn lực nhiều hơn, có nhiều cách làm sáng tạo, sát thực tiễn và đảm bảo chất lượng, đánh dấu một bước chuyển về chất trong thực hiện Chương trình như: hệ thống hạ tầng nông thôn phát triển mạnh mẽ, làm thay đổi bộ mặt vùng nông thôn; sản xuất nông nghiệp hàng hóa được coi trọng và chuyển biến tích cực; việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, mô hình hợp tác xã kiểu mới phát triển liên kết theo chuỗi giá trị

gắn với an toàn thực phẩm, môi trường và văn hóa cộng đồng,... đã được nhiều địa phương chỉ đạo thực hiện.

Bên cạnh đó, vẫn còn những hạn chế nhất định, như xây dựng cảnh quan và bảo vệ môi trường vẫn còn là vấn đề bức xúc tại nhiều địa phương, các loại chất thải vẫn chưa được thu gom và xử lý triệt để.

Kết luận: Năm vừa qua, nhiều chính sách, chương trình hành động đã được ban hành nhằm thúc đẩy việc đạt được mục tiêu PTBV 11. Tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm tiếp tục giảm. Năng lực lập quy hoạch và phát triển đô thị trong giai đoạn vừa qua đã có những bước cải thiện. Công tác phòng chống thiên tai được tổ chức toàn diện hơn đối với tất cả các loại hình thiên tai. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ngày càng tăng. Kinh tế các vùng chuyển dịch tích cực trên cơ sở khai thác hiệu quả hơn tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng. Tuy nhiên, thiệt hại do thiên tai vẫn còn lớn cả về người và tài sản, công tác khôi phục và tái thiết sau thiên tai còn chậm, thiếu đồng bộ. Xây dựng cảnh quan và bảo vệ môi trường vẫn còn là vấn đề bức xúc tại nhiều địa phương, các loại chất thải vẫn chưa được thu gom và xử lý triệt để.

3.12. SDG 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững

3.12.1. Mục tiêu 12.1. Thực hiện Khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu dùng bền vững theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 12.1 toàn cầu).

Nhằm thực hiện Khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu dùng bền vững của Liên hợp quốc, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ hướng tới sản xuất và tiêu dùng bền vững⁴⁹, đặc biệt là Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững (SCP) giai đoạn 2021-2030⁵⁰ được xem là một trong những trụ cột quan trọng mà Bộ Công Thương đang triển khai nhằm góp phần hiện thực hóa mục tiêu Net Zero vào năm 2050 theo cam kết của Chính phủ Việt Nam tại COP26⁵¹. Để triển khai thực hiện Chương trình, nhiều Bộ, ngành và địa phương đã ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Chương trình cũng như triển khai các hoạt động cụ thể hóa các nội dung cho ngành và địa phương.

Sau 02 năm triển khai, Chương trình cũng đã đạt một số kết quả nhất định, cụ thể: i) đã xây dựng một số hướng dẫn kỹ thuật chuyên sâu về sản xuất và tiêu dùng bền vững cho một số ngành (thủy sản, điện tử, giấy bao bì, khai thác khoáng sản; ii) đã triển khai một số mô hình điển hình về sản xuất và tiêu dùng bền vững như mô hình thu hồi, tái chế trong ngành giấy, da giày, kim loại màu; mô hình sản xuất bền vững một số ngành công nghiệp (dệt nhuộm; sản xuất và chế biến chè; chế biến gỗ); mô hình tiêu dùng bền vững (sử dụng bao bì thân thiện môi trường tại các chuỗi bán lẻ, mô hình chuyển đổi sử dụng túi nilon tại các trung tâm thương mại sang sử dụng bao bì thân thiện môi trường); triển khai thực hiện các giải pháp thúc đẩy tiêu dùng bền vững (giải pháp mua sắm bền vững các sản phẩm gốm sứ; cảm nang tuyên truyền thay đổi thói quen tiêu dùng hướng tới tiêu dùng bền vững); iii) xây dựng hướng dẫn kỹ thuật về thiết kế bền vững, thiết kế sinh thái, iv) xây dựng được bộ bài giảng đào tạo về sản xuất và tiêu dùng bền vững cho giảng viên, tuyên truyền viên; v) đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, doanh nghiệp trong việc thay đổi hành vi, thực hiện lối sống

⁴⁹ Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, chính sách liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

⁵⁰ Quyết định 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

⁵¹ Theo bài “Chương trình sản xuất và tiêu dùng bền vững: Hiện thực hóa mục tiêu” tại website: <https://congthuong.vn/chuong-trinh-san-xuat-va-tieu-dung-ben-vung-hien-thuc-hoa-muc-tieu-183572.html> ngày 16/11/2022.

bền vững thông qua nhiều hình thức tuyên truyền⁵².

Mặc dù đã có những nỗ lực nhất định trong việc triển khai thực hiện Chương trình, song, các quy định, hướng dẫn về sản xuất và tiêu dùng bền vững hiện chưa đầy đủ, chưa tạo được cơ sở pháp lý đủ mạnh, thể hiện quyết tâm chung của toàn xã hội đối với hoạt động này. Tài nguyên chưa được lượng giá đúng mức nên chưa tạo được động lực cho tiết kiệm tài nguyên vật liệu. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật đã triển khai chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, chưa đủ nguồn lực để hỗ trợ phát triển, nhân rộng hoạt động này. Về nhận thức, tuy đã có chuyển biến, nhưng nhìn chung, nhận thức của xã hội đối với hoạt động sản xuất và tiêu dùng bền vững còn hạn chế. Nhận thức của các cấp có thẩm quyền đã có nhưng chưa được thể hiện cụ thể vào các chính sách. Ngoài ra, mức độ nhận thức và sự quan tâm của cộng đồng đối với các sản phẩm thân thiện môi trường cho thấy chưa có sự quan tâm đáng kể đối với việc tiêu dùng và sản xuất các sản phẩm này. Do vậy chưa tạo được động lực cho việc phát triển các sản phẩm xanh.

3.12.2. Mục tiêu 12.2. Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản (Mục tiêu 12.2 toàn cầu).

Đối với mục tiêu 12.2, có 03 chỉ tiêu được sử dụng để theo dõi, đánh giá, gồm: Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền đạt 73,2% năm 2022 (tăng lên hơn 03% so với năm 2021); Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 không thay đổi so với năm 2021 đạt 30%; Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000 không thay đổi so với năm 2021 đạt 25%.

Công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản có nhiều thành tựu mới. Đã hoàn thành công tác lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 cho hơn 26.240 km². Ngoài việc hoàn thành lập bản đồ địa chất còn có nhiều phát hiện địa chất mới có giá trị khu vực và hàng trăm điểm quặng, trong đó có hàng chục điểm quặng có triển vọng được chuyển sang giai đoạn đánh giá tiếp theo. Đã khoanh định được một số khu vực có cấu trúc thuận lợi và dấu hiệu khoáng sản triển vọng để đầu tư tiếp theo. Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản đã thực hiện theo cơ chế một cửa, đã áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trong tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản; công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản được tiến hành chặt chẽ, có hệ thống; phạm vi thanh tra, kiểm tra được tổ chức trải rộng khắp trên phạm vi cả nước.

Các cấp ủy, chính quyền các cấp đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bước đầu khắc phục được các hạn chế, tồn tại trong tình trạng giao đất, cho thuê đất tràn lan, lãng phí theo hướng; đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch; quy định cơ chế kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ; Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên, nhân dân giám sát việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; rà soát các khu công nghiệp nhằm cắt giảm các khu công nghiệp sử dụng nhiều đất canh tác tại khu vực đồng bằng, nhưng đến nay vẫn chưa kêu gọi được nhà đầu tư.

Mặc dù việc thực hiện mục tiêu 12.2 tiếp tục đạt được một số kết quả nhất định, song

⁵² Xây dựng các video phóng sự và tổ chức các talk show phát định kỳ trên các kênh của Đài Phát thanh và Đài Truyền hình Trung ương về sản xuất và tiêu dùng bền vững; viết và đăng tải hàng trăm tin, bài viết chuyên sâu về sản xuất và tiêu dùng bền vững trên trang thông tin khác nhau; xây dựng và phát triển trang tin của chương trình (www.scp.gov.vn); tổ chức giải chạy vì môi trường xanh...

còn tồn tại một số hạn chế như: Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn chưa đảm bảo tính đồng bộ, kết nối, thiếu tầm nhìn dài hạn, chưa đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường; việc nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất chưa được coi trọng; việc tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số địa phương chưa nghiêm, chưa quyết liệt và còn hạn chế; vẫn còn tình trạng quy hoạch treo, dự án treo ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, gây lãng phí nguồn lực đất đai; một số quy định mới của Luật khoáng sản lần đầu thực hiện nên triển khai công tác xây dựng văn bản hướng dẫn còn chậm, một số quy định có tính khả thi chưa cao, chưa phù hợp với kinh tế thị trường; công tác triển khai, ứng dụng công nghệ thông tin trong điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản còn rời rạc, chưa đồng bộ, thống nhất trong các hoạt động có tính chất liên quan.

3.12.3. Mục tiêu 12.3. Đến năm 2030, giảm một nửa chất thải lương thực tính theo đầu người và tổn thất lương thực trong chuỗi sản xuất và cung ứng, bao gồm cả những tổn thất sau thu hoạch (Mục tiêu 12.3 toàn cầu).

Cơ giới hóa trong nông lâm thủy sản ngày càng được áp dụng rộng rãi, tạo tiền đề quan trọng xây dựng nền nông nghiệp hiện đại; giúp tăng năng suất lao động, nâng cao giá trị hàng nông sản, chuyển đổi cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn. Đến nay, trang bị động lực trong sản xuất nông nghiệp đạt 2,4 mã lực/01ha canh tác, giúp cho nhiều nông sản có năng suất cao, đứng đầu trên thế giới, như gạo, cà phê, điều, cá tra. Mức độ cơ giới hóa khâu làm đất hàng năm đạt 95% (khâu làm đất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng đạt gần 100%); khâu gieo, cấy lúa gieo bằng công cụ xạ hàng và cấy đạt 44%; khâu chăm sóc, phun thuốc bảo vệ thực vật (lúa, mía, chè) đạt 79%; thu hoạch lúa 54% (các tỉnh đồng bằng đạt 95%). Nhờ vậy mức độ tổn thất sau thu hoạch lúa giảm từ 13% xuống khoảng 7%. Trong chăn nuôi, các trang trại quy mô lớn cơ giới hóa, thậm chí tự động hóa ngày càng phát triển. Tỷ lệ hệ thống tự động cung cấp thức ăn, nước uống trên 90%, xử lý môi trường đạt 55%; hộ chăn nuôi bò sữa sử dụng máy vắt sữa đạt 75%. Lĩnh vực thủy sản ngày càng hiện đại, sử dụng máy móc trong nhiều khâu từ việc kiểm tra nhiệt độ nước, chăm sóc, thu hoạch.

Tuy nhiên, tổn thất sau thu hoạch còn lớn, tùy lĩnh vực ngành hàng nhưng nhìn chung giao động từ 10 - 20% (Cụ thể như: rau, quả, sản khoảng 20 - 30%; cà phê, tiêu, điều, chè khoảng 10 - 15%; thủy sản đánh bắt khoảng 15 - 20%; lúa gạo khoảng 5 - 7%); cơ sở vật chất như phương tiện chứa đựng, tích trữ, kho bảo quản còn thiếu thốn, không phù hợp; công nghệ bảo quản tiên tiến chưa được nghiên cứu, áp dụng nhiều trong thực tiễn.

3.12.4. Mục tiêu 12.4. Đến năm 2020, đạt được quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường (Mục tiêu 12.4 toàn cầu).

Về công tác quản lý chất thải nguy hại (CTNH): Trên cả nước hiện có 117 cơ sở xử lý chất thải nguy hại đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý CTNH. Theo báo cáo của các địa phương, tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH đạt khoảng 90% vào năm 2022 (tăng 5% so với năm 2020). Trong đó riêng chất thải nguy hại phát sinh được từng cơ sở trong khu kinh tế, khu công nghiệp ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Về xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: tính đến hết năm 2021, có 372/435 cơ sở có tên tại Quyết định số 1788/QĐ-TTg cơ bản đã hoàn thành xử lý triệt để,

không còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, chiếm tỷ lệ 85,52% (tăng 20 cơ sở, tương đương 4,1% so với cuối năm 2020); 37/50 địa phương hoàn thành trên 70% việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg (tăng 14 địa phương so với năm 2020), trong đó có 26/50 địa phương hoàn thành kế hoạch 100%, chiếm tỷ lệ 52%.

Về quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy: Bộ Tài nguyên và Môi trường đang tiếp tục triển khai kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn và phối hợp với các Bộ ngành, địa phương triển khai Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 17/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất POP đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên phạm vi cả nước; xây dựng Báo cáo quốc gia về đăng ký miễn trừ các chất POP; tổ chức kiểm tra việc tuân thủ quy chuẩn về giới hạn các chất POP trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị sau khi quy chuẩn được ban hành (bao gồm hoạt động đánh giá sự phù hợp, kiểm tra việc công bố thông tin, dán nhãn hàng hoá).

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện mục tiêu 12.4 còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động xấu lên môi trường, làm cho môi trường đất, nước, không khí nhiều nơi bị ô nhiễm, có nơi đã đến mức nghiêm trọng. Các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc loại hình ô nhiễm cao chiếm tỷ lệ lớn hơn so với cơ sở thuộc loại hình ít ô nhiễm, thân thiện với môi trường. Nguy cơ dịch chuyển, hình thành mới các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường từ đô thị về các khu vực nông thôn. Ô nhiễm ở các làng nghề tồn tại lâu dài, chưa được giải quyết triệt để. Ô nhiễm không khí vẫn còn diễn biến phức tạp, nhất là ô nhiễm bụi mịn tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh có xu hướng gia tăng. Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các làng nghề, cụm công nghiệp phát sinh ngày càng lớn trong khi hạ tầng thu gom, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu. Lượng chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh ngày lớn, cơ cấu thành phần phức tạp, trong khi đó, công tác quản lý rác thải sinh hoạt còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn mới đạt 67%; hơn 80% các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh. Còn nhiều các lò đốt cỡ nhỏ không có hệ thống xử lý khí thải hoặc có nhưng không đạt yêu cầu về môi trường. Rác thải điện tử, chất thải nhựa sử dụng một lần, túi nilon không được thu gom, xử lý đúng cách.

3.12.5. Mục tiêu 12.5. Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải (Mục tiêu 12.5 toàn cầu)

Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị ngày càng tăng, đáp ứng mục tiêu theo Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị.

Về công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt, hiện nay phần lớn được xử lý bằng phương pháp chôn lấp, mục tiêu phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom là rất khó đạt được nếu các địa phương không nhanh chóng chuyển đổi các công nghệ chôn lấp hiện có sang các công nghệ xử lý tiên tiến, thân thiện hơn với môi trường. Để thực hiện mục tiêu thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, ngày 07/6/2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt

Nam tại Quyết định số 687/QĐ-TTg.

Tỷ lệ phế liệu nhựa, giấy, dầu thải và sắt thép trong nước được tái chế hiện chưa có số liệu để có thể đánh giá một cách đầy đủ, tuy nhiên, theo một số ước tính, tỷ lệ tái chế, tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt chiếm tỷ lệ rất nhỏ mới đạt 8-12% tổng chất thải rắn sinh hoạt đô thị và 3,24% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn⁵³.

3.12.6. Mục tiêu 12.6. Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp áp dụng các thông lệ bền vững, bao gồm công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người nghèo và nhóm dân cư yếu thế; tích hợp các thông tin về tính bền vững vào báo cáo định kỳ của mình (Mục tiêu 12.6 toàn cầu)

Ngày 08/02/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 167/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022 - 2025” với một số nội dung chính như: phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân, đảm bảo kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa hiệu quả kinh tế với trách nhiệm xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, góp phần hoàn thành 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam vào năm 2030; huy động nguồn lực xã hội, từng bước phát triển hệ sinh thái hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh bền vững, đóng góp tích cực trong việc tạo công ăn việc làm, nâng cao mức sống cho người thu nhập thấp, người yếu thế, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang phối hợp với Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn triển khai Chương trình. Đồng thời, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động huy động các nguồn lực quốc tế để triển khai thực hiện Chương trình, như phối hợp với UNESCAP thúc đẩy kinh doanh bao trùm (IB) trong lĩnh vực nông nghiệp và chế biến thực phẩm, USAID thúc đẩy ESG trong khu vực tư nhân Việt Nam, tài chính xanh gắn với mô hình kinh doanh bền vững.

Bộ Chỉ số Doanh nghiệp bền vững (CSI) do Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) thuộc VCCI trở thành công cụ hỗ trợ doanh nghiệp quản trị, xây dựng báo cáo phát triển bền vững từ năm 2016, được đông đảo doanh nghiệp trong nước, nước ngoài đánh giá cao và áp dụng như một thực tiễn quản trị doanh nghiệp tốt, phù hợp và được sử dụng cho việc đánh giá xếp hạng các doanh nghiệp phát triển bền vững tại Việt Nam hàng năm. Bộ Chỉ số doanh nghiệp bền vững CSI phiên bản 2022 đã được cập nhật với 130 chỉ tiêu, trong đó có 68% chỉ tiêu liên quan đến yêu cầu tuân thủ pháp luật - là yêu cầu bắt buộc cho tất cả doanh nghiệp, 32% là các chỉ tiêu liên quan đến sáng kiến kinh doanh bền vững. Điều này cho thấy chỉ cần tuân thủ tốt các quy định của pháp luật, doanh nghiệp đã có thể xây dựng nền tảng vững chắc cho việc phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh bền vững. Đối với xếp hạng năm 2022, ở Top 10 các doanh nghiệp bền vững trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ và sản xuất, tỷ lệ doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 40%, 25% và 35%. Ngoài việc biểu dương hạng mục chính doanh nghiệp bền vững, chương trình cũng đánh giá, lựa chọn ra các doanh nghiệp tiên phong, thực hiện tốt trong ba hạng mục chuyên đề: thúc đẩy quyền năng phụ nữ và bình đẳng giới tại nơi làm việc; kinh doanh có trách nhiệm và tôn trọng quyền trẻ em trong kinh doanh; thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, theo đánh giá, khảo sát cho thấy, các hoạt động mới chỉ dừng lại ở các dự án

⁵³ Tổng cục Môi trường (2018), Báo cáo tình hình thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

hỗ trợ kỹ thuật, thí điểm và nhỏ lẻ, chưa huy động được sự tham gia của đông đảo các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.12. 7. Mục tiêu 12.7: Đảm bảo các hoạt động mua sắm công bền vững (Mục tiêu 12.7 toàn cầu).

Mua sắm công bền vững/mua sắm công xanh là xu hướng tất yếu hiện nay, nhằm cụ thể hóa các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, đồng thời thực hiện các chính sách về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, sản xuất và tiêu dùng bền vững không đánh đổi môi trường để tăng trưởng.

Trong năm 2021-2022, một số văn bản đã được ban hành, từng bước hình thành thị trường mua sắm xanh ở Việt Nam. Theo đó, các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được đề cập trong các hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu đối với nhà đầu tư và nhà thầu. Theo đó, Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và dự án đầu tư có sử dụng đất cũng đã quy định yêu cầu về lồng ghép các tiêu chí môi trường vào quá trình lựa chọn nhà đầu tư, cụ thể:

- Yêu cầu về phương án bảo vệ môi trường và an toàn mà nhà đầu tư phải bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M), quản lý, vận hành, cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ công.

- Yêu cầu về đánh giá tác động tiêu cực đối với môi trường và biện pháp khắc phục.

- Yêu cầu xem xét đánh giá các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

Bên cạnh đó, Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đã lồng ghép tiêu chí đấu thầu bền vững (còn gọi là mua sắm công bền vững, mua sắm công xanh), có ưu đãi và khuyến khích đối với nhà thầu lựa chọn áp dụng các tiêu chí môi trường/xanh khi tham gia đấu thầu. Các tiêu chí môi trường được hướng dẫn lồng ghép vào quy trình xây dựng các tiêu chí đánh giá về kỹ thuật đối với gói thầu mua sắm hàng hóa và gói thầu xây lắp trong các phụ lục của Thông tư 08/2022/TT-BKHĐT. Quy định đã cụ thể hóa 6 tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật, trong đó có 3 tiêu chí liên quan đến môi trường như: (i) Khả năng thích ứng về địa lý, môi trường; (ii) Các tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết; (iii) Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có yêu cầu)⁵⁴.

Ngoài ra, trong năm 2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành một số Thông tư quy định chi tiết mẫu hồ sơ mời thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen (UKVFTA), trong đó đã lồng ghép tiêu chí đấu thầu bền vững vào nội dung tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của các gói thầu, có ưu đãi và khuyến khích đối với nhà thầu đề xuất các giải pháp kỹ thuật liên quan đến đấu thầu bền vững, cụ thể:

- + Thông tư số 12/2022/TT-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm

⁵⁴ Đặng Đức Anh, Hồ Công Hòa, Nguyễn Hải Thanh và Đinh Khánh Lê (2022). Giải pháp thúc đẩy mua sắm công xanh trong hoạt động đầu tư công. Dự án Cải cách kinh tế vĩ mô/Chương trình tăng trưởng xanh (GIZ).

vi điều chỉnh của các Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA;

+ Thông tư số 15/2022/TT-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu xây lắp đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của các Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA;

+ Thông tư số 21/2022/TT-BKHĐT ngày 30/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu dịch vụ phi tư vấn đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của các Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA.

3.12.8. Mục tiêu 12.8: Đến năm 2030, bảo đảm người dân ở mọi nơi có thông tin và nhận thức phù hợp về phát triển bền vững và cách sống hài hòa với thiên nhiên (Mục tiêu 12.8 toàn cầu).

Hoạt động tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường được triển khai ngày càng thiết thực, hiệu quả; đã xuất hiện ngày càng nhiều mô hình bảo vệ môi trường tiêu biểu. Thường xuyên đổi mới phương thức tuyên truyền, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền từ báo giấy đến truyền thông số; cụ thể: phối hợp với cơ quan thông tấn, báo chí (Thông tấn xã Việt Nam, VTV, VTC, Vietnamnet, Lao động, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ...) để thực hiện các phóng sự, tin bài để tuyên truyền về các nội dung liên quan của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; phối hợp với VTV xây dựng bản tin chất lượng môi trường không khí theo chỉ số AQI đăng tải hàng ngày cùng bản tin dự báo thời tiết buổi sáng; xây dựng bản tin chất lượng môi trường không khí và nước đăng tải trên Cổng thông tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tạp chí Môi trường; xuất bản các bài báo chuyên đề môi trường không khí và nước theo vùng/miền. Bên cạnh đó các hoạt động tuyên truyền thường niên cũng được tổ chức như ngày Đất ngập nước thế giới; Ngày Môi trường thế giới; tháng hành động về môi trường; Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học; phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” và hưởng ứng “Chương trình trồng mới 01 tỷ cây xanh” tại Quảng Bình; tại Khu di tích lịch sử Truong Bồn, Nghệ An và Khu di tích Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ.

Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về khí tượng thủy văn đã được các cấp, các ngành quan tâm đặc biệt. Kết quả bước đầu đã được các cấp, các ngành, nhất là bà con ngư dân, đồng bào vùng sâu, vùng xa các vùng hay bị ảnh hưởng bão, lũ ghi nhận. Công tác tuyên truyền đã có tác dụng trong cuộc sống người dân, góp phần giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản do bão, lũ gây ra. Năm 2022, bên cạnh những hình thức tuyên truyền truyền thống qua các kênh báo chí, đã bổ sung hình thức tuyên truyền qua các video/clip về hướng dẫn khai thác các văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực khí tượng thủy văn qua các kênh xã hội nhằm tiếp cận nhanh chóng và rộng khắp đến cộng đồng.

3.12.9. Mục tiêu 12.9: Hoàn thiện các chính sách về thuế, giá đối với nhiên liệu hóa thạch và đồng thời có chính sách phù hợp nhằm bảo vệ người nghèo, những đối tượng hoặc nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trước những tác động tiêu cực có thể xảy ra (Mục tiêu 12.c toàn cầu)

Hiện nay, giá than được điều hành theo cơ chế thị trường nhằm khuyến khích sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên than, giúp ngành than phát triển bền vững. Chính phủ đã có chủ trương cấm xuất khẩu than cám, điều chỉnh hợp lý kế hoạch khai thác và dự trữ than để đảm bảo sản xuất. Thực hiện Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 (Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016), để góp phần bảo vệ tài nguyên than, đảm bảo hợp lý nguồn tài nguyên than cho sản xuất điện, mức thuế suất thuế tài

nguyên đối với than hiện hành là phù hợp.

Bên cạnh đó, Luật Thuế tài nguyên quy định “dầu thô, khí thiên nhiên và khí than” thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên. Pháp luật thuế tài nguyên hiện hành không quy định trợ cấp thuế đối với loại tài nguyên này do tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu của Nhà nước, mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên đều phải có nghĩa vụ nộp thuế tài nguyên đối với Nhà nước. Hiện nay, Bộ Tài chính đang tiếp tục nghiên cứu và đánh giá tình hình thực hiện chính sách thuế tài nguyên để đề xuất hoàn thiện chính sách thuế tài nguyên. Việc sửa đổi chính sách thuế tài nguyên đối với nhiên liệu hóa thạch như than, dầu là đầu vào của nhiều ngành sản xuất sẽ cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng đặc biệt trong bối cảnh dịch COVID-19 nhằm đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội từng thời kỳ, đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, người dân và đặt trong tổng thể Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030. Theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành thì chỉ thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng các loại, không thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với dầu. Mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng khoáng là 10%. Để khuyến khích hơn nữa việc sử dụng nhiên liệu sinh học, sử dụng nhiên liệu còn từ sản xuất trong nước, góp phần bảo vệ môi trường, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt đã quy định thuế suất ưu đãi đối với mặt hàng xăng sinh học E5 là 8%, E10 là 7% (thấp hơn mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 10% áp dụng đối với xăng RON 92). Bên cạnh đó, ngày 08/8/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 51/2022/NĐ-CP sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ, theo đó, điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) đối với mặt hàng xăng nhóm 27.10 từ mức 20% xuống mức 10%.

Luật thuế bảo vệ môi trường hiện hành quy định các loại nhiên liệu hóa thạch thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường gồm: xăng, dầu, mỡ nhờn (bao gồm: xăng, trừ etanol; nhiên liệu bay; dầu diesel; dầu hỏa; dầu mazut; dầu nhờn; mỡ nhờn) và than đá (bao gồm: than nâu; than an-tra-xít; than mỡ; than đá khác). Từ đầu năm 2022 đến nay, sự biến động giá xăng dầu thế giới và trong nước đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của nhiều doanh nghiệp (đặc biệt trong các lĩnh vực vận tải, thủy sản...) cũng như ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống của người dân và ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về thực hiện các giải pháp để ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội; góp phần tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp phục hồi và phát triển sau dịch COVID-19, góp phần bình ổn thị trường xăng dầu trước bối cảnh giá xăng dầu tăng cao, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội các Nghị quyết để giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn áp dụng trong năm 2022.

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ. Theo đó, phí tính theo khối lượng khoáng sản nguyên khai thác, không quy định ưu đãi miễn, giảm hay trợ cấp về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Hiện nay, Bộ Tài chính đang nghiên cứu đề rà soát, hoàn thiện chính sách phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công vừa được Quốc hội thông qua đã quy định giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe ô tô điện chạy pin theo lộ trình để xây dựng lộ trình phát triển xe điện phù hợp, sớm cụ thể hóa được chủ trương đường

lối của Đảng và Nhà nước, tận dụng cơ hội hình thành chuỗi cung ứng vững chắc cho các doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất xe ô tô điện trong nước và xuất khẩu, góp phần giảm phát thải khí nhà kính trong ngành giao thông, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, khuyến khích phát triển nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

Trong năm 2022, khi giá xăng dầu thế giới liên tục tăng cao, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến giá xăng dầu thế giới nhưng mức tăng thấp hơn mức tăng của giá xăng dầu thế giới thông qua việc sử dụng các công cụ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Luật Giá và Nghị định số 95/2021/NĐ-CP. Năm 2022, Chính phủ đã ban hành các giải pháp về giảm thuế đã góp phần giảm giá bán xăng dầu; đồng thời, các phương án giảm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với nhóm mặt hàng xăng dầu cũng đã được đưa ra nghiên cứu để trình cấp có thẩm quyền xem xét trong trường hợp giá thế giới tiếp tục tăng cao.

Kết luận: Trong năm 2022, các chính sách và biện pháp can thiệp liên quan đến sản xuất và tiêu dùng bền vững tiếp tục được ban hành/hoàn thiện, đặc biệt dưới tác động của dịch COVID-19, một số chính sách liên quan đến thuế, phí đã được điều chỉnh để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững tiếp tục được đẩy mạnh triển khai trên toàn quốc. Công tác quản lý chất thải nguy hại và xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tiếp tục đạt được những kết quả nhất định. Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022 - 2025 đã được ban hành và triển khai trên thực tế. Các quy định về mua sắm công bền vững bắt đầu được xây dựng và ban hành góp phần hình thành khung mua sắm công bền vững tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu SDG 12 tiếp tục là thách thức lớn đối với Việt Nam trong bối cảnh vấn đề ô nhiễm môi trường, phát sinh chất thải chưa được cải thiện nhiều.

3.13. SDG 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai

3.13.1. Mục tiêu 13.1: Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác (Mục tiêu 13.1 toàn cầu).

Chính phủ Việt Nam cam kết giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị COP26 về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc. Cam kết này đã được thể chế hóa thông qua một số chính sách quan trọng được ban hành gần đây, trong đó có Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 với mục tiêu “Đến năm 2030, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia giảm 43,5% so với kịch bản phát triển thông thường (BAU)” và “Đến năm 2050, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”; lượng phát thải đạt đỉnh vào năm 2035, sau đó giảm nhanh”. Liên quan đến lĩnh vực biến đổi khí hậu, để xác định lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người và mức giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia so với kịch bản thông thường, cần có kết quả kiểm kê quốc gia khí nhà kính và kết quả thực hiện giảm phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực. Hiện nay, kiểm kê quốc gia khí nhà kính mới được thực hiện đến năm 2016. Theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (Điều 13), phải đến năm 2024 mới có kết quả mức giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia so với kịch bản thông thường.

Trong năm 2022, một số văn bản quan trọng đã được ban hành gồm: Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn

thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia; Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu.

Cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai như hệ thống trạm quan trắc, đê điều, hồ chứa, các công trình thủy lợi, khu neo đậu tàu thuyền tiếp tục được đầu tư xây dựng và phát huy hiệu quả. Hệ thống đê điều là công trình phòng chống lũ quan trọng đang được quan tâm đầu tư hoàn thiện, nhất là tại các vị trí trọng điểm. Tổng chiều dài hệ thống đê điều toàn quốc là 40.270km được phân bố trên địa bàn 50 tỉnh, thành phố (trừ một số tỉnh miền núi phía Bắc và một số tỉnh Tây Nguyên không có đê). Mặc dù đã được quan tâm đầu tư song so với yêu cầu còn rất hạn chế, do đó cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai còn yếu, thiếu, chưa đủ khả năng chống chịu với thiên tai lớn, kéo dài. Công trình phòng chống thiên tai (hồ đập, đê, kè, cống, chống hạn, ngập úng, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão) còn chưa đồng bộ, nhiều công trình hư hỏng, xuống cấp chưa được xử lý kịp thời nên hiệu quả chưa cao. Hệ thống đê sông còn 1.500km đê chưa được đầu tư nâng cấp, 230 trọng điểm xung yếu về đê, kè, cống chưa được xử lý. Hệ thống đê biển theo chương trình đầu tư củng cố, nâng cấp thuộc các tỉnh từ Quảng Ninh đến Quảng Nam và từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang mới được đầu tư nâng cấp được phần nhỏ song cũng chỉ chống được với triều trung bình, bão cấp 9 - 10. Hiện có trên 2.200 điểm sạt lở với tổng chiều dài gần 3.000 km, trong đó có gần 100 điểm sạt lở đặc biệt nguy hiểm, ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn khu tập trung dân cư và cơ sở hạ tầng quan trọng.

3.13.2. Mục tiêu 13.2: Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển (Mục tiêu 13.2 toàn cầu).

Các vấn đề biến đổi khí hậu tiếp tục được thể chế hóa và lồng ghép cụ thể vào Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, địa phương. Trong đó, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 đã đặt ra mục tiêu đến năm 2030 giảm 09% lượng phát thải khí nhà kính. Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt ra mục tiêu “Môi trường có chất lượng tốt, xã hội hài hòa với thiên nhiên, phát triển hiệu quả theo hướng cac-bon thấp; phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về “0” vào năm 2050. Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai tương đương với các nước phát triển”.

3.13.3. Mục tiêu 13.3: Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Mục tiêu 13.3 toàn cầu).

Trong những năm gần đây, việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật khí tượng thủy văn đã có sự thay đổi căn bản về nhận thức trong việc lựa chọn, xác định nội dung tuyên truyền cho nhân dân. Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật khí tượng thủy văn đã được thực hiện theo các chủ đề, chuyên đề cụ thể, xác định nhu cầu tìm hiểu pháp luật của người dân để có hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với các địa phương, đơn vị tương ứng. Kết quả bước đầu đã được các cấp, các ngành, nhất là bà con ngư dân, đồng bào vùng sâu, vùng xa các vùng hay bị ảnh hưởng bão, lũ ghi nhận. Công tác tuyên truyền đã có tác dụng trong cuộc sống người dân, góp phần giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản do bão, lũ gây ra. Năm 2022, bên cạnh những hình thức tuyên truyền truyền thống qua các kênh báo chí, đã bổ sung hình thức tuyên

truyền qua các video/clip về hướng dẫn khai thác các văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực khí tượng thủy văn qua các kênh xã hội nhằm tiếp cận nhanh chóng và rộng khắp đến cộng đồng. Nhìn chung, công tác tuyên truyền đã phần nào tác động lớn đến cuộc sống người dân, cải thiện ý thức của người dân, góp sức trong công tác phòng, chống thiên tai, giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai mạnh mẽ công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, huy động nguồn lực, sự tham gia của toàn xã hội với nhiều hoạt động như Tuần lễ Quốc gia về phòng chống thiên tai, cụ thể như sau:

- Phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam xây dựng chương trình về Phòng chống thiên tai bao gồm các phóng sự trên chương trình chào buổi sáng; tăng cường thời lượng phát sóng khi có thiên tai xảy ra.

- Phát triển trang facebook phòng chống thiên tai với nhiều chương trình, tin bài hấp dẫn, tăng tính tương tác và thu hút sự tham gia của người dùng như các chương trình livestream, tọa đàm; Đến nay đã có hơn 59.850 người thích trang, gần 23.500 người theo dõi thường xuyên, trong năm đã có hơn 2.000 tin, bài, video được đăng tải trên Facebook.

- Thực hiện nhấn tin cảnh báo thiên tai thông qua các nhà mạng tới hàng triệu thuê bao trong vùng bị ảnh hưởng thiên tai, góp phần giảm thiểu thiệt hại về tính mạng và tài sản do thiên tai gây ra.

- Xây dựng và ban hành 108.874 cuốn sổ tay, tài liệu hướng dẫn triển khai các hoạt động tại cộng đồng về chuẩn bị, ứng phó và phục hồi sau thiên tai phù hợp cho từng vùng miền.

- Thu thập, cập nhật thông tin lên 1.536 bộ bản đồ rủi ro thiên tai (bao gồm 252 bộ từ Dự án GCF tính đến thời điểm hiện tại) và được duy trì hàng năm do cộng đồng thực hiện cho khoảng 592 xã; 344 bản kế hoạch phòng chống thiên tai cấp xã được xây dựng có sự tham gia của cộng đồng.

- Tổ chức 983 đợt diễn tập về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng cho 301 xã. Các hoạt động diễn tập được thực hiện với sự tham gia của chính quyền địa phương, đông đảo người dân và các tổ chức trong và ngoài nước.

- Lắp đặt 116 hệ thống cảnh báo, giám sát thiên tai tại cộng đồng.

Hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (KTTV) từ trung ương đến địa phương được tổ chức theo 3 cấp dự báo, công nghệ dự báo, cảnh báo KTTV không ngừng được đổi mới, phát triển. Mạng lưới trạm KTTV quốc gia hiện có: 1.728 trạm/điểm quan trắc, trong đó số lượng trạm KTTV được tự động từ 01 đến 08 yếu tố là 1.443 trạm; mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên môi trường biển hiện có là 04 trạm (trong đó có 01 trạm Trung tâm). Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang lập Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia hoàn chỉnh, hiện đại, đồng bộ, đạt trình độ ngang bằng với các nước phát triển trong Khu vực Châu Á vào năm 2030, đáp ứng nhu cầu thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, phòng, chống thiên tai, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả như trên, nhưng hệ thống quan trắc vẫn chưa thực sự đáp ứng nhu cầu của công tác dự báo, nhất là đo mưa ở vùng núi, thượng nguồn các sông và quan trắc trên biển, khu vực bão hoạt động. Trong khi đó dự báo mưa lớn và cường độ bão luôn là bài toán khó không chỉ ở

Việt Nam mà còn ở trên thế giới. Chính vì vậy hạn chế lớn nhất hiện nay là dự báo định lượng mưa và dự báo cường độ bão với hạn dự báo xa. Càng dự báo xa, dài hạn thì sai số dự báo KTTV càng lớn và khi người sử dụng không cập nhật liên tục các bản tin thì thông tin dự báo sẽ không có độ tin cậy cao.

Kết luận: Tiến trình thực hiện mục tiêu 13 tiếp tục đạt kết quả khả quan với việc ban hành một loạt văn bản quan trọng về thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính nhằm cụ thể hóa các quy định trong Luật Bảo vệ môi trường. Cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 đã được thể chế hóa trong các văn bản quan trọng như Quy hoạch tổng thể quốc gia, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Các vấn đề về biến đổi khí hậu tiếp tục được thể chế hóa và lồng ghép cụ thể vào Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, địa phương. Công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai tiếp tục được triển khai sâu rộng. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ phải nỗ lực nhiều hơn trong công tác ứng phó với tác động tiêu cực của BĐKH khi các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ngày càng thường xuyên hơn ở nhiều nơi.

3.14. SDG 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững

3.14.1. Mục tiêu 14.1. Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ (Mục tiêu 14.1 toàn cầu).

Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hàm lượng một số chất (Asen, Chì, Cadimi, Thủy ngân) trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển năm 2021 tại một số điểm đo thể hiện ở Bảng 19 dưới.

Bảng 16: Hàm lượng một số chất trong môi trường nước biển

Trạm/điểm quan trắc	Tọa độ		Asen	Chì	Cadimi	Thủy ngân
	Kinh độ	Vĩ độ	(mg/kg trăm tích)	(mg/kg trăm tích)	(mg/kg trăm tích)	(mg/kg trăm tích)
Bình Định						
Cảng Quy Nhơn	109,252	13,777	9,4	14,5	<1,2	0,35
Đà Nẵng						
Cảng Tiên Sa	108,223	16,083	9,7	17,1	<1,2	0,47
Hà Tĩnh						
Cửa biển Đá Bạc	105,9	18,534	13,0	19,2	<2,0	0,10
Cửa Sót	105,925	18,454	12,0	18,3	<2,0	0,12
Biển Thạch Hải	105,971	18,443	6,1	10,1	<2,0	0,13
Bãi biển Thiên Cầm	106,108	18,271	7,1	11,8	<2,0	<0,1
Bãi biển Kỳ Xuân	106,229	18,225	11,7	17,6	<2,0	0,11
Bãi biển Kỳ Ninh	106,344	18,121	9,4	9,6	<2,0	0,27
Điểm xả KCN Fomusa	106,487	18,04	6,9	14,4	<2,0	
Bãi biển Mũi Đao	106,478	17,989	11,1	16,5	<2,0	0,10
Hải Phòng						
Bạch Đằng	106,775	20,934	6,9	9,1	<2,0	<0,1
Phà Đình Vũ	106,751	20,846	12,9	14,7	<2,0	<0,1
Quảng Bình						
Gianh	106,495	17,702	11,3	7,9	<1,2	0,36
Cửa Nhật Lệ (S. Nhật Lệ)	106,629	17,483	8,5	2,5	<1,2	0,39
Quảng Nam						

Trạm/điểm quan trắc	Tọa độ		Asen	Chì	Cadimi	Thủy ngân
	Kinh độ	Vĩ độ	(mg/kg trăm tích)	(mg/kg trăm tích)	(mg/kg trăm tích)	(mg/kg trăm tích)
Cảng Kỳ Hà	108,689	15,473	9,3	11,1	<1,2	0,43
Quảng Ninh						
Bãi Trà Cổ	108,027	21,53	3,0	3,2	<2,0	0,12
Đảo Tuần Châu	106,998	20,926	5,3	3,2	<2,0	0,10
Quảng Ngãi						
Cảng Dung Quất	108,801	15,413	5,4	9,2	<1,2	0,36
Quảng Trị						
Cửa Việt (Sông Thạch Hãn)	107,192	16,906	4,9	4,6	<1,2	0,31
Tp. Hồ Chí Minh						
Biển Cần Giờ	106,92	10,386	8,9	11,0	<0,5	<0,18
Sao Mai - Bến Đình	107,062	10,387	7,0	18,3	<0,5	<0,18
Cửa sông Thị Vải	106,996	10,491	13,4	20,5	<0,5	<0,18
Cửa Tiểu - Sông Tiền	106,768	10,256	13,1	22,0	<0,5	<0,18
Cửa Lớn	106,756	10,200	12,5	18,0	<0,5	<0,18
Thừa Thiên Huế						
Phá Tam Giang	107,62	16,585	6,8	5,2	<1,2	0,31
Cửa Thuận An (S. Hương)	107,62	16,573	5,1	7,2	<1,2	0,37
Cảng Chân Mây	108,022	16,331	8,1	9,9	<1,2	0,36

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tính đến hết năm 2022, công tác quản lý nhà nước về ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát các loại ô nhiễm biển tiếp tục được đẩy mạnh thông qua việc triển khai một số hoạt động như: điều tra, đánh giá, phân loại các nguồn thải ven bờ, từ các hoạt động trên biển và hải đảo trên phạm vi 9 tỉnh phía Nam; xây dựng, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên phạm vi 09 tỉnh phía Nam; điều tra, đánh giá hiện trạng môi trường và lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo khu vực Bến Tre và Trà Vinh; điều tra, đánh giá hiện trạng môi trường, tai biến thiên nhiên và lập bản đồ hiện trạng môi trường, tai biến thiên nhiên tại 09 đảo, cụm đảo (Cô Tô - Vĩnh Thực, Vân Đồn, Bạch Long Vỹ, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Hòn Khoai, Thổ Chu); điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường và tác động tới các hệ sinh thái ven biển Việt Nam do các hoạt động lấn biển gây ra tại các tỉnh ven biển; điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng một số vùng vịnh ven biển Việt Nam phục vụ công tác hoạch định chính sách quản lý và sử dụng bền vững tại một số vùng vịnh ven biển.

Tuy nhiên, môi trường biển vẫn tiếp tục chịu nhiều áp lực đặc biệt từ các chất thải phát sinh do các hoạt động kinh tế - xã hội trên đất liền, hoạt động nuôi trồng thủy sản và hoạt động du lịch biển. Bên cạnh đó, sự gia tăng chất thải nhựa trong những năm gần đây tạo áp lực rất lớn trong công tác quản lý chất thải trên biển ở nước ta.

3.14.2. Mục tiêu 14.2: Đến năm 2030, tăng cường quản lý và bảo vệ các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo để tránh các tác động tiêu cực, tăng cường sức khỏe và khả năng chống chịu cho đại dương (Mục tiêu 14.2 toàn cầu).

Trong năm 2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục triển khai các hoạt động nhằm phục hồi, tái sinh tự nhiên rừng ngập mặn ven biển, phát triển rừng ở các khu vực trọng yếu để hình thành vành đai xanh vững chắc ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên. Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án bảo vệ và

phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 120).

Một số kết quả thực hiện nổi bật:

- Có 140 dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển từ nhiều chương trình, nguồn vốn khác nhau được thực hiện trên địa bàn 27/28 tỉnh vùng ven biển; tổ chức vệ bảo vệ được trên 295.000 ha rừng ven biển; trồng rừng mới và trồng bổ sung, phục hồi rừng được 22.390 ha rừng ven biển và 4 triệu cây phân tán.

- Thực hiện nhiều hạng mục công trình bảo vệ bờ biển, hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng như: tu bổ đê, kè, xây dựng tường mềm chắn sóng, giữ bùn để gây bồi, tạo bãi trồng rừng, trạm, chốt, tháp canh bảo vệ rừng, đường ranh cản lửa, đường tuần tra, bảo vệ rừng.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và các thành phần xã hội, thu hút sự quan tâm, ủng hộ của các tổ chức quốc tế đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng ven biển, góp phần nâng cao diện tích, chất lượng rừng, phát huy vai trò phòng hộ của rừng ven biển; thực hiện các cam kết, trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Mặc dù diện tích rừng trồng mới và trồng bổ sung tuy đạt 104% theo Quyết định điều chỉnh số 770/QĐ-TTg ngày 23/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ, song chưa đạt được so với mục tiêu, nhiệm vụ ban đầu của Đề án 120 đặt ra. Nhiều dự án trồng rừng ven biển triển khai thực hiện còn chậm; một số dự án phải thay đổi vị trí trồng rừng hoặc trồng lại rừng nhiều lần mới thành rừng. Tình trạng chuyển đổi mục đích sử dụng đất quy hoạch cho trồng rừng ven biển sang mục đích khác, xâm lấn đất rừng để nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và các hoạt động trái phép khác vẫn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ và kết quả trồng rừng ven biển.

3.14.3. Mục tiêu 14.3: Giảm thiểu và xử lý tác động của a-xít hóa đại dương, ưu tiên việc tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Mục tiêu 14.3 toàn cầu)

Việt Nam chưa có quy định cụ thể, do đó cũng chưa triển khai các hoạt động về giảm thiểu và xử lý tác động của axit hóa đại dương.

3.14.4. Mục tiêu 14.4: Đến năm 2020, quản lý một cách hiệu quả hoạt động khai thác, chấm dứt việc khai thác hải sản quá mức, các hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không được báo cáo hoặc không theo quy định và những hoạt động khai thác hải sản mang tính hủy diệt; thực hiện các kế hoạch quản lý khoa học để phục hồi trữ lượng hải sản trong thời gian ngắn nhất có thể, tối thiểu là ở mức có thể đạt được sản lượng bền vững tối đa theo những đặc điểm sinh học của chúng (Mục tiêu 14.4 toàn cầu).

Năm 2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục hợp tác với Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong lĩnh vực phóng sinh, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2021-2025; hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương tổ chức thực hiện công tác thả giống tái tạo nguồn lợi. Trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng số hơn 36 triệu con và 60 nghìn kg giống thủy sản các loại đã được thả tại các thủy vực. Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cùng với Bộ Nông nghiệp Nông thôn Trung Quốc và UBND tỉnh Quảng Ninh đã tổ chức Lễ thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản khu vực ven biển Vịnh Bắc bộ năm 2022 tại khu vực bán đảo Tuần Châu tỉnh Quảng Ninh.

Khai thác gần bờ từng bước được quản lý thông qua các biện pháp kiểm soát số lượng tàu cá gần bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, khuyến khích phát triển nghề khai thác hải sản xa bờ. Đồng thời, các địa phương đã chủ động ban hành các quy định cấm phương pháp đánh bắt mang tính hủy diệt nguồn lợi như sử dụng xung điện, lặn, hóa chất, te xiệp...; ưu tiên phát triển nghề chài chụp kết hợp ánh sáng, lưới rê, câu. Tính đến cuối năm 2021, toàn quốc có 92.442 tàu cá, trong đó có 44.500 tàu cá chiều dài từ 6-12m, 18.000 tàu cá chiều dài từ 12-15m, 27.300 tàu cá chiều dài từ 15-24m, 2.622 tàu cá có chiều dài >24m. Đã có 4.300 tổ đội sản xuất trên biển với sự tham gia của 35.000 tàu cá, 185.000 lao động trên các vùng biển.

Thực hiện các hoạt động liên quan đến việc khắc phục thẻ vàng của EU, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu cho Ban chỉ đạo Quốc gia về IUU trình Ban bí thư Trung ương Đảng chỉ đạo về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống khai thác IUU. Bộ đã tuyên truyền, vận động các ngư dân chấp hành các quy định của pháp luật trong khai thác thủy sản; hướng dẫn các ngư dân cung cấp thông tin về những tàu thuyền có khai thác thủy sản bằng ngư cụ cấm, các tàu cá nước ngoài đánh cá trái phép trong vùng biển Việt Nam. Chấn chỉnh công tác cấp chứng nhận, xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác tại các địa phương, chỉ đạo UBND các tỉnh, thành phố ven biển tăng cường quản lý lao động khai thác thủy sản, đặc biệt là quản lý lao động vị thành niên trên tàu cá, tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động và quy định của quốc tế; ngăn chặn, chấm dứt tình trạng tàu cá và ngư dân vi phạm khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài; lập danh sách tàu cá vi phạm công bố trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng ngư dân của ta vi phạm vùng biển nước ngoài để khai thác hải sản, bị bắt giữ, xử lý do ý thức chấp hành luật pháp của một số ngư dân chưa cao trong khi các nước trong khu vực tăng cường kiểm soát hoạt động khai thác trên biển. Truy xuất nguồn gốc thủy sản trong khai thác thủy sản là một trong những yêu cầu của Ủy ban Châu Âu (EU) đề xuất đối với thủy sản Việt Nam. Đây cũng là điều kiện tiên quyết để tháo gỡ thẻ vàng. Tuy nhiên, hiện nay một số ngư dân chưa chủ động hợp tác với ngành chức năng, khiến cho việc truy xuất nguồn gốc thủy sản gặp nhiều khó khăn.

3.14.5. Mục tiêu 14.5: Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên, dựa trên cơ sở khoa học và phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế (Mục tiêu 14.5 toàn cầu).

Đến nay đã có 16 khu vực biển được xác định và quy hoạch thành các khu bảo tồn biển để quản lý, trong đó có 12 khu đã đi vào hoạt động với tổng diện tích là 185.000 ha, tương ứng 0,185% diện tích vùng biển tự nhiên của Việt Nam.

Việc xây dựng các mô hình chuyển đổi sinh kế cho các hộ dân sống phụ thuộc vào khai thác nguồn lợi tự nhiên từ các khu bảo tồn biển luôn được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban quản lý các khu bảo tồn biển quan tâm thực hiện. Một số mô hình chuyển đổi sinh kế được thử nghiệm và áp dụng thành công tại các khu bảo tồn biển đã góp phần nâng cao đời sống của người dân sống trong và xung quanh các khu bảo tồn biển, giảm áp lực khai thác nguồn lợi tự nhiên tại các khu bảo tồn biển.

“Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” và “Đề án mở rộng, thành lập mới các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phục hồi các hệ sinh thái biển đến năm 2030” đang được xây dựng cũng xác định: Thành lập mới và đưa vào hoạt động các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực

cấm khai thác có thời hạn, khu bảo tồn đất ngập nước, vùng phục hồi các hệ sinh thái san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn để đảm bảo mục tiêu đến năm 2030 diện tích các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi đạt 3-6% diện tích tự nhiên biển Việt Nam.

Tuy nhiên, đầu tư cho các khu bảo tồn biển còn rất hạn chế. Nguồn ngân sách từ Trung ương chủ yếu đầu tư cho công tác điều tra, thiết lập quy hoạch chi tiết các khu bảo tồn biển, còn đầu tư về cơ sở hạ tầng cho các khu bảo tồn biển chủ yếu từ ngân sách địa phương và từ hỗ trợ của Chính phủ các nước và các tổ chức quốc tế. So với nhu cầu thực tế thì hoạt động tạo sinh kế thay thế cho người dân sống trong và xung quanh các khu bảo tồn biển vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là tính bền vững của mô hình. Nhiều mô hình chỉ hoạt động hiệu quả khi có dự án hỗ trợ, khi dự án kết thúc đã không thể duy trì được và đổ vỡ, nguyên nhân chính là do thiếu kinh phí để duy trì hoạt động.

3.14.6. Mục tiêu 14.6: Đến năm 2030, nghiêm cấm các loại hình trợ cấp thủy sản dẫn đến việc đánh bắt quá mức hoặc đánh bắt phi pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU) tạo điều kiện cho việc đàm phán trợ cấp thủy sản của Tổ chức Thương mại Thế giới (Mục tiêu 14.6 toàn cầu).

WTO đã thông qua gói thỏa thuận mang ý nghĩa lịch sử (trong đó có Hiệp định về Trợ cấp thủy sản), gọi là “Gói Geneva”, trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 12 của WTO (MC12) tại Geneva, Thụy Sĩ từ ngày 12-17/6/2022. Trợ cấp thủy sản là vấn đề khó thảo luận nhất, trải qua rất nhiều cuộc đàm phán kéo dài trong nhiều năm. Sau nhiều nỗ lực đàm phán, các thành viên WTO cuối cùng đã đạt được thỏa thuận cấm trợ cấp cho các hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không được kiểm soát (IUU). Riêng các quốc gia đang và kém phát triển sẽ được miễn trừ lệnh cấm nói trên trong thời gian chuyển tiếp 02 năm, nhưng chỉ được áp dụng trong vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia được miễn trừ. Đây sẽ là tiền đề quan trọng cho Việt Nam thực hiện mục tiêu SDG14.6 trong thời gian tới.

Việt Nam luôn tích cực tham gia, thúc đẩy các cuộc đàm phán nhằm sớm đạt được giải pháp thỏa đáng đối với các bên. Việc Việt Nam tích cực tham gia đàm phán của WTO về trợ cấp thủy sản cũng thể hiện cam kết và trách nhiệm của Việt Nam về phát triển nghề cá bền vững, phòng chống đánh bắt IUU, nhằm thực hiện mục tiêu bảo tồn và sử dụng bền vững biển và nguồn lợi biển vì mục tiêu phát triển bền vững.

Kết luận: Việc triển khai thực hiện mục tiêu SDG 14 tiếp tục đạt được một số kết quả nhất định. Theo đó, công tác quản lý nhà nước về ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát các loại ô nhiễm biển, các hoạt động nhằm phục hồi, tái sinh tự nhiên rừng ngập mặn ven biển, phát triển rừng ở các khu vực trọng yếu để hình thành vành đai xanh vững chắc ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên tiếp tục được đẩy mạnh. Khai thác hải sản gần bờ từng bước được quản lý thông qua các biện pháp kiểm soát số lượng tàu cá gần bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, khuyến khích phát triển nghề khai thác hải sản xa bờ. Tuy nhiên, việc thực hiện SDG 14 vẫn còn rất nhiều thách thức, đặc biệt, áp lực từ các hoạt động kinh tế - xã hội và du lịch dọc ven biển lên môi trường biển tiếp tục gia tăng. Điều này đòi hỏi phải có những giải pháp thực sự căn cơ và có sự phối hợp tốt hơn giữa nhiều cơ quan, tổ chức, của cả chính quyền trung ương và địa phương cũng như người dân.

3.15. SDG 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất

3.15.1. Mục tiêu 15.1: Đến năm 2030, đảm bảo sự bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng, các dịch vụ hệ sinh thái, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng và đất khô hạn theo các quy định quốc tế (Mục tiêu 15.1 toàn cầu).

Việc bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái đất ngập nước tiếp tục được xác định cụ thể trong Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2021-2030 tại Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu đến năm 2030, cả nước có 15 khu đất ngập nước được công nhận là khu Ramsar; tăng số lượng các khu bảo tồn đất ngập nước; phục hồi được ít nhất 25% vùng đất ngập nước quan trọng bị suy thoái.

Tổng diện tích đất ngập nước của Việt Nam là 11.847.975 ha (chưa kể đến diện tích sông suối ngập nước theo mùa và suối, đầm nước nóng, nước khoáng) chiếm đến 37% tổng diện tích đất tự nhiên của Việt Nam. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long chiếm đến gần 51% diện tích đất ngập nước Việt Nam, đồng bằng sông Hồng chiếm 13%.

Hơn 300 vùng đất ngập nước quan trọng quốc gia, quốc tế đã được lập danh sách chi tiết trên toàn quốc và từng bước có chế độ quản lý phù hợp; 63 vùng chim quan trọng được đánh giá hiện trạng bảo tồn và lập danh mục vùng chim nước di cư quan trọng. Các đề án quản lý và bảo vệ môi trường các lưu vực sông lớn như lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ-Đáy, sông Đồng Nai và sông Cửu Long góp phần bảo tồn các lưu vực sông và vùng đất ngập nước quan trọng, được xây dựng và ban hành.

Các Khu bảo tồn có nhiều nỗ lực trong công tác phục hồi hệ sinh thái đặc trưng nhằm tạo sinh cảnh sống cho các loài. Vườn quốc gia (Vườn di sản ASEAN) Lò Gò - Xa Mát ghi nhận sự xuất hiện trở lại của hơn 1.000 cá thể cò nhạn quý hiếm bay về trú ngụ tại khu vực trảng Tà Nốt (Huyện Tân Biên, Tây Ninh) sau nhiều năm vắng bóng. Đây là dấu hiệu đáng mừng cho thấy những sinh cảnh, đất ngập nước và tài nguyên sinh vật ở đây được bảo vệ tốt và ổn định. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc cư ngụ và kiếm ăn của các loài chim di cư.

Khu bảo tồn đất ngập nước (Khu Ramsar) Láng Sen, tỉnh Long An hiện nay đang thực hiện khôi phục cánh đồng năng kim tạo nguồn thức ăn cho Sếu đầu đỏ với diện tích 70 ha, chăm sóc và trồng dặm 30 ha lúa hoang. Nhân giống và trồng các loài cây bản địa như gạo, cà na, lộc vùng, búa... với số lượng 2000-5000 cây mỗi năm. Trồng dặm và chăm sóc cánh đồng sen hàng năm với diện tích khoảng 100 ha.

Vườn quốc gia Xuân Thủy, một trong những khu Ramsar được công nhận đầu tiên tại Việt Nam, với diện tích trên 7.100 ha, đây là nơi sinh sống, dừng chân và trú đông của nhiều loài chim, với hơn 219 loài, trong đó, hơn 100 loài chủ yếu là chim nước, chim di cư, nhiều loài có tên trong sách đỏ thế giới như: rẽ mỏ thìa, bồ nông, cò thìa, chơi chơi mỏ thìa, mòng biển, diệc đầu đỏ. Một trong số loài chim di cư quý hiếm tới Vườn quốc gia Xuân Thủy hàng năm và cũng là biểu tượng đại diện cho vườn chính là cò mỏ thìa (*Platalea minor*), một trong những loài nguy cấp toàn cầu theo Danh mục đỏ IUCN. Định kỳ vào giữa tháng Một hàng năm, Chương trình điều tra các quần thể chim Châu Á đã tổ chức quan trắc, kiểm đếm loài Cò thìa (*Platalea minor*) trên toàn cầu, trong đó có điểm quan trắc tại Vườn quốc gia Xuân Thủy do Birdlife quốc tế thực hiện.

3.15.2. Mục tiêu 15.2: Đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, đưa độ che phủ rừng lên khoảng 45% trên toàn quốc (Mục tiêu 15.2 toàn cầu).

Tính đến tháng 11/2022, các địa phương đã trồng được 260,6 nghìn ha rừng, sản lượng gỗ khai thác đạt trên 17,6 triệu m³. Lũy kế 11 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại khoảng 1.059,2 ha, giảm 61,3% so cùng kỳ năm trước, trong đó, rừng bị phá 1.010 ha, giảm 1,6%; bị cháy 37,9 ha, giảm 97,5%.

Độ che phủ rừng năm 2022 hiện vẫn duy trì ở mức 42,02%, tuy nhiên, số liệu cho thấy diện tích rừng tự nhiên qua các năm vẫn tiếp tục bị giảm nhẹ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo kịp thời, hướng dẫn các địa phương rà soát, kiểm soát chặt chẽ chuyển mục đích sử dụng rừng, nhất là rừng tự nhiên; kịp thời xử lý vụ việc khai thác rừng trái phép, các điểm nóng về chặt phá rừng nhất là các tỉnh Tây Nguyên. Việc thanh tra, kiểm tra tại một số địa phương được triển khai thực hiện nghiêm túc, do đó, đã góp phần giữ vững và ổn định diện tích rừng, tỷ lệ che phủ rừng.

Bảng 17: Diễn biến độ che phủ của rừng giai đoạn 2019-2021

Năm	2019	2020	2021
Tổng diện tích rừng (ha)	14.609.220	14.677.215	14.745.201
- Rừng tự nhiên	10.292.434	10.279.185	10.171.757
- Rừng trồng	4.316.786	4.398.030	4.573.444
Độ che phủ của rừng (%)	41,89	42,01	42,02
Mức độ thay đổi (%)	0,24	0,12	0,01

Nguồn: Công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2019-2021, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Công tác phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền cấp huyện và xã tiếp tục được tăng cường. Theo đó, đã quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật và thôn nếu để mất rừng, phá rừng ở địa phương. Các lực lượng kiểm lâm bảo vệ rừng tiếp tục được củng cố và tăng cường năng lực để ứng phó với những vụ vi phạm lâm luật và thiên tai như cháy rừng, sâu bệnh hại rừng. Các chính sách tạo thuận lợi cho người được giao, khoán đất và rừng tự nhiên tiếp tục được hoàn thiện; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và mỗi người dân về bảo vệ rừng tiếp tục được tăng cường; tiếp tục các hoạt động để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ cho quản lý rừng bền vững, bao gồm cả công tác bảo tồn và tái sinh rừng.

Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu 15.2 còn gặp những khó khăn, thách thức như: nguồn vốn đầu tư huy động chưa đáp ứng đủ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ công tác nghiên cứu và sản xuất giống (còn thiếu và lạc hậu do kinh phí đầu tư còn hạn chế); xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển lâm nghiệp chưa được đầu tư đúng mức, nhất là tại các ban quản lý rừng, công ty lâm nghiệp); chính sách đầu tư, tài chính cho lâm nghiệp còn nhiều hạn chế như: chính sách thuế, bảo hiểm rừng trồng, mức đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng,...; việc đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao.

3.15.3. Mục tiêu 15.3: Đến năm 2030, tăng cường phòng, chống sa mạc hóa, khôi phục đất thoái hóa, bao gồm đất bị ảnh hưởng bởi hiện tượng sa mạc hóa, hạn hán, lũ lụt và do các nguyên nhân khác (Mục tiêu 15.3 toàn cầu).

Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa năm 2021 là 35,74% giảm nhẹ so với năm 2019 là 35,6%.

Còn theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sa mạc hóa là sản phẩm cuối cùng của suy thoái đất. Ở Việt Nam, diện tích đất bị suy thoái là 1.304.800 ha - chiếm 4% diện tích; diện tích đất có dấu hiệu suy thoái là 2.404.300 ha - chiếm 7,3%; diện tích đất có nguy cơ suy thoái cao là 6.700.500 - chiếm 20,4%. Riêng 3 vùng sinh thái Tây Bắc, Tây Nguyên và Duyên hải Nam trung Bộ diện tích đất bị suy thoái là 243.643 ha, diện tích có nguy cơ suy thoái cao 1.031.759 ha và diện tích có nguy cơ suy thoái là 3.715.831 ha.

Việt Nam tham gia Công ước chống sa mạc hóa (UNCCD) của Liên hợp quốc từ năm 1998, đã thành lập Ban Điều phối quốc gia thực hiện Công ước do Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là trưởng Ban. Hàng năm Văn phòng thường trực công ước chống sa mạc hóa (đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp) tổ chức các sự kiện nhân ngày Quốc tế chống sa mạc hóa 17/6. Các hoạt động truyền thông đã được triển khai nhằm góp phần nâng cao nhận thức, thúc đẩy hành động về chống suy thoái đất/sa mạc hóa, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững: Tổ chức trồng cây kỷ niệm với thông điệp “Chung tay vượt qua hạn hán” tại Vườn quốc gia Ba Vì.

Một số hội thảo chuyên đề đối thoại liên quan đến hiện trạng suy thoái đất, nguy cơ sa mạc hóa ở Việt Nam đã được tổ chức với sự tham gia của các chuyên gia, những nhà khoa học và tổ chức quốc tế. Hội thảo ngoài việc chia sẻ thông tin, trao đổi kiến thức đồng thời góp phần kêu gọi sự quan tâm của giới khoa học và tăng cường nguồn lực cho việc chống sa mạc hóa.

Ngày 20/5/2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt văn kiện dự án “Phục hồi đất lâm nghiệp bị suy thoái có khả năng sa mạc hóa tại vùng Tây Bắc Việt Nam bằng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp” do Tổ chức Hợp tác rừng Châu Á (AFoCO) tài trợ. Mục tiêu của dự án nhằm phục hồi, quản lý và sử dụng bền vững đất lâm nghiệp bị suy thoái có khả năng bị sa mạc hóa ở vùng Tây Bắc Việt Nam, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp kết hợp ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, góp phần thực hiện Công ước chống sa mạc hóa, các mục tiêu phát triển bền vững và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, vấn đề sa mạc hóa ở Việt Nam chưa được thực sự quan tâm đúng mức và nhận thức về nguy cơ suy thoái đất dẫn đến sa mạc hóa chưa cao. Các nhiệm vụ liên quan chống suy thoái đất, nghiên cứu về suy thoái đất và giải pháp phòng, chống sa mạc hóa còn hạn chế. Việc đào tạo nguồn nhân lực và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở nghiên cứu để phục vụ phòng chống sa mạc hóa còn hạn chế do thiếu nguồn lực tài chính. Việc sử dụng đất kém bền vững do quy hoạch sử dụng đất, do canh tác chưa hợp lý, lạm dụng phân bón... là một trong những nguyên nhân khiến nguy cơ suy thoái đất ngày càng trở nên nghiêm trọng.

3.15.4. Mục tiêu 15.4: Đến năm 2030, đảm bảo bảo tồn các hệ sinh thái rừng có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế, bao gồm cả tính đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, phục vụ cho phát triển bền vững (Mục tiêu 15.4 toàn cầu).

Ngành lâm nghiệp tiếp tục hoạt động bảo vệ nghiêm ngặt rừng nguyên sinh; thực hiện các biện pháp ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái phép nhằm bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn; phục hồi rừng ngập mặn, thực hiện kế

hoạch bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước trên phạm vi toàn quốc, ưu tiên đối với các lưu vực sông trọng yếu.

Trong giai đoạn qua, ngành lâm nghiệp đã triển khai nhiều mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng, trong đó, có 04 mô hình được triển khai do Dự án KfW hỗ trợ tại các tỉnh Lai Châu, Bình Định và Gia Lai và 01 mô hình do Dự án Trường Sơn Xanh của USAID hỗ trợ, kết quả bước đầu cho thấy quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng đã và đang trở thành một trong phương thức quản lý rừng hiệu quả.

Đến nay cả nước đã thành lập được 167 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích 2.303.961 ha (bao gồm cả diện tích mặt nước, đất chưa có rừng xen kẽ) thuộc 54/63 tỉnh, thành phố, trong đó diện tích có rừng là 2.173.231 ha. Trong đó có: 34 Vườn quốc gia; 56 Khu Dự trữ thiên nhiên; 14 Khu bảo tồn loài và sinh cảnh; 54 Khu bảo vệ cảnh quan và 09 Khu Nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

Tuy nhiên, phần lớn các khu rừng đặc dụng, phòng hộ chưa xây dựng được Đề án Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí do chưa huy động được nguồn kinh phí, dẫn đến tiềm năng du lịch chưa khơi dậy. Các giá trị đa dụng khác của các hệ sinh thái rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đang sử dụng rất hạn chế, do vướng mắc khung pháp lý. Chưa khai thác hết các tiềm năng của chi trả dịch vụ môi trường rừng đặc biệt là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

3.15.5. Mục tiêu 15.5: Đến năm 2030 thực hiện những hành động cấp thiết để ngăn chặn và tiến đến chấm dứt sự suy thoái nơi cư trú tự nhiên các hệ sinh thái, bảo vệ và ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật nguy cấp (Mục tiêu 15.5 toàn cầu).

Các chương trình bảo tồn các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ (voi, hổ, linh trưởng, rùa) và các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đã được xây dựng và triển khai thực hiện.

Nhằm quan trắc, giám sát sự biến động, thay đổi của hệ sinh thái và các loài, đặc biệt là loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; bộ chỉ tiêu, chỉ thị kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học đã được xác định và ban hành tại Đề án kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 2067/QĐ-TTg ngày 08/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Các chỉ tiêu, chỉ thị khi đưa vào kiểm kê, quan trắc trong thực tế sẽ cung cấp nguồn thông tin, dữ liệu nhằm đánh giá hiện trạng và theo dõi biến động đa dạng sinh học. Quy trình, định mức kinh tế-kỹ thuật thực hiện kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học cũng được xây dựng và ban hành.

Hoạt động bảo tồn tại chỗ và nuôi, trồng các loài thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ đã mang lại các kết quả tích cực khi nhiều loài đang được phục hồi. Sự gia tăng các đàn linh trưởng như 500 cá thể Voọc chà vá chân xám (*Pygathrix nemaeus cinerea*) tại Konplon, Kon Tum; hơn 200 cá thể Voọc xám đông dương (*Trachypithecus barbei*) tại Khu bảo tồn Xuân Liên, Thanh Hóa; hơn 150 cá thể Voọc mông trắng (*Trachypithecus delacouri*) ở vùng núi đá vôi đầm Vân Long, Ninh Bình và khoảng 40 cá thể ở vùng núi đá vôi Hà Nam do mở rộng sinh cảnh các nhóm loài linh trưởng này. Gần đây, đã xác định được 02 cá thể Rùa hồ gươm (*Rafetus swinhoei*) (đã từng được xem là tuyệt chủng ở Việt Nam) tại hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh, Hà Nội, là cơ sở xây dựng khu bảo tồn loài - sinh cảnh tại đây. Trong khuôn khổ Dự án bảo tồn và phát triển Sâm ngọc linh (*Panax vietnamensis*) có sự tham gia của cộng đồng tại Lâm trường Ngọc Linh, Kon Tum thuộc nguồn vốn đầu tư, đến nay đã xây dựng vườn sâm giống với diện

tích 5,87 ha. Bảng 21 thể hiện một số Chương trình bảo tồn loài đang được triển khai cho đến thời điểm hiện tại.

Bảng 18: Một số chương trình bảo tồn loài ở Việt Nam

Chương trình bảo tồn loài	Thời gian thực hiện
Chương trình quốc gia về bảo tồn hổ	2014-2022
Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng	2017-2025
Chương trình bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam	2019-2025

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Mặc dù có nhiều nỗ lực trong công tác bảo tồn loài, song, chúng ta còn đứng trước những thách thức rất lớn như:

- Quy mô, chất lượng và tính đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên tiếp tục suy giảm; việc thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên và mở rộng diện tích bảo tồn thiên nhiên còn chậm; các loài động thực vật hoang dã tiếp tục suy giảm; vẫn còn các nguy cơ từ sinh vật ngoại lai xâm hại và rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.

- Các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp diện tích do chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít, bị chia cắt và cô lập thành những khu nhỏ, phân bố rải rác ở một số khu vực như Tây Nguyên, Tây Bắc nên khó có cơ hội phục hồi hoàn toàn.

- Chặt phá rừng tự nhiên, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước làm nơi cư trú của động vật hoang dã bị thu hẹp hoặc mất đi, nhất là đối với các loài có kích thước lớn như hổ, voi hoặc loài di chuyển nhiều như chim, các loài cá di cư.

3.15.6. Mục tiêu 15.6: Đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tăng cường tiếp cận hợp lý các nguồn gen theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 15.6 toàn cầu).

Bộ Tài nguyên và Môi trường gần đây đã ban hành các quy định pháp luật về cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích thu được từ nguồn gen, bao gồm: Thông tư số 15/2019/TT-BTNMT ngày 11/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại; Thông tư số 10/2020/TT-BTNMT ngày 29/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về báo cáo tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen. Kết quả các bộ, ngành đã cấp 10 giấy phép tiếp cận nguồn gen, trong đó: Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp 03 giấy phép tiếp cận nguồn gen vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại và 06 giấy phép - không vì mục đích thương mại; ban hành hơn 70 quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ việc học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cấp 02 giấy phép vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại.

Hiện nay, ở nước ta đã hình thành mạng lưới các cơ quan gồm một số đơn vị đầu mối và 68 đơn vị thuộc 06 Bộ/ngành tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen động, thực vật và vi sinh vật. Công tác thu thập, lưu giữ bảo tồn nguồn gen được thực hiện hàng năm và tăng đáng kể. Năm 2020 thu thập được tổng cộng 88.968 nguồn gen, tăng 3,12 lần so với năm 2010.

Tính đến năm 2020, đã đánh giá ban đầu 41.363 nguồn gen và đánh giá tiềm năng di truyền của 3.136 nguồn gen; chọn lọc 343 nguồn gen có tiềm năng nhân rộng, khả năng thị trường tốt được khai thác phát triển thành sản phẩm hàng hóa. Có nguồn gen trở thành sản phẩm đặc trưng của địa phương (OCOP). Trong số đó, hơn 20 nguồn gen đã được nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật để nhân rộng và chế biến tạo sản phẩm. Đã chuyển sang khai thác và chia sẻ nguồn gen với 111 nguồn gen được phát triển thành sản phẩm thương mại hóa, 3.179 nguồn gen được chia sẻ phục vụ nghiên cứu và ứng dụng trong sản xuất.

Mặc dù đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật, thể chế và chính sách về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, tuy nhiên, khung pháp luật về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích của Việt Nam hiện còn một số bất cập, hạn chế như thiếu các quy định cụ thể về tri thức truyền thống gắn với nguồn gen. Cùng với đó, cơ chế tiếp nhận và phân chia lợi ích thu được từ tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích cho các bên liên quan chưa thực hiện được trên thực tế.

3.15.7. Mục tiêu 15.7: Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng (Mục tiêu 15.7 toàn cầu).

Với vai trò tích cực trong thực thi CITES, Việt Nam đã thể hiện nhiều nỗ lực trong công tác điều tra, truy tố, xét xử các hành vi vi phạm Công ước. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam đã chủ động xây dựng các tài liệu, cẩm nang hướng dẫn nhận dạng loài, các quy định của CITES và pháp luật Việt Nam về bảo vệ loài hoang dã nguy cấp, trang bị và cập nhật kiến thức cho các cơ quan thực thi pháp luật và tư pháp.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2022 về một số giải pháp cấp bách quản lý động vật hoang dã; Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2022 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư tại Việt Nam; Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn 2050 với mục tiêu cần phải bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là loài nguy cấp, quý hiếm.

Tính từ năm 2018 đến nay, các lực lượng chức năng của Việt Nam đã xử lý hình sự: 136 đối tượng vi phạm khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã với nhiều án phạt thích đáng và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu 15.7 còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, cụ thể như sau:

- Một số văn bản quy phạm pháp luật về bảo tồn động vật, thực vật hoang dã chậm được sửa đổi, chưa phù hợp với tình hình mới, đặc biệt là các quy định mới được sửa đổi của CITES, đặc biệt là các quy định về giám định, quản lý mẫu vật trong truy xuất nguồn gốc.

- Việc phân công, thực hiện nhiệm vụ bảo tồn động vật, thực vật hoang dã còn trùng lặp giữa các bộ, ngành, cụ thể là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Điều này dẫn đến tình trạng nguồn lực thực thi bị phân tán, không tập trung và không đạt được kết quả cao nhất khi cùng thực hiện các cam kết quốc tế.

- Năng lực của các cơ quan khoa học và cơ quan thực thi còn hạn chế, đặc biệt là khả năng nhận dạng, giám định loài, điều tra, truy tố, xét xử tội phạm xâm hại động vật, thực vật hoang dã; thiếu cơ chế đầu tư cho khoa học và chưa ưu tiên bảo tồn loài.

- Tội phạm xâm hại động vật, thực vật hoang dã ngày càng tinh vi, sử dụng nhiều thủ đoạn. Loại tội phạm này ngày càng phổ biến trên thế giới, đã hình thành những tổ chức liên kết chặt chẽ, tinh vi, kết hợp với nhiều loại hình tội phạm khác như tội phạm khủng bố, tội phạm Internet, tội phạm buôn bán ma túy, buôn người và buôn bán vũ khí.

- Do thiếu nhận thức và lầm tưởng về tác dụng bị thổi phồng của các bài thuốc cổ truyền từ ĐVHĐ nên nhiều người vẫn lúng mua các sản phẩm như mật gấu, cao hổ, sừng tê giác, vảy tê tê... dẫn đến việc mua bán động thực vật hoang dã ngày càng phức tạp.

3.15.8. Mục tiêu 15.8: Đến năm 2020, có biện pháp hiệu quả để ngăn ngừa, kiểm soát và phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen (Mục tiêu 15.8 toàn cầu)

Việc phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước và quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen được thực hiện theo hướng thắt chặt, kiểm soát phóng sinh các loài ngoại lai xâm hại; tăng cường kiểm soát tình hình nhập khẩu, buôn bán tôm hùm nước ngọt.

Tại nhiều khu bảo tồn thiên nhiên ở các địa phương trong cả nước, nhiều chương trình kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại được triển khai thực hiện có hiệu quả. Vườn quốc gia U Minh Thượng đã tiến hành điều tra, thống kê, lập danh mục thành phần loài ngoại lai xâm hại ở Vườn gồm: 77 loài thực vật ngoại lai thuộc 36 họ; 02 loài động vật thuộc 02 họ. Tổng diện tích xâm hại của 5 loài ngoại lai nguy hiểm là 7.251,9 m². Loài Bìm nấp có diện tích xâm hại lớn nhất (4.519,6 m²), tiếp theo là loài Trinh nữ móc (2.339,0 m²), loài Mai dương có diện tích xâm hại nhỏ nhất là 34,1 m². Có 22 loài ngoại lai đưa vào danh sách cần quan tâm, trong đó có 09 loài xâm hại nguy hiểm cần xử lý, 03 loài xâm hại cần giám sát, 10 loài có nguy cơ cần giám sát. Hàng năm tiến hành kiểm soát diệt trừ 08 loài ngoại lai xâm hại nguy hiểm chủ yếu bằng phương pháp thủ công, diện tích xâm hại được kiểm soát⁵⁵.

Kết luận: Việc triển khai thực hiện mục tiêu SDG 15 tiếp tục đạt được một số kết quả khả quan. Công tác phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền cấp huyện và xã tiếp tục được tăng cường. Theo đó, đã quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật và thôn xóm để mất rừng, phá rừng ở địa phương. Nhờ đó, độ che phủ rừng năm 2022 hiện vẫn duy trì ở mức 42,02%. Việc phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước và quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen được thực hiện theo hướng thắt chặt, kiểm soát phóng sinh các loài ngoại lai xâm hại. Tuy nhiên, quy mô, chất lượng và tính đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên tiếp tục suy giảm đã tạo ra những khó khăn, thách thức lớn trong thực hiện mục tiêu này.

3.16. SDG 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp

3.16.1. Mục tiêu 16.1: Giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực và tỷ lệ tử vong liên quan đến bạo lực ở mọi nơi (Mục tiêu 16.1 toàn cầu).

Trong năm 2022, toàn quốc xảy ra 40.761 vụ phạm tội về trật tự xã hội (giảm 6,69% so với năm 2021), làm 1.063 người chết (tăng 2,21%), 9.007 người bị thương (tăng 1,76%), thiệt

⁵⁵ Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, 2022, Báo cáo đề dẫn bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học hướng tới thập kỷ phục hồi HST, Hội thảo chuyên đề Hội nghị môi trường toàn quốc lần thứ V

hại tài sản gần 2.375 tỷ đồng (tăng 32,15%). Về cơ bản các vụ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đều được khẩn trương điều tra làm rõ; hầu hết các loại tội phạm đều giảm (số vụ phạm tội có tổ chức giảm 29,07%, hiếp dâm giảm 10,85%, xâm hại trẻ em giảm 23,63%; tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép giảm 19,88%; cướp tài sản giảm 8,5%; cưỡng đoạt tài sản giảm 6,91%; cướp giật tài sản giảm 2,12%; trộm cắp tài sản giảm 12,14%; chứa mại dâm giảm 20,8%; số vụ đánh bạc giảm 16,51%, trong đó đánh bạc trên mạng giảm 10,86%...).

Bộ Công an đề ra mục tiêu trong Nghị quyết và Chỉ thị về nhiệm vụ công tác năm 2022 là giảm 5% số vụ tội phạm về trật tự xã hội so với năm 2021. Ngay từ đầu năm, Bộ đã chỉ đạo Công an đơn vị, địa phương triển khai các nhóm giải pháp phòng, chống tội phạm; triển khai các đợt cao điểm tấn công trấn áp, truy nã tội phạm trên phạm vi toàn quốc và theo chuyên đề phòng, chống tội phạm ma túy, mua bán người, ngăn chặn tình trạng xuất nhập cảnh trái phép; xây dựng, triển khai các phương án tăng cường phòng, chống tội phạm, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội sau dịch COVID-19. Đồng thời tăng cường thực hiện các biện pháp phòng ngừa nghiệp vụ đối với các hành vi phạm tội, vi phạm pháp luật liên quan tới bạo lực. Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường; bạo hành, xâm hại phụ nữ, trẻ em để từ đó giáo dục về đạo đức, lối sống lành mạnh, nâng cao nhận thức cho các em tránh xa tệ nạn xã hội, bài trừ các hủ tục tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan.

3.16.2. Mục tiêu 16.2: Phòng ngừa và giảm đáng kể tình trạng xâm hại, bóc lột, mua bán và tất cả các hình thức bạo lực và tra tấn trẻ em và người chưa thành niên (Mục tiêu 16.2 toàn cầu).

Trong năm qua, với chức năng là cơ quan thường trực Chương trình phòng, chống mua bán người của Chính phủ, Bộ Công an duy trì chế độ thông tin, cập nhật tình hình, phương thức, thủ đoạn của tội phạm mua bán người, chính sách, pháp luật phòng, chống mua bán người được ban hành, thông báo đến các bộ, ngành, địa phương để phối hợp thực hiện và phục vụ tuyên truyền trong nhân dân. Đồng thời, Bộ đã chỉ đạo triển khai các kế hoạch, biện pháp nghiệp vụ nắm tình hình, xác nhận chuyên án đấu tranh, tổ chức cao điểm tấn công trấn áp tội phạm mua bán người trên các tuyến biên giới. Qua đó, kịp thời phát hiện, ngăn chặn tội phạm mua bán người, lợi dụng đưa người di cư trái phép để lừa bán. 9 tháng đầu năm 2022 toàn quốc phát hiện 1.711 vụ xâm hại trẻ em, với 2.023 đối tượng xâm hại 1.816 trẻ em...

3.16.3. Mục tiêu 16.3: Thúc đẩy pháp quyền, đảm bảo tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người (Mục tiêu 16.3 toàn cầu).

Nhằm thúc đẩy pháp quyền, đảm bảo quyền tiếp cận công lý cho mọi người, thời gian qua, Chính phủ và các cơ quan đã tích cực nghiên cứu đổi mới quy trình xây dựng pháp luật nâng cao chất lượng, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, đổi mới tư duy và quy trình xây dựng pháp luật, nâng cao chất lượng hệ thống pháp luật. Công tác tổ chức triển khai thi hành pháp luật và xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết tiếp tục là một trong những nhiệm vụ quan trọng, được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành nhiều thời gian chỉ đạo sát sao, thường xuyên, trực tiếp và cụ thể. Trong đó, tập trung nâng cao chất lượng công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật theo định hướng chuyển đổi số, đẩy mạnh truyền thông chính sách pháp luật theo Đề án của Chính phủ; đẩy nhanh tiến độ xây dựng xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh.

Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp đã nghiên cứu, đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh cải cách tư pháp, tăng cường vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, công luận và nhân dân đối với hoạt động tư pháp; tổ chức nghiên cứu nhiều đề tài, hội thảo, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học về cải cách tư pháp nói chung và trong ngành tư pháp nói riêng. Các hoạt động nghiên cứu đã làm rõ các vấn đề lý luận có liên quan, nhận diện những tồn tại, hạn chế, từ đó, đưa ra những đề xuất, kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp cũng như nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật.

3.16.4. Mục tiêu 16.4: Đến năm 2030, giảm đáng kể các dòng vũ khí và tài chính trái phép; tăng cường phục hồi và hoàn trả tài sản bị đánh cắp, đấu tranh với tất cả các loại hình tội phạm có tổ chức (Mục tiêu 16.4 toàn cầu).

Theo báo cáo của Bộ Công an, năm 2022, nhà nước đã vận động thu hồi 14.920 khẩu súng các loại (414 súng quân dụng, 351 súng hơi, 14.034 súng tự chế, 121 súng thể thao), 87.381 viên đạn các loại, 4.657 lựu đạn, bom mìn, 326,57 kg thuốc nổ, 2.425 kíp nổ, 105,53 mét dây cháy chậm, 170,3 kg tiền chất thuốc nổ, 3.661 công cụ hỗ trợ; 17.449 vũ khí thô sơ; 1.574 linh kiện lắp ráp vũ khí; 1.828 kg pháp, 10.825 quả pháp, 1.828 hộp, ống pháp và 23,33 kg thuốc pháo.

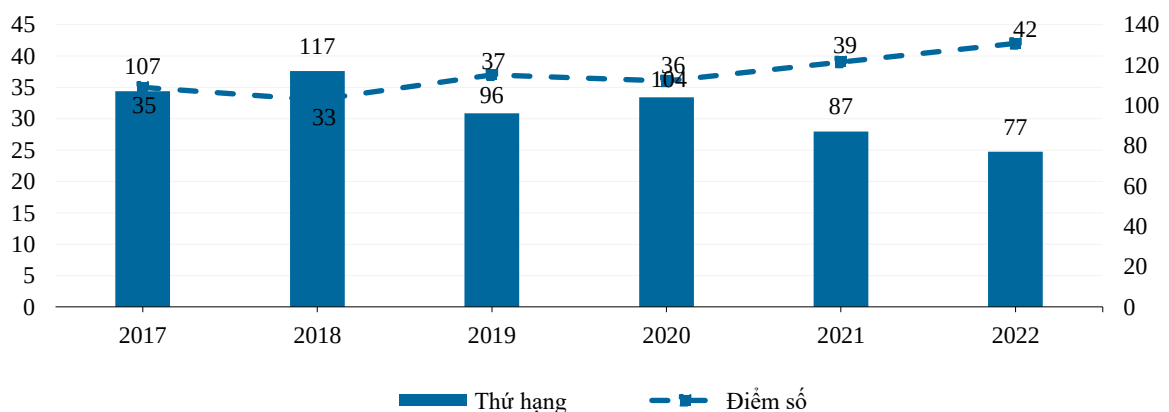
Công an các địa phương đã phát hiện bắt giữ 2.131 vụ, 4.224 đối tượng (giảm 252 vụ = 10,6%; tăng 75 đối tượng = 1,8 so với cùng kỳ năm 2021); đã khởi tố 395 vụ, 985 đối tượng; xử lý hành chính 782 vụ, 958 đối tượng, phạt tiền 6.348 triệu đồng; đang điều tra, xử lý 954 vụ, 2.280 đối tượng.

3.16.5. Mục tiêu 16.5: Giảm đáng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ (Mục tiêu 16.5 toàn cầu).

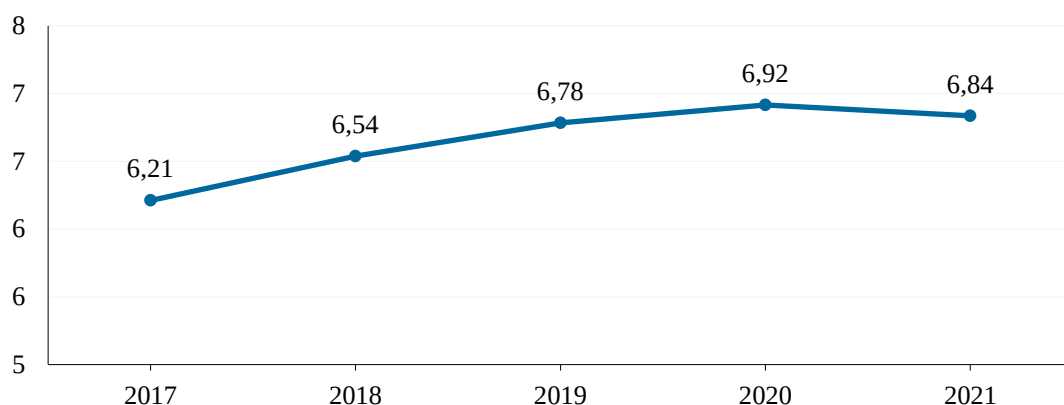
Năm 2022, Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng (CPI) do Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) thực hiện đánh giá Việt Nam đạt 42/100 điểm, tăng 3 điểm so với năm 2020, đứng thứ 77/180 trên bảng xếp hạng toàn cầu. Đây là mức điểm cao nhất và vị trí hiện tại cũng là thứ hạng cao nhất mà Việt Nam đạt được trong những năm trở lại đây. Điều này phản ánh những tiến bộ rõ nét, thể hiện quyết tâm phòng chống tham nhũng đặc biệt mạnh mẽ của Việt Nam.

Tương tự, kết quả khảo sát của PAPI năm 2021 về kiểm soát tham nhũng khu vực công đạt 6,84 điểm, mặc dù giảm nhẹ so với năm trước đó nhưng vẫn là con số ấn tượng so với giai đoạn từ năm 2015 trở lại đây.

Hình 39: Chỉ số cảm nhận tham nhũng



Nguồn: Transparency International (<https://www.transparency.org/en/>)

Hình 40: Điểm số kiểm soát tham nhũng trong khu vực công – PAPI

Nguồn: PAPI (<https://papi.org.vn/>)

Theo báo cáo công tác phòng chống tham nhũng năm 2022, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền xây dựng, ban hành, hoàn thiện kịp thời các quy định của pháp luật về quản lý kinh tế, xã hội, nhất là các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các luật, pháp lệnh, nghị quyết đã có hiệu lực. Chính phủ đã ban hành 163 Nghị định, 200 Nghị quyết. Thủ tướng Chính phủ ban hành 33 Quyết định, 27 Chỉ thị về quản lý, điều hành. Các Bộ, ngành, địa phương ban hành 11.173 văn bản; sửa đổi, bổ sung 361; bãi bỏ 438 văn bản nhằm cụ thể hóa, hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật trên các lĩnh vực, qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước⁵⁶.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương⁵⁷ tăng cường kiểm tra việc ban hành các văn bản dưới luật; đẩy mạnh rà soát các văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát hiện, khắc phục những sơ hở, bất cập dễ bị lợi dụng, lạm dụng để tham nhũng, tiêu cực, nhất là trong lĩnh vực ngân hàng, tín dụng, chứng khoán, phát hành trái phiếu doanh nghiệp; đấu giá đất, đấu thầu, mua sắm và quản lý, sử dụng thuốc chữa bệnh, trang thiết bị vật tư y tế; quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công, quản lý, sử dụng đất đai, quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch⁵⁸... qua đó nhằm kịp thời bịt kín những “lỗ hổng”, ngăn chặn vi phạm pháp luật, không để phát sinh tham nhũng, tiêu cực; đồng thời góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo khung khổ pháp lý thống nhất, đồng bộ, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, vừa nâng cao hiệu quả phòng chống tham nhũng, vừa thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội phát triển.

⁵⁶ Chính phủ ban hành Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; trình Bộ Chính trị ban hành Quy định số 56-QĐ/TW ngày 08/02/2022 về Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 390/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 phê duyệt Đề án “Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập”. Bộ Công an ban hành Quyết định số 5655/QĐ-BCA-X05 ngày 26/7/2022 ban hành Bộ Tiêu chí và quy định thực hiện Bộ Tiêu chí đánh giá kết quả công tác PCTN, TC trong lực lượng Công an Nhân dân. Thanh tra Chính phủ ban hành Quyết định số 126/QĐ-TTTP ngày 27/4/2022 về Bộ Chỉ số đánh giá công tác PCTN cấp tỉnh năm 2021; Quyết định số 207/QĐ-TTTP, số 208/QĐ-TTTP và số 209/QĐ-TTTP ngày 10/7/2022 của Thanh tra Chính phủ về việc ban hành Bộ Chỉ số tiêu chí đánh giá thí điểm công tác PCTN năm 2021 tại 03 Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Công Thương, Tài chính. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 18/2022/TT-BKHĐT ngày 08/08/2022 quy định danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc thuộc lĩnh vực đầu tư ở địa phương...

⁵⁷ Văn bản số 1906/VPCP-V.I ngày 29/3/2022 và số 2641/VPCP-V.I ngày 04/8/2022 của Văn phòng Chính phủ.

⁵⁸ Ban cán sự đảng Chính phủ có báo cáo số 1200-BC/BCSDCP ngày 04/10/2022 gửi Đảng đoàn Quốc hội về rà soát đề sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tiêu cực phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, hiệu quả.

Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng, đã tổ chức 94.136 lớp cho 5.756.195 lượt cán bộ, nhân dân tham gia; xuất bản 804.451 đầu sách, tài liệu tuyên truyền pháp luật về phòng, chống tham nhũng; ban hành mới 14.747 văn bản để thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng và các văn bản hướng dẫn thi hành; sửa đổi, bổ sung 430 văn bản, bãi bỏ là 335 văn bản không phù hợp.

Toàn ngành Thanh tra đã triển khai 7.844 cuộc thanh tra hành chính và 195.326 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành. Qua thanh tra chấn chỉnh quản lý, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật trên nhiều lĩnh vực; phát hiện vi phạm về kinh tế 79.102,2 tỷ đồng, 10.621,2 ha đất; trong đó kiến nghị thu hồi 27.168 tỷ đồng⁵⁹; xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán do chưa thực hiện đúng quy định và đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét xử lý 51.934,1 tỷ đồng; ban hành 137.671 quyết định xử phạt vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân với số tiền 5.822,5 tỷ đồng; kiến nghị xem xét, xử lý hành chính 2.649 tập thể và 7.159 cá nhân; chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xem xét, xử lý 538 vụ, 306 đối tượng. Toàn ngành đã tiến hành đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện 6.777 kết luận và quyết định xử lý về thanh tra, trong đó có 4.696 kết luận thanh tra đã hoàn thành 100% các nội dung phải thực hiện. Qua đôn đốc, các cơ quan chức năng đã thu hồi 114.012,3 tỷ đồng (đạt tỷ lệ 42,5%), 537,5 ha đất; xử lý hành chính 2.917 tổ chức, 7.498 cá nhân; chuyển cơ quan điều tra 98 vụ, 135 đối tượng; khởi tố 16 vụ, 68 đối tượng.

3.16.6. Mục tiêu 16.6: Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp (Mục tiêu 16.6 toàn cầu).

Hệ thống pháp luật Việt Nam ngày càng được xây dựng một cách đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, với chi phí tuân thủ thấp, phù hợp với các mục tiêu kinh tế - xã hội. Công tác thẩm định đề nghị xây dựng dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) luôn được ngành tư pháp chú trọng, nâng cao về chất lượng và bảo đảm thời hạn theo quy định. Năm 2022, Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định 43 đề nghị xây dựng văn bản và 232 dự án, dự thảo VBQPPL; các Sở Tư pháp thẩm định 308 đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân và 4.583 dự thảo VBQPPL; các Phòng Tư pháp thẩm định 2.815 dự thảo VBQPPL. Bộ Tư pháp đã cùng các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp để triển khai, cụ thể hóa các quy định của luật, pháp lệnh, đưa luật, pháp lệnh nhanh chóng đi vào cuộc sống; nhờ đó, công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật của Việt Nam đã được các tổ chức quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Cụ thể, chỉ số cải thiện chất lượng các quy định của pháp luật của Việt Nam năm 2022 đã tăng 10 bậc (từ vị trí thứ 93 lên vị trí thứ 83) - đây là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam tăng hạng.

Đồng thời, Bộ Tư pháp tiếp tục thúc đẩy hoạt động nghiên cứu cơ chế xây dựng và thực hiện nguyên tắc phân công, kiểm soát quyền lực nhà nước; tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường tính công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình trong tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước, các thiết chế trong hệ thống chính trị.

3.16.7. Mục tiêu 16.7: Đảm bảo quá trình ra quyết định mang tính phản hồi, bao trùm, có sự tham gia của người dân và mang tính đại diện ở tất cả các cấp (Mục tiêu 16.7 toàn cầu).

Nhằm đảm bảo quá trình ra quyết định mang tính phản hồi, bao trùm, có sự tham gia của người dân và mang tính đại diện ở tất cả các cấp, Chính phủ tiếp tục tăng cường, tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội, giám sát thực thi chính sách; tăng cường

⁵⁹ Trong đó kiến nghị thu hồi về ngân sách nhà nước 19.883,4 tỷ đồng; về tổ chức, đơn vị 7.284,6 tỷ đồng.

phản biện xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Để người dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội, giám sát thực thi chính sách; tăng cường phản biện xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân, Bộ Tư pháp đã tham mưu trình Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật Tiếp cận thông tin. Theo đó, Luật Tiếp cận thông tin được xây dựng nhằm bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin với tư cách là quyền cơ bản của công dân có ý nghĩa làm tiền đề, điều kiện cho việc thực hiện các quyền tự do, dân chủ khác của con người, của công dân mà Hiến pháp năm 2013 đã quy định như quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, quyền bầu cử, ứng cử, quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, quyền khiếu nại, quyền tố cáo, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí... Luật quy định công dân được tiếp cận thông tin bằng hai cách thức, bao gồm: (i) Tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai và (ii) Yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin; quy định về quyền tiếp cận thông tin của công dân; nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện quyền tiếp cận thông tin; nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân và quyền, nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

Để đảm bảo quá trình quyết định mang tính phản hồi, bao trùm, có sự tham gia của người dân, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 đã có nhiều quy định để đảm bảo sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng chính sách, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. Đó là, đổi mới việc lấy ý kiến vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể, trong giai đoạn lập đề nghị xây dựng chính sách và giai đoạn soạn thảo, việc lấy ý kiến là thủ tục bắt buộc. Cơ quan tổ chức lấy ý kiến phải xác định rõ địa chỉ đăng tải, tiếp nhận ý kiến góp ý. Nội dung lấy kiến phải phù hợp với từng đối tượng lấy ý kiến và tập trung vào những chính sách lớn, quan trọng, trực tiếp ảnh hưởng đến doanh nghiệp, người dân. Các hình thức lấy ý kiến đa dạng, phong phú như: đăng tải đề lấy ý kiến, lấy ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo đề nghị góp ý kiến, tổ chức hội thảo, tọa đàm hoặc thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Đặc biệt, đối với đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, trong trường hợp cần thiết, cơ quan đề nghị xây dựng nghị quyết tổ chức đối thoại trực tiếp về chính sách với các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp.

Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống, tham nhũng, tiêu cực được ngành tư pháp quan tâm, chú trọng triển khai thực hiện, bám sát chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành có liên quan. Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên, trong đó chú trọng thực hiện công tác thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hộ tịch, chứng thực để kịp thời chấn chỉnh, răn đe và phòng ngừa vi phạm. Bộ Tư pháp đã ban hành xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo và đơn phản ánh, kiến nghị có nội dung khiếu nại, tố cáo tại Bộ Tư pháp; triển khai 48 cuộc thanh tra, xác minh giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm tra sau thanh tra. Qua thanh tra, đã ban hành 58 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền là 444.500.000 đồng (tăng 62% so với năm 2021), tước thẻ công chứng viên đối với 03 công chứng viên với thời hạn 6 và 6.5 tháng. Các Sở Tư pháp địa phương đã tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong các lĩnh vực công chứng, đấu giá tài sản, luật sư...

3.16.8. Mục tiêu 16.8: Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh (Mục tiêu 16.9 toàn cầu).

Hiện nay, việc đăng ký khai sinh, cấp số định danh cá nhân tại các cơ quan đăng ký hộ tịch về cơ bản được duy trì ổn định, liên tục. Tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 28/10/2022, hệ thống đã cấp 7.6 triệu số định danh cá nhân cho trẻ em đăng ký khai sinh trên toàn quốc. Tính đến hết ngày 10/11/2022, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử đã có 2.158.743 dữ liệu đăng ký khai sinh; 616.531 dữ liệu đăng ký khai tử; 616.861 dữ liệu đăng ký kết hôn; 22.124 dữ liệu nhận cha mẹ con; 3.903 dữ liệu đăng ký giám hộ; 2.245 dữ liệu đăng ký nhận nuôi con nuôi; 179.135 dữ liệu đăng ký cải chính, thay đổi, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc; 1.540.978 dữ liệu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Để đạt những kết quả trên, trong năm qua, Bộ Tư pháp đã triển khai thực hiện tốt Luật Căn cước công dân và Luật Hộ tịch, chú trọng miền núi, dân tộc thiểu số, nhóm nhập cư. Định kỳ đánh giá, tổng kết việc thực hiện 02 Luật và sửa đổi cho phù hợp nếu cần thiết. Đồng thời, Bộ đã xây dựng, áp dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử tại tất cả các cấp cơ quan đăng ký hộ tịch.

3.16.9. Mục tiêu 16.9: Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết (Mục tiêu 16.10 toàn cầu.

Trong năm 2022, Chính phủ và các cơ quan đã tích cực xây dựng và triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Tiếp cận thông tin nhằm bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin với tư cách là quyền cơ bản của công dân có ý nghĩa làm tiền đề, điều kiện cho việc thực hiện các quyền tự do, dân chủ khác của con người, của công dân mà Hiến pháp năm 2013 đã quy định như quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, quyền bầu cử, ứng cử, quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, quyền khiếu nại, quyền tố cáo, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí...

Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp đã vận hành hiệu quả cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu thông tin mà cơ quan có trách nhiệm cung cấp theo quy định của Chính phủ cũng như củng cố, kiện toàn công tác văn thư, lưu trữ, thống kê; trang bị phương tiện kỹ thuật, công nghệ thông tin và điều kiện cần thiết khác để người yêu cầu có thể trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu tại trụ sở cơ quan nhà nước và qua mạng điện tử.

Kết luận: Trong năm 2022, số vụ phạm tội về trật tự xã hội giảm đáng kể. Công tác đấu tranh với tội phạm sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ được đẩy mạnh. Quy trình xây dựng pháp luật được nâng cao chất lượng, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, đổi mới tư duy và quy trình xây dựng pháp luật, nâng cao chất lượng hệ thống pháp luật. Hệ thống pháp luật Việt Nam ngày càng được xây dựng một cách đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, với chi phí tuân thủ thấp, phù hợp với các mục tiêu kinh tế - xã hội. Mặc dù vậy, vẫn còn tình trạng phụ nữ, trẻ em bị bạo hành. Kiểm soát tham nhũng mặc dù đạt được những kết quả nhất định nhưng vẫn ở mức cao so với thế giới.

3.17. SDG 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

3.17.1. Mục tiêu 17.1: Xúc tiến hệ thống thương mại đa phương, cởi mở, không phân biệt đối xử, công bằng và dựa trên luật pháp quốc tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế

giới, bao gồm cả việc thúc đẩy kết thúc đàm phán Chương trình nghị sự phát triển Doha (Mục tiêu 17.10 toàn cầu).

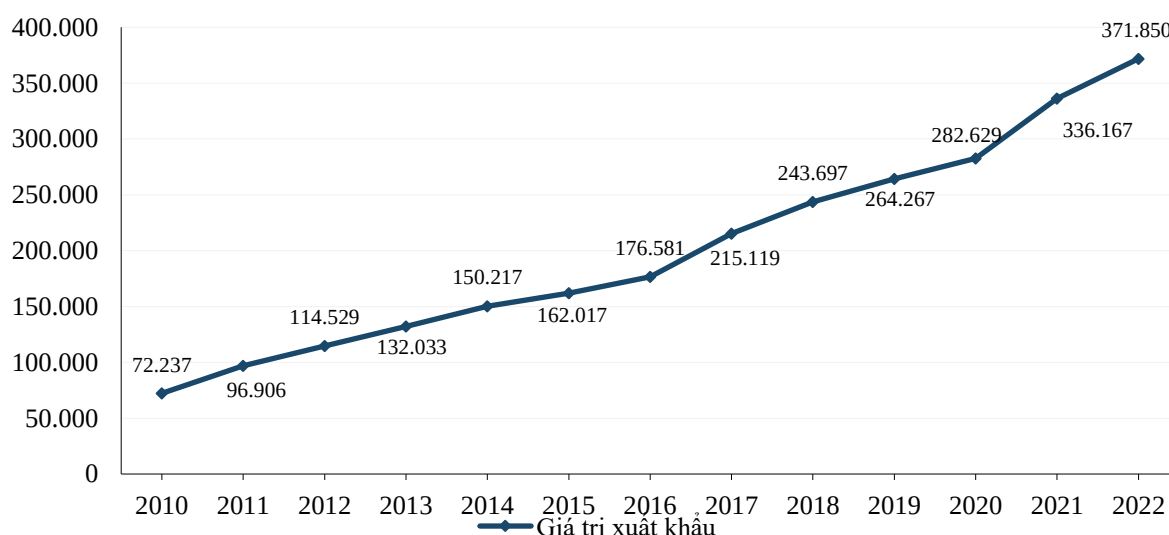
Theo báo cáo của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bình quân năm 2022 của Việt Nam là khoảng 10,7% (giảm 6,7% so với mức bình quân là 17,4% tại thời điểm gia nhập WTO vào năm 2007). Theo đó, đã đảm bảo đạt mục tiêu tại Quyết định số 681/QĐ-TTg về giảm mức thuế nhập khẩu bình quân theo lộ trình hội nhập.

Về giảm mức thuế nhập khẩu bình quân theo lộ trình hội nhập, cụ thể là giảm mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (FTA) theo lộ trình từng giai đoạn, Việt Nam đang thực hiện cam kết về thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong khung khổ 15 Hiệp định Thương mại tự do (FTA). Hiện nay, Chính phủ đã ban hành các Nghị định Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các FTA giai đoạn 2022-2027/2028 để thay thế các Nghị định cho giai đoạn 2018-2022, có hiệu lực từ ngày 30/12/2022. Việc cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được thực hiện trên cơ sở tuân thủ lộ trình đã cam kết tại các Hiệp định, đảm bảo thực thi đầy đủ cam kết quốc tế cũng như bảo vệ quyền lợi của Việt Nam.

3.17.2. Mục tiêu 17.2: Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng trong xuất khẩu. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên 10%/năm (Mục tiêu 17.11 toàn cầu).

Theo Tổng cục Thống kê, tính chung cả năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,09 tỷ USD, tăng 6,5%, chiếm 25,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 276,76 tỷ USD, tăng 12,1%, chiếm 74,4%. Trong năm 2022 có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 08 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 70,1%). Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2022, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,4%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm trước; nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89%, giảm 0,1 điểm phần trăm; nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 6,7%, giảm 0,5 điểm phần trăm; nhóm hàng thủy sản chiếm 2,9%, tăng 0,3 điểm phần trăm.

Hình 41: Giá trị xuất khẩu của Việt Nam (triệu đô la Mỹ)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Những kết quả ấn tượng này có được nhờ khả năng thích nghi tốt của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trước những diễn biến phức tạp của thương mại toàn cầu và vai trò của khu vực công trong việc cùng đồng hành tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp, thúc đẩy thực thi có hiệu quả các FTA đã ký kết. Điển hình, nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, Bộ Công Thương tích cực phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, ban hành chính sách hoặc nghiên cứu điều chỉnh các chính sách về xuất nhập khẩu để phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp; xây dựng Đề án Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 trình Thủ tướng Chính phủ, trong đó có xác định định hướng, giải pháp hướng đến cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý. Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 được phê duyệt ban hành tại Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hành động triển khai Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 được phê duyệt ban hành tại Quyết định 1445/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh việc tiếp tục chú trọng công tác triển khai thực hiện các FTA, nhất là các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, năm 2022, Bộ Công Thương đã triển khai các hoạt động nâng cao năng lực xúc tiến thương mại gắn với xây dựng và phát triển thương hiệu nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển xuất khẩu bền vững giúp doanh nghiệp Việt Nam từng bước thâm nhập sâu vào những khâu có giá trị cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, cụ thể: i) Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban Tuyên giáo Trung ương triển khai các đề án thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia nhằm nâng cao năng lực xây dựng và phát triển thương hiệu, tuyên truyền, quảng bá cho Chương trình Thương hiệu quốc gia và các sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia trên các phương tiện truyền thông ở trong và ngoài nước; ii) Phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN) và Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản (Bộ NN&PTNT) triển khai kế hoạch hỗ trợ đăng ký, bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm xuất khẩu tiềm năng ở thị trường nước ngoài; iii) Tuyên truyền, quảng bá thương hiệu ngành hàng, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận ở thị trường ngoài nước với 06 ngôn ngữ của Liên hiệp quốc cho 3 ngành hàng là hạt tiêu, hạt điều, dừa; các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận của các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

3.17.3. Mục tiêu 17.3: Tăng cường sự gắn kết về chính sách cho phát triển bền vững (Mục tiêu 17.14 toàn cầu).

Nhiều chính sách thúc đẩy phát triển bền vững của Việt Nam được xây dựng trên góc nhìn đa chiều, tính toán tới mối tương quan giữa ba trụ cột của phát triển bền vững: Kinh tế - xã hội - môi trường. Có thể kể đến một số ví dụ như năm 2020, Quốc hội đã chính thức thông qua Nghị quyết 120/2020/QH14 về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 tạo nguồn lực quan trọng để thực hiện nhiều mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách và đề ra những giải pháp nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh trong những năm tới. Từ đó, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm thiểu các tác hại môi trường xuất phát từ hoạt động sản xuất và kinh doanh.

3.17.4. Mục tiêu 17.4: Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển bền vững, kết hợp với quan hệ đối tác nhiều bên nhằm huy động và chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, công

nghệ và tài chính để hỗ trợ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam (Mục tiêu 17.16 toàn cầu).

Năm 2022, các quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển bền vững được các cơ quan Trung ương tích cực đẩy mạnh. Bộ Ngoại giao đã chú trọng thúc đẩy việc thu hút nguồn lực để phát triển thông qua các giải pháp như i) Thúc đẩy các đối tác phát triển tăng tốc độ giải ngân, triển khai các hình thức hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam, chia sẻ kinh nghiệm trong việc thực thi cam kết hiệp định trong nhiều lĩnh vực quan trọng; ii) Thúc đẩy vận động ODA, thúc tiến độ thực hiện dự án ODA; iii) Tiếp tục thúc đẩy sự quan tâm của các doanh nghiệp nước ngoài đối với thị trường Việt Nam; thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu; iv) Phối hợp với các cơ quan trong và ngoài Bộ liên quan xem xét hướng xử lý các quan tâm, vướng mắc của các doanh nghiệp nước ngoài trong quá trình kinh doanh tại Việt Nam; v) Tăng cường hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; thúc đẩy hợp tác trong các hoạt động chuyển dịch năng lượng trong một số ngành công nghiệp nhằm thực hiện các cam kết của ta tại COP26; vi) Tham gia đàm phán với một số đối tác G7 và đối tác quốc tế thiết lập quan hệ đối tác về chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP); vii) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổ chức hàng loạt sự kiện thu hút, kết nối nguồn lực của kiều bào về nước, gắn kết kiều bào với đất nước và đồng hành cùng sự phát triển đất nước, góp phần thúc đẩy xuất khẩu, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bộ Công Thương thúc đẩy hợp tác quốc tế với các quốc gia, tổ chức trong các lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng bền vững, kinh tế tuần hoàn; đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp thực thi các quy định cam kết quốc tế về phát triển bền vững theo các Hiệp định thương mại thế hệ mới như EVFTA, xúc tiến thương mại và tiếp cận thị trường bền vững, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng bền vững toàn cầu; thúc đẩy thương mại đầu tư sản phẩm, công nghệ thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp xanh ở Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước cũng đã thực hiện các giải pháp tăng cường tiếng nói, vị thế tại các tổ chức quốc tế, như hợp tác với nhóm Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB). Bên cạnh đó, các hoạt động hợp tác với các cơ quan, tổ chức quốc tế trong công tác nghiên cứu, tham mưu các chính sách về phát triển bền vững tiếp tục được đẩy mạnh như phối hợp với OECD triển khai “Báo cáo kinh tế Việt Nam”.

3.17.5. Mục tiêu 17.5: Khuyến khích và xúc tiến quan hệ đối tác công, công - tư một cách hiệu quả, dựa trên kinh nghiệm và chiến lược nguồn lực của quan hệ đối tác (Mục tiêu 17.17 toàn cầu).

Thực tiễn triển khai Luật PPP đang có chuyển động tích cực. Thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư từ báo cáo của các bộ, ngành, địa phương cho thấy, từ thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành (1/1/2021) đến tháng 11/2022, có 8 dự án PPP mới được thực hiện theo quy định của Luật PPP và 139 dự án PPP chuyển tiếp (không bao gồm dự án BT). Các dự án PPP mới đều là các dự án trọng điểm, quy mô lớn quốc gia, địa phương, tổng mức đầu tư khoảng 131.000 tỷ đồng. Các dự án này khi hoàn công được dự kiến sẽ hình thành 253 km đường cao tốc, 2 cảng hàng không quốc tế tiêu chuẩn cấp 4C và sân bay quân sự cấp II, góp phần nâng cấp hạ tầng quốc gia và địa phương. Thông qua các dự án này, dự kiến huy động hơn 58.574 tỷ đồng vốn đầu tư tư nhân.

Kết luận: Năm 2022, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bình quân năm 2022 của Việt Nam là khoảng 10,7%, đã đảm bảo đạt mục tiêu đặt ra. Giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng

mạnh. Nhiều chính sách thúc đẩy phát triển bền vững của Việt Nam được xây dựng trên góc nhìn đa chiều, tính toán tới mối tương quan giữa ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường. Việc thu hút nguồn lực để phát triển được chú trọng đẩy mạnh. Thực tiễn triển khai Luật PPP đang có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên tới đây cần chú ý hơn tới các vấn đề về thúc đẩy hơn nữa đối tác công tư để huy động nguồn vốn tư nhân cho PTBV và tăng cường sự gắn kết chính sách cho phát triển bền vững.

IV. TỔNG QUAN VỀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC/KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

4.1. Tổng quan về kết quả đạt được

- Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục nghiêm túc triển khai các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Việc triển khai các chiến lược, chính sách trên ngành/lĩnh vực tiếp tục chú ý và lồng ghép tốt hơn các nhóm yếu thế như người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em, phụ nữ để bảo đảm tinh thần “Không ai bị bỏ lại phía sau”.

- Quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng gắn kết chặt chẽ và tác động đến phát triển kinh tế-xã hội và phát triển bền vững trên nhiều mặt, góp phần phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ, là nhân tố chính trong tăng trưởng năng suất. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được tăng cường, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn, khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn trong thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

- Các chính sách giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội, bảo trợ xã hội; hỗ trợ người lao động, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định đời sống sau bão, lũ; công tác người cao tuổi; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm chỉ đạo... góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, bảo đảm an toàn, trật tự xã hội.

- Việc triển khai các mục tiêu/cam kết toàn cầu về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu tiếp tục được đẩy mạnh. Trong đó, cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 của Việt Nam tại Hội nghị COP 26 đã được cụ thể hóa trong các văn bản, chính sách được ban hành trong giai đoạn 2021-2022.

- Thế và lực của ta trên trường quốc tế ngày càng gia tăng. Quan hệ Việt Nam - Liên hợp quốc phát triển tốt đẹp; Việt Nam tham gia ngày càng tích cực, có trách nhiệm tại các diễn đàn của Liên hợp quốc. Ta cũng là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế thời gian qua, nhận được nhiều quan tâm của các đối tác trên thế giới.

- Việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong năm 2022 tiếp tục đạt được một số kết quả nhất định, thể hiện ở một số chỉ tiêu nổi bật sau: Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều tiếp tục giảm, đạt 4,3%; Tỷ lệ lao động thất nghiệp, thiếu việc làm cả năm lần lượt là 2,32% và 2,21% (năm 2021 là 3,22% và 3,1%); Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; sử dụng hố xí hợp vệ sinh tiếp tục tăng lên đạt lần lượt 98,1% và 95,6%; 91% khu công nghiệp đang hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động đạt tiêu chuẩn môi trường; Tăng trưởng GDP đạt 8,02%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022; Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới tiếp tục tăng, đạt 73,06%; Tỷ lệ che phủ rừng tiếp tục duy trì mục tiêu đề ra, đạt 42,02%; Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6%.

4.2. Khó khăn, thách thức

- Chính sách xã hội còn chưa bao phủ hết các nhóm đối tượng; triển khai chưa đồng bộ; một số chỉ tiêu khó đạt. Chất lượng phát triển con người còn chưa cao; chênh lệch mức sống giữa vùng miền, nhóm đối tượng còn lớn, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nhất là vùng dân tộc thiểu số và miền núi, tỷ lệ tái nghèo còn cao; còn tiềm ẩn những yếu tố phức tạp cản trở nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế

- xã hội nhanh và bền vững. Thị trường lao động đối mặt với nguy cơ thừa lao động có trình độ, kỹ năng thấp nhưng lại thiếu nhân lực trình độ cao; xu hướng đô thị hóa và di cư của người dân tạo sức ép lớn về hạ tầng, môi trường và an sinh xã hội; già hóa dân số tốc độ nhanh tạo áp lực lớn lên hệ thống an sinh xã hội.

- Thực trạng tăng trưởng kinh tế vẫn phải đối mặt với các thách thức như năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn chưa cao, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu, phát triển khoa học và công nghệ còn hạn chế chưa tạo thành động lực tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm, kết nối giữa các khu vực, thành phần kinh tế chưa thực sự hiệu quả; đặc biệt sự kết nối, lan tỏa giữa khu vực đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế trong nước còn chậm; mô hình tăng trưởng dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo còn hạn chế, tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào sự gia tăng đầu tư, trong khi nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội rất lớn, nguồn vốn nhà nước, vốn ưu đãi, vốn đầu tư đăng ký nước ngoài và viện trợ đều có xu hướng giảm. Mô hình tăng trưởng cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ trên cơ sở khai thác những lợi thế cạnh tranh mới, tạo động lực tăng trưởng mới.

- Các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động xấu lên môi trường, làm cho môi trường đất, nước, không khí nhiều nơi bị ô nhiễm, có nơi đã đến mức nghiêm trọng. Các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc loại hình ô nhiễm cao chiếm tỷ lệ lớn hơn so với cơ sở thuộc loại hình ít ô nhiễm, thân thiện với môi trường. Nguy cơ dịch chuyển, hình thành mới các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường từ đô thị về các khu vực nông thôn. Nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thứ phát từ các dự án sản xuất điện năng lượng mặt trời, dự án thủy điện. Ô nhiễm không khí vẫn còn diễn biến phức tạp, nhất là ô nhiễm bụi mịn tại các thành phố lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh có xu hướng gia tăng tại một số thời điểm trong ngày và một số ngày trong năm. Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các làng nghề, cụm công nghiệp phát sinh ngày càng lớn trong khi hạ tầng thu gom, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu. Tình trạng phá rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép còn diễn ra ở nhiều địa phương. Biến đổi khí hậu, thiên tai, lũ lụt diễn biến phức tạp, theo chiều hướng gia tăng về số lượng và tính chất nghiêm trọng, ảnh hưởng đến đời sống, sinh kế của người dân, dẫn đến nguy cơ phát sinh nghèo và tái nghèo cao và ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Ý thức trong quản lý, bảo vệ môi trường và môi trường biển tại nhiều nơi chưa cao; hình thức sử dụng các vật liệu gây hại cho môi trường còn phổ biến, đặc biệt là rác thải nhựa, dẫn đến áp lực với môi trường và môi trường biển. Công nghệ hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu quản lý, xử lý chất thải.

- Việc huy động nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Thu hút FDI đầu tư mới, FDI công nghệ cao, công nghệ nguồn và chuyển giao công nghệ gặp nhiều khó khăn, liên kết giữa khu vực FDI và kinh tế trong nước còn hạn chế. Tổng vốn FDI đăng ký năm 2022 giảm 24,6% so với năm 2021, trong đó vốn đăng ký cấp mới giảm 31,3% và dự báo sẽ tiếp tục giảm trong năm 2023. Thực hiện các dự án đầu tư công tuy có chuyển biến tích cực, số vốn đầu tư công giải ngân 12 tháng cao hơn 79,1 nghìn tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021, nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu, tiến độ đề ra. Triển khai một số nhiệm vụ thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội còn chậm.

- Dữ liệu để phục vụ cho công tác theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu SDGs vẫn còn hạn chế, trong đó số liệu về các chỉ tiêu liên quan đến môi trường, biến đổi khí hậu, sản xuất và tiêu dùng bền vững, tài nguyên thiên nhiên chưa được cải thiện nhiều.

V. KIẾN NGHỊ

Tình hình thế giới dự báo tiếp tục chịu nhiều khó khăn, bất ổn; cạnh tranh chiến lược nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột Nga-Ucraina kéo dài; giá dầu thô, lương thực và các hàng hóa cơ bản biến động mạnh; thiên tai, biến đổi khí hậu... diễn biến phức tạp, gây thiệt hại lớn ở nhiều quốc gia. Trong bối cảnh đó, để có thể thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu SDGs, trong thời gian tới kiến nghị Quốc hội, Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan một số nội dung như sau:

5.1. Đối với Quốc hội

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện vai trò lập pháp của Quốc hội hướng tới hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách nhằm đảm bảo khung pháp lý đầy đủ và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong thực hiện các mục tiêu SDGs. Tăng cường giám sát việc phân bổ và chi tiêu ngân sách nhằm bảo đảm nguồn lực công được sử dụng hiệu quả và hướng trọng tâm tới những nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội. Quan tâm, đưa các mục tiêu phát triển bền vững là một trọng tâm ưu tiên trong các hoạt động của Quốc hội.

5.2. Đối với Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ

Quan tâm, bố trí nguồn kinh phí cụ thể để hỗ trợ cho việc thực hiện các mục tiêu SDGs, trong đó cần chú trọng tới các nội dung như tổ chức điều tra để thu thập số liệu ban đầu, điều tra hàng năm để cung cấp số liệu phục vụ công tác theo dõi, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững; xây dựng hệ thống giám sát đánh giá; tổ chức truyền thông, đào tạo, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững đến các cơ quan, công sở, các tổ chức xã hội đại diện cho các nhóm cộng đồng trong xã hội; huy động sự hỗ trợ của các nguồn lực tư nhân và tổ chức quốc tế trong thực hiện các mục tiêu, nhất là hỗ trợ về khoa học, kỹ thuật, công nghệ.

5.3. Đối với các bộ, ngành và địa phương

- Quán triệt và nghiêm túc triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, tập trung nguồn lực để hoàn thành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Thúc đẩy việc thực hiện chiến lược, chính sách trên các ngành, lĩnh vực; các chiến lược/chính sách có tính xuyên suốt như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh; các chiến lược/chính sách liên quan đến hỗ trợ tư nhân, thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao, đổi mới sáng tạo và phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao... để góp phần đạt được các mục tiêu SDGs.

- Sử dụng hiệu quả và thúc đẩy giải ngân nguồn vốn đầu tư công, đặc biệt là nguồn vốn của 3 Chương trình mục tiêu quốc gia. Ưu tiên, bố trí nguồn lực cho các mục tiêu còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là các mục tiêu liên quan đến bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, các hệ sinh thái và thích ứng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Bố trí nguồn lực để thực hiện thường xuyên và định kỳ công tác thu thập số liệu, theo dõi và báo cáo việc thực hiện các mục tiêu SDGs. Tạo lập và hoàn thiện hành lang pháp lý để khai thác, thúc đẩy và phát triển các xu thế, không gian, động lực phát triển mới; tranh thủ được các cơ hội, thời cơ, thu hút nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, năng lượng xanh; tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về phát triển bền vững; đẩy mạnh việc trao đổi thông tin, phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và tổ chức, cơ quan liên quan trong thực hiện các mục tiêu SDGs. Thường xuyên trao đổi, cập nhật với các tổ chức quốc tế,

các đối tác phát triển về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững SDGs theo nội dung phân công **tại Phụ lục 2**. Tăng cường hợp tác quốc tế để có thể tiếp cận các nguồn lực tài chính/kỹ thuật quốc tế cho thực hiện các mục tiêu SDGs tại Việt Nam.

PHỤ LỤC 1. SỐ LIỆU CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi									
1	1.1.1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Khảo sát mức sống dân cư VN, TCTK	%	5,65	4,8	4,4	4,2	
		Thành thị		%	1,2	1,1	1,0	1,5	
		Nông thôn		%	8,0	7,1	6,5	5,9	
2	1.1.2	Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ	Khảo sát mức sống dân cư VN, TCTK	%		1,9			
		Nam		%		1,8			
		Nữ		%		2,0			
		Thành thị		%		0,3			
		Nông thôn		%		2,9			
3	1.1.3	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	Khảo sát mức sống dân cư VN, TCTK	%		11,7			
		Nam		%		11,8			
		Nữ		%		11,5			
		Thành thị		%		7,2			
		Nông thôn		%		14,0			
4	1.2.1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Chế độ báo cáo thống kê	Ngàn người	Số liệu 2019, 2020, 2021: Niên giám thống kê Số liệu 2022: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam				
		Bảo hiểm xã hội			15.762	16.189	16.552	17.500	
		Bảo hiểm y tế			85.745	88.043	88.834	91.074	
		Bảo hiểm thất nghiệp			13.392	13.343	13.400	14.330	
5	1.2.2	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm XHVN						
		Số người hưởng BHXH hàng tháng		Ngàn người	3.208	3.286	3.319	3.340	
		Số người hưởng BHXH 1 lần (đã bao gồm số người hưởng chế độ ốm đau, thai sản)		Ngàn lượt người	12.428	11.192	8.423	12.007	
		Số lượt người khám chữa bệnh BHYT		Triệu lượt người	184	168	126	151	
		Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN		Ngàn người	897	1.086	13.711	984	
6	1.2.3	Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng	Bộ LĐTBXH	Ngàn người	3.037	3.200	3.500		
7	1.2.4	Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất	Bộ LĐTBXH	Người	1206250	1.859.000	10.542.000	1.820.000	
8	1.2.5	Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Bộ LĐTBXH	Ngàn người	48.110	48.293		41.110	

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
9	13.1	Tỷ lệ dân số sống trong hộ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản	Khảo sát mức sống dân cư VN, TCTK						
		Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố		%		49,7		50,3	
		Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt		%		99,5		99,5	
		Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh		%	96,34	96,5	97,5	98,3	
		Tỷ lệ hộ dùng nhà tiêu hợp vệ sinh		%	92,66	94	95,6	96,2	
		Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền		%		99,9		99,9	
Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững									
10	2.1.1	Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng	FAO	%	6,2	5,7			
	2.1.2	Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số	FAO	%	6,5	7,6			
12	2.2.1	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng	Điều tra dinh dưỡng	%	Số liệu 2018, 2019: Tổng cục Thống kê; Số liệu năm 2020; 2021: Bộ Y tế				
		Suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi		%	12,2	11,5	11,2	10,8	
		Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi		%	22,4	19,6	19,2	19,0	
		Suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao		%	5,2	4,2	3,6		
		Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi béo phì		%	7,4		7,4		
13	2.4.1	Tỷ lệ diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn	Điều tra thống kê, TCTK	%	Chưa có số liệu đầy đủ do chỉ tiêu thuộc lộ trình B (thực hiện từ năm 2025). Tuy nhiên, Theo Bộ NN&PTNT, 2021 cả nước đã có 463 nghìn ha cây trồng được chứng nhận VietGap và tương đương (tăng 33 nghìn ha so với năm 2020)				
14	2.4.2	Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và bền vững	Bộ NN&PTNT	%			16.991	85.996	
15	2.4.3	Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm	Điều tra giá tiêu dùng, TCTK	%					
		Lương thực	Chỉ số, bình quân năm (năm trước =100)		104,06	109,99	100,72	102,55	
		Thực phẩm	Chỉ số, bình quân năm (năm trước =100)		100,46	104,51	105	102,44	

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
16	2.5.1	Số lượng nguồn gen động vật, thực vật cho lương thực, nông nghiệp được bảo tồn	Bộ NN&PTNT	Chi tiêu chưa có số liệu chính thức. Nhưng theo Báo cáo SDG 2022 của BNNPTNT: Mạng lưới bảo tồn tài nguyên thực vật nông nghiệp hiện đang lưu giữ 26.079 nguồn gen.					
Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi									
17	3.1.1	Tỷ số tử vong mẹ trên một tram nghìn trẻ đẻ sống	Tổng điều tra dân số và nhà ở, TCTK	Ca tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống	46				Số liệu 10 năm một lần
18	3.1.2	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ	Bộ Y tế	%	96,7	96,0	98,0	98,0	
19	3.1.3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi	Bộ Y tế	‰	21	22,3	20,47	18,9	
		Nam			27,3	27,2	26,71	25,0	NGTK
		Nữ			14,2	14,1	13,86	12,5	NGTK
		Thành thị			12,3	12,2	10,8	10,5	NGTK
		Nông thôn			25,1	24,6	20,6	19,7	NGTK
20	3.1.4	Tỷ suất chết sơ sinh	TCTK	‰		10.5	6		Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về phụ nữ và trẻ em năm 2020 - 2021
21	3.1.5	Tỷ suất chết trẻ em dưới 01 tuổi	TCTK	‰	14	13,9	13,6	12,1	
22	3.2.1	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một nghìn người không bị nhiễm HIV	Bộ Y tế	Ca	0,11	0,14	0,13		
23	3.2.2	Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân	Bộ Y tế	Ca	54,6	55,5			
24	3.2.3	Số ca mắc mới sốt rét trên một trăm nghìn dân	Bộ Y tế	Ca	4,81	1,47	0,47	0,46	
25	3.2.4	Số ca mắc mới viêm gan B trên một trăm nghìn dân	Bộ Y tế	Ca					Chỉ tiêu có lộ trình thực hiện B (từ năm 2025)
26	3.3.1	Số ca tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính trên một trăm nghìn dân	Bộ Y tế	Ca	Chỉ tiêu chưa có số liệu do có lộ trình thực hiện từ năm 2025. Tuy nhiên theo Báo cáo SDG 2021 của Bộ Y tế: theo nguồn của WHO, tỷ lệ tử vong do một trong các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính trong độ tuổi 30-70 năm 2015 là 21.94 và năm 2019 là 21.24				
27	3.3.2	Số người tử vong do tự tử trên một trăm nghìn dân	Bộ Y tế	Người	4,74				Chỉ tiêu chỉ có số liệu từ năm 2014-2018 trong Niên giám thống kê y tế

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
28	34.1	Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy	Bộ Y tế	%		39,8	40,0		
29	34.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại	Bộ Y tế	%	Chỉ tiêu có kỳ thực hiện 5 năm, mới chỉ có số liệu năm 2015 qua kết quả điều tra các yếu tố nguy cơ với sức khỏe STEPS 2015				
30	35.1	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Bộ Công an						
		Số vụ tai nạn giao thông		Vụ	17.626	14.977	11.487	11.450	
		Số người chết do tai nạn giao thông		Người	7.624	6.857	5.790	6.384	
		Số người bị thương do tai nạn giao thông		Người	13.624	11.161	8.018	7.828	
31	36.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	Điều tra thống kê, TCTK	%	68	67,8	68,1		
32	36.2	Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15-19 tuổi	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình, TCTK	‰	11				
33	37.1	Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập	Khảo sát mức sống dân cư VN, TCTK	%					
		Tỷ lệ hộ có chi phí y tế > 10% so với tổng chi tiêu		%		11,7			
		Thành thị				9,1			
		Nông thôn				13,3			
		Tỷ lệ hộ có chi phí y tế > 25% so với tổng chi tiêu		%		3,0			
		Thành thị				1,9			
		Nông thôn				3,7			
34	37.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	TCTK	%	94,3	96,8	87,1	87,6	
35	37.3	Số nhân viên y tế trên mười nghìn dân	Bộ Y tế	Nhân viên	49,2	49,5			
		Số bác sĩ trên mười nghìn dân		Bác sĩ	9,1	9,8	9,9	10	
		Số y bác sĩ trên mười nghìn dân		Y bác sĩ	13,7	14,4			
		Số điều dưỡng viên trên mười nghìn dân		Điều dưỡng viên	11,0	10,90			
		Số dược sĩ đại học trên mười nghìn dân		Dược sĩ đại học	2,91	2,9	2,8		
36	39.1	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá	Bộ Y tế	%		21,7			Điều tra sử mô tả thực trạng sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành GATS
		Nam		%		42,3			
		Nữ		%		1,7			

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người									
37	4.1.1	Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	Bộ GD&ĐT	%		98,1	99	98	
		Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học		%			100,3	101	
		Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học		%			98,1	98	
38	4.1.2	Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	Bộ GD&ĐT	%		98,3		99,6	
		Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học		%				92,5	
39	4.1.3	Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở	Bộ GD&ĐT	%					
		Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở		%	96,4	95,59	92,8	98,4	
		Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở		%	92,1	93,38	89,2	97,1	
40	4.1.4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	Bộ GD&ĐT	%					Báo cáo SDG 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
		Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS		%	99,3			98,1	
		Dân tộc thiểu số						98,4	
		Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS		%	85		85,6	86,9	
		Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS		%	99,2		99,5	99,9	
41	4.2.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	Bộ GD&ĐT	%	90		90		
42	4.2.2	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	Bộ GD&ĐT	%	99,9		99,8	99,5	
43	4.3.1	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang học các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học	Bộ GD&ĐT, TCTK	%	75		75		Số liệu năm 2021 từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên chỉ tính chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp sư phạm" chưa tính tỷ lệ người tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng trung cấp do Bộ Lao động, Thương binh và xã hội quản lý
	4.4.1	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo	TCTK	%	22,8	24,1	26,1	26,4	
		Nam		%	25	26,9	28,50	28,7	

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
		Nữ		%	20,3	20,9	23,30	23,9	
		Thành thị		%	39	39,7	41,1	41,2	
		Nông thôn		%	14,9	16,3	17,5	17,7	
45	4.4.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin	Bộ GD&ĐT	%	62	62	65		Số liệu từ báo cáo SDG 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo 65% (2020). Theo báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tỷ lệ này năm 2019 là 62%
46	4.5.1	Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo	Bộ GD&ĐT						
		Chỉ số bình đẳng giới của tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học		Nữ/Nam		1,00		0,99	
		Chỉ số bình đẳng giới của tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở		Nữ/Nam		1,02		0,99	
		Chỉ số bình đẳng giới của tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông		Nữ/Nam		1,07		0,99	
47	4.6.1	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	TCTK	%	95,8	95,4	95,69	96,1	
		Nam		%	97	96,7	96,9	97,2	
		Nữ		%	94,6	94,1	94,5	95,1	
		Thành thị		%	98,3	97,9	98,1	98,3	
		Nông thôn		%	94,3	93,9	94,2	94,8	
48	4.7.1	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	Bộ GD&ĐT	%					
		Mẫu giáo			98,1	99,5	78,4		
		Tiểu học			99,52	62	69,6	75.0	
		THCS			99,56	78	83,3	87.0	
		THPT			98,96	100	99,8	99.9	
49	4.7.2	Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	Bộ GD&ĐT	%					
		Tiểu học		%	95		96	100	
		THCS		%	95		96	100	
		THPT		%	95		96	100	
50	4.8.1	Tỷ lệ trường học có điện	Bộ GD&ĐT	%					
		Mầm non					93,6	95,8	
		Tiểu học		%	97		94	94,7	
		THCS		%	96,3		75,5	91,1	
		THPT		%	93,0		90,6	89,4	
		Tỷ lệ trường học có Internet dùng cho mục đích học tập							
		Mầm non					93,8	95,8	

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
		Tiểu học		%	88,9		88,2	90,8	
		THCS		%	92,9		74	89,3	
		THPT		%	91,22		89	88,5	
		Tỷ lệ trường học có máy tính dùng cho mục đích học tập							
		Mầm non					92	94,3	
		Tiểu học		%	79,13	84,62	84,8	87,8	
		THCS		%	87,92	92,06	73,6	89,0	
		THPT		%	88,07	93,56	90,9	88,9	
		Tỷ lệ trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật							
		Mầm non							
		Tiểu học		%	31,9		33,8	37,1	
		THCS		%	24,9		20,6	28,9	
		THPT		%	17,4		18,5	19,9	
		Tỷ lệ trường học có nước uống							
		Mầm non					61,2	92,8	
		Tiểu học		%			49,9	64,5	
		THCS		%			43	63,7	
		THPT		%			37,4	58,0	
		Tỷ lệ trường học có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính							
		Mầm non					92,2	93,9	
		Tiểu học		%			93,3	93,9	
		THCS		%			75,1	90,4	
		THPT		%			92	89,3	
		Tỷ lệ trường học có chỗ rửa tay thuận tiện							
		Mầm non					84,3	88,6	
		Tiểu học		%			76,3	83,8	
		THCS		%			53,2	75,2	
		THPT		%			53,8	67,9	
Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái									
51	5.1.1	Tỷ số giới tính khi sinh	TCTK	Số bé trai/100 bé gái	111,5	112,1	112	111,6	
		Thành thị			110,8	109,8	111,8	107,2	
		Nông thôn			111,8	113,2	113,0	113,9	
52	5.2.1	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua	TCTK	%	21,8				Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ Việt Nam năm 2019
		Bạo lực thể xác		%	4,6				
		Bạo lực tình dục		%	5,7				
		Bạo lực tinh thần		%	19,3				

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
53	5.2.2	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 tháng qua	TCTK	%	1,2				Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái
		Thành thị		%	1,4				
		Nông thôn		%	1,1				
54	5.2.3	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện và tư vấn	Bộ LĐTBXH	%	Chưa có số liệu chính thức.				
55	5.3.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi	TCTK	%					
		Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi		%		0,4	1,1		
		Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 18 tuổi		%		9,1	14,6		
56	5.3.2	Tỷ lệ tảo hôn	TCTK	%					
		Nhóm dân tộc thiểu số		%	26,6				
		Dân tộc Kinh		%	1,48				
57	5.4.1	Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công	TCTK	%	2,1	1,5	1,9		
58	5.5.1	Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội	Văn phòng QH	%			30,26		
59	5.5.2	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền	Bộ Nội vụ	%					
		Lãnh đạo Bộ, ngành		%	11,8		10,74		
		Lãnh đạo cấp tỉnh		%	13,3		39,68		
		Lãnh đạo cấp huyện		%	23,7		35,46		
		Lãnh đạo cấp xã		%	14,0		32,22		
60	5.5.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	Ban Tổ chức TW	%					
		Ban Chấp hành Trung ương Đảng		%			9,5		
		Các Đảng bộ trực thuộc Trung ương		%			16,0		
		Cấp huyện		%			17,0		
		Cấp cơ sở		%			21,0		
61	5.5.4	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Bộ Nội vụ	%					
		Tỉnh		%			29		
		Huyện		%			29,2		
		Xã		%			29,0		
62	5.5.5	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	TCTK	%	Số liệu thu qua Tổng điều tra kinh tế 5 năm/lần				

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
63	5.5.6	Tỷ lệ nữ chủ trang trại	TCTK	%	Số liệu thu qua Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp 5 năm/lần				
64	5.6.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản	TCTK	%			60,7		SDGCW (MICS6): Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn/đang sống chung như vợ chồng và đã từng sử dụng các biện pháp tránh thai tự đưa ra quyết định sáng suốt về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai
65	5.7.1	Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp	TCTK	%	Số liệu kỳ 10 năm thu qua Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp				
66	5.8.1	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động		%		85,58	86,91		Báo cáo SDG 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông
Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người									
67	6.1.1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	TCTK	%	89,2	91,37	92,82	94,19	
68	6.1.2	Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	TCTK	%	95,1	96,5	97,5	98	
		Thành thị		%	99,2	99,3	99,7	99,6	
		Nông thôn		%	93,0	95,0	96,2	97,04	
69	6.2.1	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh	TCTK	%	91,1	93	94,9	96	
		Thành thị		%	98,2	98,6	99,1	99,1	
		Nông thôn		%	87,5	90,0	92,5	94,0	
70	6.3.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Bộ Xây dựng	%		15	15	15	Báo cáo SDG của Bộ Xây dựng
71	6.3.2	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động đạt tiêu chuẩn môi trường	Bộ KH&ĐT	%	89,5	91	91	91	
72	6.4.1	Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông	Bộ TN&MT	%		90	90	90	
73	6.5.1	Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến	Bộ TN&MT	%		100	100	100	
74	6.5.2	Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa	Bộ TN&MT	%		60	85	85	

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
75	6.6.1	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Bộ TN&MT	%		7,3	7,3		
Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người									
76	7.1.1	Tỷ lệ hộ tiếp cận điện	TCTK	%		99,5		99,5	
77	7.1.2	Tỷ lệ hộ có sử dụng nhiên liệu sạch	TCTK	%			86		SDGCW2020-2021 (MICS6): % thành viên hộ chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, thắp sáng và sưởi ấm
		Đề nấu ăn					87,9		
		Đề sưởi ấm					48,1		
		Đề thắp sáng					99,7		
78	7.2.1	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	TCTK	%	21,2	21,8			
79	7.3.1	Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước	TCTK	KoE/1000 USD GDP	402,6	409,9	407,8		
80	7.4.1	Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo	Bộ Công Thương	MW	26.030	30.574	35.466		
		Mặt trời (chưa bao gồm điện mặt trời mái nhà)		MW	4.696	8.852	8.904	8.908	
		Gió		MW	377	538	4.126	5.059	
		Năng lượng sinh khối		MW	325	325	325	395	
		Thủy điện		MW	20.632	20.859	22.111	22.999	
Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người									
81	8.1.1	Tổng sản phẩm trong nước	TCTK	Nghìn tỷ đồng					
		Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành		Nghìn tỷ đồng	7.707,2	8.044,4	8.479,7	9.513,3	
		Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh		Nghìn tỷ đồng	4.866,3	5.005,8	5.134,0	5.545,7	
82	8.1.2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	TCTK	%	7,36	2,87 (Không đạt)	2,56	8,02	
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản		%	2,67	3,04	3,27	3,36	
		Công nghiệp và xây dựng		%	8,21	4,38	3,58	7,78	
		Dịch vụ		%	8,08	2,01	1,57	9,99	
83	8.1.3	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	TCTK	USD	3.464,9	3.552,0	3.716,8	4.110,1	
84	8.2.1	Năng suất lao động xã hội	TCTK	Triệu đồng/lao động	141,0	150,1	172,8	188,0	
85	8.2.2	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	TCTK	%	2,9	1,2			
86	8.2.3	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp	TCTK	%					

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
		vào tốc độ tăng trưởng chung							
		Đóng góp của TFP		%	42,68	41,48			
		Đóng góp của vốn		%	49,54	46,20			
		Đóng góp của lao động		%	7,78	12,32			
87	8.3.1	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	TCTK	%	56	56,2	56,2	54,9	
		Nam		%	60,2	60,5			
		Nữ		%	51,2	51,1			
		Thành thị		%	46,3	48,4	48	46,5	
		Nông thôn		%	61,7	62,3	63,3	61,9	
88	8.4.1	Lượng nguyên liệu sử dụng trong nước	Bộ Công Thương						Chỉ tiêu có lộ trình thực hiện B (từ năm 2025)
89	8.5.1	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm	TCTK	Triệu đồng/tháng	6,7	6,6	6,6	7,5	
		Nam			7,1	6,9			
		Nữ			6,2	6,2			
90	8.5.2	Tỷ lệ thất nghiệp	TCTK	%	2,17	2,48	3,22	2,34	
		Nam			2,09	2,01	3,15	2,36	
		Nữ			2,26	3,05	3,26	2,32	
91	8.5.3	Tỷ lệ thiếu việc làm	TCTK	%	1,5	2,52	3,1	2,21	
		Nam			1,19	2,52	3,23	2,28	
		Nữ			1,37	2,51	2,94	2,13	
92	8.6.1	Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo.	TCTK	%	6,51	7,21	8,55	7,72	VSDGI: Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo.
93	8.7.1	Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em	TCTK	%		6,9			
		Nam				6			
		Nữ				7,1			
94	8.8.1	Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động	TCTK						Chưa có số liệu cập nhật hơn do lộ trình thực hiện từ năm 2025.
		Số vụ tai nạn lao động		vụ	8.150				
		Số người chết		người	979				
		Số người bị thương		người	1.892				
95	8.9.1	Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trong nước	TCTK	%	9,2				Số liệu 2019 căn cứ báo cáo của Bộ VHTTDL
96	8.10.1	Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM trên một trăm nghìn dân từ 16 tuổi trở lên	Ngân hàng Nhà nước						
		Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100000 người từ 15 tuổi trở lên			15,1	14,9			
		Số máy ATM trên 100000 người từ 15 tuổi trở lên			26,3	26,7			

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
97	8.10.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Ngân hàng Nhà nước	%	64,0	68,4	74,6		Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề xuất thay thế bằng chỉ tiêu: Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác
Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới									
98	9.1.1	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	TCTK						
		Số lượt hành khách vận chuyển		Triệu lượt người	4776.7	3466.4	2519.8	4025.0	
		<i>Đường sắt</i>			8.0	3.7	1.4	4.5	
		<i>Đường bộ</i>			4427.3	3241.8	2306.4	3694.4	
		<i>Đường thủy</i>			286.3	188.6	196.9	277.1	
		<i>Đường hàng không</i>			55.1	32.3	15.1	49.0	
		Số lượt hành khách luân chuyển		Triệu lượt người.km	230747.2	151100.5	93805.3	183574.2	
		<i>Đường sắt</i>			3154.7	1509.2	639.8	1598.4	
		<i>Đường bộ</i>			144061.2	112740.5	78029.6	123516.6	
		<i>Đường thủy</i>			6128.5	2725.9	1203.3	3540.9	
		<i>Đường hàng không</i>			77402.8	34124.9	13932.6	54918.3	
99	9.1.2	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển	TCTK	Nghìn tấn					
		Khối lượng hàng hóa vận chuyển		Nghìn tấn	1670619.4	1621536.0	1621598.9	1974089.4	
		Khối lượng hàng hóa luân chuyển		Triệu tấn.km	297238.7	286333.1	188322.7	223387.5	
100	9.2.1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước	TCTK	%	23,79	23,95	24,62	24,76	
101	9.2.2	Giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương	TCTK	PPP USD/nười, giá hiện hành	2.542,0	2.630,4	2.861,7		
102	9.2.3	Tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	TCTK	%	20,7	21,08	22,84		
103	9.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tín dụng	TCTK	%					Chưa tính được chỉ tiêu này
		Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tín dụng	Ngân hàng Nhà nước	Số doanh nghiệp	228.476	236.198	248.659	253.876	
104	9.4.1	Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước	Bộ KH&CN	%	0,53				

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
		Tỷ lệ chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ so với tổng chi NSNN		%	0,79	0,73	0,64		
		Ngân sách Trung ương		%		75	71		
		Ngân sách địa phương		%		25	29		
105	94.2	Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Bộ KH&CN	Người	150.089		184.430		
106	95.1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	Bộ TT&TT	%	99,8	99,8	99,8	99,9	
Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội									
107	10.1.1	Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người	TCTK	%	10,9	-1,0	-1,1	11,1%	
		- Nhóm 40% dân số nghèo nhất				13,1			
		Phân theo thành thị/nông thôn							
		- Thành thị				-0,3			
		- Nông thôn				8,0			
108	10.1.2	Tốc độ tăng trưởng về chi tiêu của hộ bình quân đầu người	TCTK	%		6,4			
		- Nhóm 40% dân số nghèo nhất			9,30	8,50			
		Phân theo thành thị/nông thôn							
		- Thành thị				3,8			
		- Nông thôn				7,1			
109	10.2.1	Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị	TCTK	%		19,7			
		- Nam				19,1			
		- Nữ				20,3			
110	10.4.1	Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước	TCTK	%	39,8				
111	10.5.1	Số tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia với tư cách thành viên	Bộ Ngoại giao		Năm 2022, Việt Nam là thành viên của 43 tổ chức				
112	10.5.2	Số tổ chức quốc tế mà Việt Nam giữ vị trí lãnh đạo từ cấp tiểu ban	Bộ Ngoại giao		Năm 2023, Việt Nam tham gia 04 tổ chức				
113	10.6.1	Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động	TCTK	%	Chưa có số liệu do chỉ tiêu có lộ trình thực hiện từ năm 2025				
Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng									
114	11.1.1	Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm	TCTK	%		1,2		0,9	
		Thành thị				0,3		0,3	
		Nông thôn				1,7		1,3	

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
115	11.2.1	Tốc độ tăng số lượt hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng	Bộ Giao thông vận tải	%	Chưa có số liệu				
116	11.4.1	Số lượng và tỷ lệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được bảo tồn	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch						
		Số lượng di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của Việt Nam		Số di sản		8	8	8	
		Tỷ lệ di sản và thiên nhiên thế giới của Việt Nam được bảo tồn		%		100	100	100	
117	11.5.1	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân	TCTK		0,3	1,3	0,17		
		Số người chết và mất tích do thiên tai		Người	133	357	108	175	
		Số người bị thương do thiên tai		Người	183	912	95	300	
118	11.6.1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Bộ TN&MT	%	92	94,71	96,28	96,23	
119	11.6.2	Tỷ lệ chất thải rắn xây dựng đô thị được thu gom, tái chế hoặc tái sử dụng so với tổng lượng chất thải rắn xây dựng đô thị phát sinh được thu gom	Bộ Xây dựng	%					
120	11.6.3	Nồng độ các chất trong môi trường không khí	Bộ TN&MT						
		Đường Nguyễn Văn Cừ - Hà Nội		µg/m ³ không khí					
		NOx		µg/m ³ không khí	36,8	28,1	38,1		
		SO ₂		µg/m ³ không khí	20,4	12,2	23,5		
		CO		µg/m ³ không khí	-	1.839,3	1.527,3		
		O ₃		µg/m ³ không khí	30,6	34,4	39,2		
		PM ₁₀		µg/m ³ không khí	55	51,6	46,1		
		Đường Lê Duẩn, Đà Nẵng							
		NOx		µg/m ³ không khí	39,2	12,8	25,2		

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
		SO ₂		µg/m ³ không khí	10,5	11	20,3		
		CO		µg/m ³ không khí	1.257,4	556,3	702,1		
		O ₃		µg/m ³ không khí	61,2	39,7	47,3		
		PM ₁₀		µg/m ³ không khí	34,1	-	24,8		
		Thành phố Việt Trì, Phú Thọ							
		NO _x		µg/m ³ không khí	22,1	21,6	18,9		
		SO ₂		µg/m ³ không khí	13,3	32,5	32,1		
		CO		µg/m ³ không khí	722,8	-	1.119,0		
		O ₃		µg/m ³ không khí	32,6	52	33,2		
		PM ₁₀		µg/m ³ không khí	56	20,7	19,4		
		Phường Hồng Hà, Hạ Long, Quảng Ninh							
		NO _x		µg/m ³ không khí	-	33,2	33,0		
		SO ₂		µg/m ³ không khí	29,9	-	29,5		
		CO		µg/m ³ không khí	1.582,6	-	666,1		
		O ₃		µg/m ³ không khí	32,5	42,7	37,7		
		PM ₁₀		µg/m ³ không khí	-	22,5	17,5		
		Đường Đồng Đế - Khánh Hòa, Khánh Hòa							
		NO _x		µg/m ³ không khí	14,3	14,2	16,4		
		SO ₂		µg/m ³ không khí	9,3	7,9	13,1		
		CO		µg/m ³ không khí	1.029,1	820,1	526,7		
		O ₃		µg/m ³ không khí	29,5	36,8	35,1		

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
		PM10		µg/m3 không khí	21,6	17,3	23,9		
		Đường Hùng Vương - Tp Huế, Huế							
		NOx		µg/m3 không khí	-	22,8	19,8		
		SO2		µg/m3 không khí	9,6	8,2	27,6		
		CO		µg/m3 không khí	920,1	-	1.102,8		
		O3		µg/m3 không khí	33,6	25,4	27,7		
		PM10		µg/m3 không khí	24,4	18,8	27		
121	11.6.4	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	Bộ TN&MT	tấn khối/người	3,5			2,72	Số liệu tham khảo của Tổ chức Năng lượng Quốc tế và Ngân hàng Thế giới
122	11.7.1	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị	Bộ Xây dựng						
123	11.10.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Bộ NN&PTNT	%	52,4	62,2	68,2	73,1	
Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững									
124	12.2.1	Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền	Bộ TN&MT	%		73	70	73,2	
125	12.2.2	Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000	Bộ TN&MT	%		27,3	30	30	
126	12.2.3	Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000	Bộ TN&MT	%		21	25	25	
127	12.3.1	Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	Bộ NN&PTNT	%		10-20			
128	12.4.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Bộ TN&MT	%		85	90	90	
129	12.4.2	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Bộ TN&MT	%	71,7	80,92	85,52		
130	12.4.3	Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	Bộ TN&MT	%		80,9	60		
131	12.5.1	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	Bộ Công Thương		Chưa có số liệu				

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
132	12.5.2	Tỷ lệ phế liệu nhựa, giấy, dầu thải và sắt thép trong nước được tái chế	Bộ Công Thương	%	Chưa có số liệu				
Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai									
133	13.2.1	Tỷ lệ bộ/ngành và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh	Bộ KH&ĐT	%					
		Tỷ lệ Bộ/ngành				7/18			
		Tỷ lệ tỉnh/thành phố				37/63		55/63	
134	13.3.1	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai	Bộ NN&PTNT	%					
Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững									
135	14.1.1	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ	Bộ TN&MT		Báo cáo SDG của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số liệu chia theo từng trạm, điểm quan trắc và từng chất (bảng số liệu trong nội dung chính của Báo cáo				
136	14.1.2	Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) và tổng dầu mỡ	Bộ TN&MT						
		N-NH4+		%	96	99	99		
		Tổng dầu mỡ		%	66	92	92		
137	14.3.1	Độ axit (pH) của biển Việt Nam	Bộ TN&MT		Chưa có số liệu				
138	14.4.1	Tỷ trọng trữ lượng nguồn lợi thủy sản trong giới hạn bền vững sinh thái	Bộ NN&PTNT		Chưa có số liệu				
139	14.4.2	Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp	Bộ NN&PTNT		Chưa có số liệu				
140	14.4.3	Tỷ lệ sản lượng khai thác trên trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ Việt Nam	Bộ NN&PTNT		Chưa có số liệu				
141	14.5.1	Diện tích các khu vực bảo tồn biển	Bộ NN&PTNT	% diện tích tự nhiên				0,185	
Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất									
142	15.2.1	Diện tích rừng hiện có	Bộ NN&PTNT	ha	14.609.220	14.677.215	14.745.201		
		Rừng tự nhiên		Nghìn ha	10.292.434	10.279.185	10.171.757		
		Rừng trồng		Nghìn ha	4.316.786	4.398.030	4.573.444		
143	15.2.2	Tỷ lệ che phủ rừng	Bộ NN&PTNT	%	41,89	42,01	42,02	42,02	

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
144	15.3.1	Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa	Bộ TN&MT	%	35,6		35,74		
145	15.7.1	Số vụ mua bán, sản bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện	Bộ NN&PTNT		Chưa có số liệu từ Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn				
Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng và phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp									
146	16.1.1	Tỷ lệ dân số từ 15-65 tuổi bị bạo lực thể chất, tinh thần và tình dục trong 12tháng qua	TCTK						Chỉ tiêu có kỳ thực hiện 10 năm
147	16.2.1	Tỷ lệ trẻ từ 1-14 tuổi từng trải qua các biện pháp kỷ luật bạo lực	TCTK	%		70,8			2020: Báo cáo MICS6 2020-2021 là 72,4 VSDGI: Tỷ lệ người dưới 18 tuổi đã từng bị người chăm sóc, nuôi dưỡng xử phạt về thể chất hoặc bị xử phạt về tinh thần trong tháng qua
		- Tỷ lệ trẻ em bị trừng phạt về tâm lý		%		63,8			
		- Tỷ lệ trẻ em bị trừng phạt về thể chất		%		41,3			
		- Tỷ lệ trẻ em bị trừng phạt về thể chất nghiêm trọng		%					
		- Chỉ bị xử phạt phi bạo lực				22,3			
148	16.2.2	Tỷ lệ người từ 18-29 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	TCTK	%					Chỉ tiêu có kỳ thực hiện 10 năm
149	16.2.3	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình tố cáo với các cơ quan có thẩm quyền	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Người		7.831			
150	16.4.1	Vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu	Bộ Công an						
		Khẩu súng			3211		16.371,0	14.920	
		Quả lựu đạn, bom, mìn			16		2.814,0	4.657	
		Viên đạn			20600		93.647	87.381	
		Thuốc nổ (kg)			29,7		924.071	326,57	
		Kíp nổ			420		14753	2,425	
151	16.5.1	Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công		%					PAPI
		Phải chi thêm tiền để được quan tâm hơn khi đi khám chữa bệnh		%	28	27	28		
		Phụ huynh phải chi thêm tiền để học sinh được quan tâm		%	27	25	24		
		Phải chi thêm tiền để làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		%	29	28	27		
		Phải chi thêm tiền để làm xong giấy phép xây dựng		%	22	21	21		
152	16.5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính		%	53,6	44,9	41,4		PCI

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
		thức khi sử dụng dịch vụ công							
153	16.6.1	Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất	Bộ Nội vụ	%	84,45	85,48	87,16		SIPAS
		Dịch vụ chứng thực, xác nhận		%	87	89,5			
		Dịch vụ cấp phép xây dựng		%	81	82,54			
		Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		%	74	70,81			
		Dịch vụ hành chính cấp xã/phường		%	87	85,89			
154	16.6.2	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt	Bộ Tài chính	%	93,5	96,4	110	87,5 (ƯTH)	
155	16.8.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	TCTK	%	98,8	98,7	98,8	99	
		Nam		%	98,8	98,7	98,9	99,1	
		Nữ		%	98,7	98,7	98,7	98,9	
Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững									
156	17.1.1	Mức thuế nhập khẩu bình quân	Bộ Tài chính		Theo báo cáo của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bình quân năm 2022 của Việt Nam là khoảng 10,7%				
157	17.2.1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	TCTK	Triệu đô la Mỹ	264267,2	282628,9	336166,8	371304,2	
158	17.5.1	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Bộ KH&ĐT	Triệu USD	1598	1296	328,17	190,5 ⁶⁰	

⁶⁰ Tính đến hết tháng 11 năm 2022.

**PHỤ LỤC 2. CHỈ TIÊU TRONG CHỈ SỐ SDI CẦN THEO DÕI, TRAO ĐỔI
VỚI CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ ĐỊNH KỲ⁶¹**

STT	SDG	Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi/ cung cấp số liệu	Tổ chức liên hệ/Database
1	1	<i>sdg1_wpc</i>	Tỷ lệ người nghèo có mức thu nhập dưới 1.9 USD/ngày	Tổng cục Thống kê	World Data Lab
2	1	<i>sdg1_320pov</i>	Tỷ lệ người nghèo có mức thu nhập dưới 3.2 USD/ngày	Tổng cục Thống kê	World Data Lab
3	2	<i>sdg2_undrnsh</i>	Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng	Tổng cục Thống kê	FAO
4	2	<i>sdg2_stunting</i>	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi	Bộ Y tế	UNICEF
5	2	<i>sdg2_wasting</i>	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ em dưới 5 tuổi	Bộ Y tế	UNICEF
6	2	<i>sdg2_obesity</i>	Tỷ lệ béo phì, BMI ≥ 30	Bộ Y tế	WHO
7	2	<i>sdg2_crlyld</i>	Năng suất ngũ cốc	Tổng cục Thống kê	FAO
8	3	<i>sdg3_matmort</i>	Tỷ lệ tử vong bà mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Tổng cục Thống kê	WHO
9	3	<i>sdg3_neonat</i>	Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh trên 1000 trẻ đẻ sống	Tổng cục Thống kê	UNICEF
10	3	<i>sdg3_u5mort</i>	tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống	Tổng cục Thống kê	UNICEF
11	3	<i>sdg3_tb</i>	Tỷ lệ mắc bệnh lao trên 100 nghìn dân	Bộ Y tế	WHO
12	3	<i>sdg3_hiv</i>	Số ca nhiễm HIV mới trên 1000 dân không bị nhiễm	Bộ Y tế	UNAIDS
13	3	<i>sdg3_ncds</i>	Tỷ lệ tử vong được chuẩn hóa theo tuổi do bệnh tim mạch, ung thư, tiểu đường hoặc bệnh hô hấp mãn tính ở người lớn từ 30–70 tuổi	Bộ Y tế	WHO
14	3	<i>sdg3_traffic</i>	Tử vong do giao thông trên 100 nghìn dân	Bộ Công an	WHO
15	3	<i>sdg3_lifex</i>	Tuổi thọ trung bình	Tổng cục Thống kê	WHO
16	3	<i>sdg3_fertility</i>	Tỷ lệ sinh trên 1.000 phụ nữ từ 15 đến 19 tuổi	Tổng cục Thống kê	WHO
17	3	<i>sdg3_births</i>	Ca sinh có nhân viên y tế tay nghề cao	Bộ Y tế	UNICEF
18	3	<i>sdg3_vac</i>	Trẻ sơ sinh được tiêm 2 loại vắc xin theo khuyến nghị của WHO	Bộ Y tế	WHO, UNICEF
19	3	<i>sdg3_uhc</i>	Chỉ số bảo hiểm y tế toàn dân UHC	Bộ Y tế	WHO
20	4	<i>sdg4_earlyedu</i>	Tỷ lệ trẻ đi học mẫu giáo (% trẻ từ 4 - 6 tuổi)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	UNESCO
21	4	<i>sdg4_primary</i>	Tỷ lệ đi học tiểu học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	UNESCO
22	4	<i>sdg4_second</i>	Tỷ lệ hoàn thành THCS	Bộ Giáo dục và Đào tạo	UNESCO
23	4	<i>sdg4_literacy</i>	Tỷ lệ biết chữ (% dân số từ 15 đến 24 tuổi)	Tổng cục Thống kê	UNESCO
24	5	<i>sdg5_familypl</i>	Nhu cầu KHHGĐ theo phương pháp hiện đại được đáp ứng	Tổng cục Thống kê	UNDESA
25	5	<i>sdg5_edat</i>	Tỷ lệ số năm học trung bình của nữ trên nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	UNESCO
26	5	<i>sdg5_lfpr</i>	Tỷ lệ số năm học trung bình của nữ so với nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	ILO
27	5	<i>sdg5_parl</i>	Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội	Văn phòng Quốc hội	Inter-Parliamentary Union (IPU)

⁶¹ UNAIDS: Chương trình Phối hợp của Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS (link: <https://unaids.org.vn/>); UNDESA: Vụ Liên Hợp Quốc về Vấn đề Kinh tế và Xã hội, United Nations (link: <https://www.un.org/development/desa/dpad/tag/viet-nam/>); IPU: Inter-Parliamentary Union (Link: <https://www.ipu.org/>); JMP: The WHO/UNICEF Joint Monitoring Programme (JMP) (Link: <https://washdata.org/>); SEforALL: Sustainable Energy for All (Link: <https://www.seforall.org/>); ILO: International Labour Organization (Link: <https://www.ilo.org/>); Findex Database: Global Findex Database (Link: <https://www.worldbank.org/en/publication/globalfindex#sec3>); ITU: International Telecommunication Union (Link: <https://www.itu.int/en/Pages/default.aspx>); UN-Habitat (link: <https://unhabitat.org/>); BirdLife International (Link: <https://www.birdlife.org/>); IUCN: International Union for Conservation of Nature (link: <https://www.iucn.org/>).

STT	SDG	Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi/ cung cấp số liệu	Tổ chức liên hệ/Database
28	6	<i>sdg6_water</i>	Tỷ lệ dân số sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	Tổng cục Thống kê	The WHO/UNICEF Joint Monitoring Programme (JMP)
29	6	<i>sdg6_sanita</i>	Tỷ lệ dân số sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	Tổng cục Thống kê	The WHO/UNICEF Joint Monitoring Programme (JMP)
30	7	<i>sdg7_elecac</i>	Tỷ lệ dân số sử dụng điện	Tổng cục Thống kê	Sustainable Energy for All (SE4All)
31	7	<i>sdg7_cleanfuel</i>	Tỷ lệ dân số tiếp cận với nhiên liệu sạch và công nghệ phục vụ nội trợ	Tổng cục Thống kê	Sustainable Energy for All (SE4All)
32	7	<i>sdg7_ren</i>	Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng nguồn cung cấp năng lượng sơ cấp	Tổng cục Thống kê	OECD
33	8	<i>sdg8_adjgrowth</i>	Tăng trưởng GDP	Tổng cục Thống kê	World Bank
34	8	<i>sdg8_unemp</i>	Tỷ lệ thất nghiệp	Tổng cục Thống kê	ILO
35	8	<i>sdg8_accounts</i>	Người trưởng thành có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc dịch vụ tiền di động	Ngân hàng nhà nước	Findex Database
36	9	<i>sdg9_intuse</i>	Tỷ lệ dân số sử dụng internet	Bộ Thông tin và Truyền thông	The International Telecommunication Union (ITU)
37	9	<i>sdg9_mobuse</i>	Đăng ký bằng thông di động trên 100 dân	Bộ Thông tin và Truyền thông	The International Telecommunication Union (ITU)
38	9	<i>sdg9_rdex</i>	Chỉ cho nghiên cứu và phát triển trên GDP	Bộ Khoa học và Công nghệ	UNESCO
39	10	<i>sdg10_gini</i>	Chỉ số GINI	Tổng cục Thống kê	World Bank
40	11	<i>sdg11_slums</i>	Tỷ lệ dân số thành thị sống trong khu ổ chuột	Tổng cục Thống kê	UN Habitat
41	11	<i>sdg11_pm25</i>	Nồng độ trung bình hàng năm của các hạt vật chất có đường kính nhỏ hơn 2,5 micron - PM _{2,5}	Bộ Xây dựng	Institute for Health Metrics and Evaluation (IHME)
42	11	<i>sdg11_pipedwat</i>	Tỷ lệ dân số được tiếp cận nguồn nước qua đường ống (% dân số thành thị)	Bộ Xây dựng	WHO, UNICEF
43	12	<i>sdg12_msw</i>	Chất thải rắn đô thị (kg/người/ngày)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	World Bank
44	12	<i>sdg12_explastic</i>	Xuất khẩu rác thải nhựa	Bộ Tài nguyên và Môi trường	UN Comtrade
45	14	<i>sdg14_cpma</i>	Khu vực biển được bảo vệ quan trọng đối với đa dạng sinh học	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Birdlife International
46	14	<i>sdg14_fishstocks</i>	Thủy sản bị khai thác quá mức hoặc bị suy giảm (% tổng sản lượng khai thác)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sea around Us
47	14	<i>sdg14_trawl</i>	Thủy sản đánh bắt bằng lưới kéo hoặc nạo vét	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sea Around Us
48	14	<i>sdg14_discard</i>	Thủy sản bị loại bỏ sau khi đánh bắt	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sea Around Us
49	15	<i>sdg15_cpta</i>	Khu vực đất liền được bảo vệ quan trọng đối với đa dạng sinh học	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Birdlife International
50	15	<i>sdg15_cpfa</i>	Khu vực nước ngọt được bảo vệ quan trọng đối với đa dạng sinh học	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Birdlife International
51	15	<i>sdg15_redlist</i>	Chỉ số Sách Đỏ về sự sống sót của các loài	Bộ Tài nguyên và Môi trường	IUCN and Birdlife International
52	16	<i>sdg16_u5reg</i>	Đăng ký khai sinh với cơ quan dân sự (% trẻ em dưới 5 tuổi)	Tổng cục Thống kê	UNICEF
53	16	<i>sdg16_clabor</i>	Tỷ lệ lao động trẻ em (% dân số từ 5 đến 14 tuổi)	Tổng cục Thống kê	UNICEF
54	17	<i>sdg17_govex</i>	Chỉ tiêu của chính phủ cho y tế và giáo dục	Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo	UNESCO

STT	SDG	Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi/ cung cấp số liệu	Tổ chức liên hệ/Database
55	17	<i>sdg17_cohaven</i>	Điểm kiểm tra thuế doanh nghiệp	Bộ Tài chính	Tax Justice Network
56	17	<i>sdg17_statperf</i>	Chỉ số hiệu suất thống kê	Tổng cục Thống kê	World Bank